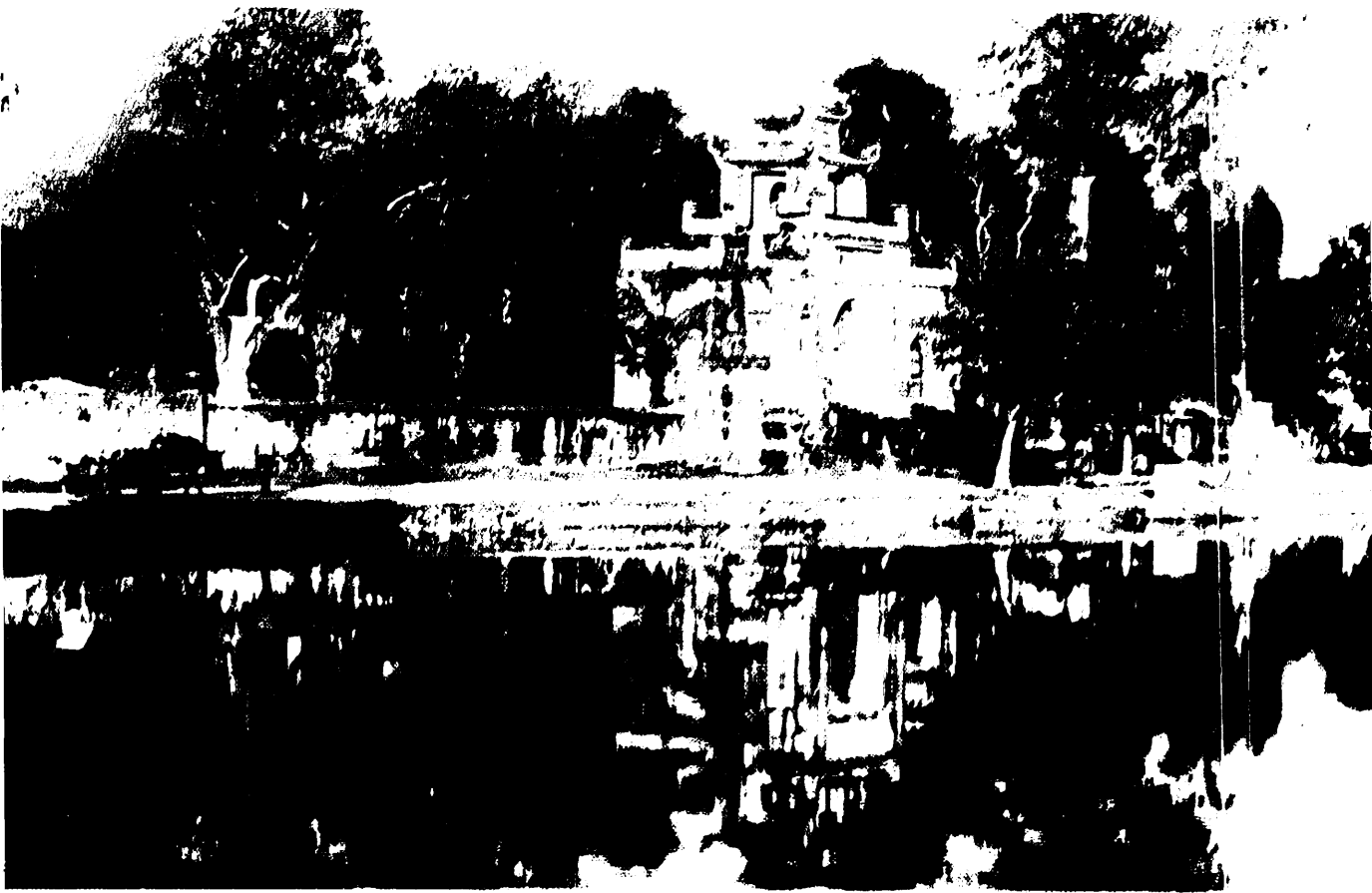


ISSN.0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (298)
(V - VI)

1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆN

NGHÂN VĂN QUỐC GIA

VIỆN SỬ HỌC

NGHÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569

3 (298)
(V - VI)
1998

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

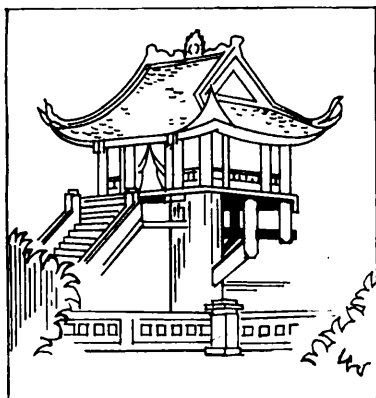
GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PTS. VÕ KIM CƯƠNG



MỤC LỤC

CAO VĂN LƯỢNG

- Một số vấn đề về xây dựng giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay. 3

LÊ CUNG

- Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng - chính trị. 14

PHAN VĂN HOÀNG

- Bước đầu tìm hiểu về Đông Dương Lao động Đảng qua các tài liệu lưu trữ của Pháp. 22

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

- Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX. 29

NGUYỄN VĂN KIÊM

- Vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX. (Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của thực dân Pháp). (Còn nữa) 37

ĐINH XUÂN LÂM

- "Tâm công" - Một chiến thuật hữu hiệu của nho tướng Phan Kính (1715-1761). 47

VÕ XUÂN QUẾ

- Philipphê Bỉnh và sách quốc ngữ viết tay "Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo". 52

NGUYỄN CẢNH HUỆ

- Tìm hiểu tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa Ấn Độ. 59

NGUYỄN VĂN KIM

- Nhật Bản cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII qua con mắt của Giáo sĩ Allesandro Valignano (Từ sự phân tích tác phẩm "The Japanese and the Jesuit" của TS J.F Moran). 66
(Tiếp theo và hết)

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

CAO VĂN BIÊN

- Kho Hương ước Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ. 73

MAI HỒNG

- Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đinh trên đất Thái Bình. 84

THÔNG TIN

VĂN TẠO

- Hội thảo về đề tài công nhân tại Bắc Kinh, Trung Quốc (Đôi điều nhận thức).

NHẬT PHƯƠNG

- Hội thảo khoa học về cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968.

P.V.

- Kỷ niệm 60 năm thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ.

P.V.

- Một ngôi chùa cổ thời Trần mới được tìm thấy.

P.V.

- Hai bộ xương đười ươi mới được phát hiện.

Ảnh bìa 10: Đền thờ An Dương Vương (Cổ Loa).

Một số vấn đề về XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

CAO VĂN LƯỢNG *

I. XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN LỚN MẠNH - MỘT YÊU CẦU BỨC THIẾT

1. Giai cấp công nhân nước ta chẳng những có một vai trò, vị trí quan trọng trong cách mạng dân tộc, dân chủ, mà trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong thời kỳ thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giai cấp công nhân nước ta lại càng có vai trò, vị trí quan trọng. Trên mười năm qua, dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, cùng với những thành tựu to lớn mà nhân dân ta đã đạt được trên nhiều lĩnh vực quan trọng qua quá trình thực hiện đường lối đổi mới, đội ngũ giai cấp công nhân nước ta cũng đã có những bước phát triển đáng kể và đang có những thay đổi về nhiều mặt. Từ một nền kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp với hai thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể, chuyển sang một nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài, đội ngũ công nhân nước ta đã và đang có sự biến đổi về số lượng, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu xã hội. Khác với cơ cấu đội ngũ công nhân lao động thời kỳ bao cấp, kế hoạch tập trung và gắn với một nền công nghiệp chậm phát triển,

cơ cấu đội ngũ công nhân lao động thời kỳ đổi mới đa dạng hơn về ngành nghề, có mặt ở nhiều thành phần kinh tế, tiếp cận dần với công nghiệp hiện đại. Ngày nay, đội ngũ công nhân không chỉ là những người sản xuất và dịch vụ công nghiệp thuộc các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã, mà còn bao gồm những công nhân lao động thuộc khu vực tư nhân, cá thể, hợp tác liên doanh với nước ngoài, 100% vốn nước ngoài. Đi vào cơ chế thị trường và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một số ngành nghề, lĩnh vực hoạt động bị thu hẹp hoặc biến mất, trong khi đó, một số ngành nghề khác lại đang được mở rộng và phát triển. Tính đến tháng 5-1996, ngành dầu khí mới chỉ có trên 1 vạn công nhân lao động nhưng đã làm ra trên 7 triệu tấn dầu thô, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước. Ngành tin học tuy còn rất trẻ, chỉ có khoảng 8-9 nghìn công nhân lao động và nhân viên kỹ thuật nhưng đã có những đóng góp quan trọng, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển. Một số ngành nghề khác như bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, điện lực, luyện cán thép, xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng... số lượng công nhân cũng tăng lên nhanh chóng. Trong những năm

* P.G.S. Viện Sử học.

gần đây đi đôi với việc phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, Đảng và Nhà nước ta tiên hành sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước nhằm phát huy vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước. Năm 1989, cả nước có 12.300 doanh nghiệp nhà nước, đến cuối 1995 còn 6052 (hiện nay còn 5790). Về doanh nghiệp tư nhân và công ty cổ phần: cuối 1991 mới có 123 doanh nghiệp, đến 6-1995 đã lên tới 22445 doanh nghiệp (Trong đó có 16064 doanh nghiệp tư nhân, 6226 công ty trách nhiệm hữu hạn, 148 công ty cổ phần. Đa số là những doanh nghiệp nhỏ. Một số ít doanh nghiệp lớn có số lao động từ 5000 đến trên dưới 10000 người. Số doanh nghiệp này tập trung đông nhất trong ngành dịch vụ: 64%, nông lâm, ngư nghiệp: 17,6%, công nghiệp: 9,8%, xây dựng: 9,2% (1).

Cùng với sự biến động trong các thành phần kinh tế, số lượng công nhân ở các khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, cũng có những thay đổi đáng kể. Trong khi đội ngũ công nhân, lao động ngoài quốc doanh phát triển nhanh chóng, đội ngũ công nhân, lao động khu vực quốc doanh và tập thể giảm đi đáng kể. Năm 1986, công nhân, lao động khu vực quốc doanh và tập thể là 3,2 triệu, chiếm 77,2% (Riêng quốc doanh là 1,6 triệu, bằng 37,7%). Đến năm 1993, trong khi công nhân lao động thuộc khu vực ngoài quốc doanh tăng lên đến 3,7 triệu người, thì công nhân lao động trong khu vực quốc doanh lại giảm xuống còn 1,1 triệu người, bằng 23% (2).

Mặc dầu có sự biến đổi về cơ cấu ngành nghề và biến động trong đội ngũ công nhân, lao động, nhìn chung giai cấp công nhân nước ta đã phát triển về số lượng và chất lượng (3).

Qua hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, đặc biệt là từ 1991 đến nay, ngành công nghiệp nước ta đã phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm toàn ngành đạt 13,7%, trong đó công nghiệp trung ương đạt 16,13%. Nét nổi bật trong sản xuất công nghiệp

trong những năm gần đây là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tốt, tăng trưởng nhanh (Riêng năm 1997, tăng trên 20% và chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp cả nước, chiếm 28,5%). Tuy còn ở mức rất khiêm tốn so với nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, nhưng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tạo việc làm cho hàng chục vạn lao động và nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân nước ta. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong những năm qua đã thực sự có tác dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hình thành và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Nếu năm 1991, nước ta mới có 1 khu chế xuất Tân Thuận thì đến tháng 12-1997, đã có 48 khu công nghiệp, ở khắp cả ba miền Bắc, Trung, Nam (45 khu công nghiệp, 3 khu chế xuất). Các khu công nghiệp này đã thu hút được 500 doanh nghiệp và 65000 lao động địa phương (Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai mỗi nơi thu hút trên 2 vạn lao động). Dự kiến đến năm 2000 sẽ có 230 doanh nghiệp được cấp giấy phép với số vốn đầu tư 1 tỷ USD tại khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung theo đó số lao động sẽ tăng lên đến 70.000 - 80.000 người, trong đó số công nhân lành nghề chiếm từ 30.000 - 40.000 người. Nếu tính cả các khu công nghiệp đi vào hoạt động thì cần tới nửa triệu lao động trong vài năm tới (4).

Như vậy, cùng với sự hình thành và phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu công nghiệp kỹ thuật cao, khu chế xuất, vùng kinh tế trọng điểm, *đội ngũ công nhân, lao động nước ta đã và sẽ tăng lên về số lượng và chất lượng. Đội ngũ kỹ sư, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên xuất thân từ công nhân và công nhân có trình độ học vấn và tay nghề cao sẽ tăng lên. "Xu hướng trẻ hoá" và "trí thức hoá công nhân, giảm bớt lao động chân tay nặng nhọc, tăng cường yếu tố trí tuệ và lao động trí óc" sẽ tăng lên trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.* Hiện nay, ở nhiều doanh nghiệp, nhất là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phần đông công nhân trẻ tuổi, có sức khỏe, năng động, nắm

bất được khoa học kỹ thuật, đã dần dần thay thế lớp công nhân nhiều tuổi. Ở các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài, công nhân có độ tuổi dưới 25 chiếm 43,42%, từ 26 đến 35 tuổi chiếm 34,65%, từ 36 đến 45 tuổi chiếm 14,04%. Công ty trách nhiệm hữu hạn đèn hình ORion-Hanel, trong số 1350 công nhân thì 90% độ tuổi từ 18 đến 25. Khu chế xuất Thành phố Hồ Chí Minh hầu hết công nhân có tuổi đời từ 18 - 25. Theo số liệu tổng hợp ngày 20-01-1996 của Ban Dân vận Trung ương, thì cả nước có 1,6 triệu thanh niên công nhân công nghiệp.

Về trình độ văn hoá, nhìn chung công nhân ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn ở các doanh nghiệp khác. Ở các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, công nhân tốt nghiệp phổ thông trung học là 33,33%, trung cấp chuyên nghiệp là 14,91%, đại học là 7,02%. Tương ứng với cách phân chia như vậy, ở các xí nghiệp quốc doanh là: 32,25%, 14,01%, 4,38%; ở các xí nghiệp ngoài quốc doanh là: 26,13%, 6,72%, 2,90% (5). Điều đáng chú ý là ở các khu công nghệ cao, các khu chế xuất, đã xuất hiện lớp công nhân có học vấn và tay nghề cao - "lớp công nhân áo trắng - cổ cồn". Cho đến nay, ở khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung đã có 400 cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề đã được đi đào tạo ở Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc. Đi đầu trong các nhà máy về trình độ hiện đại hoá, tự động hoá phải kể đến nhà máy Fujitsu chuyên sản xuất máy tính điện tử ở Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai. Tại đây, chỉ có hơn một ngàn công nhân nhưng mỗi tháng đã xuất khẩu hơn 700 ngàn sản phẩm với doanh số 30 triệu USD (Trong khi đó ở khu chế xuất Tân Thuận, hơn 130 nhà máy, mỗi tháng có tổng kim ngạch xuất khẩu chỉ khoảng 20 triệu USD). Những người công nhân của nhà máy Fujitsu được các chuyên gia Nhật Bản đào tạo ở Nhật hoặc tại chỗ, có tay nghề cao và kỹ thuật lao động nghiêm ngặt. Họ thực sự là những công nhân đã được trí thức hoá. Năm 1997, nhà máy

này đã đưa 103 công nhân sang Nhật học 7 tháng, khi trở về sẽ là những chuyên trưởng có vai trò quản lý và huấn luyện đội ngũ thợ kế cận cho nhà máy sản xuất đế mạch in điện tử.

Nói chung, nếu so với số dân hiện có, đội ngũ công nhân, lao động nước ta còn nhỏ bé, nhưng vẫn là lực lượng sản xuất tiên tiến, đang nắm giữ những cơ sở vật chất kỹ thuật quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Đánh giá về vai trò, vị trí của giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ: "Giai cấp công nhân Việt Nam thông qua Đảng tiên phong của mình đã lãnh đạo cách mạng nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua, ngày nay lại đang đi đầu trong sự nghiệp đổi mới và công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (6).

2. Bên cạnh những mặt mạnh, giai cấp công nhân nước ta còn có những mặt yếu kém, mà trước hết ở những điểm sau đây:

- Số lượng giai cấp công nhân tuy có tăng lên nhưng chưa nhiều, không ổn định và còn mất cân đối trong cơ cấu ngành, nghề.

- Trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp của đa số công nhân còn thấp so với yêu cầu phát triển công nghiệp, công nghệ. Theo kết quả khảo sát của tác giả Minh Sâm (đăng trên Tạp chí Cộng sản số 23, tháng 12-1997) tại 429 đơn vị sản xuất thuộc các ngành công nghiệp, thương mại, giao thông vận tải, tài chính, tín dụng ... với tổng số 80061 lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh, thì số công nhân có trình độ học vấn cấp I chiếm 12,7%, cấp II chiếm 39,5% và cấp III chiếm 30,7%. Như vậy, trên 50% lực lượng lao động được khảo sát có trình độ học vấn vào loại trung bình và dưới trung bình. Về trình độ chuyên môn, thì lực lượng lao động có trình độ kỹ sư chiếm 7%; thợ bậc 6-7 chiếm 6,98%; thợ bậc 1-2, sơ cấp kỹ thuật chiếm 24,66%; thợ không có tay nghề chuyên môn chiếm 24,14%. Như vậy, tỷ lệ công nhân có tay nghề thấp chiếm trên 2/3 tổng số công nhân (7).

- Lao động thủ công nặng nhọc còn chiếm tỷ lệ cao trong các ngành sản xuất. Ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh, có khoảng 90% sử dụng trang bị cũ kỹ, lạc hậu từ 10 - 20 năm do các doanh nghiệp nhà nước ở thành thị thanh lý, thải loại. Điều kiện làm việc của công nhân tuy có được cải thiện ít nhiều nhưng nhìn chung còn thiếu thốn, gặp nhiều khó khăn. Do phải làm việc với cường độ lao động căng thẳng và trong điều kiện lao động chưa bảo đảm, số đông công nhân sức khoẻ giảm sút, bệnh nghề nghiệp tăng.

- Thu nhập của công nhân, lao động đã khá hơn trước. Mức lương trung bình ở các doanh nghiệp hàng năm có tiến bộ: lương bình quân ngành than đạt 700.000 đồng/người/tháng; ở Thành phố Hồ Chí Minh, lương bình quân một người đạt 647.000 đồng/tháng; ở Hà Nội, trong quốc doanh đạt hơn 450.000 đồng/tháng, ngoài quốc doanh đạt 500.000 đồng/tháng (8). Nhưng nhìn chung, thu nhập của số đông công nhân vẫn còn ở mức thấp. Đáng chú ý là do lợi thế về sản xuất kinh doanh của một số ngành so với ngành khác đang tạo ra sự chênh lệch lớn trong thu nhập và sự phân hoá giàu nghèo trong công nhân, lao động. Thu nhập bình quân của một người lao động Việt Nam làm ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 1996 là 94 USD/tháng. Riêng ngành dầu khí: 692 USD/tháng; các ngành khác phổ biến từ 55 - 80 USD/tháng; có một số ngành, thu nhập bình quân của một người lao động Việt Nam chỉ ở mức trên dưới 30 USD/tháng (9). Những người làm việc trong khối văn phòng (như lái xe, phiên dịch, dịch vụ, thư ký ...) phần lớn do phía nước ngoài tuyển dụng, được trả công cao gấp 2 - 4 lần, cá biệt có những trường hợp gấp 10 lần khối sản xuất. Số đông công nhân, trong đó phần lớn là nữ công nhân phải làm việc nhiều giờ trong một ngày mà thu nhập lại thấp. Theo số liệu điều tra của Trung tâm Nghiên cứu khoa học về phụ nữ tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì có tới 42% nữ công nhân ở các

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải làm việc 72 giờ một tuần và gần như 100% phải làm tăng ca, tăng giờ theo đặc thù của từng xí nghiệp. Mặc dầu thường xuyên phải làm tăng ca, tăng giờ nhưng mức thu nhập phổ biến của nữ công nhân chỉ đạt từ 300.000 đến 500.000 đ/tháng (10). Đặc biệt, đối với một số doanh nghiệp khác, như nông, lâm trường do điều kiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm khó khăn, dẫn đến thu nhập của công nhân, lao động ở mức rất thấp. Bình quân thu nhập của một công nhân, lao động ở nông trường Đông Anh II và Toàn Thắng (Hà Nội) là 144.000 đ/tháng; ở Lâm trường Sóc Sơn (Hà Nội) là 70.000 đ/tháng...

Rõ ràng, thực hiện chính sách kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài, tất yếu dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo trong giai cấp công nhân. Một bộ phận công nhân có thu nhập cao, trong khi số đông công nhân vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Một bộ phận công nhân viên chức qua sắp xếp lại sản xuất, trở thành lao động tự do, tiểu thương, tiểu chủ, hoặc làm chủ doanh nghiệp tư nhân. Theo số liệu chưa đầy đủ, hiện nay có tới 54,22% giới doanh nghiệp tư nhân nguyên là cán bộ, viên chức nhà nước (11).

- Về trình độ chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật: còn một bộ phận công nhân chưa nhận thức đầy đủ về vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp mình; tác phong công nghiệp còn yếu; tinh thần cách mạng chưa cao, chưa hiểu hết các quyền lợi mà luật pháp cho phép mình được hưởng và có trường hợp bị giới chủ hà hiếp mà không dám đấu tranh để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Theo điều tra của Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết TW8B năm 1995 ở Thành phố Hồ Chí Minh, thì chỉ có 10% công nhân được hỏi nhận mình thuộc giai cấp lãnh đạo. Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khóa VII) đã chỉ rõ những hạn chế, yếu kém về trình độ chính trị của một bộ phận công nhân ở nước

ta: "Một bộ phận công nhân chưa nhận thức được vai trò và nhiệm vụ của giai cấp mình, thiếu tính tiên phong cách mạng. Không ít cán bộ, đảng viên thoái hoá, quan liêu, tham nhũng, xa hoa, lãng phí, xa rời bản chất giai cấp công nhân".

Những mặt yếu kém và những hạn chế trên đây của giai cấp công nhân bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó có chủ trương, chính sách xây dựng giai cấp công nhân chậm được đổi mới. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ: "Trong quá trình chuyển sang cơ chế mới, đã có những biểu hiện coi nhẹ vị trí, vai trò của giai cấp công nhân. Các chủ trương, chính sách xây dựng giai cấp công nhân chậm được đổi mới. Chưa chú trọng bồi dưỡng ý thức giai cấp, trình độ kiến thức và tay nghề, lương tâm nghề nghiệp, tác phong công nghiệp ... cho công nhân. Chưa làm tốt việc chăm lo lợi ích, tạo ra động lực trực tiếp kích thích công nhân lao động sáng tạo. Nhiều chính sách xã hội đối với giai cấp công nhân không còn thích hợp" (12).

Những yếu kém của giai cấp công nhân và những hạn chế, thiếu sót trong chính sách xây dựng giai cấp công nhân trên đây, nếu không sớm được khắc phục, thì sẽ ảnh hưởng đến việc tăng cường và phát huy mạnh mẽ vai trò, vị trí của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, mở rộng hợp tác liên doanh với nước ngoài đã và sẽ tác động mạnh mẽ đến sự biến đổi cơ cấu và chiều hướng phát triển của giai cấp công nhân. Sự phát triển của giai cấp công nhân trong thời kỳ mới là kết quả tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Và, ngược lại, sự phát triển của giai cấp công nhân sẽ góp phần thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó là *kết quả biện chứng*

giữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sự phát triển của giai cấp công nhân. Nhận thức rõ vai trò, vị trí quan trọng của giai cấp công nhân trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta luôn luôn xác định việc xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng trong thời kỳ đổi mới, xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã chỉ rõ phải "Phát triển giai cấp công nhân về số lượng và chất lượng để xứng đáng là giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội". Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã ra nghị quyết: "Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới". Phát biểu tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7, đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nhấn mạnh: "Phải coi vấn đề xây dựng giai cấp công nhân và công đoàn là một nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng trong thời kỳ phát triển mới, bởi vì chỉ với một giai cấp công nhân trưởng thành về chính trị, có trình độ tổ chức, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cao mới có thể là nòng cốt để liên minh với nông dân, trí thức, tập hợp và đoàn kết các thành phần khác, phấn đấu cho thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá" (13).

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ BỨC XÚC TỪ TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở NƯỚC TA

Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương (khoá VII) đã chỉ rõ: "Cùng với quá trình phát triển công nghiệp và công nghệ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, vững vàng về chính trị, tư tưởng, có trình độ học vấn và tay nghề cao, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả cao,

vươn lên làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình" (14). Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng nhấn mạnh phải "xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt, phát triển về số lượng, giác ngộ về giai cấp, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề, có năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, có tác phong công nghiệp và ý thức tổ chức, kỷ luật, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, làm nòng cốt trong việc xây dựng liên minh công nhân, nông dân, trí thức và tăng cường khối đoàn kết dân tộc" (15).

Xây dựng giai cấp công nhân, như đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nói tại Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khoá VII là: "Phải bắt đầu từ việc tạo động lực cho giai cấp công nhân vươn lên đi đầu trong công cuộc đổi mới đất nước...". "Động lực trực tiếp đối với người công nhân chính là những lợi ích thiết thân về việc làm, thu nhập, các nhu cầu ngày càng tăng về văn hoá-xã hội".

Để xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh về mọi mặt như Nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ, trước hết chúng ta cần tập trung giải quyết tốt một số vấn đề bức xúc do thực tế cuộc sống của công nhân trong hoàn cảnh mới đặt ra:

1. Vấn đề việc làm cho người lao động.

Thất nghiệp, thiếu việc làm không phải là một vấn đề riêng của một nước nào, mà là hiện tượng chung của hầu hết các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển. Theo dự báo của Tổ chức lao động quốc tế thì số người thất nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển sẽ lên tới khoảng từ 35 đến 40 triệu người vào cuối thế kỷ này.

Ở nước ta, việc giải quyết nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho người lao động cũng đang trở thành vấn đề hết sức bức xúc. Từ 1991-1995 do chuyển sang cơ chế mới và sắp xếp lại tổ chức theo Quyết định 176 HĐBT, đã có 25-30% số lao động khu vực nhà nước ra khỏi dây chuyền sản xuất; 60-70 cơ sở hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ngừng sản xuất. Hàng năm có khoảng 1,1

triệu thanh niên đến tuổi lao động cần có việc làm. Đây là chưa kể tới hàng chục vạn lao động di hợp tác ở nước ngoài trở về và quân nhân xuất ngũ do giảm quân số cần giải quyết việc làm ... Tất cả tình hình đó đã dẫn đến số lao động không có việc làm hàng năm lên tới 3,3 - 3,4 triệu người, chiếm tới 9-10% lực lượng lao động xã hội.

Để giải quyết nạn thất nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, tích cực thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích vốn đầu tư trong nước, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ..., để từ đó mà sinh sôi, phát triển việc làm. Cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, mở rộng sản xuất, Chính phủ ta đã thành lập "Ban quản lý chương trình quốc gia xúc tiến việc làm" và ban hành những văn bản cụ thể về việc thành lập "Trung tâm xúc tiến việc làm" ở các địa phương, các ngành, các tổ chức đoàn thể. Tính đến tháng 2-1998, cả nước ta đã có 144 trung tâm xúc tiến việc làm.

Bằng những nỗ lực rất lớn của Nhà nước và xã hội, trong vài năm gần đây, cùng với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước, mỗi năm chúng ta đã giải quyết việc làm cho 1,2 triệu người, tương ứng với số người hàng năm bước vào tuổi lao động. Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị ở nước ta từ 1990 đến 1996 đã giảm đi đáng kể. Năm 1990 : 9%; năm 1994 : 6,08%; năm 1995 : 6%; năm 1996 : 5,88% (16). Tuy vậy, vấn đề thất nghiệp, vấn đề người lao động ở nước ta không có việc làm đã, đang và sẽ còn là vấn đề hết sức gay gắt, bức xúc. Năm 1997, so với năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị lại tăng lên 6,01%. (Trong đó Hà Nội : 8,56%, thành phố Hồ Chí Minh : 6,13%). Năm 1998, có ba triệu lao động cần việc làm ngay.

Như vậy, vấn đề tạo việc làm cho người lao động là một yêu cầu bức xúc, trong quá trình đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đó cũng là nguyện vọng hàng đầu của công nhân, lao động ở nước ta. Qua các cuộc điều tra cho thấy, nguyện vọng hàng đầu của công nhân, lao động ở nước ta hiện nay là có việc làm để có thu nhập và cống hiến cho đất nước, xã hội. Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng đã khẳng định: "Bảo đảm công ăn việc làm cho dân là mục tiêu xã hội hàng đầu, không để thất nghiệp trở thành căn bệnh kinh niên".

Tình trạng thiếu việc làm ở nước ta do nhiều nguyên nhân (số lượng người đến tuổi lao động, cần có việc làm hàng năm tăng lên, trong khi đó thì quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành nghề và quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp, cải cách một bước cơ bản khu vực doanh nghiệp nhà nước, sự di chuyển lao động từ nông thôn vào thành phố cũng sẽ làm tăng thêm số người thiếu việc làm. Đây là chưa kể tới trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước tất yếu sẽ diễn ra quá trình bổ sung, chọn lọc gay gắt trong nội bộ giai cấp công nhân. Một bộ phận không nhỏ sẽ mất việc làm là vì không có trình độ, tay nghề, sức khoẻ để đảm đương công việc mới...). Vì vậy, để giải quyết tốt vấn đề việc làm cho công nhân, lao động, chúng ta cần có chủ trương, giải pháp đồng bộ:

a. Gắn chính sách, chủ trương giải quyết việc làm với các dự án phát triển kinh tế - xã hội cụ thể, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, vùng dân tộc và miền núi, với việc mở mang ngành nghề, phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ.

b. Nhà nước có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho các cá nhân, các tổ chức thành phần kinh tế tăng cường đầu tư vào sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động và xúc tiến việc xuất khẩu lao động. Xuất khẩu lao động không những thu được ngoại tệ, mà còn học được công nghệ tiên tiến, giải quyết được việc làm cho

người lao động. Do đó, xuất khẩu lao động phải trở thành một chương trình của chương trình tổng thể việc làm quốc gia.

c. Gắn vấn đề giải quyết việc làm với việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ học vấn, tay nghề cho công nhân, lao động. Đây là một giải pháp rất quan trọng, nhằm tạo cho người công nhân, lao động có được việc làm ổn định. Thực tiễn chỉ ra rằng, trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, *những công nhân yếu tay nghề và trình độ học vấn thấp sẽ khó tìm được việc làm ổn định và không tránh khỏi nguy cơ thất nghiệp*. Năm 1994 khu chế xuất Tân Thuận, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh cần tuyển 5000 lao động, trong đó 85% là lao động nữ. Lúc này, huyện Nhà Bè đang có 12.000 lao động thất nghiệp nhưng chỉ có 1190 lao động đủ yêu cầu tuyển dụng, trong đó có 55 lao động nữ. Cũng ở thành phố Hồ Chí Minh theo điều tra của Cục Thống kê thành phố cuối 1995, có 52% trong tổng số người thất nghiệp có trình độ dưới lớp 9 trong khi đó nhu cầu tuyển dụng của các công ty, xí nghiệp đa số đòi hỏi phải tốt nghiệp trung học (17). Theo thống kê của Trung tâm xúc tiến việc làm Trường Chinh Hà Nội, thì năm 1997, số lao động có tay nghề đến Trung tâm tìm việc chỉ chiếm 15% trong khi đó nhu cầu của các doanh nghiệp lại cần đến 70% lao động có nghề.

Như vậy, có thể nói, việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề cho công nhân, lao động *chẳng những đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mà còn tạo điều kiện cho người công nhân, lao động có được việc làm ổn định*.

2. Tăng thu nhập, bảo đảm điều kiện lao động an toàn và bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động.

Như trên đã nói, qua hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới, cùng với tăng trưởng kinh tế, thu nhập và mức sống của công nhân, lao động đã khá hơn trước nhưng nhìn chung còn thấp. Bên cạnh một bộ phận công nhân có thu nhập

cao, vẫn còn số đông công nhân thu nhập thấp, đời sống gặp nhiều khó khăn. Nhiều công nhân ở khu vực tư nhân, nhất là khu vực liên doanh với nước ngoài còn bị bóc lột quá mức. Ở đây, giới chủ luôn luôn hướng đến lợi nhuận tối đa, nên đã vi phạm lợi ích hợp pháp của người lao động, như bắt công nhân phải làm việc nhiều giờ với cường độ lao động căng thẳng trong điều kiện lao động chưa bảo đảm và với tiền công, tiền lương chưa thoả đáng, có nơi còn thấp hơn mức qui định tối thiểu của Nhà nước. Do phải làm việc căng thẳng trong điều kiện lao động an toàn chưa bảo đảm, nên đã xảy ra liên tiếp các vụ tai nạn lao động, gây chết và bị thương nhiều người, làm thiệt hại lớn tài sản. Năm 1994 có 194 vụ tai nạn lao động, làm chết 229 người; năm 1995 có 207 vụ tai nạn lao động làm chết 229 người; năm 1996 có 203 vụ tai nạn lao động làm chết 284 người; năm 1997 có 320 vụ tai nạn lao động làm chết 402 người, làm bị thương 1870 người khác. Theo số liệu thống kê của 48 địa phương, chỉ riêng các chi phí cho điều trị, mai táng, đền bù cho người bị nạn lao động năm 1997 là hơn 5,2 tỷ đồng. Điều đáng chú ý nữa là ở các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhiều chính sách, như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, ký kết hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể... chưa được thực hiện tốt (Cho đến nay đã có 85 doanh nghiệp nhà nước ký hợp đồng lao động, trong khi đó mới chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác ký hợp đồng lao động). Ở một số doanh nghiệp, người quản lý còn đối xử thô bạo, xúc phạm đến nhân phẩm người lao động (Điển hình là vụ việc tập thể công nhân ở Công ty Sam Yang bị một nữ chuyên gia Hàn Quốc dùng gót giày đánh vào đầu. Ở Công ty Huế Phong, chỉ trong vòng 6 tháng, một chuyên gia Đài Loan đã hai lần đánh đập, phơi nắng tập thể công nhân. Ngày 12-7-1997, tại công trình xây dựng liên doanh Dac-Dông, Miền Đông, một

chuyên gia đã dùng dụng cụ lao động đánh vào đầu 4 tổ trưởng sản xuất trước tập thể công nhân).

Tình hình trên đã dẫn đến mâu thuẫn chủ-thợ và các cuộc đình công, bãi công ngày càng gia tăng. Từ 1989 đến tháng 6-1997 cả nước đã xảy ra trên 200 cuộc đình công. Trong 6 tháng đầu năm 1997, đã có 38 cuộc đình công, trong đó 76% các vụ xảy ra ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân (18). Riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh, nếu trong hai năm 1990-1992, chỉ mới xảy ra 2 cuộc đình công, thì từ năm 1992-1997 đã xảy ra 161 cuộc, cao điểm nhất là năm 1997 đã xảy ra 46 cuộc (19). Nguyên nhân dẫn đến các cuộc đình công này là do lợi ích kinh tế của người lao động bị vi phạm (như thu nhập, trả lương, thưởng, tăng ca, tăng giờ làm việc không đúng qui định; không thực hiện đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế...). Bên cạnh đó, còn có nguyên nhân là do giới chủ, chuyên gia nước ngoài đã xúc phạm đến nhân phẩm của người lao động (30 cuộc). Đa số các cuộc đình công này đều không theo đúng trình tự luật pháp qui định.

Những cuộc đình công tập thể của công nhân trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên đây phản ánh lợi ích kinh tế và quyền làm chủ của người công nhân bị vi phạm nghiêm trọng.

Như chúng ta đều biết, người công nhân trong các doanh nghiệp tư nhân và trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trước hết là người làm thuê; quan hệ của họ với người sử dụng lao động, chủ yếu là quan hệ chủ-thợ. Nhưng trong điều kiện nước ta, một nước độc lập, tự do, trong đó chính quyền là của nhân dân lao động, thì mối quan hệ chủ-thợ phải khác với mối quan hệ chủ-thợ ở các nước tư bản chủ nghĩa. Người công nhân ở đây vừa là người làm thuê, vừa là người làm chủ. Họ thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua việc ký kết hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể với giới chủ và qua người đại diện của mình là tổ chức

công đoàn. Nhưng đáng tiếc là nhiều tổ chức công đoàn ở các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, đã không làm được vai trò vừa là người chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp của người lao động, thực hiện quyền làm chủ của công nhân trong doanh nghiệp, vừa là "người trọng tài công minh" trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa chủ và thợ.

Để nâng cao mức sống, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ lợi ích hợp pháp của công nhân và ngăn chặn tình trạng tranh chấp lao động dẫn đến các cuộc đình công tập thể công nhân trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; góp phần phát triển và ổn định kinh tế, Đảng và Nhà nước phải có những biện pháp cụ thể, đồng bộ.

Cùng với việc giải quyết các vụ tranh chấp về lao động dựa trên cơ sở pháp lý, bảo đảm hài hoà lợi ích nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động, Đảng và Nhà nước sớm hoàn chỉnh các chính sách giải quyết những vấn đề bức xúc, ổn định đời sống công nhân, lao động trong quá trình chuyển đổi kinh tế-xã hội : trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc; tiếp tục cải tiến, hoàn chỉnh chính sách tiền lương cho phù hợp với cơ chế thị trường; bổ sung các giải pháp về nhà ở, chữa bệnh, học hành của con em công nhân, lao động có hoàn cảnh khó khăn. Song song với chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, Nhà nước cần có một hệ thống chính sách xã hội đối với công nhân ở khu vực này. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sa thải công nhân, có qui định cho chủ doanh nghiệp phải xây dựng một quỹ trợ giúp mất việc làm. Tăng cường công tác thanh tra nhà nước về an toàn lao động tại các doanh nghiệp và xử phạt nghiêm đối với những hành vi vi phạm về an toàn lao động. Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm thực hiện luật lao động, luật công đoàn, đi đôi với việc trang bị kiến thức về pháp luật cho người lao động. Cần có những giải pháp điều tiết thu nhập, nhằm khắc phục sự chênh lệch quá mức giữa một số

công nhân ở một số ngành. Thực hiện việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và có chính sách ưu đãi cho công nhân được mua cổ phần tại doanh nghiệp...

Cùng với các giải pháp trên, cần nâng cao vai trò của tổ chức công đoàn cơ sở trong việc chăm lo, bảo vệ lợi ích của người lao động và làm "trọng tài công minh" trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa chủ và thợ, khuyến khích giới chủ doanh nghiệp yên tâm đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật nhà nước.

3. Nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề cho công nhân, nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân.

Muốn thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chúng ta phải hết sức coi trọng việc phát triển nguồn lực và coi đó là chìa khoá của sự thành công trong giai đoạn mới của cách mạng. Một trong những nguồn lực quan trọng nhất của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá là đội ngũ trí thức. Cùng với việc đào tạo, phát triển đội ngũ trí thức, cần hết sức coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân - lực lượng chủ đạo của cách mạng Việt Nam, của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cùng với sự chuyển đổi của nền kinh tế, của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và quá trình chuyển giao công nghệ trong mối quan hệ hợp tác ngày càng mở rộng với nước ngoài, nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đã và đang được hình thành, phát triển. Sự hình thành và phát triển của các khu công nghiệp này đòi hỏi phải có một đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề, có tính kỷ luật cao và có khả năng làm việc với hiệu quả cao trong các qui trình khoa học - kỹ thuật - công nghệ tại các khu công nghiệp, công nghệ cao. Nói một cách khác, *sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề và chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân.*

Về trình độ học vấn và trình độ tay nghề của giai cấp công nhân ở nước ta hiện nay, như đã nói ở phần trên còn rất thấp so với yêu cầu phát triển công nghiệp, công nghệ (xem thêm ở trên). Ở nhiều công ty, xí nghiệp trang bị công nghệ cao, thiếu nghiêm trọng đội ngũ công nhân bậc cao, công nhân lành nghề. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở nước ta mới đạt 10% so với tổng số lao động mặc dầu trong mấy năm gần đây các hình thức đào tạo nghề ngắn hạn đã đạt khoảng 300.000 - 400.000 người một năm. Theo thống kê của Sở Giáo dục- đào tạo thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1995 đến tháng 2-1998 tỷ lệ lao động được đào tạo nghề trên tổng số lao động đang làm-việc trong mỗi năm chỉ đạt 6,25%. Cơ cấu trình độ nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay chưa hợp lý : 1 đại học/1,6 trung học chuyên nghiệp /3 công nhân (ở các nước trong khu vực tỷ lệ này là 1/4/10). Mô hình lao động nước ta hiện nay là 88% lao động không lành nghề, 5,5% lao động lành nghề, 3,5% chuyên viên kỹ thuật, 2,7% kỹ sư, 0,3% nhà khoa học và chuyên gia. Trong khi đó, thấp lao động của các nước công nghiệp thường là 35% lao động không lành nghề, 35% lao động lành nghề, 24,5% chuyên viên kỹ thuật, 5% kỹ sư và 0,5% nhà khoa học và chuyên gia (20).

Rõ ràng, trình độ học vấn, trình độ tay nghề và chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân nước ta hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nói chung và cho khu công nghiệp - công nghệ cao, nói riêng. (Vừa qua, khu chế xuất Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh cần tuyển 15.000 lao động nhưng chỉ tuyển được 3000 người đáp ứng đủ yêu cầu của công việc). Do đó, *vấn đề đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề và nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân càng trở nên bức xúc*. Ngay từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VII (khoá VII) đã xác định : "Tổ chức tốt việc đào tạo và nâng cao học vấn, trình độ nghề

cho công nhân. Khuyến khích công nhân tự học tập nâng cao trình độ về mọi mặt. Đẩy mạnh công tác giáo dục đào tạo, đặc biệt là đào tạo tại nơi làm việc, đào tạo gắn với lao động sản xuất, bảo đảm đến năm 2000 hầu hết công nhân đều có trình độ văn hoá từ phổ thông cơ sở trở lên, có kỹ năng nghề nghiệp cần thiết". Đại hội Đảng lần thứ VIII cũng đã đề ra mục tiêu "Tăng tỷ lệ người lao động được đào tạo trong tổng số lao động là 22-25% vào năm 2000" (tức là phải đào tạo nghề cho 6-7 triệu lao động từ nay đến năm 2000)".

Thực hiện được mục tiêu trên đây, không phải là một việc dễ dàng. Để đạt được mục tiêu này, Đảng và Nhà nước cần có những chủ trương và giải pháp cụ thể, sát hợp và đồng bộ hơn, như: Tăng cường đầu tư nhiều hơn cho việc đào tạo, bồi dưỡng công nhân lao động theo yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tăng qui mô học nghề bằng nhiều hình thức; khuyến khích dạy nghề tại xí nghiệp; gắn việc đào tạo với lao động sản xuất; hướng việc đào tạo công nhân, lao động vào mục tiêu phục vụ cho sự chuyển đổi cơ cấu lao động, cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, đáp ứng yêu cầu của các nghề mũi nhọn, công nghệ mới, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ... và có tính đến cả nhu cầu xuất khẩu lao động, thị trường lao động quốc tế. Có chính sách khuyến khích, khen thưởng những công nhân hăng hái học tập, nâng cao trình độ học vấn và tay nghề...

*

* *

Việc làm, đời sống và vấn đề nâng cao trình độ học vấn, trình độ tay nghề cho công nhân, nâng cao chất lượng nguồn lực từ giai cấp công nhân, là những vấn đề bức xúc hiện nay. Các vấn đề đó có quan hệ chặt chẽ và tác động lẫn nhau, trong đó *vấn đề nâng cao trình độ học vấn và trình độ tay nghề cho công nhân là vấn đề then chốt*. Thực tiễn chỉ ra rằng, muốn có thu nhập cao, có việc làm ổn định và đóng được vai trò tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá đất nước, đội ngũ công nhân nước ta phải có trình độ học vấn và tay nghề cao, phải được "trí thức hoá". "Hiện đại hoá và trí thức hoá" công nhân" là một yêu cầu tất yếu, một vấn đề có tính chiến lược trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chúng ta tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong một tình hình thế giới đang có những thay đổi nhanh chóng. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại diễn ra như vũ bão, đưa tới bước nhảy vọt về chất trong phát triển lực lượng sản xuất, trong tính chất của lao động và cơ cấu thành phần xã hội. Lao động trí tuệ, sáng tạo sẽ ngày càng chiếm địa vị chủ yếu... Là một bộ phận của thế giới, đất nước ta không thể đứng ngoài rìa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại, không thể không học tập, vận dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại của nhân loại để đẩy nhanh công cuộc xây dựng đất nước. Và, muốn vậy, chúng ta phải nhanh chóng có một đội ngũ lao động có trí thức kỹ

thuật công nghệ mới đủ sức đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế phát triển cao, trong đó có các nước Đông Nam Á, đã chỉ ra rằng, trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, cần coi trọng việc đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ khoa học kỹ thuật cao.

Như vậy, "trí thức hoá công nhân" đang trở thành yêu cầu bức bách, một xu thế tất yếu, nhằm nâng cao chất lượng giai cấp công nhân, làm cho giai cấp công nhân nước ta vươn lên làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, giữ vững được vai trò tiên phong của mình trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xứng đáng là người đại biểu cho trí tuệ, đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến của xã hội, như các nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã chỉ rõ ./.

Tháng 3 -1998

CHÚ THÍCH

- (1) Tạp chí Cộng sản số 16, tháng 8-1997, tr. 9.
- (2) Đổi mới chính sách xã hội-Luận cứ và giải pháp - NXB Chính trị Quốc gia, 1997, tr. 137.
- (3) Về số lượng, tính đến 1995, số công nhân, lao động nước ta có tới 6,6 triệu người, chiếm 9% dân số, 13,4% lao động xã hội.
- (4) Bê phóng vào thế kỷ XXI của Công nghiệp Việt Nam - Báo Thanh niên, số Xuân Mậu Dần.
- (5) Tạp chí Cộng sản, số 23, tháng 12-1997, tr. 52.
- (6) Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khoá VII - Lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1994, tr. 67.
- (7) Tạp chí Cộng sản, số 23, tháng 12-1997, tr. 29-30.
- (8) Bộ Luật Lao động vào cuộc sống - Những vấn đề cần tiếp tục tháo gỡ - Báo Nhân dân. 12-3-1998.
- (9) Báo cáo tháng 2-1997 của Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 3-2-1997, số 03-BCH/VPTW.
- (10) Tạp chí Khoa học Xã hội, số 28, tháng 11-1996, tr. 105, 107.
- (11) Tạp chí Khoa học Xã hội, số 28, tháng 11-1996, tr. 75.
- (12) Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Khoá VII, đã dẫn, tr. 67-68.
- (13) (14) Tài liệu đã dẫn, tr. 31; 98.
- (15) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII - NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 123.
- (16) Tạp chí Xã hội học, số 2 năm 1997, tr. 11.
- (17) Tạp chí Khoa học Xã hội, số 33, tháng 3-1997, tr. 49..
- (18) Tạp chí Cộng sản, số 23, tháng 12-1997, tr. 53.
- (19) Nhìn lại những cuộc đình công - Báo Sài Gòn giải phóng, 13-2-1998.
- (20) Tạp chí Cộng sản, số 17, tháng 9-1997, tr. 20.

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO MIỀN NAM TRÊN LĨNH VỰC TƯ TƯỞNG - CHÍNH TRỊ

LÊ CUNG *

Trong hai bài trước (1), chúng tôi đã giới thiệu về những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963 và diễn biến của phong trào này từ lúc bùng nổ, ngày 7-5-1963, cho đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm (NDD) bị lật đổ, ngày 1-11-1963. Để có một cái nhìn toàn diện về phong trào Phật giáo miền Nam trên lãnh vực tư tưởng - chính trị.

Hệ tư tưởng của chế độ NDD là *chủ nghĩa nhân vị*, mà Ngô Đình Nhu là kẻ chủ xướng. Theo Ngô Đình Nhu chỉ có chủ nghĩa nhân vị mới bài trừ được lạc hậu và đẩy lùi được chủ nghĩa phát xít, Ngô Đình Nhu viết: *"Trong một xã hội hậu tiến như Việt Nam, nhiều cơ cấu nội bộ không thích hợp với một chế độ kinh tế lấy nhân vị làm căn bản. Người ta sẽ phí công nếu chỉ bằng lòng tô sửa lại những đường nứt nẻ ở một toà nhà lung lay sắp đổ nát. Nếu là cần, chúng ta phải mạnh dạn đập tan những cơ cấu lỗi thời ấy đi để đặt nền tảng cho những công cuộc xây dựng mới lấy sự giải phóng nhân vị làm tiêu chuẩn. Làm như thế, chúng ta sẽ tránh khỏi sự cám dỗ của chủ nghĩa mác-xít là thuyết đã chủ trương quyền tối thượng của kinh tế trên nhân vị"* (2).

Trong phần mở đầu bản Hiến pháp của cái gọi là *"nền Đệ nhất Cộng hoà Việt Nam"* năm 1956, chủ nghĩa nhân vị được xem như là tiêu điểm mà hầu hết các lãnh vực quốc gia phải khuôn theo: *"Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị"* (3).

Từ năm 1956, chủ nghĩa nhân vị được các linh mục giảng dạy ở Đại học Văn khoa Sài Gòn, tiếp theo NDD cho thành lập Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long. Ban Giám đốc và Ban Giảng huấn đều là các linh mục hoặc tín đồ Thiên Chúa giáo (TCG), đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của Ngô Đình Thục. Cán bộ viên chức nhà nước từ Trung ương xuống địa phương (tỉnh, quận) đều phải về thụ huấn tại Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long. Công văn số 678 - YT/VP ngày 9-1-1958 của Bộ Y tế gửi các bộ viết: *"Để thi hành Thông tư số 172-TTP ngày 31-12-1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà, trong phiên họp ngày 28-12-1957, quý vị đã uỷ nhiệm cho tôi sắp đặt việc đề cử nhân viên theo học các khoá huấn luyện nhân vị trong năm 1958."*

* PTS. Khoa Lịch sử trường ĐHSP - Đại học Huế.

"Để công việc này được tiến hành một cách chu đáo vì khoá đầu tiên khai giảng vào khoảng đầu tháng 3 dương lịch 1958 sắp tới, tôi yêu cầu cho gửi đến bộ tôi trước ngày 31-1-1958 một danh sách tổng số nhân viên thuộc quý Bộ đủ điều kiện văn hoá ấn định trong thông tư chiếu thượng của Tổng thống và có thiện chí học tập được quý Bộ đề cử theo học các khoá huấn luyện nhân vị trong năm 1958" (4).

Điều cay đắng cho các học viên khi về Vĩnh Long, họ chỉ nghe các linh mục giảng dạy gần như hoàn toàn giáo lý TCG, mua chuộc theo TCG, đồng thời chỉ trích giáo lý Phật giáo, gây chia rẽ trong nội bộ Phật giáo. Tài liệu dùng cho việc giảng dạy của Trung tâm viết: "Theo Phật giáo nguyên thủy, thì Đức Phật không bàn đến nguồn gốc vũ trụ. Ngài cho rằng vũ trụ biến chuyển, có có không không, mà hồn vũ trụ là Brahman (Phạm Thiên) cũng bị lôi cuốn trong vòng biến chuyển ấy.

"Tư tưởng này của Đức Thích ca, được phái Tiểu thừa nhất loạt tuân theo.

"Nhưng vì thấy quan điểm này quá hẹp hòi, phản tiến hoá, nên đạo sĩ Ashvagoshā mới lập ra phái Đại thừa" (5).

Đoạn trích dẫn trên rõ ràng là xuyên tạc có ý thức về tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy. Nguồn gốc của vũ trụ, hay thực tướng của vũ trụ, theo tư tưởng của Phật giáo nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa là vũ trụ Duyên khởi (Paticcasamuppada). Vì vũ trụ do Duyên khởi, nên câu hỏi về nguồn gốc của nó, hay câu hỏi về nguyên nhân đầu tiên, trở thành không hợp. Quan điểm của luận sư Ashvagoshā (Mã sinh) là "chân như duyên khởi" hoàn toàn không có gì trái với quan điểm vũ trụ duyên khởi của Phật giáo nguyên thủy.

Do vậy, dù cho dưới chế độ NĐĐ "mãnh bằng nhân vị" là điều kiện tối quan trọng để thăng quan tiến chức hoặc ít nữa cũng tạm thời yên ổn trước sự theo dõi của chế độ, nhưng vẫn gây không ít bất mãn, chán nản đối với học viên.

Đỗ Thọ, một tuý viên thân tín của Diệm trong hồi ký của mình, đã phải chua chát thừa nhận: "Hình thức tu nghiệp cho công chức ở Vĩnh Long do Đức Cha khởi xướng, Tổng thống NĐĐ rất ưa thích. Tổng thống cứ nghĩ rằng công chức có dịp sẽ tiến bộ về hiệu năng làm việc cũng như hiểu thấu được chủ nghĩa nhân vị.

"Nhưng Đức Cha và Tổng thống đâu biết những lời than trách của các công chức "bị" đi tu nghiệp chủ thuyết. Trong những dịp đi kinh lý theo Tổng thống, tôi gặp những công chức quen biết, họ than vẫn phải theo học ở Vĩnh Long. Tiền tài tốn kém mà chẳng bỏ ích tí nào. Ở nhà vợ con trông, tiền lương chia ra để tiêu sao mà đủ được...

"Những công chức thấp cổ bé miệng họ thân thiết với tôi những cũng nói rất dè dặt. Và từng ấy cũng đủ cho tôi hiểu và tưởng tượng sự việc đi tu nghiệp ở Vĩnh Long" (6).

Trên thực tế đã có những cán bộ viên chức đã phản ứng bằng cách này hoặc cách khác để tránh không chịu tham gia thụ huấn. Chính Công văn số 17096/YT/VP ngày 22-8-1958 của Bộ Y tế gửi các bộ, đã tiết lộ: "Bộ tôi nhận thấy trong mỗi khoá, khi danh sách khoá sinh đã lập xong và với sự thoả thuận của các bộ, vẫn có những can thiệp vào giờ phút cuối cùng để giữ nhân viên lại, làm xáo trộn danh sách và nhiều khi, không đủ số khoá sinh đã định.

"Vì vậy, Bộ tôi quyết định, kể từ nay không chấp nhận sự can thiệp tương tự và đối với những trường hợp chạy chữa riêng để khỏi đi dự huấn luyện Bộ tôi sẽ trình lên Tổng thống định đoạt" (7).

Mặt khác, trung tâm còn đảm nhận nhiệm vụ đào tạo những "cán bộ nhân vị" nòng cốt để làm nhiệm vụ xung kích trong việc tuyên truyền chủ nghĩa nhân vị xuống tận dân. Tài liệu của chính Trung tâm huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long cho biết: "Với mục đích phổ biến lý tưởng nhân vị, mà Trung tâm Huấn luyện Nhân vị toàn quốc ở Vĩnh Long, do Đức Cha Ngô Đình Thực sáng

lập dưới sự bảo trợ của chính phủ, trong hai năm nay, đã tung ra khắp mọi nơi trên miền Nam vĩ tuyến, trên hai ngàn cán bộ nhân vị đang âm thầm hoặc công khai thành tâm phục vụ lý tưởng" (8).

Khi chủ nghĩa nhân vị xuống tận nông thôn thì chính sách đối với Phật giáo của chế độ càng trở nên khốc liệt và là một thảm trạng đối với nhân dân, nhất là ở các tỉnh miền Trung.

Tại Quảng Ngãi, bằng việc tổ chức các lớp học chủ nghĩa nhân vị, chính quyền NDD đã bắt ép dân, chủ yếu là tín đồ Phật giáo bỏ đạo của mình để theo TCG. Có nơi Phật giáo bị đả kích mạnh. Nếu những ai phản đối thì đủ mọi thứ tai ương ập đến. Chúng ta sẽ có bức tranh chân xác về chính sách nham hiểm đối với Phật giáo của chế độ NDD qua một số trích dẫn sau:

Thư đề ngày 23-10-1961 của Hội trưởng Hội Phật giáo Quảng Ngãi gửi Tỉnh trưởng: "*Tại Bình Thiện, chính quyền địa phương đã tổ chức lớp học về duy linh rồi lợi dụng lớp học ấy mà xuyên tạc đạo Phật của chúng tôi, dọa nạt và bắt hội viên của chúng tôi phải ký đơn qua TCG, nếu không sẽ đi học tập dài hạn tại quận và tỉnh...*".

"*Tại Bình Kỳ, ông hội viên cảnh sát đã tổ chức một cuộc họp của đội diệt cộng (trong đó đa số là hội viên Phật giáo). Trong cuộc họp ấy, ông tuyên bố: "Tất cả những ai trước theo tôn giáo khác nay phải vào TCG hết, nếu không sẽ khai trừ ra khỏi đội diệt cộng, đồng thời lập hồ sơ đưa về chi công an tỉnh để học tập dài hạn" (9).*

Thư đề ngày 12-12-1961 của khuôn hội Phật giáo Hà Nhai gửi Ban trị sự tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi viết: "*Gần đây hội đồng xã Sơn Trung có tổ chức một lớp học tại thôn Hà Nhai về thuyết duy linh thời gian bốn ngày và duy trì thêm một ngày nữa để buộc hội viên chúng tôi bỏ Phật giáo qua công giáo. Số lượng hội viên nói chung toàn trường là 150 người mà phần đông là hội viên Phật giáo... Lớp học duy linh ấy bài xích Phật giáo và nói đạo Phật là đường mé*

muội tối tăm chỉ có TCG có Đức Chúa Giê-su là đáng đáng kính và có nhiều phép màu nhiệm, người chết thui mà chỉ sống lại... Trong lớp học không ai phát biểu và chất vấn nhiều, họ nói chỉ biết Tin chúa, tin Trời là được. Nếu người nào chịu tin Chúa, chưa tin Trời coi như chưa thấm nhuần tài liệu thì phải đi học mãi, lớp này đến lớp nọ" (10).

Thư đề ngày 23-9-1961 của khuôn hội Phật giáo xã Sơn Mỹ gửi Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi cho biết: "*Trong thời gian gần đây cứ theo các vức báo cáo có ông thầy Dư người công giáo ở Phú Hoà về giảng đạo và dạy thuyết duy linh tại xã Sơn Mỹ, đi đến thôn ông ấy dùng lời lẽ ép hội viên chính thức của Phật giáo, buộc họ ký đơn tình nguyện vào TCG, nếu không thì dùng biện pháp chính quyền khủng bố như ghép vào tội tình nghi, lường hướng, bắt học tập, thu giấy căn cước, và thể chứng minh của Phật giáo, làm cho sự sinh hoạt trở ngại" (11).*

Ở Phú Yên, tín đồ Phật giáo cũng bị chính quyền địa phương bắt ép vào TCG bằng sức ép chính trị. "*Biên bản hội nghị rộng rãi của khuôn hội Phật giáo Hoà Quang*", quận Tuy Hoà, ngày 13-7-1961 ghi: "*Ông Trần Di thôn Mậu Lâm đã đứng lên run rẩy vì quá xúc động và kính thưa hội viên, với giọng nói nghẹn ngào oán thán ông đã im bật một phút cho hàng lệ chảy trên khuôn mặt gầy gò, làm cho cử tọa bùi ngùi và không khí hội trường trở nên căng thẳng. Sau đó ông đã thổn thức trình bày rằng: "Vào ngày 6 và 7 tháng 7 liên gia mời toàn thể đồng bào trong thôn tập trung tại 3 địa điểm. .. nhưng đến nơi không học tập mà lại được tuyên bố rằng: "Ai chịu ký tên vô công giáo thì được về nhà làm ăn, bằng không thì ở lại học tập mãi bao giờ chịu ký mới về. Sau đó có nhiều người cũng như tôi không chịu về. Hôm sau họ bắt con trai tôi... đi gác một mình trên núi xa, sau khi về vì sợ hãi quá con tôi phải xin vô công giáo". Hơn thế nữa, những kẻ chủ trì buổi họp đã trắng trợn tuyên bố rằng: "cấm không được ai qua lại từ nhà này sang nhà khác*

ai vi phạm kẻ ấy là tiếp tế cộng sản hoặc là nói xấu công giáo sẽ bị bắt bớ đánh đập" (12).

Rất nhiều trường hợp, tín đồ Phật giáo bị bắt bớ, giam cầm, bị đánh đập tra tấn. Thư đề ngày 27-11-1961 của khuôn hội Phật giáo Hoà Vinh gửi Tỉnh hội Phật giáo Phú Yên cho biết: "Ông Lê Đức Ngưng Tổng thư ký trong ban trị sự khuôn hội... không biết lý do gì mà hội đồng xã bắt giam tại trụ sở một tuần nhật rồi giải về quận giam cầm nay đã gần hai tháng chưa thả."

"Ông Võ Cho 62 tuổi giúp trong ban nghi lễ khuôn hội không biết lý do gì mà Hội đồng xã bắt ông tra tấn đánh đập đến nổi bệnh mà hiện nay vợ con đến xin ông đại diện cho đem về nhà đổ thuốc."

"Đạo hữu trong khuôn hội cũng có một số bị hội đồng xã bắt giam tại trụ sở 3 ngày rồi trong số ấy người nào tình nguyện theo công giáo thì được thả về còn người nào chưa tình nguyện thì chưa thả" (13).

Có tín đồ Phật giáo bị thủ tiêu bằng cách chôn sống như các ông Nguyễn Chuyển, Đỗ Thìn ở thôn Mậu Lâm, xã Hoà Quang, quận Tuy Hoà.

Để bắt ép tín đồ Phật giáo theo TCG, chính quyền NDD còn sử dụng đến cả phương châm "chiếc gậy và củ cà rốt". Ông Trần Kỳ thôn Phú Xuân, xã Xuân Phước, quận Đồng Xuân (Phú Yên) cho biết một cán bộ xã đã nói với ông như sau: "Tôi thấy anh là người trong trắng nên tôi rủ anh đi để hưởng được quyền tự do hạnh phúc vì khả năng anh có thể làm được một ông cán bộ, hay ông ấp trưởng chẳng hạn, tôi nói như vậy chớ vô hay không vô tùy anh. Anh coi bữa nay người ta vô công giáo hết, còn bao nhiêu thì bị, tổ, bị bắt cũng là đạo Phật nhiều hơn, nếu anh có ở trong đó có bị lây thì uống lăm". Ông Trần Kỳ bị hăm dọa: "Bây giờ anh vô thì không có gì hết mà không vô thì tôi cho anh biết nội trong năm nay không biết tháng nào anh cũng bị người ta, anh có biết không? Ông quận trưởng

cũng công giáo, chi công an cũng công giáo, đại diện xã cũng công giáo, tôi thường đi nhà thờ huyện, tôi biết người ta ngó chăm chăm trong đạo Phật của anh và nói chung trong gia đình đạo Phật nhiều hơn... những người vô công giáo nếu truyền đơn gạc rãi một bên cũng không sao, chứ Phật giáo người ta tùm cổ" (14).

Trên nền tảng của chủ nghĩa nhân vị, gia đình họ Ngô đẩy mạnh việc xây dựng đảng Cần lao nhân vị nhằm làm đội quân chủ lực cho chế độ. Lúc đầu, Ngô Đình Nhu chủ trương lấy tín đồ TCG làm nòng cốt, nhưng người các tôn giáo khác vẫn được thu nạp vào đảng. Từ cuối năm 1957, sau khi tạm thời vượt qua những khó khăn buổi đầu, chế độ dường như đã vững mạnh, gia đình họ Ngô chủ trương phải có một chủ lực thuần nhất, hoàn toàn trung kiên để đối đầu với lực lượng cách mạng, đảng Cần lao Nhân vị biến thành đảng: "Cần lao TCG", lấy tôn giáo làm yếu tố ưu tiên, và đọc nhất cho mọi chính sách, nhất là chính sách nhân sự, nên đảng viên hầu hết là tín đồ TCG. Kẻ vào đảng phải tuyên thệ có sự chứng giám của một vị linh mục thề chiến đấu vì Chúa "dem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia" (15). Kẻ có chân trong đảng cần lao là thể hiện sự trung thành đối với chế độ, được chế độ tin tưởng và cất nhắc, "cần lao là con đường duy nhất để đưa người công giáo, và chỉ người công giáo mà thôi vào chính quyền" (16).

Do chính sách trên đây, bộ máy cai trị của nhà nước Diệm thể hiện tính chất "giáo trị" một chiều hết sức cao độ.

Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, phó đô trưởng kiêm thủ lĩnh Thanh niên cộng hoà và hầu hết các quận trưởng là Cần lao TCG.

Đến đầu năm 1963, hầu hết các tỉnh trưởng, thị trưởng đều là người Cần lao TCG (trừ tỉnh trưởng Thừa Thiên, Phú Yên và thị trưởng Đà Lạt). Sau khi phong trào Phật giáo miền Nam bùng nổ (1963), các tỉnh trưởng Thừa Thiên, Phú

Yên bị cách chức để thay thế bằng người Cần lao TCG.

Ở thôn xã, thực hiện chính sách đề cao TCG, chế độ NĐD đã bãi bỏ các hội đồng dân cử và thay bằng cách "chỉ định". "Một trong những khuyết điểm lớn nhất của Diệm trong năm 1956 là việc các viên chức làng xã được bầu cử đã bị chính quyền trung ương thay thế một cách độc đoán bằng những kẻ tay sai được chỉ định" (17).

Bằng biện pháp trên, chính quyền NĐD đã nhanh chóng "TCG hoá" bộ máy chính quyền thôn xã. Cho đến năm 1957, hầu hết các xã trưởng, thôn trưởng đều nằm trong tay những người Cần lao TCG. Do "chế độ chỉ định" nên bộ máy chính quyền thôn xã ra sức bạo hành ức hiếp lương dân, mà nạn nhân chủ yếu là những người không cùng tôn giáo với Diệm.

Dưới chế độ NĐD, hiện tượng "linh mục chế", một hình thức "siêu chính phủ" rất phổ biến. Các linh mục có một thế lực chính trị rất lớn. Họ không ngần ngại tìm cách đưa con chiên của mình vào thay thế các quận trưởng hay xã trưởng không công giáo. Nguyễn Chánh Thi, người cầm đầu cuộc đảo chánh (11-11-1963) viết: "Hầu như mỗi tỉnh của miền Nam, nhất là tại miền Trung, cứ mỗi tỉnh có một linh mục có quyền sinh sát trong tay mà chả ai đã động đến, vì đằng sau linh mục là sức mạnh của chính quyền. Họ còn lộng hành hơn là nhận đơn kiện cáo của con chiên, rồi phê vào đơn, đưa đến quận trưởng, tỉnh trưởng, bảo phải xử theo ý linh mục, không thì mất chức" (18). Theo Chu Bằng Lĩnh: "Thời đó, dân chúng xầm xì biết bao nhiêu chuyện về cha này, cha nọ... Việc gì khó đến đâu, cứ đến tay "các cha" cũng xong hết! Mà từ trên địa hạt nào cũng thấy bóng dáng áo đen lẫn vào: chính trị, kinh tế, thương mại v.v..." (19).

Hiện tượng "linh mục chế" xuống tận thôn xã. Một số giáo sĩ và tín đồ cầm nắm hay chi phối tất cả mọi quyền và lợi, ban này hay ban kia của chính quyền chỉ là công cụ hoặc áo tuồng

mà thôi (20). Do đó, ở nông thôn, nhất là tại các "khu dinh điền", "khu trừ mật" và đặc biệt là "ấp chiến lược", Phật giáo đồ là đối tượng bị ngược đãi và tấn công của chính quyền NĐD. Ngay cả một xã gồm ba hay bốn làng đi nữa, nếu chỉ có một người theo TCG, thì người ấy vẫn cầm đầu hoặc thực sự khống chế (21). "Ấp chiến lược" xét trên tất cả các mặt "là cơn ác mộng khủng khiếp đối với Phật giáo! Từ hai cái chiêu bài gọi là "chống cộng hạ tầng" và "dân chủ pháp trị", ấp chiến lược thực là chiến lược và chiến thuật vĩ đại của cái sách "giáo trị một chiều". Từ sự dụng ý đến sự dùng người, từ sự đặt để đến sự quản trị, từ sự bố trí đến sự tổ chức, ấp chiến lược như những chiếc nơm sắt, lớn và chắc, chụp xuống tất cả tư tưởng, nhất là tín ngưỡng, của dân tộc Việt Nam" (22).

Trong quân đội, chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG của chế độ NĐD cũng thể hiện rất rõ nét. Quân đội Diệm "xây dựng theo nguyên tắc 3Đ (Đảng, Đạo, Địa phương)" (23). Với nguyên tắc này, dưới chế độ Diệm, "việc bổ nhiệm các chức vụ quan trọng trong quân đội thường được nhắm vào tiêu chuẩn: Có chân trong đảng Cần lao (đảng của chính quyền), có đạo công giáo" (24). Chủ tịch Phong trào Cách mạng Quốc gia (một tổ chức vượn dài của đảng Cần lao) trong quân đội Diệm đã nói với các sĩ quan rằng: "Các anh có vị thế tốt trong quân đội, nhưng chưa đủ đảm bảo, vì chưa hiểu thấu về chính trị. Cần phải nhập cuộc, nghĩa là tuyên thế gia nhập phong trào thì tương lai được đảm bảo hơn" (25).

Từ năm 1957, chế độ Diệm đã cho thành lập "Liên đoàn sĩ quan TCG" ở khu thủ đô do trung tá Nguyễn Văn Châu, Giám đốc nha Chiến tranh tâm lý Bộ Quốc phòng, làm chủ tịch, nhằm tập hợp lực lượng TCG trong quân đội để làm nòng cốt và dùng số này để khống chế bộ phận sĩ quan không cùng tín ngưỡng.

Do vậy, dù cho quân đội Diệm đa số là tín đồ Phật giáo, nhưng sĩ quan chỉ huy phần lớn là

tín đồ TCG. Trong số 9 sư đoàn bộ binh của Diệm đã có tới 7 sư đoàn trưởng là tín đồ TCG. Sĩ quan TCG nắm giữ các chức vụ quan trọng và được thăng chức rất nhanh chóng như Trần Thanh Chiêu mặc dầu chưa qua trường lớp quân sự nào, trong vòng 5 năm, được thăng chức từ trung úy lên trung tá, như Lê Quang Tung lúc Diệm mới về nước chỉ là sĩ quan mới ra trường nhưng đến năm 1963 đã lên đến đại tá, như Trần Ngọc Tám, tay chân thân tín của Ngô Đình Thục, tỉnh trưởng tỉnh Vĩnh Long, từ năm 1954 đến năm 1958 đã được thăng ba cấp từ thiếu tá lên thiếu tướng (26). Trong lúc đó nhiều sĩ quan tín đồ Phật giáo bị ép tru dập, khó có thể ngoi lên được, như Linh Quang Viên, khi Diệm mới lập chính phủ đã là đại tá, nhưng 9 năm sau vẫn là đại tá, như Vĩnh Lộc, Huỳnh Văn Tôn và hàng trăm sĩ quan khác, trong suốt 9 năm của chế độ Diệm chỉ được thăng lên một bậc, lại không được giữ chức vụ chỉ huy.

Những bộ phận có quyền và béo bở trong cơ quan thì hầu hết là người TCG nắm giữ. Thí dụ "trong một cơ sở an ninh quân đội, có 54 nhân viên mà lại đến 50 người là TCG" (27). Sở dĩ có tình trạng này là vì "tại các đơn vị quân đội, đơn vị trưởng chọn lấy sĩ quan an ninh, nhưng đơn vị trưởng đa số là người cùng tín ngưỡng TCG với Ngô Tổng thống hoặc chịu sự khống chế của cố vấn, thì sĩ quan an ninh được lựa chọn hay phải lựa chọn là ai, và ai là nạn nhân khỏi hỏi và khỏi nói" (28). Vì vậy, tín đồ Phật giáo tuy chiếm đa số mà vẫn khiếp sợ trước bộ phận thiểu số TCG.

Trong trang bị, huấn luyện cũng vậy. Donalde Harington, một mục sư Tin lành ngày 30-6-1963 diễn thuyết tại nhà thờ lớn New York đã vạch ra rằng: "Các tư lệnh tiểu đoàn TCG trong quân đội miền Nam VN được trang bị với vũ khí hạng nặng và đầy đủ hơn là những người không phải là TCG" (29).

Nổi bật nhất là "chế độ tuyên úy" trong quân đội từ cấp trung đoàn trở lên trung ương thì có Nha tuyên úy dù cho tín đồ TCG trong quân đội

Diệm chỉ là thiểu số. Trái lại, Phật giáo dù là số đông vẫn không có tuyên úy. Để đối phó với sự phản ứng công khai của tín đồ Phật giáo trong quân đội, Diệm dùng nhiều biện pháp khác nhau: có lúc Diệm cũng nói đến tuyên úy Phật giáo, "khi thì nói riêng và nói bằng miệng, khi thì nói trên báo chí, có một lần nói bằng công văn, nhưng tất cả lời nói ấy đều lỏng lẻo... và công khai tỏ thái độ dùng sự chậm trễ của văn thư và nguyên tắc để làm cho việc thiết lập Tuyên úy Phật giáo không thể thực hiện được" (30); có lúc ra điều kiện là "Phật giáo, nếu lập tuyên úy, phải đặt dưới quyền tuyên úy TCG, tăng sĩ Phật giáo phải cỡi áo, ăn mặn" (31); có lúc "nhằm mục đích chứng tỏ Phật thấp kém bằng cách lựa chọn một vài vị tăng sĩ đã bị họ bắt đi lính hay một vài Phật tử thuộc nhiều kinh chú cho làm "ông sãi" giữ những nơi họ lập ra và cũng gọi là chùa nhưng kỳ thực chỉ là một cái chòi sơ sài, xơ xác, với một bàn thờ thảm hại, và "ông sãi" ấy thỉnh thoảng vác mõ đi đưa những xác chết nào được đưa về quân y viện. Đó là tuyên úy Phật giáo" (32).

Cùng với "chế độ tuyên úy", nhà thờ TCG mọc lên khắp các doanh trại quân đội. Trong "Việt Nam máu lửa quê hương tôi", Đỗ Mậu viết: "Sau khi thăm xong các doanh trại, Cẩm mời chúng tôi đến chiêm ngưỡng một ngôi "giáo đường", to lớn và khang trang. Tôi khen ngợi Cẩm có sáng kiến tốt, đồng thời cũng hỏi xem Cẩm có thiết lập một ngôi chùa nào không, Cẩm trả lời "chưa". Tôi nổi nóng ngay và la Cẩm: "Ở đây chỉ có vài trăm binh sĩ theo TCG thì anh lo làm nhà thờ ngay, trong lúc đó có đến 3000 quân nhân theo Phật giáo thì anh không chịu để ý lo phần thiêng liêng của họ, anh làm vậy binh sĩ sẽ ngờ rằng Tổng thống Diệm chủ trương kỳ thị tôn giáo, hơn nữa anh là cấp chỉ huy có đạo Thiên chúa, anh sẽ mang tiếng bất công... Không ngờ những lời tôi la mắng thiếu tá Cẩm hôm đó đã đem lại hậu quả tai hại cho tôi ngay sau đó" (33).

Thảm hại hơn nữa là trong quân đội Diệm còn có chính sách ưu tiên cho một thứ quân đội,

một thứ quân đội không nằm trong định chế, nhưng lại có đặc quyền kiểm soát, điều động và khống chế các bộ phận khác, đó là "quân đội Cần lao". Lực lượng này khi ẩn khi hiện và chỉ chịu mệnh lệnh của văn phòng cố vấn mà thôi.

Ở nông thôn Diệm thành lập những đội vũ trang TCG đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các linh mục. Ở ấp Bình Hưng (Cà Mau) có đội quân của linh mục Nguyễn Lạc Hoá. Đội quân này đông tới 1.200 người gồm toàn tín đồ TCG, được Mỹ - Diệm ưu tiên trang bị, kể cả việc xây dựng một sân bay lên thẳng. Giới chỉ huy quân sự Mỹ đã từng tuyên bố Bình Hưng là "rất giống cho toàn thế giới tự do noi theo", "chống lại tinh thần gan dạ này, chủ nghĩa cộng sản dứt khoát không thể thắng được" (34). Ở vùng Trà Long (Cần Thơ), một trung tâm TCG, Diệm cũng cho tổ chức đội vũ trang TCG. Dưới thời Diệm, chỉ riêng vùng châu thổ sông Cửu Long, Mỹ - Diệm đã thành lập tới 8 đội quân vũ trang mang danh TCG kiểu Nguyễn Lạc Hoá. Ở miền Trung, tiêu biểu có đội quân Tổng Giám mục. Tờ Newsweek (New York) ngày 27-5-1963 cho biết: "Tại nông thôn, có một số làng mạc đặt dưới quyền kiểm soát của các linh mục, họ có quân đội riêng phòng thủ. Ở vùng bờ biển phía Bắc quanh Huế có nhiều đơn vị nhỏ trong những đoàn quân ấy được mệnh danh là "quân đội Tổng giám mục" chịu trách nhiệm trực tiếp với Tổng giám mục và nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ nhà thờ và linh mục. Các linh mục được trang bị bằng vũ khí Hoa Kỳ và một phần nào được cố vấn Mỹ huấn luyện" (35).

Chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG của chế độ NĐD trong quân đội là một chính sách "TCG hóa" miền Nam. Nó là một thảm trạng đối với những người khác tôn giáo với Diệm, nhất là đối với tín đồ Phật giáo và đã trở thành một trong những nguồn gốc sâu xa đưa đến sự bất mãn của quân đội Diệm đối với chế độ, mà cuộc đảo chánh ngày 11-11-1960 và vụ ném

bom vào "Đình Độc lập" ngày 27-2-1962 là những chứng minh cụ thể.

Ngoài ra, NĐD còn cho thành lập nhiều tổ chức thanh niên TCG, như: "Thanh niên thôn quê TCG", "Thanh niên thánh nghiệp", "Sinh viên thánh mẫu", "Phong trào hùng tâm dũng trí"... Nhiều linh mục có mặt trong tổ chức "Thanh niên cộng hoà", một tổ chức "rường cột" của chế độ, nhằm khống chế thanh niên, khuyến khích thanh niên TCG.

*
* *
*

Chúng ta thấy rằng đối với Phật giáo miền Nam, chính quyền NĐD đã cho thi hành một chính sách hết sức phản động trên lãnh vực tư tưởng - chính trị. Chủ nghĩa Nhân vị của Ngô Đình Nhu đã trở nên khó hiểu đối với người Việt Nam, Jerrold Shecter cho rằng: "Mặc dù nó được nêu ra như là "một công thức dân tộc" để dung hoà những giá trị của phương Đông và phương Tây, chủ nghĩa nhân vị chưa bao giờ có một chỗ đứng ở Việt Nam do tính chất mơ hồ của những tư tưởng của nó và sự bất lực của gia đình họ Ngô không thể biến tư tưởng thành hành động" (36). Chính tay chân của gia đình họ Ngô thừa nhận: "Nhân vị đã được chính quyền chủ trương, phổ biến... nhưng mấy ai hiểu rõ nhân vị là gì" (37). Đúng hơn, dưới con mắt của người Việt Nam, chủ nghĩa nhân vị của gia đình họ Ngô là "một thủ đoạn bịp bợm nhằm làm cho TCG trở nên hấp dẫn, gia đình họ Ngô tượng trưng không chỉ cho TCG mà cả cho sự can thiệp của nước ngoài" (38).

Mặc khác, chính sách "TCG hóa" bộ máy nhà nước từ trung ương xuống địa phương của chính quyền NĐD đã gây nên những bất mãn và chống đối sâu rộng trong quần chúng Phật giáo. Nó đã trở thành một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. Chính linh mục Cao Văn Luận, nguyên Viện trưởng viện Đại học Huế,

một người thân tín với gia đình họ Ngô cũng đã thừa nhận. Khi phong trào Phật giáo vừa bùng nổ, chính Cao Văn Luận đã nói với Ngô Đình Thục rằng: "Sau di cư nhờ gần một triệu dân công giáo từ Bắc vào, con số đông hơn trước nhưng tỷ lệ vẫn là 10% hay kém hơn trong số dân

Việt Nam vậy mà hiện nay mọi chức vụ lãnh đạo quốc gia đều nằm trong người công giáo.

"Chỉ riêng điều này cũng có thể gây những bất mãn và chống đối trầm trọng chưa nói đến những lỗi lầm không thể tránh được của bất cứ chính quyền nào" (39).

CHÚ THÍCH

- (1) Lê Cung. *Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4 (274), 1994, tr. 8-12.
Lê Cung. *Về phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5 (275), 1994, tr. 5-8.
- (2) Bùi Tuân. *Xây dựng trên nhân vị*. Nxb. Nhận thức, Huế, 1956, tr. 59.
- (3) Dương Thành Mậu. *Đường về nhân vị*. Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr. 46.
- (4) Công văn số 678-YT/VP ngày 9-1-1958 của Bộ trưởng Y tế gửi các bộ. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.01-HS.2412.
- (5) Như chú thích (3), tr. 77.
- (6) Đỗ Thọ. *Nhật ký Đỗ Thọ*. Nxb Đồng Nai, Sài Gòn, 1970, tr. 61,62.
- (7) Công văn số 17096-YT/VP của Bộ Y tế gửi các bộ ngày 22-8-1958. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.01-HS.2421.
- (8) Như chú thích (3), tr. 46,47.
- (9)(10)(11)(12)(13)(14) Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962. Thư viện trường Cao cấp Phật học Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968.
- (15) Chu Bằng Linh. *Đảng Cần lao*. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165.
- (16) Như trên, tr. 196.
- (17) Trần Văn Đôn. *Our Endless War Inside Vietnam*. Pressidio Press, San Rafael, CA, USA, 1978, tr. 24.
- (18) Nguyễn Chánh Thi. *Việt Nam - Một trời tâm sự*. Nxb. Anh Thư, Los Alamitos, CA, 1987, tr. 80.
- (19) Như chú thích (15), tr. 128.
- (20)(21)(22) Thích Trí Quang. *Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam*. Tuần báo Hải triều Âm, số 12, ngày 9-7-1963, tr. 2.
- (23) Cao Văn Lượng. *Âm mưu lợi dụng Giáo hội Thiên Chúa giáo để dập áp phong trào cách mạng miền Nam của Mỹ - Diệm*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 48, tháng 3, 1963, tr. 2-11.
- (24) Đỗ Đức Thái. *Thảm họa Việt Nam (Chính trường và chiến trường)*. Chicago, Sài Gòn, 1964, tr. 103.
- (25) Như chú thích (18).
- (26) Như chú thích (23).
- (27)(28) Như chú thích (10).
- (29) *South Vietnam: The Mandarins of Hue*. Copy from Newsweek, May 27, 1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TM-HS.209, tr. 1-3.
- (30)(31)(32)(33) Như chú thích (20).
- (33) Đỗ Mậu. *Việt Nam máu lửa quê hương tôi (Hồi ký chính trị)*. Nxb Văn nghệ, Westminster, CA, USA, 1993, tr. 55,56.
- (34) Như chú thích (23).
- (35) Như chú thích (24).
- (36) Schechter, Jerrold. *The New Face of Buddha*. John Weatherhill, Tokyo, 1967.
- (37) Như chú thích (3), tr. 46.
- (38) Như chú thích (16), tr. 186.
- (39) Cao Văn Luận. *Bên dòng lịch sử*. Nxb. Trí Dũng, Sài Gòn, 1972, tr. 315.

Bước đầu tìm hiểu về ĐÔNG DƯƠNG LAO ĐỘNG ĐẢNG QUA CÁC TÀI LIỆU LƯU TRỮ CỦA PHÁP

PHAN VĂN HOÀNG *

L.T.S. Về Đông Dương Lao động Đảng, hiện nay còn có những ý kiến đánh giá khác nhau; Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin công bố bài viết sau đây của tác giả Phan Văn Hoàng để bạn đọc tham khảo.

Sau nhiều tháng tích cực chuẩn bị, Đông Dương Lao động Đảng (ĐDLĐĐ - chữ Pháp là *Parti Travailleiste Indochinois*) được chính thức thành lập ngày 12-11-1926. Hội nghị lần thứ nhất của ĐDLĐĐ đã được tổ chức công khai tại Khách sạn Cửu Long Giang (*Hôtel du Mékong*) ở Sài Gòn.

Trong hơn bảy thập niên qua, về chính đảng này có lẽ chưa được chúng ta nghiên cứu một cách có hệ thống và tường tận để có thể có một sự đánh giá thực sự khách quan, khoa học và công bằng hơn. Vì vậy dựa vào những hồ sơ của thực dân Pháp trước đây hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II ở thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Văn khố Hải ngoại (*Centre des Archives d'Outre-mer*) ở Aix-en-Provence (Pháp), chúng tôi xin cung cấp một số tư liệu về ĐDLĐĐ cũng như thái độ của nhà cầm quyền Pháp đối với chính đảng này để bạn đọc tham khảo.

I. THÀNH LẬP ĐÔNG DƯƠNG LAO ĐỘNG ĐẢNG

Ngày 12-11-1926, ĐDLĐĐ được chính thức thành lập và nhiệm vụ đầu tiên của Hội nghị lần thứ nhất của ĐDLĐĐ là bầu ra Ban Trị sự Lâm thời và đại biểu của Đảng ở các tỉnh lúc đó.

Ban Trị sự Lâm thời gồm có :

Chánh Đảng trưởng : Cao Triều Phát

Phó Đảng trưởng : Nguyễn Văn Phúc

Tổng Thư ký : Nguyễn Phước Quan (tự Quảng Đại)

Thủ quỹ : Cao Hải Đế

Kiểm soát viên : Nguyễn Văn Cầu, Lê Cương Phụng, Lê Thành Lư.

Cố vấn pháp luật :

Luật sư Loge (ở Nam Kỳ)

Luật sư Maurice Hersant (ở Pháp)

Đại biểu ở các tỉnh gồm có : Nguyễn Văn Chính (tức Thái) ở Biên Hoà; Trần Vĩnh Ngôn

* Khoa Lịch sử ĐHSP - ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.

ở Bà Rịa; Lê Xuân Mai ở Chợ Lớn; Nguyễn Văn Hoài và Năm Phát ở Mỹ Tho; Lê Kim Tiếng ở Sa Đéc; Đào Kiến Liêm ở Vĩnh Long; Huỳnh Long Thành ở Trà Vinh; Nguyễn Bảo Toàn ở Cần Thơ; Nguyễn Văn Chất ở Cù Lao Giêng; Phạm Văn Lắm ở Long Xuyên; Nguyễn Văn Đê ở Châu Đốc; Nguyễn Hà Nam ở Sóc Trăng; và Đỗ Lai Triệu ở Bạc Liêu.

Chánh Đảng trưởng Cao Triều Phát - người được giới thiệu "là một người có tâm chí và học thức", đã từng được "mục kích những nỗi khổ khổ và đau đớn của anh em lao động [Việt Nam ở Pháp] trong cuộc chiến tranh [thế giới lần thứ nhất]" (1) - đã tuyên bố (bằng tiếng Pháp) trước Hội nghị: "Cho đến hôm nay, công nhân Việt Nam bị bỏ mặc. Chẳng ai bảo vệ họ cả. Đông Dương Lao Động Đảng đã đến đúng lúc... Phải bảo vệ người thợ Việt Nam chống lại tay tư bản. Cho đến nay công nhân bị bóc lột một cách đáng xấu hổ. Vai trò của chúng ta, bốn phận của chúng ta là bảo vệ họ" (2).

Hội nghị cũng thông qua Điều lệ Đảng, trong đó mục đích của ĐDLĐĐ được minh định: "Đảng có mục đích kết hợp các đảng viên bằng sợi dây đoàn kết, thân ái và cung cấp cho họ sự giúp đỡ về vật chất khi cần, làm cho họ tiến bộ, ủng hộ quyền lợi nghề nghiệp - chung cũng như riêng - của họ trước chính quyền, giúp cho những người trẻ dễ dàng trong bước đầu vào nghề".

Trong bức thư gửi cho Quyền Thống đốc Nam Kỳ Le Fol một ngày sau Hội nghị này, Cao Triều Phát đã nêu rõ: ĐDLĐĐ "bao gồm những người lao động trí óc và lao động chân tay thuộc mọi cương vị và chủng tộc theo đuổi một lý tưởng mà mục đích của lý tưởng đó là mang lại cho họ những sự cải thiện về vật chất và tinh thần (...). Cho đến nay công nhân Việt Nam, hay đúng hơn là công nhân Đông Dương lúc nào cũng bị bỏ rơi. Đông Dương Lao Động Đảng mong muốn điều phúc lợi cho họ, mong muốn họ tiến bộ trong nghề nghiệp; nói tóm lại mong muốn hoạt

động cho sự phục hưng về vật chất lẫn tinh thần của xứ sở".

Theo bức công điện số 22, ngày 8-12-1926 của Pierre Pasquier (3) gửi cho Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne (đang ở Paris), thì ĐDLĐĐ "tập hợp trước hết những tài xế ô tô mới đây muốn thành lập Nghiệp đoàn, đặc biệt nó muốn tác động đến những thợ máy và nhân công có tay nghề chuyên môn cùng công nhân nhà máy Ba Son". Tài liệu đính kèm theo bức điện nói trên đã giải thích rõ hơn: những người lãnh đạo ĐDLĐĐ chỉ "ưu tiên hướng tới những người làm công ăn lương ở thành thị, những tài xế ô tô phần đông làm việc cho người Âu, những thợ máy, những công nhân có tay nghề chuyên môn, những người thợ ở Ba Son, ở Bưu điện, ở Công chánh, ở các hãng kỹ nghệ lớn của tư nhân. Đây sẽ là thân chủ chính trị cực kỳ quan trọng, nếu một cuộc cách mạng hay một cuộc nổi dậy nổ ra! Ở Nam Kỳ, không có một tổ chức nào có thể đạt tới những thân chủ này và thực hiện được một tác động và một kỷ luật đối với họ vào thời điểm phù hợp. Sự thiếu sót này vừa được lấp đầy một cách đột ngột như dưới hiệu lực của một khẩu hiệu bí mật, đúng vào lúc mà một chiến dịch bất tham dự và bất hợp tác được phát động trong tất cả các báo chí Việt Nam".

Sau Hội nghị, Chánh Đảng trưởng Cao Triều Phát nhân danh Ban Trị sự Lâm thời của ĐDLĐĐ đã gửi điện cho Tổng thống Pháp và gửi thư cho Toàn quyền Đông Dương cùng Thống đốc Nam Kỳ chính thức thông báo về sự ra đời của Đảng này. Ông không hề làm đơn xin chính quyền thực dân Pháp cho phép thành lập Đảng (4).

Ngay từ đầu, nhà cầm quyền Pháp ở các cấp đều có thái độ chống lại việc thành lập ĐDLĐĐ.

Trong bức thư mật số 850.S, ngày 18-11-1926 gửi Thống đốc Nam Kỳ, Chánh Sở Mật thám Nam Kỳ là Paul Arnoux đã viết: "Mặc dù bản Điều lệ [của ĐDLĐĐ] gửi để ông chuẩn y

có vẻ vô hại, song ý kiến dứt khoát của tôi là không chấp thuận, việc xin thành lập ĐDLĐĐ. Sở dĩ tôi có ý kiến như thế là vì tính cách của những người sáng lập ra Đảng này, tư tưởng của họ ít ra cũng là đáng nghi ngờ". Trong một bức thư mật khác, P.Arnoix dự đoán: "ĐDLĐĐ có thể tạo ra khó chịu bởi số lượng và náo động của những đảng viên của nó" (bức thư mật số 11.CP, ngày 6-1-1927).

Sau một tháng theo dõi các hoạt động của ĐDLĐĐ, Quyền Toàn quyền Đông Dương P.Pasquier đã nhận xét: "Trái với những tuyên bố công khai của [Cao Triều] Phát và của những người khởi xướng, điều không thể chối cãi được là việc thành lập Đảng này ở Nam Kỳ nhằm đáp ứng những mục đích chủ yếu là chính trị, theo sự xúi giục có lẽ từ bên ngoài, xuất phát từ tinh thần, kế hoạch và phương pháp của trường phái gọi là Mục Tư Khoa. Hành động của nó (chỉ ĐDLĐĐ-PVH) nhằm phối hợp với hành động thuộc nhiều biểu hiện khác nhau của hoạt động chính trị mới đây ở Nam Kỳ nhằm đạt tới những mục đích tập trung: chiến dịch bất tham dự với những hậu quả kinh tế của việc bất hợp tác và tẩy chay các sản phẩm của Pháp và của nước ngoài; thành lập nhiều nhóm có mục đích chính trị ít nhiều được che đậy (những người có quê ở các xứ của Liên bang [Đông Dương] hay ở các tỉnh của Nam Kỳ, các hội học chung hay hội thư viên); thành lập một tôn giáo mới có hình thức huyền bí và thần linh gọi là Cao Đài, chiêu nạp nhiều tín đồ trong mọi giai cấp một cách ào ạt lạ thường và có khuynh hướng làm cho mọi người thừa nhận rằng dân tộc Việt Nam là một dân tộc được đặc biệt tuyển chọn" (công điện số 22 gửi cho Toàn quyền A.Varenne, ngày 8-12-1926) (5). Tài liệu đính kèm theo công điện nói trên đã cho biết: ĐDLĐĐ "tỏ ra hoạt động, muốn mở rộng tác động của nó (chỉ ĐDLĐĐ-PVH) ra toàn xứ [Nam Kỳ]. Nó đã tổ chức được hai Tỉnh Đảng bộ. Nó có hai tờ báo. Những cơ quan báo chí bản xứ khác đã sốt sắng quảng cáo cho nó".

Do đó Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ đã chỉ thị cho các cơ quan mật thám phải thẩm tra lý lịch của những người đứng đầu ĐDLĐĐ, đặc biệt là Chánh Đảng trưởng Cao Triều Phát. Chánh mật thám P.Arnoix đã báo cáo như sau về vị Chánh Đảng trưởng này: "Cao Triều Phát, khoảng 35 tuổi, thuộc dòng dõi gia đình Minh Hương ở Bạc Liêu chống Pháp, mặc dù bề ngoài thì khác. Người ta nói khi vụ năm 1913 xảy ra, cha của ông là Đốc phủ sứ (hàm) Cao Minh Thanh (từ trần năm 1920) được Triều đình Việt Nam cấp bằng (6), nhưng không bị quấy rầy nhờ có tài sản rất lớn (...). Ở Pháp [Cao Triều] Phát thường lui tới các giới tiến bộ" (công điện số 331-S, ngày 5-12-1926 gửi Nha Mật thám ở Hà Nội). Tổng Thư ký và Thủ quỹ của ĐDLĐĐ cũng bị cơ quan mật thám Pháp "tìm hiểu": "Nguyễn Phước Quan, cựu giáo sinh trường Sư phạm Sài Gòn, 25 tuổi, tự xưng là người theo chủ nghĩa cộng sản toàn phần" (công điện số 22, ngày 8-12-1926 của P.Pasquier), "Cao Hải Đế [là] nhà báo được biết đến vì tính cách mãnh liệt của những bài của ông ta" (Ghi chú về ĐDLĐĐ).

Quyền Thống đốc Nam Kỳ Le Fol còn gửi công văn mật số 154 - C, ngày 6-12-1926 ra lệnh cho các viên Tham biện Chủ tỉnh báo cáo về những đại biểu của ĐDLĐĐ ở các tỉnh, đồng thời yêu cầu họ "cho giám sát những tuyên truyền viên này và nếu chúng vượt ra ngoài vòng pháp luật thì hãy hợp đồng với Biện lý cuộc để truy tố chúng ra Tòa". Sau hơn một tháng theo dõi, Chánh mật thám P.Arnoix đã sơ kết: "Theo những thông tin do các viên Chủ tỉnh cung cấp, các đại biểu của Đảng này (chỉ ĐDLĐĐ-PVH) gây náo động trong các tỉnh để lôi cuốn người ta vào Đảng. Đặc biệt tên Lê Thành Lu [Kiểm soát viên của ĐDLĐĐ]... đã có những lời lẽ rõ ràng có tính chất phá hoại ở Châu Đốc nên y đã bị bắt" (công văn mật số 8-S, ngày 12-1-1927).

Ngót bốn tháng sau khi nhận được bản Điều lệ của ĐDLĐĐ, Thống đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse cho biết vì sao ông từ chối phê chuẩn bản Điều lệ ấy : "*Cứ xét theo những bài báo đăng trên các báo Ère Nouvelle và Nhựt Tân báo, cơ quan của Hiệp hội này, thì theo tôi tình cảm trung thành của Hiệp hội đối với nước Pháp chưa được xác định đầy đủ để tôi có thể phê chuẩn nó như được yêu cầu*" (thư số 1802-API ngày 11- 3-1927 gửi cho Cao Triều Phát). Điều đó đã gây nhiều khó khăn, trở ngại cho hoạt động của ĐDLĐĐ như P.Arnoux viết : "*Nhà cầm quyền từ chối cho Đảng này thành lập và các buổi hội họp đều bị cấm*" (thư mật số 687-S, ngày 3-10-1927). Vì vậy khi được tin ĐDLĐĐ sẽ họp vào ngày 31-12-1928, Thống đốc Nam Kỳ B.de la Brosse đã gửi công văn khẩn số 11.262 cho Cao Triều Phát, nhấn mạnh rằng ĐDLĐĐ "*không phải là một Hiệp hội được cho phép, do đó mọi cuộc hội họp mà nó (chỉ ĐDLĐĐ. PVH) tổ chức có quá 20 người tham dự phải được nhà cầm quyền hành chính đồng ý trước đúng như Điều 291 của Bộ Luật Hình sự*".

Như vậy "*Đảng này không bao giờ tồn tại một cách hợp pháp*" (Ce Parti n'a jamais existé légalement) như khẳng định của Báo cáo hàng năm từ ngày 1-7-1926 đến ngày 1-7-1927 của Sở Mật thám Nam Kỳ (7).

II. LẬP TRƯỜNG CHÍNH TRỊ CỦA ĐÔNG DƯƠNG LAO ĐỘNG ĐẢNG

Về lập trường chính trị của ĐDLĐĐ, chúng ta có thể tìm đọc ở hai cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng này là "*Nhựt Tân báo*" (bằng chữ Việt) và "*Ère Nouvelle*" (bằng chữ Pháp).

Nhựt Tân báo (NTB) là tuần báo (ra vào ngày thứ năm), xuất bản từ nhiều năm trước khi ĐDLĐĐ ra đời (số 1 đề ngày 6-4- 1922) do viên Tham tá lục sự Lê Thành Tường làm Chủ nhiệm, vốn là một tờ báo tâm thường. Từ khi được Lê Thành Tường nhường lại cho Cao Hải Đế (1923), NTB bắt đầu khởi sắc. Sau đó tờ báo này

trở thành cơ quan ngôn luận của ĐDLĐĐ, và "*theo phát biểu của Cao Triều Phát, Nhựt Tân báo phải bảo vệ những người bị tư bản hay đế quốc áp bức*" (NTB - (8)). Từ đầu tháng 4-1929; NTB ra mỗi tuần ba số.

Ère Nouvelle (EN) xuất bản vào các ngày thứ 3 và thứ 7 hằng tuần do Cao Triều Phát làm Cố vấn chính trị, Cao Hải Đế làm Chủ nhiệm và Nguyễn Phước Quan (tự Quảng Đại) làm Chủ bút. EN ra số đầu tiên vào ngày 17-8-1926, chuẩn bị dư luận cho việc thành lập ĐDLĐĐ ba tháng sau đó. Bài xã luận đăng trên số 1 của EN đã xác định mục đích của tờ báo này nhằm "*phục hưng về mặt tinh thần và vật chất cho tất cả những ai vất vả, cực nhọc, họ là vốn người quý báu đã bị bọn tư bản kim tiền có nhiều thế lực bóc lột một cách đáng xấu hổ*".

Ngoài Cao Triều Phát, Cao Hải Đế và Nguyễn Phước Quan, những người khác tham gia viết bài cho hai tờ báo này "*phần đông là những giáo viên và những cựu học sinh của trường Chasseloup Laubat và Trường Sư phạm đã tham gia bãi khoá và bị đuổi học*" (Ghi chú về ĐDLĐĐ)(9).

EN bằng chữ Pháp nên được hưởng một số quyền tự do báo chí, ngược lại NTB bằng chữ Việt nên bị ràng buộc bởi Sắc lệnh ngày 30-12-1898 của Tổng thống Pháp về chế độ báo chí ở Đông Dương như phải có giấy phép mới được ra báo, bản thảo phải bị kiểm duyệt trước khi in v.v... Tuy nhiên nội dung của NTB không kém phần tiến bộ so với EN. Mặt khác, một số bài của NTB bị kiểm duyệt liền được dịch ra chữ Pháp để đăng trên EN.

Sau đây là một số đoạn của NTB đã bị "lưỡi kéo" kiểm duyệt của thực dân Pháp cắt bỏ :

"Sở dĩ người ta tranh giành với nhau, đó là vì chén cơm, mẩu bánh. Dưới chế độ cộng sản, mọi người đều có cơm, có bánh; do đó không phải tranh giành với nhau nữa. Như vậy chủ

nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao cả đối với con người".

"Ngoài chủ nghĩa xã hội của Các Mác ra, không còn có phương tiện nào khác. Mọi thanh niên đều ủng hộ chủ nghĩa cộng sản và ủng hộ việc áp dụng học thuyết của Các Mác"

"Xã hội ngày mai sẽ là một chiếc chiếu bình đẳng, trên đó mọi người đều có phần của mình".

"Từ khi học thuyết xã hội chủ nghĩa của Các Mác, học thuyết cộng sản chủ nghĩa của Mạc Tư Khoa và học thuyết dân sinh chủ nghĩa của Tôn Dật Tiên được truyền bá, trào lưu lao động chủ nghĩa đã tấn công mạnh mẽ vào giai cấp chiếm hữu. Sự áp bức của bọn đế quốc và của bọn tư bản đã giảm đi, còn sức mạnh của các đảng lao động trên thế giới được xác định".

"Nói thật ra, nước Tàu chẳng đại gì khi họ đi theo chủ nghĩa cộng sản. Nếu người Tàu trở thành cộng sản, chính là vì họ thấy ở đó một điều gì đó có lợi. Quả thật họ chẳng có phương tiện nào khác, ngoài chủ nghĩa cộng sản để thu hồi Tổ quốc của họ bị các cường quốc chiếm đóng và xâu xé. Để triệt hạ chủ nghĩa đế quốc châu Âu, họ phải nhờ tới chủ nghĩa cộng sản".

"Thợ thuyền là ai ? Tóm lại, đó là những người nô lệ của bọn đế quốc và bọn tư bản".

"Bọn tư bản và bọn đế quốc bóc lột và áp bức công nhân".

"Tất cả chúng ta đều muốn diệt trừ bọn tư bản và bọn đế quốc".

"Thế kỷ XX sẽ chứng kiến sự diệt vong của giai cấp tư sản và các nước đế quốc. Những kẻ tham dự bữa tiệc dành cho vua chúa, bọn công chức và giai cấp chiếm hữu sẽ bị trục xuất".

"Nếu chỉ có những cuộc đình công ở Ngân hàng Đông Dương, những cuộc bãi khóa ở các trường học, những cuộc đình công ở các nhà buôn thì không thể đánh ngã được sức mạnh chắc chắn của bọn tư bản nước ngoài".

"Chúng ta phải tổ chức lại để chiến đấu chống áp bức trong lãnh vực kinh tế cũng như trong lãnh vực chính trị."

"Bằng cách thiết lập cuộc đấu tranh giai cấp ở Nam Kỳ, [ĐDLĐĐ] sẽ cố tạo ra một cuộc nổi dậy chống bọn đế quốc".

"Để thực hiện chủ nghĩa dân sinh, phải phân chia đều ruộng đất (bình quân địa quyền)"..

"Người yêu nước phải hạ các bức tường ngăn cản chúng ta tiếp nhận ánh sáng của giáo dục". v.v.. và v.v...

Chính quyền thực dân Pháp lúc đó đã nhận xét về hai tờ báo này như sau : "*Nhật Tân báo đưa cho Ty kiểm duyệt những bài báo cực kỳ dữ dội*" (thư mật số 5-CP ngày 5-1-1927 của Chánh Sở Mật thám Nam Kỳ P.Arnoux), NTB "*theo các lý thuyết cộng sản và tán dương Quốc dân Đảng [của Tôn Trung Sơn(10)]*" (Công văn số 8-S, ngày 12-1-1927 của P.Arnoux).

"*Chỉ vài ngày sau [số đầu tiên], báo [EN] tỏ ra là một cơ quan chính trị mới chống lại sự cai trị và quyền lực của Pháp. Lấy cớ tán trợ cho sự phát triển kinh tế trong nước, tờ báo đã nhiệt tình tham gia vào việc tuyên truyền mới đây cổ xúy chuyện tẩy chay mọi hàng hoá của nước ngoài*" (Ghi chú về ĐDLĐĐ). EN "*ngày càng táo bạo, biểu lộ khuynh hướng chống Pháp một cách rõ rệt* (công văn số 8-S, ngày 12-1-1927 của P.Arnoux).

"*Hai tờ báo Nhật Tân báo và Ère Nouvelle tự xưng là cơ quan của ĐDLĐĐ, nổi tiếng vì khuynh hướng đáng nghi ngờ của chúng, cho đến nay đã tìm cách tạo ra náo động, dưới màu sắc bảo vệ những người vô sản*" (công văn số 960, ngày 13-8-1929 của Thống đốc Nam Kỳ Jean Félix Krauthheimer). Hai tờ báo ấy "*tán dương chế độ cộng sản, hay tấn công một cách mạnh mẽ vào các biện pháp an ninh công cộng của Chính phủ*" (ý kiến của Sở Mật thám Nam Kỳ).

"Giọng văn của *Ère Nouvelle* và *Nhật Tân báo* lấy cảm hứng từ câu cú của cộng sản" (Báo cáo hàng năm của Sở Mật thám Nam Kỳ từ ngày 1-7-1926 đến ngày 1-7-1927), còn từ ngữ của hai tờ báo ấy là "từ ngữ mà chúng ta thường thấy dùng ở Viễn Đông, ở Ấn Độ, ở Straits (11), ở Java, ở Quảng Châu và ở Trung Hoa, mà chúng ta cũng từng thấy trong các sách dạy của Mục Tư Khoa và trong văn chương Xô-viết cũng như trong những Tuyên ngôn mới đây của "Liên đoàn thế giới các dân tộc bị áp bức" (Ghi chú về ĐDLĐĐ).

Vào giữa năm 1929, EN và NTB lần lượt bị đóng cửa (ngày 22-6-1929 và ngày 6-7-1929), Chủ nhiệm của 2 tờ báo đó là Cao Hải Đế bị tống giam.

* *
*

ĐDLĐĐ là một hiện tượng đặc biệt trong đời sống chính trị ở Nam Kỳ nói riêng, ở Việt Nam nói chung trong những năm 20 của thế kỷ XX này. Do đó việc tìm hiểu đầy đủ về ĐDLĐĐ - cũng như về các tổ chức và các chính đảng khác như Tâm Tâm Xã, Đảng Thanh Niên, Tân Việt Cách Mạng Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng ... - sẽ góp phần hoàn chỉnh bức tranh về những phong trào yêu nước và cách mạng ở nước ta trong những năm trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Bài viết này của chúng tôi mới chỉ là một bản phác thảo về ĐDLĐĐ, tuy nhiên qua đó chúng tôi xin mạnh dạn rút ra một số nhận xét bước đầu như sau :

ĐDLĐĐ đã hoạt động công khai dưới chế độ thuộc địa, nhưng không được nhà cầm quyền thực dân Pháp công nhận là hợp pháp. Do đó các hoạt động của chính đảng này gặp nhiều cản trở lớn: cán bộ của Đảng bị theo dõi, bị bắt bớ, các cuộc hội họp đông người của Đảng phải xin phép trước v.v...; chỉ có hoạt động trên mặt trận báo

chí của Đảng là khá sôi nổi. Do đó thực dân Pháp tìm mọi cơ lần lượt đóng cửa hai cơ quan ngôn luận chính thức của Đảng này để bó tay, bịt miệng Đảng. Từ đó hoạt động của Đảng yếu dần và cuối cùng chấm dứt hẳn.

Vì những lẽ trên và vì thời gian tồn tại của ĐDLĐĐ không lâu nên ảnh hưởng của chính đảng này không rộng và chưa sâu.

Mặc dù vậy, có thể nói rằng ĐDLĐĐ có một lập trường yêu nước và tiến bộ; những người lãnh đạo của ĐDLĐĐ đã tích cực hoạt động cho phong trào yêu nước lúc đó, đặc biệt là trên mặt trận báo chí.

CHÚ THÍCH

- (1) "*Nhật Tân báo*" (Sài Gòn), ngày 13-11-1926, đăng lại trên "*Khai hoá Nhật báo*" (Hà Nội), ngày 26-11-1926.
- (2) Báo cáo của thực dân Pháp ngày 13-11-1926, lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu II A 45/175 (9).
- (3) Lúc đó Pierre Pasquier là Khâm sứ Trung Kỳ, tạm giữ chức Quyền Toàn quyền Đông Dương trong thời gian Alexandre Varenne về Pháp (từ ngày 4-10-1926 đến ngày 17-5-1927).
- (4) Điện gửi cho Tổng thống Pháp chỉ có mấy dòng như sau:
"Đông Dương Lao động Đảng ra đời ngày 12-11-1926 gửi tới nước Cộng hoà Pháp lời chào kính trọng. Trân trọng. Cao Triều Phát, Chánh Đảng trưởng".
Thư gửi cho Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ dài hơn, có đính kèm theo bản Điều lệ của ĐDLĐĐ mang chữ ký của toàn Ban Trị sự Lâm thời và của các đại biểu của Đảng này ở các tỉnh Nam Kỳ lúc đó.
- (5) Nguyên văn của công điện số 22, ngày 8-12-1926 của Quyền Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier như sau:
"Contrairement déclarations publiques Phat et promoteurs indéniable que création ce Parti en Cochinchine répond à des fins essentiellement

politiques (;) d'instigation préobable extérieure procède esprit (,) plan et méthode école dite Moscou (.) Son action est destinée à se conjuguer vers des buts convergents avec celle diverses autres manifestations activité politique récente Cochinchine (:) campagne abstentionniste avec condéquences économiques non coopération et boycott produits français et étrangers (;) création nombreux groupements à buts politiques plus ou moins dissimulés originaires des divers pays de l'Union ou des diverses provinces de Cochinchine (,) sociétés d'études en commun ou de bibliothèques (;) fondation même religion nouvelle à forme mystique et spirite dite Caodaïsme (,) recrutant avec singulière vogue nombreux adhérents en toutes classes et tendant faire reconnaître peuple Annam comme spécialement élu (.)"

Vì đây là một bức công điện nên viết theo lối hành văn điện tín (style télégraphique), không dùng các articles, các prépositions v.v... khi không cần thiết. Do đó người đọc phải đoán để tái lập những từ bị bỏ. Mặc dù vậy có đôi chỗ ý tưởng lại quá cô đọng, nên hơi tối nghĩa (PVH).

- (6) Có lẽ P. Arnoux muốn nói đến việc Kỳ Ngoại hầu Cường Để, Hội trưởng Việt Nam Quang phục hội về Nam Kỳ (từ giữa tháng 2 đến giữa tháng 5 năm 1913) vận động tài chính cho Hội, đem theo nhiều văn bản để "phát cho những người giúp công, giúp của" cho Hội (Tùng Lâm, *Phóng vấn ký* (tiếng Nhật), bản dịch: "*Cuộc đời cách mạng Cường Để*", Tôn Thất Lễ xuất bản. Sài Gòn, 1957, tr. 61).
- (7) Khẳng định nói trên của Sở Mật thám Nam Kỳ khác với ý kiến của một số nhà nghiên cứu trước đây đã viết: "Giai cấp tư sản cũng đã thành lập một tổ chức đảng phái trong công nhân: Đông Dương Lao động Đảng để tuyên truyền cho tư tưởng cải lương và thoả hiệp giai cấp; điều này cũng phù hợp với chủ trương của nhà cầm quyền thực dân muốn ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với phong trào công nhân, do đó chúng đã cho phép đảng này ra đời" (Ngô Văn Hoà và Dương Kinh Quốc - "*Giai cấp công*

nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng". Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 367) hay ĐDLĐĐ "là tổ chức của một số phần tử hoạt động chính trị trong giai cấp tư sản ở NK [Nam Kỳ] lập ra nhằm đối phó với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đang ngày càng phát triển (...) Tổ chức này tìm cách tuyên truyền những nọc độc của chủ nghĩa cải lương, thoả hiệp vào giai cấp công nhân và hướng phong trào công nhân đi chệch khỏi con đường cách mạng. Do đó nó đã được chính quyền thực dân cho phép hoạt động công khai" (Dương Trung Quốc - "*Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858-1945*", Tập III: 1919-1935. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 183).

- (8) NTB và EN được lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Pháp mang ký hiệu Jo 93875 và Jo 94079, nhưng không có trong Thư viện Khoa học xã hội và Thư viện Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh. Những trích dẫn từ NTB trong bài viết này do chúng tôi dịch lại từ bản dịch ra chữ Pháp của nhà cầm quyền thực dân.
- (9) Tức cuộc bãi khoá của 500 học sinh trường Chasseloup Laubat hồi tháng 12-1920. Cao Triều Phát là cựu học sinh của trường này, còn Nguyễn Phước Quan là cựu học sinh của trường Sư Phạm Sài Gòn.
- (10) Lúc này "*Tôn Trung Sơn đã sửa đổi, giải thích lại Chủ nghĩa Tam dân theo quan niệm mới của ông (...), đề ra ba chính sách lớn: "liên minh với Liên Xô, liên minh với Đảng Cộng sản, giúp đỡ công nông" làm cơ sở cho Chủ nghĩa Tam dân mới. Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc [tháng 5-1923] đã đánh giá cao sự tiến bộ về nhận thức tư tưởng và đường lối cách mạng của Tôn Trung Sơn (...), đã thông qua chính sách hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân đảng"* (Nguyễn Anh Thái - Đặng Thanh Tịnh - Ngô Phương Bá - "*Lịch sử Trung Quốc*" Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1991, tr. 153-154).
- (11) Viết tắt của *Straits Settlements*, tên của thuộc địa Anh (1926) gồm Penang, Singapore và Malacca.

NHÌN LẠI TÌNH HÌNH XÃ HỘI VIỆT NAM nửa sau thế kỷ XIX

TRƯƠNG HỮU QUÝNH *

Cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã làm đảo lộn toàn bộ cuộc sống của xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX. Từ đầu thế kỷ XX đến nay đã có hàng loạt công trình nghiên cứu của người Việt cũng như của người nước ngoài nhằm tìm hiểu và giải thích các vấn đề được đặt ra trong thời gian đó, từ chế độ thống trị của nhà Nguyễn đến nguyên nhân mất nước của Việt Nam. Nhiều công trình nghiên cứu như "Lịch sử Cận đại Việt Nam"^(T.I) của các giáo sư Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm v.v..., "Lịch sử Việt Nam". T.II của Ủy ban khoa học xã hội... đã trình bày khá sâu sắc, cụ thể bối cảnh xã hội của cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp đương thời, qua đó đánh giá vai trò của các tầng lớp xã hội khác nhau trước tình hình đảo lộn của đất nước. Khi nhận định chung về xã hội Việt Nam đương thời, có thể nói quan điểm có ý nghĩa chi phối là, với sự ra đời của nhà Nguyễn "chế độ phong kiến tối phản động về mọi mặt lại được khôi phục" và đến thời Tự Đức (1847-1883) thì khủng hoảng trầm trọng. Tuy nhiên gần đây, nhận định chung về tiến trình phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam đã thay đổi; việc tìm hiểu và đánh giá lại nhà Nguyễn được đặt ra cần có một sự xem

xét lại tình hình xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX. Nhưng, để phục dựng lại bức tranh toàn cảnh đó, dù trên cơ sở thừa kế những thành tựu của người đi trước, đòi hỏi phải có thời gian. Ở bài viết nhỏ này, dưới tiêu đề "Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX", chúng tôi chỉ mong gợi lên một vài suy nghĩ mới, trên cơ sở trình bày những tư liệu thu thập được.

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ

- Sau năm mươi năm xây dựng và củng cố nền thống trị, ổn định xã hội, phát triển kinh tế theo mong muốn của mình, các vua triều Nguyễn đã tạo nên được một quốc gia thống nhất, kéo từ Nam Quan cho đến Cà Mau, một nước nông nghiệp gần như thuần túy với vài đô thị và ít nhiều mầm mống kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Những vấn đề ruộng đất, đê điều, nông dân... luôn luôn được đặt lên hàng đầu. Từ thời Gia Long, Minh Mạng, việc đo đạc lại ruộng đất, lập "địa bạ" các làng về cơ bản hoàn thành. Nếu như, năm 1820, tổng diện tích ruộng đất thực trưng là 3.076.300 mẫu và 26.750 khoảnh (khoảng 630.000 mẫu theo kết quả đo đạc năm 1836) thì năm 1847, con số đó đã lên đến 4.278.013 mẫu và vào khoảng 1860-1865 đã là

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

4.617.435 mẫu. So với buổi đầu, tổng diện tích ruộng đất đang được khai thác ở những năm 60 tăng 91.135 mẫu. Tuy nhiên, nếu xét riêng Nam Kỳ (cả 6 tỉnh) thì diện tích ruộng đất lại giảm, từ 630.075 mẫu năm 1886 rút xuống còn 568.841 mẫu (theo "Đại Nam thực lục" và "Đại Nam nhất thống chí"). Sự gia tăng đáng kể nói trên kết quả của một quá trình phục hoá và khẩn hoang, góp phần quan trọng vào việc giải quyết đời sống cho nông dân và nâng cao thu nhập của nhà nước.

Một trong những hoạt động kinh tế của những thập kỷ tiếp theo, được nhà Nguyễn quan tâm vẫn là khẩn hoang và phục hoá. Ngay từ năm 1850, khi nhận chức kinh lược sứ 6 tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Tri Phương đã đề nghị "hợp dân làm đồn điền để giúp sinh kế". Và tinh thần "đồn điền Nam Kỳ nhằm giữ giặc, yên dân" của ông, được Phan Thanh Giản, Phạm Thế Hiển... tán đồng. Hàng loạt dân nghèo lưu tán, những người bị tù sung quân và bị tội đi đày từ Quảng Nam trở vào được đưa đến đây khai hoang. Theo báo cáo của Nguyễn Tri Phương năm 1854, ở đây đã hình thành 21 cơ chia làm 124 ấp :

Gia Định	6 cơ	32 ấp
An Giang	2 cơ	23 ấp
Định Tường	3 cơ	9 ấp
Vĩnh Long	7 cơ	80 ấp
Hà Tiên	2 cơ	
Biên Hoà	1 cơ	

Một kết quả quan trọng của chính sách khẩn hoang này là, năm 1858 riêng An Giang đã lập xong 23 ấp, mỗi người khẩn được từ 2-4 mẫu.

Hình thức Doanh điền cũng được áp dụng ở Nam Kỳ, đặc biệt là sau khi 3 tỉnh miền Đông bị thực dân Pháp chiếm, kết quả đáng chú ý là, năm 1866, theo báo cáo của các Doanh điền sứ địa phương, An Giang và Hà Tiên mộ được 1.646

người, lập được 149 thôn với 8.333 mẫu ruộng; Vĩnh Long lập được 41 xã thôn với 600 đình và 2700 mẫu ruộng.

Cùng với hai hình thức trên, Nhà nước cũng ra sức khuyến khích nhân dân tự động tổ chức khai hoang. Theo qui định năm 1855, ruộng khai được cho làm ruộng tư, sản nghiệp đời đời của người đó. Thậm chí đối với vùng ven đường Thiên lý, ven trạm dịch còn "được miễn thuế mãi mãi". Năm 1864, một lần nữa, Nhà nước định lệ ban thưởng cho những người có công khai hoang, khẩn định lại quyền tư hữu đối với ruộng khẩn được và cho biến một nửa diện tích thành ruộng tư, nếu phải vay tiền của Nhà nước. Cho đến năm 1867, gần 5000 mẫu ruộng được khai phá.

Năm 1866, theo báo cáo của địa phương 9 tỉnh Bắc Kỳ và Bình Định cũng phục hoá được 12.326 mẫu ruộng.

Năm 1867, cả 6 tỉnh Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp. Vùng đồng bằng "đất rộng, người ít" không còn nữa, kho dự trữ thóc gạo xưa nay vẫn góp phần giải quyết khó khăn về lương thực cho các tỉnh miền Trung, một sự thực được lịch sử nửa sau thế kỷ XVIII xác nhận, đã mất. Hiểu rõ được điều đó, nên ngay sau khi ký Hoà ước nộp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, mặc dầu Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp (Hiệp) vui mừng : "việc nghị hoà đã xong, có thể ngồi mà trông thấy giàu mạnh", kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương đã tâu với Tự Đức "Tôi cho rằng, sau khi đã hoà rồi, tài lực ngày một cạn, làm sao mà giàu mạnh được ! (1). Sau này, Biện lý bộ Hộ là Đặng Huy Trứ (Trước) cũng nhận định : "Nước ta chỉ một giải ven biển, hàng năm thu chỉ đủ chi. Miến đất rộng lớn có nhiều của cải là 6 tỉnh Nam Kỳ... đã bị quân Pháp chiếm hết. Triều đình muốn ưu đãi sĩ phu biết lấy ở đâu"? (2). Quả vậy, đã mất một vựa thóc đồ sộ, lại phải nộp 280 vạn lạng bạc chiến phí trong 10 năm, Triều đình

Nguyễn đứng trước một khó khăn cực kỳ to lớn vì hàng năm chỉ thu được khoảng 150.000 lạng bạc (trừ 6 tỉnh Nam Kỳ). Tình hình này buộc nhà Nguyễn phải tăng cường khuyến khích khẩn hoang theo cả 3 hình thức đồn điền, doanh điền và đồn sơn phòng. Tuy nhiên, sau nhiều năm thực hiện, thành quả quan trọng nhất là, Nam Định khẩn được hơn 17.000 mẫu, Thừa Thiên được 3093 mẫu, Sơn Tây được hơn 5000 mẫu. Những thành quả ít ỏi đó không bù lại được tình trạng lưu tán, bỏ hoang ruộng đất do lụt bão, mất mùa, giặc giã. Thực dân Pháp đánh phá Gia Định, Biên Hoà khiến dân 74 xã thôn ở đây phải chạy sang nơi khác. Năm 1866, theo báo cáo của các tỉnh, cả nước có đến 900.000 mẫu ruộng bỏ hoang. Năm 1876, do nạn giặc giã, riêng tỉnh Tuyên Quang đã có 253 xã thôn phiêu tán, tỉnh Cao Bằng phải bỏ hoang 9.900 mẫu ruộng v.v... Năm 1882, diện tích ruộng bỏ hoang ở tỉnh Thanh Hoá đã lên đến 36.522 mẫu (khoảng 18% tổng diện tích). Nạn vỡ đê thường xuyên xảy ra ở đồng bằng Bắc Kỳ từ năm 1871 đã khiến hàng chục ngàn mẫu ruộng bị ngập lụt. Chẳng hạn, năm 1876, Nhà nước phải tha thuế cho hơn 6.290 mẫu ruộng bị lụt ở Hưng Yên. Năm 1882, do vỡ đê, huyện Đông An (thuộc Hưng Yên) phải bỏ hoang hơn 2000 mẫu ruộng. Biết bao thảm cảnh đã xảy ra, nhất là khi đất nước không còn yên bình, giặc cướp, xâm lược liên tiếp xảy ra.

Một vấn đề quan trọng của tình hình ruộng đất, liên quan trực tiếp đến thu nhập của Nhà nước, cuộc sống của nhân dân và trật tự xã hội là ruộng đất công. Từ những năm 30 của thế kỷ XIX, ruộng công chỉ còn chiếm 17% tổng diện tích ruộng công, tư, thế nhưng theo báo cáo của Nguyễn Văn Tường năm 1865, "ruộng công quân cấp, nhiều người cầm cố cho nhà giàu". Để cứu đói cho dân nghèo, Nhà nước công nhận sáng kiến thành lập "xã thương" của nhân dân và

năm 1865 định lệ cho các làng được trích 1/10 diện tích ruộng công làm ruộng "xã thương" dân xã cùng nhau góp sức làm, được bao nhiêu nhập kho chung, giao cho một viên Hương chính trông coi. Khi giá thóc cao thì bán ra, cho vay lấy lãi hoặc chu cấp cho dân nghèo. Kẻ nào xâm chiếm thì cho dân tố cáo, xử phạt tịch biên gia sản". Và nếu như, năm 1864, Nhà nước nhắc lại lệnh cấm bán ruộng công, chỉ khi cần lắm thì cho được cầm cố, nhưng không quá 3 năm", thì năm 1871, lại cho phép bán ruộng đất công bỏ hoang làm ruộng đất tư. Theo lời tâu của Thượng tư Lê Tuấn, bây giờ Nam Định có hơn 60.000 mẫu, ven biển Ninh Bình có hơn 7000 mẫu, Hải Dương có 13.000 mẫu v.v... Định giá là 120 quan, 40 quan và 20 quan/mẫu tùy loại. Riêng ở các xã chỉ có ruộng đất công, Nhà nước cho phép trích ra 1,2 phần 10, bán cho dân làm ruộng tư với giá từ 100-300 quan/mẫu. Sự kiện này tất nhiên chỉ tạo điều kiện cho bọn cường hào, địa chủ hoành hành nông thôn, gây thêm tai họa cho người nông dân.

Một vấn đề khác nổi lên đương thời, đặc biệt là ở Bắc Kỳ là vấn đề đê. Có lẽ do việc phân chia thành đê công và tư nên công việc trị thủy không có được một qui hoạch thống nhất và hoàn chỉnh. Điều này đã dẫn đến một tình trạng vỡ đê chưa từng thấy trong lịch sử. Năm 1871, đê ở 5 tỉnh Bắc Kỳ (Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định) bị vỡ từ đó cho đến năm 1883, hầu như năm nào cũng vỡ đê, lụt lội, đặc biệt là đê Văn Giang (Hưng Yên). Hàng vạn dân nghèo phải bỏ làng, lang thang kiếm ăn khắp nơi. Hàng vạn mẫu ruộng bị bỏ hoang hoá. Sự phát chẩn, cứu giúp của Nhà nước chỉ đỡ được phần nào. Tình hình này đã làm nảy sinh một cuộc tranh luận về đê. lúc đầu là xây dựng đê như thế nào (với Nguyễn Tư Giản, Trương Đăng Quế v.v...) về sau là nên giữ đê hay nên bỏ đê (với Trần Bình, Phạm Thân Duật, Nguyễn Hữu Độ, Hoàng

Tá Viêm v.v...). Cuộc tranh luận không đi đến thống nhất, Nhà nước bỏ nha Đê chính nhưng giao việc sửa đắp đê cho các tỉnh, huyện và cuối cùng, mặc dầu vẫn chấp nhận việc sửa, đắp đê cũ, đê mới. Tự Đức vẫn theo chủ trương khơi sông cho đỡ dồn nước, giảm dần việc đắp thêm đê khi con người đã quen thì bỏ đê. Vỡ đê, lụt lội, mất mùa vẫn luôn luôn là mối đe dọa đối với nhân dân Bắc Kỳ.

- Những khó khăn trong nông nghiệp, đặc biệt là sau khi Nam Kỳ rơi vào tay thực dân Pháp, đã buộc triều đình Tự Đức phải từ bỏ dân chủ trương "ức thương". Từ cuối thời Minh Mạng, nhà vua đã nhiều lần cho tuyên chở hàng đi Hương Cảng, Singapore, Mã Lai để mua bán và tìm hiểu hình hình các nước xung quanh. Nhiều nhà buôn Việt Nam cũng nhân đó dong thuyền ra nước ngoài. Thương nhân Trung Quốc đến buôn bán ở nước ta ngày càng nhiều hơn. Tuy vậy, đã có những năm, vì sợ giặc, sợ người phương Tây, Tự Đức lại tiếp tục xiết chặt chủ trương "đóng cửa". Năm 1866 theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập ty Bình chuẩn "vì buôn bán có ích cho nước, cho dân". Năm 1869, Tự Đức cho cho phép dân đi buôn ở nước ngoài, không xét hỏi gì vì trước đó năm 1865 đã có 157 chiếc thuyền ra vào, năm 1866 có 105 chiếc... Theo tinh thần nói trên, năm 1876, đình thần vận động. Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển, vì "Tình hình này đã thay đổi", "Buôn bán mở mang thì trăm mối lợi phải thịnh"... "và lại mối lợi trước đây rơi vào người Thanh, dân ta vì pháp luật ngăn cấm nên của cải càng khẩn thiếu", "Xin chuẩn cho bỏ lệnh cấm, ai có vốn đi buôn nước ngoài thì thu thuế 5%, từ ngoài chở về cũng thu 5%. Nếu chở hàng cấm thì phạt" (3) kết quả bước đầu là thuế Thương chính ở 3 sở Bình Định, Hà Nội, Hải Dương năm

1877 thu được : 5484399 quan, 121.726 lạng bạc thuế và 103.684 lạng bạc Thương chính.

Tiến thêm một bước, nhân xem nhật báo "Hương Cảng tân văn" bàn về việc làm cho nước mạnh, Tự Đức cho Viện cơ mật dự bàn. Các đại thần ở Viện đều cho rằng : "Thông thương là cần kíp... nay cửa ngõ đã mở,... xin cho các địa phương đều thông sức cho trong hạt, không cứ người Thanh hay người Kinh, người nào có vật lực tình nguyện đóng tàu đi Hương Cảng lập công ty buôn bán thì đều cho trình quan chuẩn y... "Tự Đức tán thành và lệnh đó được ban hành (4).

Trong khi cho phép người Việt tự do buôn bán và sang Hương Cảng làm ăn, triều đình Nguyễn vẫn không chịu tiếp nhận các thương nhân nước ngoài đến nước mình. Mãi đến năm 1875, khi người Italia viết thư xin thông thương, Tự Đức vẫn cho người hỏi ý kiến người Pháp, và dĩ nhiên là Pháp không cho. Bây giờ Tự Đức mới tỉnh ngộ : "nước ta giao tiếp, hiểu biết hẹp, nên bị họ hạn chế ... hình như người các nước cũng muốn đến mà bị họ ngăn lại. Nay nếu thấy dùng được, nên gọi đến dần, may ra có ích "Đúng như vậy, hiệp ước 1874 đã buộc triều đình Nguyễn phải tuân theo chính quyền Pháp ở Gia Định trong quan hệ đối ngoại. Năm 1881, trong thế trông mong người nước ngoài đến thông thương, đình thần tâu vua : "trong Hoà ước có câu : "nước ta định thương ước với nước nào đều được tùy tiện", nhưng 6,7 năm nay, các nước chưa nước nào đến thương ước với ta, cả Y Pha Nho cũng vậy... thì tình có đáng ngờ ... Nếu ta thông suốt với các nước ấy không thể tự ý làm cần được..." (5). Tình hình kinh tế có nhiều sáng sửa hơn trước, nhưng giữa lúc đó thì tháng 3 năm 1882, trung tá hải quân Pháp H.Rivière đem quân đổ bộ vào Hà Nội chuẩn bị cuộc xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai.

- Cũng do bước đầu cảm nhận được sự lạc hậu của mình, Tự Đức nhiều lần cho phép triều thần chọn thanh niên đi tu học nước ngoài (Pháp, Anh) về kỹ thuật đóng tàu, lái tàu, đúc súng, ngoại ngữ v.v... Năm 1878, vua cũng cho phép Trương Văn Sán (đi học ở Pháp về) mở phòng chụp ảnh ở kinh thành.

Nhìn chung lại, đứng trước muôn vàn khó khăn của đất nước, triều đình Nguyễn cũng như bản thân Tự Đức đã ít nhiều góp sức giải quyết nhưng do nhiệm nặng tư tưởng phong kiến cô lập nên hầu như chỉ quanh quẩn với nông nghiệp. Đã có lúc bế tắc trong việc giải quyết vấn đề đói kém, họ đã cúi mình đi hỏi thực dân Pháp. Vào cuối những năm 70, khi tình thế đã trở nên cấp bách, Tự Đức ít nhiều tỉnh ngộ, chấp nhận mở cửa buôn bán, giao lưu với nước ngoài thì tiếc thay, đã quá muộn, thực dân Pháp nắm bắt được sự tình đó, kiên quyết đẩy mạnh cuộc xâm lược. Sự đổi mới về kinh tế không kịp thực hiện.

2. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

Giặc giã, khởi nghĩa nông dân, vỡ đê, bão lụt thường xuyên xảy ra, đặc biệt ở các tỉnh Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã gây biết bao khó khăn cho cuộc sống của nhân dân. Có thể nói từ 1862-1882 hầu như năm nào cũng xảy ra đói kém, không nơi này thì tỉnh nọ. Năm 1865 chẳng hạn, nạn đói đã hoành hành ở Quảng Nam và nhiều tỉnh Bắc Kỳ, đặc biệt là Hải Dương các năm 1871-1872, đê các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ liên tục vỡ, ruộng đất bỏ hoang, mất mùa, đói kém. Năm 1879, nạn đói hoành hành ở các tỉnh Bắc Kỳ, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định v.v... Tuy nhiên, cũng vào những năm đó, nơi này hay nơi khác lại được mùa, và, các nạn đói không gây nên những cảnh chết chóc lớn như năm 1840, Nhà Nguyễn cũng rất quan tâm đến việc lấy thóc kho phát chẩn, cho vay hay bán với giá hạ. Một hiện tượng đáng quý là ở nhiều làng,

nhân dân tự động quyên góp ruộng đất, tiền gạo lập "xã thương" hay "nghĩa thương" để giúp nhau thoát khỏi nạn đói. Mở đầu với việc hai xã An Nghiệp và Mậu Tài ở tỉnh Phú Yên "đặt kho, mua ruộng giúp đỡ nhân dân khi đói", phong trào thành lập "xã thương" và "nghĩa thương" ngày càng lan rộng ra khắp nước và được Nhà nước ủng hộ.

Nạn giặc giã, trộm cướp vẫn là một tai họa lớn, đặc biệt đối với nhân dân các tỉnh biên giới Việt Trung và vùng ven biển. Từ giữa năm 1859, lúc mà cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu diễn ra gay gắt ở các tỉnh Nam Kỳ thì ở mạn Bắc, tàn quân của Thái Bình Thiên Quốc cũng bắt đầu tràn vào. Quảng Yên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn Tây, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thanh Hoá liên tục bị quấy phá cho đến tận những năm 1882-1883. Bậc biệt hung hãn trong bọn này là giặc Tam Đường (Quảng nghĩa đường, Lục thắng đường, Đức thắng đường), giặc Hoàng Anh, giặc Ngô Côn. Các tỉnh thành Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên... nhiều lúc bị chúng chiếm. Các huyện Vĩnh Tường, Quốc Oai, Phổ Yên, Tòng Hoá, Đạt Từ, Yên Lập, Văn Chấn v.v... cũng liên tục bị đánh phá. Lũ giặc này có lúc liên hệ với lực lượng thổ phỉ, hoặc liên kết với nhau cướp phá. Hàng trăm làng ở Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn bị tàn phá, nhân dân phiêu tán. Cũng trong thời gian này, giặc biển hoành hành các vùng ven biển Quảng Yên, Hải Dương, Thanh Hoá, Nghệ An, Nam Định... Không những nhân dân bị tàn hại nhiều mà một số quan lại địa phương cũng bị chết trong chiến đấu. Năm 1862, trong lúc tình hình Nam Kỳ còn rất khó khăn, hiệp ước nhường 3 tỉnh Đông Nam Kỳ cho Pháp mới thành, Tự Đức đã theo lời bàn của đình thần cử Nguyễn Tri Phương (62 tuổi vốn là kinh lược sứ Nam Kỳ, từng chỉ

huy bảo vệ Đà Nẵng và chống Pháp ở Biên Hoà, Gia Định), Đào Trí (63 tuổi tổng đốc Nam Ngãi, từng chỉ huy quân bảo vệ Đà Nẵng) v.v... ra chỉ huy quân chống giặc ở Bắc Kỳ. Hơn thế nữa, trong thời gian này hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân các tỉnh bùng lên, kéo theo không ít tệ nạn trộm cướp. Tính riêng năm 1873, năm thực dân Pháp nổ súng cướp thành Hà Nội và 4 tỉnh thành bao quanh, đã có hàng loạt trận cướp phá của thổ phi Trung Quốc ở Tây Bắc, Quảng Yên, Tuyên Quang, Cao Bằng, thượng du Thanh Hoá, Thái Nguyên cùng hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân ở Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Bắc Ninh. Trước tình hình đó, Tán tương quân thứ Tôn Thất Thuyết đã đề nghị: cho Nguyễn Tri Phương về trấn trị Hà Nội (lúc bấy giờ đã 73 tuổi), cho Hoàng Tá Viêm làm Tổng đốc Tam Tuyên, xin trị tội lính trốn vì "quân ta hèn nhát trốn tránh, đến nay quá lắm" (6) Chính Tự Đức cũng phải than vãn: "Dùng binh nay đã 4,5 năm, đánh dẹp võ về không xong, tiền của thiếu, sức lực kiệt, làm thế nào cho được việc?".

Một thực trạng khác nữa có ảnh hưởng đến tình hình xã hội đương thời là quan hệ lương - giáo xấu đi nghiêm trọng. Năm 1854, vì sợ Pháp xâm lược, Tự Đức ban lại lệnh cấm đạo, buộc giáo dân phải hoàn lương, xử chém các giáo sĩ, con chiên người phương Tây bị bắt, xử tội những người chứa giấu họ v.v... Năm 1858, một số giáo dân, tuy không nhiều, theo Pháp. Điều này tiếp diễn trong những năm Pháp đánh Nam Kỳ. Nhiều người do vô học, thiếu suy nghĩ lại bị xúi giục, đã đi lính cho thực dân Pháp, đánh lại quân, dân ta v.v... Mâu thuẫn lương - giáo bùng lên. Năm 1862, theo Hoà ước đã ký, Tự Đức hạ lệnh thả hết những người theo đạo bị bắt giữ, nhưng nhiều tỉnh không theo. Âm mưu nổi loạn của công tử Hồng Tập, cuộc nổi loạn của Tạ Văn

Phụng, cuộc kháng chiến của các địa phương (Nam Định, Hải Dương...) chống thực dân Pháp năm 1873, cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng Như Mai năm 1874 là những sự kiện lớn khẳng định mâu thuẫn đó. Ý thức chống đạo phổ biến đến mức, năm 1868, khi Nam Kỳ đã mất vào tay Pháp, một giáo dân ở huyện Yên Mô (Ninh Bình) là Đinh Văn Điền mật tâu lên vua một số việc nên làm để chống Pháp như: "đặt Doanh điền, đóng tàu thuỷ, nhờ người Anh giúp chống Pháp, lập ty Bình chuẩn ở các nước để lưu thông hàng hoá, luyện tập binh sĩ v.v...", đĩnh thần cho rằng ông ta là "đầu sỏ giặc, không nên theo". Dĩ nhiên, những điều trần của Nguyễn Trường Tộ - một giáo dân - dù được quý trọng hơn, cũng cùng chung số phận.

Rõ ràng là tình hình xã hội nói trên - tuy chưa đầy đủ, đã ảnh hưởng quan trọng đến thái độ của các tầng lớp xã hội khác nhau đối với Nhà nước, thực dân Pháp xâm lược... cũng như đối với cuộc kháng chiến đương thời.

3. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ

Cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã làm đảo lộn cuộc sống. Đứng trước lễ tồn vong của dân tộc, hàng loạt câu hỏi được đặt ra cho giai cấp thống trị và triều đình Nguyễn. Thảm họa mất nước khiến mọi người căm giận lên án sự đầu hàng của triều đình Nguyễn. Tuy nhiên, để đánh giá đúng trách nhiệm của những người cầm quyền đương thời, chúng ta cần cùng nhau suy xét lại trên cơ sở sử liệu. Bên trên, chúng tôi đã trình bày một số nét lớn của tình hình kinh tế và xã hội ở nửa sau thế kỷ XIX. Có thể nói như thế này, nếu như triều thần thời Minh Mạng đặt nhiệm vụ củng cố quyền thống trị chỉ trong khung cảnh của một cuộc đấu tranh nội bộ thì triều thần thời Tự Đức phải làm việc đó trong khung cảnh vừa đấu tranh nội bộ, vừa đấu tranh với các thế lực ngoại xâm, mà thế lực ngoại xâm

ở đây không chỉ là thực dân Pháp mà còn thêm bọn giặc cướp từ Trung Quốc tràn sang. Đứng trước những mối đe dọa đó, thái độ của triều thần nhà Nguyễn ra sao ?

Phải thừa nhận rằng, đọc "Đại Nam thực lục" về lịch sử giai đoạn này, người đọc dễ dàng tìm thấy hàng loạt hành động sai trái thậm chí ngu xuẩn của vua tôi nhà Nguyễn. Nhưng không thể "vơ đũa cả nắm". Hãy thử tìm hiểu từng lớp người khác nhau trong bộ máy thống trị để đánh giá.

Trước nhất là vua Tự Đức. Có thể nói, do qui định của thể chế Nhà nước đương thời, Tự Đức đã làm việc rất nhiều trong những thập kỷ cuối cùng của đời mình. Ông ta đã tham gia bàn bạc và quyết định hầu hết mọi việc, từ lớn như chống Pháp, giữ đất đến như tha thuế cho một tỉnh, thưởng những người quyền tiền, trích ruộng lập "xã thương", "nghĩa thương", cho phép phát thóc kho, tiền quỹ chẩn cấp dân đói v.v... chúng tôi không có ý định viết về Tự Đức mà chỉ nêu một vài nét về việc làm và thái độ của ông ta. Riêng đối mặt với cuộc xâm lược của thực dân Pháp - sự kiện lớn nhất đương thời, không phải lúc nào ông cũng "chủ hoà" v.v... Pháp nổ súng ở Đà Nẵng, ông tỏ ý quyết đánh và lệnh cho "các quan và quân, dân trong kinh, ngoài các tỉnh tâu bày kế đánh hoả công", giặc Pháp tấn công Gia Định, ông ra "dụ dân Nam Kỳ họp đoàn dân phu, theo quân thứ ra sức đánh giặc. Sai Khoa đạo Nguyễn Duy Quang, Nguyễn Ích Khiêm đi truyền đọc ở các nơi" (7) lại "dụ các quan cố gắng đánh giặc, ai có phương sách gì cho được bày tỏ với tướng". Năm 1860, Tự Đức lệnh cho 6 tỉnh Nam Kỳ chuẩn bị luyện quân, các hào mục mộ hương dũng. Năm sau đó đặt lệ thường cho người mộ dũng ở Nam Kỳ : 50 người thì được phong suất đội, 500 người trở lên thì phong quản cơ, chánh tứ phẩm... riêng đối với Gia Định (bấy

giờ đã bị Pháp chiếm), người mộ được cho tăng một trật... Rất tiếc là tinh thần đó chỉ còn lại ít nhiều trong những năm thực dân Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất. Nam Kỳ mất vào tay giặc, Hoà ước 1874 nhục nhã... không khỏi làm Tự Đức ân hận, thừa nhận tội lỗi của mình. Trong bài "Dụ tự chê trách", ông đã có những lời : "chỉ ham vui chơi,... dưới chừa dân oán, ngoài để nước láng giềng giận, trong thiếu mưu kế hay, việc dân mà lo, không cứu nổi phải gượng theo mưu bạc lão thành, bỏ đất đai, nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ ấy, cho yên cả nước, hơn 200 năm gây dựng khó nhọc, bỗng chốc bỏ đi là tội của tiểu tử này, không thể nói xiết. Nếu có công đức gì cũng không thể chuộc được, hưởng chi là không có công đức" (8). Tâm tư đó cũng được thể hiện trong việc, năm 1874 "sai cấp tiền gạo - 20 quan + 2 phương gạo/tháng cho vợ của nguyên Lãnh binh An Giang là Trương Định"; năm 1877 "truy phong cho các quân nhân chết trận ở Đà Nẵng", năm 1878 "khôi phục nguyên hàm cho Phạm Văn Nghị", cấp ruộng thờ (5 mẫu) ở quê nhà (Quảng Ngãi) cho Lãnh binh Trương Định, thêm 100 quan cho người vợ rồi sau đó, năm 1881 quyết định cho xây đền thờ Trương Định ở xã Tư Cung...

Trong hàng ngũ quan lại cao cấp, không ít những người xấu, sợ giặc, ghét dân những cũng không ít những người tốt, tâm huyết với triều đình, với đất nước như Nguyễn Tri Phương, Trương Đăng Quế, Phạm Phú Thứ, Đào Trí, Hoàng Tá Viêm, Hoàng Diệu, Bùi Ân Niên, Trương Quang Đản, Thân Văn Nhiếp, Nguyễn Thành Ý v.v... Từ 1854-1882, hàng loạt điều trần về phòng thủ biên giới, quân sự (tăng lương cho quân sĩ, luyện quân, mua vũ khí mới, mua tàu thủy...), chính trị, canh tân đất nước (bao gồm các vấn đề kinh tế như mở rộng buôn bán, cho tự do buôn bán với nước ngoài, giao thương với

các nước phương Tây), giáo dục (mở trường làng, cho thanh niên đi học Anh, Pháp có trợ cấp, học tiếng nước ngoài v.v...) được dâng lên vua và được triều thần bàn bạc. Một sự kiện chính trị đáng chú ý là cuộc Đại giảm biên năm 1868 theo đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Vũ Trọng Bình và Phan Huy Vịnh, trong đó giảm bớt 24 nha môn, 139 viên quan trong kinh và 142 chức vụ ngoài các tỉnh.

Tuy nhiên cũng phải thừa nhận rằng tình trạng tham nhũng, sách nhiễu dân trong hàng ngũ quan lại rất phổ biến. Năm 1851, Tự Đức đã từng than thở : "Quan coi dân như kẻ thù, dân sợ quan như sợ cọp. Quan mưu tích chộ đầy túi than, ngày đục, tháng khoét... Dân điêu tàn mà gốc của nước lay động, rất đáng lo sợ thay"; Tiếp đến, năm 1855, trong lời dụ, Tự Đức lại nói : "Triều đình nhiều lần cứu giúp dân rất chậm... mà quan lại địa phương, noi theo thói quen, xẻo xén không chán, phạm một việc hay một vật gì đều lấy tiền làm được thua, khiến cho ân huệ không xuống đến người dưới, dân đều chứa oán... Thế thì bọn giặc sở dĩ nổi lên làm loạn, tuy do những kẻ ngoan ngạnh, hung tợn xúi bẩy, mà thực tự bọn quan lại không tốt, tham lam, hà khắc lắm ngón gây ra..." và năm 1873 "quan lại... quen thói phong lưu, bóc lột máu mủ của dân để bù vào chi phí xa hoa, mượn danh tước triều đình

để thoả vui thích..." Đặng Huy Trứ cũng nhận định : "Người làm quan phần đông là nóng lòng mưu cầu giàu sang, hoặc bỏ vào chỗ dễ kiếm chác hoặc mong thăng cao... Ngạn ngữ Bắc Kỳ có câu : "Cửa công hầu sáu như biển, phép quan nha nông như lửa đốt". Trong lúc, ở nông thôn "bọn tổng lý, hương hào, nhà nào cũng giàu có, có kẻ tới tới hoặc 100 người, hoặc 6,70 người, rồi chiêu tập côn đồ, chứa ngầm binh khí. Người trong một tổng, một làng đều bị chúng hơi nhếch mép, hắt hàm là phải theo. Ai thuận theo thì chúng nử cho chút lợi, trái ý thì chúng lấy quyền thế bức bách ... Như ngày nọ, bọn giặc đốt phá phủ huyện, không biết chúng từ đâu đến mà quan tỉnh, phủ, huyện chỉ ủ tay trong áo ngồi lặng nhìn xem, không ngăn chế chút nào, có thể là một việc đã chứng nghiệm rõ ràng" (theo Dụ của Tự Đức). Chính Thống đốc Quân vụ đại thần 4 tỉnh phía Bắc là Hoàng Tá Viêm đã từng nói với vua : giặc có câu "giết hết quan lại tham ô"...

Tình hình xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX phức tạp và nhiều khó khăn. Trên đây, chúng tôi chỉ trình bày lại một số nét lớn, ít nhiều bổ sung cho những công trình nghiên cứu của người đi trước nhằm giúp vào sự hiểu biết chung và đánh giá đúng vai trò của Nhà nước Nguyễn và nhân dân trong cuộc chiến tranh chống xâm lược Pháp đương thời.

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, T. XXIX, Hà Nội, 1973, tr. 322.
- (2) Đặng Huy Trứ, *Từ thụ yếu quy*, bản dịch, Hà Nội 1992, tr. 19.
- (3) *Đại Nam thực lục*, T. XXXIII, Hà Nội 1976, tr. 282.
- (4) *Đại Nam thực lục*, T. XXXIV, Hà Nội 1976, tr. 167,169.

- (5) *Đại Nam thực lục*, T. XXXV, Hà Nội 1976, tr. 60-61.
- (6) *Đại Nam thực lục*, T. XXXII, Hà Nội 1975, tr. 295.
- (7) *Đại Nam thực lục*, T. XXIX, Hà Nội, tr. 15.
- (8) *Đại Nam thực lục*, T. XXXIII,... tr. 306.
- (9) *Đại Nam thực lục*, T. XXXV,... tr. 16.

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA TRONG CUỘC XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP NỬA SAU THẾ KỶ XIX

(Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của thực dân Pháp)

NGUYỄN VĂN KIEM *

Về vấn đề vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước đề cập đến trong các công trình nghiên cứu, các bài viết và các tham luận đăng trên các tạp chí, các Kỷ yếu Hội thảo khoa học.

Về đại thể, các tác giả đều thống nhất một số nhận định sau đây :

1. Giáo hội Thiên chúa đã đóng vai trò là người dọn đường cần mẫn trong hơn hai thế kỷ (từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX) cho sự có mặt của thực dân Pháp ở Việt Nam và cũng chính là người đã tạo ra nguyên cơ và thúc đẩy thực dân Pháp can thiệp, vũ trang xâm lược Việt Nam hồi giữa thế kỷ XIX.

Vai trò ấy của Giáo hội Thiên chúa có thể coi như là bắt đầu từ sự kiện Alexandre de Rhodes sau khi thành công lớn trong việc truyền giáo ở nước ta, đã trở về La Mã vận động cho người Pháp được phép truyền giáo ở Viễn Đông, trong đó có Việt Nam, không phải thông qua quyền exequatier của Bồ Đào Nha nữa; và kết quả là vào năm 1858, Toà Thánh La Mã đã cử

các Đại diện Tông Toà là Lambert và Pallu sang Việt Nam, tiếp theo đó là sự ra đời của Hội Thừa sai Paris vào năm 1663. Công cuộc "dọn đường" đó của Giáo hội Thiên chúa cho sự xâm lược của thực dân Pháp vào nước ta lại được tiếp nối có hiệu quả bởi hoạt động của Giám mục Pigneau de Béhaine trong việc giúp cho Nguyễn Ánh khôi phục lại vương quyền trên toàn cõi Việt Nam hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX; rồi được mở rộng qua hoạt động truyền giáo tích cực của các Giáo sĩ Thừa sai Pháp để hình thành nên một Giáo hội vững mạnh ở Việt Nam với số lượng giáo dân khoảng 60 vạn người vào giữa thế kỷ XIX, mà theo lời của các Giáo sĩ Pháp là nhờ sự giáo dục của họ, giáo dân Việt Nam đã trở thành những người bạn trung thành của nước Pháp, đang mong mỏi sự có mặt của người Pháp ở nước ta. Chính công cuộc "dọn đường" đó của Giáo hội Thiên chúa đã dẫn tới việc thực dân Pháp mượn cớ "bảo vệ" tôn giáo để can thiệp vũ trang vào Việt Nam năm 1858.

2. Khi thực dân Pháp bắt đầu tiến hành xâm lược Việt Nam cũng như trong công cuộc bình định nước ta sau này của chúng vào 2 thập kỷ

* PGS. Khoa Lịch sử, ĐHSPT. ĐHQG - Hà Nội.

cuối thế kỷ XIX, Giáo hội Thiên chúa luôn luôn là người hỗ trợ đắc lực cho chúng trong khả năng của mình. Có thể nêu lên một vài thí dụ điển hình về trường hợp của Giám mục Lefèbre trong thời gian Pháp đánh chiếm Nam Kỳ; trường hợp của Giám mục Puginier trong hai lần Pháp đánh Bắc Kỳ năm 1873 và năm 1882; trường hợp của Giám mục Caspar trong vụ biến ở Kinh thành Huế năm 1885, v.v... (1).

Tuy nhiên có một vai trò khác rất quan trọng của Giáo hội Thiên chúa, vai trò là người tham mưu chính trị rất sâu sắc cho thực dân Pháp lại chưa được các tác giả nói trên đề cập đến hoặc nếu có nói đến cũng còn rất sơ sài.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn bổ xung thêm vào khoảng trống đó, và để cho vấn đề được tập trung hơn, chúng tôi xin trình bày vấn đề này thông qua nhân vật Giám mục Puginier, người đã bỏ nhiều công sức nhất để biên soạn những tài liệu, những báo cáo, những nhận xét, những kiến nghị có giá trị như là những hướng dẫn tham mưu cho thực dân Pháp trong việc chúng đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ.

*
* *

Paul François Puginier sinh ngày 4 tháng 7 năm 1835 ở làng Saix thuộc hạt Albi Torn, vào học ở Chủng viện Alby năm mới hơn 9 tuổi. Sau khi tốt nghiệp, Puginier được nhận vào Chủng viện của Hội Thừa sai Paris năm 1854 và đến năm 1858 ông được cử sang Việt Nam, địa phận Giám mục Tây Bắc Kỳ. Sau 28 tháng dừng chân ở Sài Gòn làm tạm một số công việc ngoài đời như dạy tiếng Pháp, chăm sóc y tế..., khi Hoà ước năm 1862 được ký kết giữa Pháp và Triều đình Huế, Puginier lên đường ra Bắc Kỳ và đến Kẻ Sở, nhiệm sở của Tòa Giám mục địa phận Tây Bắc Kỳ, tháng 12-1862. Sau một số năm làm Phó cho Giám mục Jeantit, Puginier chính thức nhận chức Giám mục địa phận này vào năm 1868, chức danh De Mauri castre và ở chức vụ đó cho đến khi mất ở Hà Nội, ngày 25 tháng 4

năm 1892, được an táng tại Kẻ Sở ngày 30 tháng 4 năm 1892.

Trong hơn hai thập kỷ làm Giám mục, Puginier hoạt động rất hăng hái, tích cực, đưa số giáo dân ở địa phận Tây Bắc Kỳ lên gần gấp đôi, củng cố vững chắc Giáo hội ở đây về tất cả mọi phương diện, khiến cho địa phận này trở thành một giáo phận mẫu mực ở nước ta với 220.000 giáo dân cùng với một số công trình văn hoá, xã hội đáng kể như Trại cô nhi, Nhà thương hủi, trường học tiếng Pháp, xưởng in và hai công trình kiến trúc lớn là Nhà thờ Kẻ Sở và Nhà thờ Lớn Hà Nội.

Ngoài công việc chính của một Giám mục, Puginier còn tích cực tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị khiến cho ông trở thành một Giám mục có uy tín nhất ở Bắc Kỳ lúc bấy giờ bởi sự hiểu biết sâu rộng về tình hình mọi mặt của xứ này.

Sau khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai năm 1882 và Henri Rivière bị phục kích và bị giết ở Cầu Giấy, tháng 5 năm 1883, nội bộ nước Pháp đã gặp một số khó khăn: khủng hoảng Nội các, quan hệ ngoại giao của Pháp với một số nước ở Âu châu trở nên căng thẳng, tài chính thiếu hụt, khiến cho việc xâm lược Việt Nam, nhất là việc đánh chiếm Bắc Kỳ của Pháp bị chậm lại. Nhiều chính khách trong Chính phủ Pháp chủ trương Pháp hãy tạm ngừng các cuộc hành quân chiếm đóng ở Bắc Kỳ, rút bớt quân về Sài Gòn, chỉ để một số quân đồn trú ở một vài địa điểm có tính chất chiến lược. Họ còn nêu lên những khó khăn do sự can thiệp của Trung Quốc và của một nước Âu châu nào đó, nếu Pháp cứ tiếp tục mở rộng việc chiếm đóng Bắc Kỳ.

Tình hình ấy cũng đã khiến cho một số quan chức quân sự, quan chức dân sự Pháp ở Sài Gòn cũng như ở Bắc Kỳ hoang mang, do dự, lúng túng trong vấn đề Bắc Kỳ.

Trước tình thế đó, Puginier, người luôn luôn tự tuyên bố mình không chỉ là một Giám mục mà còn là một công dân Pháp yêu nước chân thành, hằng mong muốn nước Pháp có một vị thế

quan trọng ở Viễn Đông, đã hăng hái và tích cực dự thảo những tài liệu, những nhận xét, những kiến nghị, những thông tin quan trọng gửi cho các quan chức Pháp nhằm tham mưu cho họ một phương hướng hành động đúng đắn để có thể làm cho Bắc Kỳ thực sự trở thành một thuộc địa quan trọng của nước Pháp.

Chúng tôi hiện có trong tay những tài liệu nói trên do Puginier thảo ra và in thạch ở xưởng in Kê Sờ, hiện còn lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Việt Nam.

Tập tài liệu này gồm có 23 bài viết trên giấy khổ rộng với tổng số 256 trang. Bài viết sớm nhất của Puginier là vào tháng 3 năm 1884 và bài cuối cùng của ông được viết vào ngày 25 tháng 1 năm 1892, đúng 3 tháng trước khi Puginier chết.

Từ những tài liệu nói trên, chúng tôi xin nêu ra một số ý mà chúng tôi cho là có liên quan tới đề tài để trình bày trong bài viết này. Và do khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi cũng chỉ có thể trình bày trong một giới hạn nhất định mà không thể khai thác hết mọi khía cạnh của tài liệu nói trên. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp giới thiệu tiếp nội dung của các tài liệu trên ở những khía cạnh khác cũng trên tạp chí này.

Dưới đây là những ý kiến của Puginier mà chúng tôi cho là quan trọng đã đóng góp cho các quan chức thực dân Pháp nhằm tham mưu cho chúng trong việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ.

1. Về lợi ích của nước Pháp trong việc đánh chiếm Bắc Kỳ.

Về vấn đề này, Puginier đã khẳng định rõ những lợi ích, đặc biệt là những lợi ích về kinh tế của nước Pháp trong việc đánh chiếm Bắc Kỳ, bởi lẽ Bắc Kỳ có nhiều tài nguyên dồi dào; nhân công nhiều, rẻ mạt, khéo léo, dễ đào tạo; có một mạng lưới giao thông đường thủy rất thuận lợi; người Pháp có thể mở rộng việc thương mại với các nước láng giềng, trước hết là với Trung Quốc và sau đó là với các nước ở vùng Đông Á. Puginier viết: "Bắc Kỳ là một xứ giàu có; đất đai thích hợp cho việc trồng rất nhiều loại cây khác nhau, vùng đồng bằng lại thích hợp cho

việc trồng lúa, ngô, mía, v.v...; còn các vùng đồi cao lại có rất nhiều sản vật quý: các chủng loại gỗ, sơn..., cánh kiến, long não, các loại vỏ cây để làm giấy bản, nhiều loại đầu thảo mộc có đặc tính giống như đầu gai (lin) v.v... Đó là chưa kể đến các mỏ than, các mỏ vàng, các mỏ angti moan, mà nhà bác học Fults đã khẳng định là có ở Bắc Kỳ. Sau xứ Syric, xứ này (chỉ Bắc Kỳ - NVK) có mật độ dân cư vào loại cao nhất trên thế giới, có thể cung cấp một cách dồi dào nhân công đủ loại. Người Bắc Kỳ nói chung hiền hoà, chăm làm và dễ đào tạo cho mọi ngành nghề, kể cả mỹ nghệ.

Ngoài ra, xứ Bắc Kỳ với hệ thống sông ngòi của nó sẽ mở ra cho nước Pháp những con đường rất thuận lợi để đưa hàng hoá của mình vào Lào và vào miền Tây-Nam Trung Quốc như Hải Nam, Quảng Tây, Quảng Châu, Quý Châu, một nửa tỉnh Tứ Xuyên, để rồi từ các miền đất bao la ấy khai thác và đưa ra các tài nguyên làm thành một tuyến thương mại có rất nhiều lãi; trong số các tài nguyên có thể khai thác được ở đây và đưa ra phải kể tới đồng, kẽm, thiếc, thủy ngân và nhiều chủng loại chè được tiêu thụ ở đây mà thị trường Âu châu chưa biết tới" (2).

2. Cần phải có thái độ như thế nào đối với nước láng giềng khổng lồ Trung Quốc ?

Theo Puginier, nếu Pháp chỉ ý lại vào lực lượng quân đội hiện đang có mặt ở Bắc Kỳ để giữ vững xứ này mà không có biện pháp gì khác hơn để đối phó thì Trung Quốc là một nước láng giềng thật đáng sợ, vì từ các tỉnh ở phía Nam Trung Quốc họ thường xuyên đưa sang các tỉnh biên giới của Bắc Kỳ những toán vũ trang để quấy rối và kích động dân chúng của xứ này nổi loạn. Nếu tình hình diễn ra đúng như vậy, người Pháp khó có thể ở yên tại Bắc Kỳ, đó là chưa nói tới khả năng có sự can thiệp của một nước Âu châu khác vào Bắc Kỳ thì tình hình còn đáng lo ngại hơn nhiều. Song nếu biết hành động một cách khôn khéo, tinh táo, người Pháp không những có thể đứng vững ở Bắc Kỳ mà họ còn có thể làm cho Trung Quốc phải lo ngại bởi sự có

mặt của một quốc gia hùng mạnh ở châu Âu ở ngay sát cạnh biên giới phía Nam của họ. Puginier viết : "Việc chúng ta phải tiếp cận với nước láng giềng Trung Quốc có đáng phải lo ngại như nhiều người thường nói và nhắc đi nhắc lại hay không ?

Vấn đề này cần được chúng ta xem xét ở hai phương diện khác nhau: 1 - Trong tình huống bình thường, 2 - Trong trường hợp có một cuộc chiến tranh với một quốc gia Âu châu khác.

1. Trong trường hợp thứ nhất, câu trả lời của tôi là có và không, tùy theo biện pháp mà người ta quyết định lựa chọn để thực thi. Nếu người ta chỉ trông cậy vào sức mạnh bề ngoài của vũ khí để chiếm đóng và duy trì trật tự ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK), không quan tâm đến sự tranh thủ cảm tình của dân chúng, điều hành họ một cách thiếu thông minh và không tìm cách tránh cho họ những điều bất hạnh thì tôi nói rằng sự ở gần Trung Quốc là rất đáng lo ngại. Trong tình huống giả thiết đặt ra ở trên, chúng ta sẽ phải luôn luôn chống lại những toán vũ trang do các quan chức của các tỉnh ở Trung Quốc như Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông thường xuyên cho tràn sang Bắc Kỳ; song họ lại coi như là không có trách nhiệm gì. Các toán vũ trang này sẽ tìm thấy ngay ở đây những phần tử bất mãn sẵn sàng phát động dân chúng nổi dậy để từ đó nảy sinh các cuộc chạm súng liên miên.

Nhưng nếu Chính phủ Pháp thấy rõ được những nguồn tài nguyên phong phú và vô tận đủ loại vốn đã có sẵn ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK); biết tiến hành lựa chọn những quan chức có đầu óc thực tế, nhiệt tình, thận trọng, đã từng ở đây trong một thời gian dài, không có đầu óc bè đảng, cơ hội; sau nữa nếu người ta nhận thức được rằng ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - N.V.K) có một chỗ dựa tinh thần to lớn và biết sử dụng nó thì tôi dám cam đoan rằng việc ở gần nước láng giềng Trung Quốc lại không có gì đáng phải lo ngại.

Tôi hoàn toàn tin chắc rằng vấn đề này có thể đảo ngược lại và thay vì phải sợ hãi Trung

Quốc, chúng ta có thể làm cho Trung Quốc phải lo ngại. Và trong những năm gần đây, nếu như Trung Quốc đã từng phải có những sự hy sinh to lớn để giúp đỡ cho Vương quốc An Nam thì đó không phải là do họ có hảo ý với nước chư hầu này mà chính là vì họ lo sợ sự hiện diện của một kẻ láng giềng đáng gờm (chỉ quân đội Pháp - N.V.K) vừa mới đứng vững ở biên giới của họ.

Mặc dù hiện nay đã có Hoà ước ký kết giữa nước Pháp với Trung Quốc, song chúng ta không thể tin cậy họ được, và tôi biết chắc chắn rằng Trung Quốc quyết tâm gây mọi sự khó khăn, mọi sự phiền toái cho sự thiết lập ảnh hưởng của người Pháp ở Bắc Kỳ. Các vị Phó vương ở Quảng Đông và Vân Nam đã xin với Triều đình Bắc Kinh cho phép họ đánh bật người Pháp ra khỏi Bắc Kỳ mà không đòi hỏi một sự viện trợ nào từ phía chính quyền Trung ương. Những tin tức chính xác do các nhân vật rất đáng tin cậy và hiểu biết rất chắc chắn sự việc này cung cấp đã khiến cho tôi không còn có một chút hồ nghi nào về những mưu toan của người Trung Quốc. Họ muốn đưa sang Bắc Kỳ những toán vũ trang mà họ ngầm giúp đỡ... Họ hy vọng rằng bằng cách ấy sẽ làm cho nước Pháp mệt mỏi, chán nản phải rút khỏi miền đất mà sự có mặt của nước này là mối bận tâm lớn của họ.

Nhưng chúng ta cũng không nên hoảng hốt trước sự đe dọa đó của phía Trung Quốc. Mặc dù là một quốc gia rộng lớn, nhưng thật ra Trung Quốc không đáng sợ, vì họ thiếu một sự thống nhất về tinh thần vốn dĩ là yếu tố làm nên sức mạnh của một Nhà nước. Nước này (chỉ Trung Quốc - NVK) thường xuyên bị đe dọa bởi các cuộc nội chiến khiến cho tương lai của họ sẽ bị tổn hại, lại thêm vào đó là nền tài chính quốc gia của họ không được dồi dào. Với những biện pháp đề phòng tốt, chúng ta hoàn toàn có thể kiểm chế được các toán vũ trang được đưa sang Bắc Kỳ lúc đó và còn có thể chống lại chúng một cách có hiệu quả.

Người Pháp không thiếu sự can đảm, song họ cũng cần phải có sự kiên trì và táo bạo ! Từ

đó chúng ta sẽ tranh thủ được cảm tình của dân chúng, tiến hành một cuộc đê kháng nghiêm túc khiến cho người Trung Quốc sẽ thấy rằng nước Pháp không dễ dàng gì để cho ai dọa nạt được và tự họ cuối cùng sẽ phải nhượng bộ.

2. Trong trường hợp nổ ra một cuộc chiến tranh giữa nước Pháp và một quốc gia mạnh ở Âu châu thì mối nguy cơ ở Bắc Kỳ sẽ thực sự trở thành to lớn hơn. Nhưng với một vài lần chiến đê canh giữ bờ biển, với những đồn quân vững chắc đê bảo vệ vùng biên giới, song song với việc bảo đảm việc tiếp tế, với việc biết sử dụng có hiệu quả những nhân tố có sẵn trong xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ-N.V.K) đê hỗ trợ cho quân đội Pháp, tôi dám tin tưởng rằng chắc chắn chúng ta dù sức đương đầu với những khó khăn và cứu vãn được tình thế.

Chiến tranh ở Âu châu không thể kéo dài quá lâu, nhưng sự khủng hoảng ở Bắc Kỳ cũng không thể tồn tại lâu và một nhân vật tài năng có thể duy trì được tình thế trong khi chờ đợi một sự kết thúc cuộc đấu tranh ở Pháp. Tương lai của xứ Bắc Kỳ sẽ tùy thuộc vào sự kết thúc đó.

Nhưng ngay cả trong trường hợp nổ ra chiến tranh ở Âu châu mà nước Pháp lại phải chờ cho cuộc chiến này kết thúc mới có thể có quyết định dứt khoát về vấn đề Bắc Kỳ thì chúng ta cũng không nên quên rằng lòng kiên trì và sự táo bạo vẫn có thể đem đến những điều kỳ diệu" (3).

3. Đường lối và những biện pháp cụ thể nên thực hiện đê củng cố vững chắc địa vị của nước Pháp ở Bắc Kỳ.

Xung quanh vấn đề này, Puginier đã đưa ra rất nhiều lập luận đê gợi ý cho các quan chức Pháp. Puginier cho rằng nước Pháp không nên áp dụng ở Bắc Kỳ phương thức trực trị. Phương thức ấy sẽ làm cho dân chúng Bắc Kỳ công phẫn, vì họ đã quen sống trong một truyền thống độc lập lâu đời, sẽ làm cho lòng tự hào dân tộc của họ bị tổn thương. Các Nhà Nho ở đây sẽ nhân đó phát động cuộc kháng chiến khiến cho nước Pháp phải hao phí tiền bạc, sinh lực và chán nản. Vì thế tốt hơn hết là người Pháp hãy áp dụng hình

thức bảo hộ, tức là vẫn giữ lại cơ cấu tổ chức cai trị cũ được đặt dưới sự chỉ huy của những quan chức cao cấp Pháp. Hình thức này không làm cho dân chúng Bắc Kỳ phẫn nộ, hạn chế được những cuộc nổi dậy chống đối của họ, song vẫn đem lại những hiệu quả không khác gì so với hình thức trực trị.

Puginier viết : "Vấn đề này hiện nay hầu như đã được quyết định trong Hoà ước ký kết với Triều đình Huế. Song tôi nghĩ là sẽ không thừa khi tôi đề cập đến vấn đề này, bởi vì tôi biết có một bộ phận người Pháp vẫn chưa nhất trí với dự kiến của Hoà ước. Tôi muốn nói về phương thức mà nước Pháp phải áp dụng đê củng cố và ngày càng phát huy ảnh hưởng của mình ở Bắc Kỳ. Nói tóm lại, nước Pháp có nên thôn tính hẳn xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ, NVK) đê làm thuộc địa hay tốt hơn hết là chỉ nên thiết lập ở đây một nền bảo hộ nghiêm túc và có hiệu quả ? Tôi có thể nói rằng vào thời điểm này thiết lập một nền bảo hộ là thích hợp hơn cả như tôi đã nhiều lần nói với các Ngài đại diện của nước Pháp khi họ từng hỏi ý kiến của tôi. Chế độ bảo hộ là phù hợp với cả nước Pháp lẫn xứ Bắc Kỳ. Và sau đây là những lý do làm cơ sở cho cách nhìn nhận của tôi. Nước Pháp sẽ gặp ít trở ngại, ít khó khăn, đỡ phải chiến đấu vũ trang; và do đó ít phải huy động nhiều quân đội, ít phải phí tổn về mặt tài chính. Còn dân chúng Bắc Kỳ thì hiển nhiên là họ muốn bảo hộ ngôi vua và nền tự trị của họ hơn là bị "Pháp hoá". Nền bảo hộ sẽ ít làm tổn thương tới tình cảm dân tộc của họ so với chế độ trực trị. Khi thấy nguyện vọng của mình được tôn trọng, họ sẽ bớt nổi dậy chống đối. Chúng ta còn có thể dựa vào họ đê chống lại các toán vũ trang Trung Quốc và hạn chế ảnh hưởng của chúng trong một xứ có cảm tình với nước Pháp. Sức mạng của nước Pháp ở đây sẽ bớt nặng nề, ít tổn kém và không bị kéo dài.

Trái lại, chế độ trực trị sẽ gây tổn thương đến tình cảm của dân chúng. Các phần tử chống đối có ít nhiều uy tín sẽ nhân đó phát động các cuộc nổi dậy liên miên... Các toán vũ trang người Trung Quốc được dân chúng Bắc Kỳ cộng tác sẽ

trở nên đông đảo hơn, đáng sợ hơn. Tóm lại, nước Pháp sẽ phải sống trong một xứ sở thù địch, lúc nào cũng phải nơm nớp đề phòng và phải chiến đấu liên miên. Và thay vì chỉ cần 4 năm hoặc 5 năm chiến đấu để thiết lập nền bảo hộ và lập lại trật tự, chúng ta sẽ phải mất từ 10 năm đến 15 năm để áp đặt chế độ trực trị ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK). Trong trường hợp đó, sau khi đã phải đổ nhiều máu, đã phải hao phí nhiều tiền bạc, chúng ta sẽ chỉ còn cai trị một xứ sở bị tàn phá và luôn luôn thù địch. Người ta không thể làm biến đổi cả một dân tộc chỉ trong một sớm một chiều và chúng ta cũng không thể hy vọng rằng người dân Bắc Kỳ vốn đã có pháp luật, phong tục, tập quán và nhất là đã có một tôn giáo khác xa với Phương Tây sẽ có thể nhanh chóng trở thành những công dân Pháp chỉ trong vài tháng.

Chế độ bảo hộ có ưu điểm rất lớn là không làm mất lòng dân chúng, giúp cho họ làm quen dần dần trong mối quan hệ với người Âu châu và bằng một sự chuyển tiếp từ từ, êm dịu sẽ có tác dụng làm cho họ "Pháp hoá" một cách tự nhiên. Như tôi vẫn thường nói có hai điều có tác dụng như là một động lực rất mạnh để biến cải một dân tộc, đó là tôn giáo và ngôn ngữ. Nếu Chính phủ Pháp thấy được hết những lợi ích đích thực của mình, và quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho việc truyền giáo và việc dạy tiếng Pháp thì tôi đoán chắc rằng chỉ trong vòng 20 năm tới đây xứ Bắc Kỳ sẽ được "Công giáo hoá" và "Pháp hoá". Và sau khi đã được biến cải, xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ, NVK) sẽ ngày càng trở nên thân thiện, và thế là sự thôn tính của chúng ta sẽ được thực hiện một cách nhẹ nhàng, êm ái, với một khoản chu cấp thường niên tương xứng cho ông vua của họ".

Tiếp theo đó, Puginier đã phân tích thêm những sự bất lợi của chế độ trực trị, đặc biệt là sự tốn kém về kinh phí cho bộ máy cai trị gồm có những người của chính quốc, trong khi đó nếu chế độ bảo hộ được thực thi một cách thông minh, khôn khéo; người ta vẫn đạt được tất cả những điều mà người ta mong muốn ở một chế

độ trực trị mà lại không gặp phải những khó khăn, những trở ngại quá lớn. Và chẳng theo Puginier : "Bảo hộ trong trực trị chẳng qua chỉ là cách gọi khác nhau của cùng một sự việc, còn về thực chất nó chỉ là một sự việc mà thôi...

Nếu tiến hành mọi việc một cách thông minh, thực tế; chúng ta có thể thiết lập được một chế độ bảo hộ mà thực chất chỉ là một chế độ trực trị thuộc địa có mặt hiền dịu bề ngoài và được che phủ dưới "tấm áo choàng" của Vương quốc An Nam. Chúng ta vẫn giữ lại nền pháp chế của họ với một ông vua để tránh làm tổn thương đến tình cảm yêu nước chính đáng của dân chúng, nhờ đó chúng ta có thể dễ dàng lôi kéo được dân chúng về phía mình.

Chế độ bảo hộ có thể đem lại tất cả những lợi ích của một chế độ thuộc địa, nếu chúng ta muốn làm và biết làm mà không phải đương đầu với những khó khăn, những trở ngại. Trong thực tế đây chỉ là vấn đề từ ngữ, là sự vận dụng khéo léo, là sự tháo vát với một trí thông minh và một đầu óc thực tế" (4).

Sau khi nêu lên những ý kiến có tính chất chiến lược về phương hướng mà người Pháp phải hành động ở Bắc Kỳ, Puginier cũng nêu lên những biện pháp cụ thể mà theo ông nếu thực hiện, nước Pháp sẽ đạt được những kết quả mỹ mãn trong việc củng cố địa vị của mình ở Bắc Kỳ. Do khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi chỉ lựa chọn, đưa ra dưới đây những kiến nghị của Puginier mà chúng tôi coi là quan trọng :

a. "*Công giáo hoá*" xứ Bắc Kỳ.

Theo Puginier, sự thống nhất về tín ngưỡng là nhân tố đặc biệt quan trọng để gắn bó con người với nhau, mặc dù họ thuộc các chủng tộc khác nhau. Nếu nước Pháp chủ động tạo điều kiện thuận lợi và tích cực giúp đỡ cho việc truyền bá đạo Thiên chúa thì việc bình định Bắc Kỳ và củng cố địa vị của người Pháp ở đây sẽ hết sức thuận lợi và nhanh chóng.

Puginier viết : "Không có một sợi dây nào lại có sức mạnh gắn bó, đoàn kết chặt chẽ con người và các chủng tộc với nhau bằng sự thống

nhất về tôn giáo. Và khi một quốc gia Công giáo nào đó đã thành công trong việc đưa tôn giáo của mình vào các thuộc địa, quốc gia ấy có thể hoàn toàn yên tâm. Mặc dù ở đó có thể vẫn còn có những phần tử bất mãn, những sự lộng hành, song sẽ không phải lo đối phó với sự phản bội và những cuộc nổi loạn. Sẽ không bao giờ xảy ra tình trạng một thuộc địa đã "Công giáo hoá" lại phản bội "Nước Mẹ" để liên minh với một xứ vô đạo khác chống lại chính quốc. Nếu như trước đây chúng ta có thể "Công giáo hoá" được Algérie thì việc chiếm đóng và bình định của chúng ta ở đất nước này chắc chắn sẽ ít tốn kém và chúng ta đã không phải trả giá đắt cho việc đối phó với biết bao cuộc nổi dậy (...).

Tại sao giáo dân ở các xứ đã được truyền giáo cho đến nay họ vẫn luôn luôn tỏ ra trung thành và thân thiện với nước Pháp? Đó là do có sự thống nhất về tôn giáo. Họ luôn luôn nhớ rằng chính nhờ có các Giáo sĩ Thừa sai do nước Pháp gửi đến mà họ mới có được niềm tin tôn giáo và mặc dầu không phải là người Pháp chính gốc, nhưng họ đã tự coi họ như là người Pháp từ trong trái tim mình.

Chính phủ An Nam hiểu rất rõ điều đó và nếu như lâu nay họ thường xuyên cấm đạo Thiên chúa và cố gắng hết sức để tiêu diệt tôn giáo này, đó là vì họ vừa ghét đạo Thiên chúa vừa sợ nước Pháp sẽ xâm chiếm nước họ nhờ sự xâm nhập của tôn giáo.

Tôi khẳng định rằng khi Bắc Kỳ đã được "Công giáo hoá" cũng là lúc xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ, NVK), trở thành một "Tiểu Pháp quốc" ở Viễn Đông hoàn toàn giống như quần đảo Phi Luật Tân đã trở thành một "Tiểu Tây Ban Nha" vậy.

Khi nói tới Phi Luật Tân, tôi lại nhớ đến một câu nói của vị Toàn quyền của thuộc địa này. Đó là một vị tướng trẻ thuộc phái cấp tiến do Prein cử đến với ý định trục xuất các Đồng tu Công giáo đang có mặt ở đây. Về nguyên tắc, viên tướng này rất ghét tôn giáo, nhưng ông lại có đầu óc rất thực tế và hết sức quan tâm tới lợi ích của quốc gia. Khi nhận được lệnh phải trục

xuất các Giáo sĩ Thừa sai, ông đã trả lời: "Tôi rất muốn làm việc đó, nhưng hãy xin gửi bổ sung ngay cho tôi 40.000 quân để thay thế cho sự ra đi của họ". Đó là một bài học mà chúng ta không thể bỏ qua để khỏi phải ân hận.

Các Giáo sĩ Thừa sai chắc chắn là một sức mạnh tinh thần trong một xứ thuộc địa. Chính họ đã làm cho giáo dân hiểu biết và yêu "Nước Mẹ". Ảnh hưởng của họ càng lớn bao nhiêu thì sự an toàn xã hội càng được bảo đảm bấy nhiêu...

Điều mà tôi vừa nói có vẻ như là một sự phóng đại và có thể có người cho rằng tôi muốn đề cao và bênh vực cho lợi ích của tôn giáo. Nếu ai suy nghĩ như vậy thật là sai lầm. Tôi không hề có ý định tuyên truyền (cho tôn giáo) và thật ra cũng chưa phải là lúc cần thiết. Mục đích duy nhất của tôi chỉ là muốn đưa ra một đường lối chính trị hữu hiệu, thực tế và thực sự vì lợi ích của Tổ quốc chúng ta để có thể đem lại những kết quả mỹ mãn nhất cho nước Pháp" (5).

"Tôi đặc biệt khẳng định rằng nước Pháp không thể có những người bạn nào tốt hơn là các Giáo sĩ Thừa sai và các giáo dân, cũng như nước Pháp không thể có những người phụng sự nào tận tâm và vô tư hơn họ. Trong khi làm công việc truyền bá Đức Tin và sự Cứu Rỗi các linh hồn, tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng các Giáo sĩ Thừa sai đã tự đề ra cho họ nhiệm vụ phải làm cho Tổ quốc mình được biết tới và được yêu mến. Trong khi dạy dỗ giáo dân phải trung thành và kính trọng Chính phủ của họ, các Giáo sĩ cũng đã dạy họ như thế đối với nước Pháp" (6).

b. Xoá bỏ chữ Nho, thay thế bằng chữ Quốc ngữ và sau cùng là thay thế bằng chữ Pháp.

Về việc làm này, theo Puginier, nó đem lại lợi ích lớn cho nước Pháp là sẽ xoá bỏ được ảnh hưởng của Trung Quốc đối với nước ta lúc đó và làm lu mờ đi vai trò của các văn thân, sĩ phu Việt Nam yêu nước vốn ghét Pháp và rất gắn bó với Trung Quốc.

Puginier viết: "Việc thứ hai mà chúng ta cần làm là phải xoá bỏ việc dùng chữ Nho, tiếp đó thay thế bằng chữ Quốc ngữ và sau cùng là

thay thế bằng chữ-Pháp. Nhưng việc này phải được tiến hành từ từ, không ồn ào để tránh làm méch lòng dân chúng vốn đã quen dùng chữ Nho và cũng vì một lý do chính trị khác nữa là tránh làm phật ý Trung Quốc.

Từ lâu tôi đã cố vũ cho việc dạy tiếng Pháp và dùng mẫu tự châu Âu để viết tiếng Việt, nhưng khốn thay những Chương trình mà tôi dự thảo và đệ trình đã tới 6 lần rồi mà vẫn không được ủng hộ. Tuy nhiên tôi lấy làm mừng là trong vòng 2 năm trở lại đây, người ta đã tích cực thực hiện công cuộc này. Ngoài trường học tiếng Pháp do Giáo hội thành lập đầu tiên vào ngày 8 tháng 12 năm 1884. Chính phủ cũng đã cho mở nhiều trường học từ ngày 5 tháng 4 năm 1885.

Cần phải dạy cho người Việt biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ càng nhanh càng tốt. Công việc này tiến hành dễ dàng và thiết thực hơn là học và đọc chữ Nho rất nhiều. Trong khoảng vài năm, chúng ta phải làm sao cho các thứ văn bản, các thứ giấy tờ trước đây viết bằng chữ Nho nay phải viết bằng chữ Quốc ngữ và mọi viên chức Nhà nước ít nhất cũng phải biết đọc và biết viết được chữ Quốc ngữ. Trong khi đó việc dạy chữ Pháp cũng phải được tiến hành khẩn trương để chuẩn bị cho một thế hệ mới có thể cung cấp các viên chức bước đầu dùng được tiếng Pháp. Như vậy trong khoảng từ 20 năm đến 25 năm chúng ta mới có thể đòi hỏi tất cả mọi thứ văn bản, mọi thứ giấy tờ phải được viết bằng chữ Pháp và bằng cách đó chữ Nho sẽ bị rơi vào quên lãng mà không cần phải cấm đoán.

Khi đã đạt được những kết quả nói trên, chúng ta mới có thể triệt tiêu được phần lớn ảnh hưởng của Trung Quốc đối với xứ An Nam và Đàng Văn thân vốn thù nghịch với sự có mặt của người Pháp cũng dần dần sẽ bị thủ tiêu.

Vấn đề này có tầm quan trọng rất lớn và tôi cho rằng sau vấn đề "Công giáo hoá" xứ này (chỉ Bắc Kỳ - N.V.K), việc xoá bỏ chữ Nho để thay thế bằng chữ Quốc ngữ, rồi tiếp đó là bằng chữ Pháp là một biện pháp rất chính trị, rất thực tế

và rất có hiệu quả để thiết lập nên một "Tiểu Pháp quốc" ở Viễn Đông" (7).

c. Năm lấy các nhóm sắc tộc du canh du cư ở vùng biên giới, các sắc tộc ít người tiếp giáp với Trung Quốc, tranh thủ cảm tình của họ khiến họ gắn bó với Chính phủ Bảo hộ.

Theo Puginier, nếu người Pháp thực hiện thành công việc tranh thủ được các nhóm sắc tộc du canh du cư ở hai vùng biên giới Việt-Trung, các sắc tộc ít người tiếp giáp với Trung Quốc thì việc củng cố địa vị của Pháp ở Bắc Kỳ sẽ giảm đi được rất nhiều phiền toái. Puginier viết : "Phải hình thành cho được trong vùng giáp ranh giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc một khối cư dân có cảm tình và trung thành với lợi ích của nước Pháp.

Ở các hòn đảo giáp với Bắc Kỳ có nhiều làng người Hoa nửa giáo nửa lương, mà cuộc sống vật chất của họ tại chỗ lại rất bấp bênh. Hãy chiêu tập họ về vùng biên giới Bắc Kỳ và tạo ra cho họ mọi thuận lợi để họ định cư và sinh sống. Chắc chắn rằng họ không có đủ sức mạnh để ngăn chặn các toán vũ trang từ Trung Quốc tràn sang, song khi họ đã tin cậy vào người Pháp và muốn sống yên ổn, họ có thể cung cấp cho chúng ta biết những tin tức cần thiết về hoạt động của kẻ thù và khi cần thiết họ còn có thể là một điểm tựa rất có ích cho các cuộc hành quân của chúng ta. Vấn đề này có liên quan tới hai giáo phận Quảng Đông và Quảng Yên, do đó cần phải có sự bàn bạc, sự thoả thuận trước với hai giáo phận nói trên.

Ngoài ra, còn có một việc khác nữa cũng rất có ích và rất thiết thực, đó là việc lôi kéo cho được về phía chúng ta các sắc tộc của các châu, huyện ở miền núi thường gọi là Châu và Mường. Nếu tranh thủ được họ, chúng ta sẽ bớt đi được một lực lượng đối đầu, đồng thời họ sẽ không chứa chấp các toán vũ trang Trung Quốc muốn tràn sang Bắc Kỳ. Về biện pháp thực hiện, các quan chức cao cấp Pháp sẽ lựa chọn. Riêng tôi, tôi lấy làm tiếc và cho rằng sẽ rất tai hại nếu chúng ta hứa cho họ hưởng quyền tự trị. Sau này Chính phủ Bảo hộ chắc chắn sẽ phải trả giá đắt

cho những lời hứa thiếu thận trọng đó. Quá lắm, chúng ta cũng chỉ nên ban cho họ một số danh hiệu nào đó mà nếu cần có thể kèm theo một món tiền tương lệ" (8).

d. *Giảm bớt sự đóng góp của nhân dân.*

Puginier cho rằng vào thời điểm lúc đó, tức là năm 1887 người Pháp cần phải hết sức tránh bắt dân chúng Bắc Kỳ phải đóng góp quá nặng nề, trong khi họ vừa mới trải qua những cuộc chiến tranh, những cuộc giặc cướp tàn phá, các vụ thiên tai, các vụ đói kém. Việc làm thiếu thận trọng này sẽ gây căm phẫn trong dân chúng Bắc Kỳ và làm bùng nổ những cuộc nổi dậy chống lại người Pháp mà Pháp khó lòng có thể đối phó được kịp.

Puginier viết : "Cần phải nhớ rằng có một trong số những biện pháp lớn và chính yếu mà một quốc gia phải thực hiện để đứng vững được ở một miền đất mới, đó là sự tranh thủ được niềm tin và cảm tình của dân chúng. Trong thời gian đầu, phải hết sức tránh sử dụng những biện pháp gây phẫn nộ và áp đặt thuế má nặng nề làm cho dân chúng bức bối..."

Từ bốn năm nay, xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK), đã từng phải chịu đựng những nỗi khổ đau mà hiếm có xứ nào sánh kịp. Đa số dân chúng đã bị tổn hại nặng nề bởi chiến tranh, giặc cướp, lụt lội, mất mùa và những khó khăn trong buôn bán. *Không thể và sẽ thiếu thận trọng* nếu chúng ta đòi hỏi ở dân chúng những sự hy sinh quá to lớn hoặc áp đặt những thứ thuế má mới và nặng nề đối với họ. Tôi nói *không thể*, bởi vì dân chúng không có cách gì để nộp thuế cho chúng ta. Tôi nói *việc làm đó là thiếu thận trọng*, vì làm như vậy sẽ mất lòng dân chúng và cũng là tạo ra cái cớ làm cho những cuộc nổi dậy bùng nổ trở lại mà chúng ta vừa mới tạm dẹp yên.

Đúng là chúng ta đang cần phải có tiền bạc và không thể đòi hỏi chính quốc phải chu cấp hoàn toàn. Song nếu như dân chúng không đủ sức đóng góp, hoặc giả thiết nếu chúng ta ép buộc họ phải đóng góp thì chính chúng ta đã tạo ra cái cớ gây nên những cuộc nổi dậy mà những

cuộc nổi dậy này sẽ lại khiến cho chúng ta phải chi phí cao hơn hẳn số tiền thuế mà chúng ta thu được. Thử hỏi đó có phải là một sự tính toán lầm lẫn chăng ? Và lại thay vì được lợi nhiều bề, chúng ta đã phải chịu nhiều sự thua thiệt. Ngoài ra, chúng ta còn làm chậm trễ công cuộc bình định và chồng chất thêm khó khăn trong tương lai.

Hãy giảm bớt những chi phí nếu thấy có thể được, hãy tạm dừng lại hoặc làm từ từ những công trình quá nặng nề mà chưa thật cấp bách và hãy để cho dân chúng Bắc Kỳ có thời gian hồi sức trong việc làm ăn, buôn bán. Và khi trật tự đã được lập lại, khi đời sống của dân chúng đã trở lại khá giả, lúc đó chúng ta sẽ thận trọng, khôn khéo ban hành các Sắc luật về thuế, và lúc đó dân chúng cũng sẽ ít phản ứng vì họ không gặp quá nhiều khó khăn để nộp thuế. Và lại chẳng bao lâu nữa nước Pháp sẽ đứng vững ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK) và sẽ có đủ sức để phòng ngừa các cuộc nổi dậy hoặc có thể dập tắt được ngay khi chúng vừa mới manh nha" (9).

Trong tài liệu này, Puginier còn gợi ý với các quan chức Pháp là nên mở một Công ty thương mại giống như Công ty Ấn Độ để thu tóm những lợi ích thương mại ở Bắc Kỳ, mở một nông trang thí điểm ở vùng trung du Bắc Kỳ để tận dụng khả năng sinh lợi của đất đai, khuyến các quan chức Pháp phải cảnh giác với những phần tử thù nghịch, hạn chế việc mua quan bán tước, sự lộng hành của các quan lại Nam triều, quan tâm che chở, bảo vệ những người phục vụ trung thành với nước Pháp v.v..., và ông kết luận: "Chúng ta không nên để cho dân chúng Bắc Kỳ có lý khi họ nói rằng dưới chế độ mới, thay vì số phận của họ được cải thiện, họ đã phải sống khổ khổ không khác gì dưới chế độ cũ, rằng họ bị áp đặt những thứ thuế má và những nghĩa vụ mới. Cũng sẽ rất đáng tiếc, nếu chúng ta tạo ra cho họ một cái cớ, dù là rất mơ hồ để họ nghi ngờ rằng nước Pháp đến đây chỉ là vì lợi ích riêng tư của mình, chỉ nhằm tìm những lợi ích vật chất mà không quan tâm gì đến lợi ích của người bản xứ.

Xuất phát từ lòng tận tụy đối với Tổ quốc, tôi dám khẳng định rằng nếu chẳng may mà người dân Bắc Kỳ có sự hoài nghi đó thì thật là tai hại cho nước Pháp và nước Pháp sẽ phải trả giá đắt cho sự thiếu thận trọng của những người đã gây nên cơ sự ấy. Tôi xin nhắc lại rằng người An Nam có thể rất dễ dàng trở nên thân thiện với chúng ta, nếu chúng ta biết đào tạo và ứng xử đúng đắn đối với họ; song họ lại rất ngoan cường trong chiến đấu, và nếu người ta làm cho họ mất lòng thì người ta sẽ rất khó thuyết phục được họ. Cũng không nên quên rằng chúng ta đang phải đối diện với một khối lượng dân chúng ít nhất cũng đông tới 11 triệu người chỉ riêng ở Bắc Kỳ và đó là một xứ có những thuận lợi rất lớn để tiến hành một cuộc kháng chiến đáng kính nể, sợ hãi. Ở đây lại có rất nhiều cứ điểm rất khó tiến công. Những công trình phòng ngự được những người kháng chiến ở Thanh Hoá xây dựng vừa qua ở Ba Đình chỉ trong vòng mấy ngày khiến cho chúng ta phải tiến hành một cuộc hành quân bao vây một cách chính quy là một bài học tốt để chúng ta suy ngẫm.

Chớ nên nhẹ dạ nghe theo những người không hiểu biết gì về xứ Bắc Kỳ cũng như những kẻ chỉ biết có lợi ích riêng tư. Hãy suy nghĩ chín chắn trước khi quyết định một biện pháp, hãy nắm vững mọi thông tin, hãy cân nhắc cái thuận

và cái nghịch trong mọi vấn đề và đừng có bao giờ vội vã áp đặt những nghĩa vụ quá nặng nề, những thứ thuế má quá mức đối với dân chúng. Hãy thường xuyên chứng tỏ bằng hành động để dân chúng thấy rằng chúng ta đang lo toan cho lợi ích của họ, đang ra sức sửa chữa những sự lộng hành, loại trừ những mối hại do những phần tử xấu gây nên và khi cần thiết chúng ta cũng sẵn sàng hy sinh vì họ.

Tóm lại, chúng ta hãy ra sức chiếm lĩnh lòng tin và sự yêu mến của dân chúng. Ngoài ra, hãy quan tâm đến những điều mà tôi đã nêu lên ở trên, những điều xuất phát từ lòng tận tụy của tôi đối với Tổ quốc và với dân chúng Bắc Kỳ. Được như vậy, tôi mới yên tâm và tin chắc rằng ảnh hưởng của nước Pháp sẽ được xác lập nhanh chóng ở xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK) và nước Pháp sẽ nhận được từ đây một sức mạnh vô biên. Xứ Bắc Kỳ sẽ trở thành một "Tiểu Pháp quốc" mạnh và giàu, xứ thuộc địa mới được hình thành này dưới chế độ bảo hộ sẽ đóng góp sức lực vào sự phồn vinh của "Nước Mẹ", gia tăng ảnh hưởng của nó đối với tất cả các quốc gia ở Viễn Đông. Nó sẽ làm cho nước Trung Hoa phải suy tư và nếu cần nó sẽ làm cho nước này phải run sợ" (10).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) Xem thêm : Nguyễn Văn Kiệm - "Sự du nhập của đạo Thiên chúa vào Việt Nam. Thực chất, hậu quả và những hệ lụy". Nghiên cứu Lịch sử số 1 (270), năm 1993.
- (2) Puginier - "Notes sur la question du Tong King". Ké Sờ. Mars 1884, tr. 4.
- (3) Puginier - "Notes sur le Tonking" - Ké Sờ. Mars 1887, tr. 5, 6, 7, 8.
- (4) Puginier - Tư liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1884, tr. 7.
- (5) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1887, tr. 8, 9, 10.
- (6) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1887, tr. 12.
- (7) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1887, tr. 13, 14.
- (8) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1887, tr. 14.
- (9) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1887, tr. 17, 18.
- (10) Puginier - Tài liệu đã dẫn. Ké Sờ. Mars 1887, tr. 19, 20.

"TÂM CÔNG"^{**} - MỘT CHIẾN THUẬT HỮU HIỆU CỦA NHO TƯỚNG PHAN KÍNH (1715-1761)

ĐINH XUÂN LÂM *

Danh sĩ Phan Kính sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo tại xã Lai Thạch, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay là xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng là thần đồng; 15 tuổi, ông được suy tôn là đứng đầu "ngũ tuyệt" (năm người có tài văn chương tuyệt tác của xứ Nghệ). Mến phục tài năng của Phan Kính, danh nhân Đặng Trần Côn đã ca ngợi ông như sau: "... Học sâu như biển, kinh nghệ vừng vẫy trận văn. Lời sắc hơn dao, phù dung toại bởi ngọn bút. Nhọc chi đề trụ, họ tên Tư Mã cả thành đều hay, đầu phải đập đàn thơ phú, Tử Ngang ai cũng quý. Tình vừa đắm thắm, vật vốn thanh cao. Người với văn chương cùng tài lỗi lạc..."(1).

Khoa thi Đình, năm Quý Hợi, thời Lê Cảnh Hưng (1743) Phan Kính đỗ ở hàng thứ nhất, vì khoa thi này không lấy Trạng nguyên, Bảng nhãn mà chỉ lấy Thám hoa là học vị cao nhất của kỳ thi ấy.

Tuy được đào tạo trong trường nho, nhưng Phan Kính lại sinh ra trong một bối cảnh lịch sử đất nước rối ren, loạn lạc, nội chiến kéo dài, Triều đình đã có vua Lê lại có Chúa Trịnh. Trong thực tế, vua Lê chỉ làm vì, còn Chúa Trịnh nắm hết mọi quyền hành, gây ra bao cảnh đau

thương cho đất nước. Đặc biệt nghiêm trọng là vào thời kỳ Chúa Trịnh Giang (1732-1740), Chúa vô cùng bạo ngược, sát hại công thần, giết vua nọ, lập vua kia. Bọn hoạn quan, Tham tụng, Bồi tụng, cận thần v.v... lấy cớ Trịnh Giang có bệnh sợ sấm sét nên phải đưa ông xuống hầm cách ly để bọn chúng tha hồ lũng đoạn Triều đình; ức hiếp, cướp bóc, đàn áp nhân dân, v.v... Đứng trước tình hình nguy ngập đó, các tôn thất của Nhà Lê như Lê Duy Mật, Lê Duy Quý, Lê Duy Chúc đã nổi dậy ở vùng thượng du Thanh Hoá chống cự với Nhà Trịnh trong 30 năm ròng rã; các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra khắp nơi liên tiếp. Để cứu vãn tình thế đó, bà Vũ Thái phi (mẹ của Trịnh Giang) đã khẩn cấp hội triều đưa Trịnh Doanh lên ngôi Chúa thay cho Trịnh Giang (1740).

Trong hoàn cảnh loạn lạc lúc bấy giờ, Phan Kính không những chỉ lo rèn luyện văn chương, dùi mài kinh sử, mà qua sự nghiệp của Phan Kính chúng ta còn thấy bộc lộ rõ tài năng quân sự của ông, một tài năng chủ yếu dựa trên nền tảng yêu nước, thương dân, chuộng hoà bình, lễ nghĩa của nhà Nho chân chính. Ngoài việc theo học bút nghiên, Phan Kính còn học cả binh thư, binh pháp với ông thầy nổi tiếng là Hà Tông Huân đ

* GS. ĐHKHXH & NV - ĐHQG Hà Nội.

dè phòng lúc bất trắc xảy ra, khi cần thì giúp nước, cứu dân và cứu cả cho chính mình.

Lúc đó danh sĩ Phan Kính đứng giữa hai con đường, một mặt chịu ân đức của Triều đình vì mới trúng Đình nguyên Thám hoa, mới được tiến cử ra làm quan; mặt khác lại sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo, trọng đạo đức, lễ nghĩa; nên trong hành động ông phải thể hiện được trung với Triều đình và hiếu với nhân dân, không thể nghe theo bọn tham quan, ô lại thẳng tay đàn áp, bóc lột nhân dân, phải lấy dân làm gốc của đất nước, phải đặc biệt quan tâm đến lợi ích của nhân dân.

Sau khi đỗ Thám hoa, đầu năm 1745 Triều đình cử Phan Kính đi kinh lý ở Nghệ An với chức Tuyên úy Phó sứ. Đến địa phương nào, ông cũng thấy dân chúng đói khổ, phải đi phu, đi lính; khi về Kinh ông dâng sớ xin Triều đình miễn giảm sưu thuế, binh ngạch cho dân. Lúc này các cuộc nổi dậy của nông dân ngày càng nhiều, hàng ngày lại nghe tin đồn đại, loạn lạc uy hiếp cả Kinh thành Thăng Long, khiến nhiều người ở phố phường phải thu xếp gia đình về quê lánh nạn. Các toán quân của Vũ Đình Dung, Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Cầu ở xứ Đông (Hải Dương), Hoàng Công Chất ở Sơn Nam; hoạt động rất mạnh, số người đi theo ngày càng đông. Mặc dù Trịnh Doanh đã lên làm Minh Đô Vương, nhưng dân chúng ở các nơi vẫn nổi dậy chống Nhà Trịnh một cách quyết liệt. Lúc đó Đỗ Thế Giai làm Tham tụng âm mưu đưa các quan văn không ăn cánh với mình ra chiến địa để cho quân nổi dậy sát hại như Tiến sĩ Ngô Đình Thạc trấn thủ ở Lạng Sơn, Tiến sĩ Đốc đồng Trần Công Hãn, Tiến sĩ Hoàng Công Kỳ ở Sơn Nam đều đã bị quân nổi dậy giết hại. Đến lượt Phan Kính cũng hai lần bị Đỗ Thế Giai "cử" đi trấn Sơn Tây là sào huyệt của quân nổi dậy Quận Hẻo. Sơn Tây là vùng hành chính rộng lớn từ huyện Từ Liêm (thuộc Hà Nội ngày nay) đến huyện Đoan Hùng (Phú Thọ). Mặc dù biết ý đồ

xấu của Đỗ Thế Giai đối với ông, Phan Kính vẫn vui vẻ nhận lệnh đi làm Đốc đồng kiêm Tham mưu nhưng vụ hai đạo Sơn Tây - Hưng Hoá do Việc Quận công Hoàng Ngũ Phúc phụ trách.

Chủ trương của Hoàng Ngũ Phúc là dùng biện pháp trấn áp quân sự là chính, nhưng quân của ông đã nhiều lần bị quân của Quận Hẻo đánh bại. Trong suốt ba năm liền bị thiệt hại nặng về người và của, Hoàng Ngũ Phúc đã nhiều lần phải cấp báo về Triều đình xin viện binh, nhưng không sao dẹp được loạn. Ngược lại, khi Phan Kính nhận nhiệm vụ làm tham mưu, ông đã đi kinh lý tìm hiểu dân tình ở trong vùng, thấy được nhân dân vô cùng cực khổ, ăn đói, mặc rách, thiếu thốn đủ đường, quanh năm làm thuê, cuộc mưu sinh và bị bọn cường hào, ác bá bóc lột, đàn áp thậm tệ khiến cho phần lớn dân nghèo phải đi theo quân nổi dậy. Thông cảm với nỗi thống khổ của nhân dân, Phan Kính đã chủ trương: "lấy phòng ngự làm chính, không chủ động tiến công, khiêu khích, giết hại nhau, chỉ bao vây để ngăn chặn tiếp tế lương thực, vũ khí rồi kêu gọi đầu hàng, nếu chống lại thì dùng biện pháp "điều hổ ly sơn" (2) để bắt gọn tên cầm đầu nộp cho Triều đình xử lý, còn những người đi theo đều được ân xá". Mặt khác, ông lại cảm hoá quân nổi dậy bằng cách cho xuất kho của Triều đình và quyền góp của nhà giàu để chẩn cấp cho người nghèo, vô vè, chiêu tập dân phiêu tán, khuyến khích họ trở về quê vỡ hoang ruộng đất, mở mang nghề trồng dâu, nuôi tằm, phát triển chăn nuôi. Trong việc quân, ông dâng sớ xin Triều đình cho đúc tiền Cảnh Hưng bằng đồng đổ pha với thiếc để lưu hành chi tiêu trong quân đội và cả nước. Chủ trương của ông là lấy được lòng dân thì chẳng mất công để đánh giặc (3).

Đó là một quyết định sáng suốt trước sau như một của Phan Kính trong việc trấn giữ nước nhà, vô yên bạo động. Ông chủ trương "cầm quân phải lấy nhân nghĩa, muốn khiến được lòng

dân đội ơn và yên bình thì phải lấy dân làm gốc, lấy nghĩa để xử lý" (4).

Nhờ có chủ trương đúng đắn và sáng suốt đó của Phan Kính mà tình hình xã hội và đời sống của nhân dân vùng Sơn Tây, Hưng Hoá dần dần ổn định. Khắp mọi nẻo đường xa xôi hẻo lánh của vùng rừng núi, dân chúng tin tưởng ở Triều đình, nhiều người tự nguyện từ bỏ hàng ngũ của quân nổi dậy để về với Phan Kính. Để củng cố thắng lợi, Phan Kính lại nâng đỡ các hào mục, các Lang đạo để trao đổi, bàn bạc với họ về cách giúp đỡ dân nghèo, tiếp tục khuyến bảo những người làm đường, lạc lối trở về với Triều đình. Nhờ đó chẳng bao lâu trong các vùng trở lại bình yên, đâu đâu cũng ca ngợi công đức của Phan Kính.

Đặc biệt trong thời kỳ này có Hoàng Phùng Cơ là một danh tướng của thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương đã thấu hiểu chính sách hoà hợp, khoan hồng của Phan Kính, nên Hoàng Phùng Cơ tự nguyện trở về với Triều đình. Phan Kính đã dâng sớ xin Triều đình ban thưởng hậu cho Hoàng Phùng Cơ, còn tướng sĩ theo hàng ai muốn về quê an nghiệp làm ăn thì dâng ký vào sổ sách, Triều đình sẽ cấp tiền gạo, áo quần rồi cho họ về nhà. Đối với những người muốn theo đuổi binh nghiệp, Triều đình phiên chế họ vào quân ngũ rồi phân phát lương tiền, quân trang, quân dụng cho họ.

Nhờ có chủ trương hợp với lòng dân của Phan Kính nên mới chỉ áp dụng được hai tháng đã có hàng nghìn quân nổi dậy quay về với Triều đình. Từ những thành công tốt đẹp đó, khi đi kinh lý các vùng, Phan Kính đều đưa Hoàng Phùng Cơ đi theo giúp việc, bàn bạc quân cơ. Thái độ cư xử ôn hoà đó của Phan Kính đối với hàng binh làm cho mọi người, nhất là quân nổi dậy thấy rằng về với Triều đình không những không bị ngược đãi mà còn được trọng dụng. Tiếng lành đồn xa, quân phiến loạn ở tận hang cùng ngõ hẻm lần lượt kéo nhau về đầu hàng Triều đình ngày

càng đông. Trong những năm từ 1748 đến 1750, nhận chức Đốc đồng kiêm Tham mưu nhung vụ Sơn Tây - Hưng Hoá, Phan Kính đã cảm hoá được gần 200 thủ lĩnh và 4000 quân nổi dậy về với Triều đình.

Đứng trước tình hình tan rã đó, thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương liền lập mưu sai người dâng sớ về Kinh xin trả hàng. Chúa Trịnh Doanh bèn cho hội triều và nhận định tình hình. Trong cuộc họp, Đỗ Thế Giai đã đưa ra ý kiến : "Việc này chỉ có Thám hòa Phan Kính chứ không ai có thể làm được" và Đỗ Thế Giai tiến cử ông đi thẳng vào sào huyệt của thủ lĩnh Nguyễn Danh Phương để dụ hàng. Khi tới nơi, bằng phong cách đĩnh đạc, lời lẽ ôn hoà, đầy nhân nghĩa, Phan Kính đã thuyết phục được Nguyễn Danh Phương thấy rõ phải trái, thành khẩn xin lỗi về với Triều đình. Khi Nguyễn Danh Phương về đến Thăng Long, Phan Kính đệ trình xin với Triều đình phong chức cho Nguyễn Danh Phương là Trung uý quân cơ hữu nghĩa, tước Khoán Trung hầu. Thuộc hạ của Nguyễn Danh Phương có tất cả 36 người đều được Triều đình phong tước tuỳ theo mức cao thấp; sau đó tình hình đã ổn định.

Cuối năm 1751, thủ lĩnh Nguyễn Văn Tương lại nổi dậy ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, gây bao đau thương, chết chóc, tàn phá cho nhân dân. Quân của Nguyễn Văn Tương cùng tụ tập với tàn quân của Nguyễn Danh Phương ở Sơn Tây, quân của Quận Trại ở Thái Nguyên, thành một lực lượng mạnh, chiếm cứ một vùng thượng đạo rộng lớn và hiểm trở.

Đứng trước tình hình cực kỳ nguy hiểm đó, Triều đình lại phải tiến cử Phan Kính làm Đốc lĩnh công, dưới sự chỉ huy của Việc Quận công Hoàng Ngũ Phúc ở vùng biên giới phía Tây để dẹp loạn. Với tấm lòng khoan dung, độ lượng, cộng với tài năng quân sự của Phan Kính, quân của Đốc lĩnh công đi đến đâu là quân nổi dậy rút lui đến đó, không dám giao chiến. Có lần quân nổi dậy đang hành quân thì gặp quân của Triều

đình ở Thái Nguyên do Phan Kính trực tiếp chỉ huy. Quận Trị nói : "Ta đã nghe nói Phan Thám hoa đại nhân bị bọn nịnh thần kìm hãm, đẩy đoạ nơi rừng sâu, nước độc, xa thành đô lâu ngày, sao nữ đi đánh ta?" Lúc đó Phan Kính nhìn thấy rõ mặt Quận Trị nên ra lệnh rung chuông ngừng chiến. Quận Trị liền xuống ngựa và thưa rằng : "Tôi đang mang vũ khí trên người, chưa làm lễ yết kiến được kính mong Phan Đại phu tha lỗi cho". Phan Kính nói : "Nếu nhà ngươi không nghe lời khuyên bảo của ta thì sau này chớ trách ta tàn bạo. "Lúc đó Quận Trị nói" : Mày râu nam tử há làm thuộc hạ cho người đàn bà chằng ? (ý nói làm tôi tớ cho hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc). Đại nhân có gì khen thưởng cho Trị không?". Nói xong, Quận Trị thu quân mỗi người về một ngã, Phan Kính dễ dàng lấy lại thành Thái Nguyên. Sau đó Quận Trị bị quân của Việc Quận công Hoàng Ngũ Phúc bắt, rồi tự tử. Phan Kính đã cho mang thi hài của Quận Trị về mai táng tại quê nhà ở Tiên Sơn (Hà Bắc) một cách đàng hoàng. Qua đó Quận Luật, Quận Đào rất khâm phục nhân đức và cách đối xử của Phan Kính. Vì vậy về sau quân nổi dậy hề thấy quân của Phan Kính là lẩn tránh không giao chiến.

Trong chiến đấu, Phan Kính đã tăng cường dùng chính sách binh vận để kêu gọi những người lầm đường về với Triều đình, thu nạp được nhiều thủ lĩnh của quân nổi dậy của Nguyễn Văn Tường như : Lâm Trịnh bá, Lữ Dương hầu... về với Phan Kính để vận động phản chiến, làm tan rã từng mảng quân nổi dậy, thậm chí có những người như Phái Trung hầu, Vũ Tế hầu, Đào Thọ hầu trước đây đi theo quân nổi dậy, nay cũng về hàng và xin làm con nuôi của Phan Kính. Chính ba người này về sau đã bắt được Nguyễn Văn Tường nộp cho Triều đình, đem lại bình yên cho vùng thượng đạo.

Nhờ có tài năng về quân sự cùng với lòng yêu nước, thương dân, Phan Kính đã góp phần to lớn, giúp cho Chúa Trịnh và vua Lê Hiển Tông

đem lại bình yên cho đất nước, chấm dứt được nội chiến kéo dài, thoát được cảnh đầu rơi, máu chảy.

Phan Kính không những có công lớn trong nước, mà khi làm Đốc đồng ở Tuyên Quang, ông ở trong Phái bộ của nhà Lê lên biên giới để hiệp đồng cùng với quan chức của Nhà Thanh đánh dẹp quân giặc tràn sang cướp phá biên ải của nước ta, dựng lại cột mốc ranh giới đã bị đổ, mở các cửa khẩu cho nhân dân của hai nước đi lại làm ăn, buôn bán. Ông đã để lại những vần thơ xướng họa thể hiện mối tình bang giao sâu đậm giữa danh sĩ của hai nước, qua đó vua Càn Long (Trung Quốc) mến phục tài năng của Phan Kính, ban thưởng cho ông một chiếc áo cảm bào và một bức trướng có ghi dòng chữ : "Thiên triều đặc tứ; Bắc đẩu dĩ Nam nhất nhân nhi dĩ" (5). (Triều Thanh đặc ban : Phía nam Bắc đẩu chỉ có một người thôi). Các hiện vật trên hiện đang được cất giữ tại Từ đường họ Phan ở Song Lộc.

Phan Kính quả là một nhân vật lịch sử xuất sắc, nhờ công lao to lớn của ông mà vùng biên giới phía Tây của nước ta trở lại bình yên. Vì vậy khi Hầu Bật Trực đi kiểm tra dân tình ở Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Sơn Tây về; Chúa Trịnh Doanh và vua Lê Hiển Tông hỏi về dân tình ở trên đó, ông đã thưa rằng : "Mọi nhà đàn bà, con gái, lái buôn, ai ai cũng khâm phục Phan Thám mưu (chỉ Phan Kính - ĐXL chú thích), coi người như một vị thần linh cứu thế và đội ơn ông chẳng khác nào cha mẹ" (6).

Trong cuộc hội triều bình chiến công, có người nói : nhờ có Phan Kính lên 8 tháng nay mà trên rừng thì không nghe thấy có tiếng thanh la, tiếng tù và; trong nhà thì chỉ nghe thấy tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng con trẻ, tiếng ông già . Chúa Trịnh Doanh đã vui mừng khen ngợi Phan Kính: "Mười hai trấn, trấn nào cũng được hưởng công đức của Triều đình, khanh biết mình, biết người như vậy; thì trăm trận cũng không gặp tai nạn, đúng là bậc Đại phu"(7).

Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc tuy không đồng quan điểm với Phan Kính trong việc đánh dẹp quân nổi dậy, nhưng với cương vị là người chỉ huy cao nhất, đứng trước các tướng lĩnh, triều thần ông cũng phải công nhận về Phan Kính : "Quan hầu (chỉ Phan Kính - ĐXL chú thích) có cái tài là biết được người, lại có cái tài sai khiến, dùng hàng tướng để chiêu mộ binh giặc, dùng hàng binh nên thu được chiến công" (8).

Trải qua bao năm lăn lộn nơi chiến địa rừng sâu, nước độc, nên Phan Kính đã xin về làm việc tại Viện Hàn lâm, song Tham tụng Đỗ Thế Giai vẫn cản trở không cho. Cuối cùng Phan Kính lâm bệnh nặng và mất tại nhiệm sở Hưng Hoá ngày 8 tháng 6 năm Tân Tỵ (tức ngày 7 tháng 7 năm 1761), thọ 47 tuổi khi tài năng của ông đang độ phát triển. Triều đình đưa thi hài Phan Kính về Thăng Long để quần thần làm lễ phúng viếng. Vua Lê Hiển Tông và Chúa Trịnh Doanh vô cùng thương tiếc đã tự tay đắp vào bức trướng phúng viếng ông : "Lưỡng đồ văn hữu vũ, vạn lý hiềm vi bình" (Hai đường kiếm văn võ, vạn dặm hiềm lại bình). Sau đó Triều đình giao cho quan bộ Lễ đưa linh cữu của ông về an táng tại quê nhà.

Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783), vua Lê đã ban sắc truy phong Phan Kính làm thượng đẳng thần, hiệu Anh Nghị Đại vương với nội dung ghi

công trạng của ông như sau : "Tướng công văn đứng đầu nho sĩ, võ lược xếp loại tướng tài, được trong triều, ngoài quận kính trọng; là một người có danh vọng cao như sao Bắc đẩu trong số các sĩ phu dưới trời Nam; chốn miếu đường cũng như nơi chiến địa đều lừng lẫy tiếng thơm; một miền biên thủy phía Bắc đều khen tài lạ; từng được ban khen vinh hiển; sống vẻ vang, chết cũng vẻ vang nên được hưởng lộc đời đời" (9).

Để ghi nhớ công lao to lớn vì nước, vì dân của Đình nguyên Thám hoa Phan Kính, ngày 23 tháng 6 năm 1992, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra Quyết định số 776/QĐ công nhận di tích lịch sử danh nhân Phan Kính tại xã Song Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1994, Viện Sử học và Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia cho xuất bản cuốn sách : "Phan Kính. Con người và Sự nghiệp".

Ngày 28 tháng 12 năm 1996, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Viện Sử học và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh lại tổ chức Lễ tưởng niệm và Hội thảo khoa học về danh nhân Phan Kính tại Lễ đường của Quốc tử giám, Hà Nội, nhằm làm sáng tỏ hơn nữa cuộc đời và sự nghiệp của Phan Kính, nêu cao tấm gương của ông, một danh sĩ yêu nước, thương dân, hết lòng vì sự nghiệp an dân, hữu nghị.

CHÚ THÍCH

(**) Đánh vào lòng người chủ yếu bằng phương pháp tuyên truyền, thuyết phục.

(1) Thư của Đặng Trần Côn gửi bạn họ Phan ở Lai Thạch mời tới vui xuân (bản dịch của Bùi Hạnh Cẩn).

(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8) Trích trong "Vinh gia Thám hoa Phan Kính truyện". Ký hiệu VIH 1352 của

Hoàng Xuân Vân (anh ruột của cố Giáo sư Hoàng Xuân Hãn) và Phan Doãn Thắng tại Viện Hán Nôm và tộc phả họ Phan Vĩnh gia.

(9) Theo Sắc phong của vua Lê Cảnh Hưng, năm thứ 44 (1783) hiện còn được cất giữ tại Từ đường họ Phan ở Song Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh.

PHILIPHÊ BÌNH VÀ SÁCH QUỐC NGỮ VIẾT TAY: "NHẬT TRÌNH KIM THƯ KHẮT CHÍNH CHÚA GIÁO"

VÔ XUÂN QUẾ *

Cho đến nay Philiphê Bình (tên Thánh là Felipe do Rosario) là một trong số ít Linh mục người Việt thuộc Dòng Tên đã được giới nghiên cứu tôn giáo, lịch sử, ngôn ngữ và văn học Việt Nam biết đến nhiều nhất. Ông sinh năm 1759 tại Hải Dương. Năm 1775, ông vào trường Dòng ở Kẻ Vĩnh và năm 1793 ông được thụ phong chức Linh mục. Chắc phải là một người thông minh, sắc sảo và rất có uy tín trong Xứ đạo nên sau khi được phong chức Linh mục, ông đã được giao giữ nhiều chức phận quan trọng trong Giáo hội. Theo những ghi chép của Philiphê Bình, vào những năm cuối thế kỷ XVIII ở Việt Nam xuất hiện sự tranh chấp của các nhà truyền giáo thuộc Dòng Đa Minh trên giáo phận vốn thuộc Dòng Tên. Trước tình hình đó, Dòng Tên đã cử một Phái đoàn do Philiphê Bình dẫn đầu sang Bồ Đào Nha để thỉnh cầu Nhà vua Bồ Đào Nha giúp đỡ. Phái đoàn đến Lisbonne (Bồ Đào Nha) giữa năm 1796. Mặc dù được Nhà vua Bồ Đào Nha quý mến và tạo điều kiện giúp đỡ nhiều, nhưng vì tình hình chính trị lúc bấy giờ có nhiều bất lợi nên Philiphê Bình và các cộng sự của ông đã phải sống lưu vong ở Bồ Đào Nha trong một thời gian dài (chừng 30 năm) rồi qua đời ở đây mà mục đích của chuyến đi vẫn không đạt được. Tuy nhiên chính trong thời gian sống ở Bồ Đào Nha, Philiphê Bình đã dành thời gian để dịch thuật, ghi chép và biên khảo được rất nhiều cuốn

sách có giá trị. Theo học giả Thanh Lãng, ở Vatican (Roma) hiện còn lưu giữ khoảng 26 tác phẩm viết tay được coi là của Philiphê Bình. Có thể nói đây là một kho tàng tư liệu quý hiếm về đời sống xã hội nước ta hồi thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX viết bằng chữ Quốc ngữ (1). Điều đáng tiếc là cho đến nay, vì nhiều lý do khác nhau nên chỉ mới có một trong các tác phẩm đó là "Sách sổ sang chép các việc" (SSSCCV) của Philiphê Bình được xuất bản (2) và được nhiều người biết đến; số tác phẩm còn lại của ông hiện vẫn ở tình trạng viết tay và lưu giữ trong thư viện nước ngoài.

Gần đây với việc thực hiện đề tài khoa học: "*Bước đầu sưu tầm và nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ*" của Viện Ngôn ngữ học, thuộc Trung tâm KHXH và NV Quốc gia, chúng tôi đã được nhà nghiên cứu người Pháp là Roland Jacques (cán bộ Viện Quốc gia các ngôn ngữ và văn hoá Phương Đông - INALCO) cung cấp cho một bản photocopy tài liệu viết tay bằng chữ Quốc ngữ một tác phẩm khác của Philiphê Bình, đó là cuốn sách: "*Nhật trình kim thư khắt chính Chúa giáo*". Theo nhận xét của học giả Thanh Lãng, đây là một trong năm cuốn sách "có giá trị cực kỳ quan trọng về phương diện chính trị, kinh tế, xã hội, nhân chủng, văn học, ngữ học không thể bỏ qua được" của Philiphê Bình (3).

* PTS. Viện Ngôn ngữ học - Trung tâm KHXH và NV Quốc gia.

"Nhật trình kim thư khất chính Chúa giáo" (NTKTKCCG) đã từng được học giả Thanh Lãng nói đến lần đầu tiên vào năm 1958 trong một bài viết trên Tạp chí "Văn hoá Á châu" (4) và in lại trong sách : "Biểu nhất lãm văn học cận đại" (5). Sau đó tác phẩm này lại được ông nhắc đến trong Tạp chí "Nghiên cứu văn học", số 1 (1967) với bài viết : "Quá trình hình thành văn chương Quốc ngữ" và trong "Lời giới thiệu" viết cho "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphê Bình (1968). Những sự phân tích và những sự đánh giá của học giả Thanh Lãng về Philiphê Bình và một số tác phẩm của ông, nhất là "Sách sổ sang chép các việc", cơ bản là xác đáng. Theo chỗ chúng tôi biết, có lẽ học giả Thanh Lãng là người đầu tiên phát hiện và giới thiệu cuốn NTKTKCCG. Tuy nhiên trong các bài viết trên, ông chỉ mới giới thiệu sơ qua vài nét khái quát về NTKTKCCG, trong đó có một vài điểm mà chúng tôi thấy cần được làm sáng rõ thêm về Philiphê Bình và tác phẩm này sau khi có điều kiện tiếp xúc và đọc kỹ cuốn sách.

I. VÀI NÉT VỀ "NHẬT TRÌNH KIM THƯ KHẤT CHÍNH CHÚA GIÁO"

Mở đầu cuốn sách, Philiphê Bình dành một trang trình bày vắn tắt nội dung, mục đích viết sách của ông và phân trần lý do vì sao ông ghi tên mình vào sách. Theo ông thì NTKTKCCG bằng chữ Quốc ngữ là "Cuyện (quyển) thứ nhất, vì có bốn cuyện, hai cuyện tiếng nước n̄g (người), một cuyện tiếng Đạimh (Đạiminh), một cuyện tiếng nước ta. Tiếng nước n̄g là những lá khải cũ (cùng) đơn trạng và thư từ cũ nhiều sự khác, mà tiếng Đạimh thì cũ là lá khải và chứng cứ thơ nhật trình. Tiếng Anam (An Nam) ta cuyện nhất này thì tóm lại mọi sự, vì chép từng nam (năm), từng tháng, từng ngày (ngày) chữ (chúng) tôi thấy đi đàng sả mà thấy nhĩ (những) việc gì. Vả lại cũ có thư từ và thơ n̄a" (NTKTKCCG, tr. V). Như vậy cũng như SSSCCV, NTKTKCCG bằng chữ Quốc ngữ là tập nhật ký ghi lại những sự việc chính xảy ra từ khi Philiphê Bình và các cộng sự của ông bắt đầu cuộc hành trình sang Bồ Đào Nha và những năm tháng họ sống lưu vong ở đây. Song có điều khác với SSSCCV, trong NTKTKCCG không chỉ có văn xuôi mà còn có cả thơ bằng chữ Quốc ngữ chủ yếu do Philiphê

Bình sáng tác. Và đáng chú ý hơn là trong phần văn xuôi, bên cạnh những ghi chép của Philiphê Bình còn có thư của một số vị Linh mục và Thầy giảng khác gửi cho ông cùng các cộng sự của ông trong thời gian họ sống nơi đất khách, quê người. Ngoài ra còn có một phần do Philiphê Bình ghi âm tiếng Hán bằng chữ Quốc ngữ. Về dung lượng của cuốn sách, ngoài Phần Mở đầu hay "Tự sách" (theo cách gọi của tác giả) với 12 trang được đánh số theo chữ số La Mã, NTKTKCCG gồm tất cả 573 trang viết tay, khổ 13cm x 18cm, trong đó phần văn xuôi chiếm tới 533 trang, phần thơ chiếm 40 trang với 40 bài thơ làm theo thể thất ngôn bát cú; và phần ghi âm tiếng Hán bằng chữ Quốc ngữ gồm 21 trang. Cuối sách có phần Mục lục xếp theo chủ đề giống như trong SSSCCV.

Tiếp theo là phần "Tự sách" được đánh số từ V đến XVIII. Trước hết, tác giả nêu lý do vì sao ông viết sách này. Theo ông : "Bằng sự thế gian thì các nước trong thiên hạ điều có sử ký cho biết đời vua chúa, nếu chẳng có sách thì sao lang ị biết mạch lạc, thiên văn biết mưa nắng, phó giảng biết được phương nọ phương kia. Mà chẳng có chúc thư, văn tự thì làm sao con cháu biết ruộng nương điền sản là của ông cha để truyền [...]. Ấy vậy bây giờ tôi cũng bắt chước các đấng mà làm sách này gọi là Nhật trình kim thư, chẳng những có ý cho các ông đời này được xem, mà lại có ý để cho những kẻ hậu sinh được biết sự nguồn cơn lúc này mà ta chịu khó, thì cũng như Tổ tông ta đã chịu khó năm 1688" (NTKTKCCG, tr. VII) (6). Ông cho biết "sự nguồn cơn" mà bốn đạo Dòng Tên (Jésuite) ở Việt Nam "chịu khó" lúc bấy giờ là sự tranh chấp giữa Dòng Đa Minh (Dominican) và Dòng Sai (MEP), "vì Toà Thánh có ý lấy bốn đạo ta mà để cho phó Thầy ấy, thì làm chước đòi các Thầy Dòng Đ.C.J (Dòng Tên - VXQ) ở trong nước An Nam về Roma cho hết, dù trong Quảng, dù Đàng Ngoài thì cũng vậy, mà cấm Bê trên Dòng Đ.C.J chẳng được sai Thầy nào sang nước ta nữa cho đến khi Toà Thánh cho phép" (NTKTKCCG, tr. VII). Tiếp theo, ông kể lại khá cụ thể những "khốn khó cả về phần hồn lẫn phần xác" mà bốn đạo thuộc Dòng Tên ở Việt Nam đã phải chịu đựng. Chẳng hạn như : Các Thầy Cả của Dòng Tên bị cấm không được đi giải tội cho bốn đạo

ở địa phận thuộc Thầy Cả khác, khi đọc kinh họ không được đọc "*tiếng Garasa*" như trước, vì "giống tiếng Bồ Đào Nha là Grasa" mà phải đọc là Gracia, là "*chính tiếng Hesperia*" (Tây Ban Nha). Còn trong địa phận Tây thuộc về Vítvô (Giám mục) Phalansa (Pháp) thì giải tội lấy tiền, cấm bốn đạo An Nam không được làm, không được bán và đội mũ bằng, cấm bốn đạo An Nam khi làm trò thì đàn ông không được mặc áo đàn bà. Ngoài ra, các Vít vồ thuộc Dòng Đa Minh và Dòng Sai còn làm những việc trái lẽ đạo khác như "*bao giờ Thầy Cả ta (tức Dòng Tên - VXQ) có ông nào qua đời liền đến cho chóng mà nhận lấy bốn đạo cùng thu lấy của cải, nhất là tiền bạc cùng đồ thờ phượng, mà chẳng nộp cho mình thì khất quan về bắt bớ cùng làm nhiều chước móc kẻ chẳng xiết*" (NTKTKCCG, tr. XVII-XVIII), thậm chí họ còn tìm cách ngăn trở và bức hại người của Dòng Tên như trường hợp ông Lê Ngôn và ngay cả đối với Philipê Bình.

Đó là những lý do khiến cho bốn đạo thuộc Dòng Tên phải cử một Phái đoàn do Philipê Bình dẫn đầu sang Bồ Đào Nha để thỉnh cầu Nhà vua nước này giúp đỡ.

Sau phần "Tự sách" là "Nhật trình" bằng văn xuôi được đánh số bắt đầu từ trang 1 đến trang 201. Trong Phần này, Philipê Bình ghi chép một số sự kiện chính xảy ra theo từng năm âm lịch và năm dương lịch, kể từ "*Quý Sửu niên, 1793*" với việc Thầy Trung, Thầy Nhân, Thầy Lịch bắt đầu khởi hành sang Ma Cao và kết thúc vào năm "*Giáp Tuất niên, năm 1814*" với việc "*Dòng Tên sống lại*". Như vậy khoảng thời gian được Philipê Bình chép lại trong "*Nhật trình*" kéo dài 21 năm. Ông đã kể lại một cách khá tường tận một số sự việc buồn, vui mà Phái đoàn đã phải trải qua trong suốt chuyến đi và 18 năm đầu sống trên đất khách, quê người cũng như một số việc mà họ đã làm trong thời gian đó. Theo ghi chép của ông, chuyến đi của họ gặp rất nhiều gian nan, trắc trở với đủ sự đe dọa của cả thiên tai và nhân họa. Chính vì thế mà từ quê nhà sang họ phải mất gần 2 năm, lúc ra đi gồm có 8 người, nhưng chỉ còn lại 4 người đến được Lisbonne, riêng Philipê Bình phải đi lại lần thứ hai mới có kết quả. Philipê Bình cũng chép lại cho chúng ta biết trong thời gian đầu Phái đoàn được Nhà vua Bồ Đào Nha che chở và giúp đỡ nhiều.

Trong thời gian này, Phái đoàn của Dòng Tên Việt Nam đã 15 lần đệ khải lên Nhà vua Bồ Đào Nha. Nhưng tới khi quân Pháp đánh chiếm thành Lisbonne, Nhà vua Bồ Đào Nha phải ra nước ngoài lánh nạn (1807) thì tình cảnh của họ hết sức khó khăn : mất chỗ dựa, túng thiếu và bệnh tật luôn luôn đe dọa.

Điều đáng nói là, cũng như trong SSSCCV, ở đây Philipê Bình không ghi chép lại các sự việc một cách khô khan mà ông còn phân tích, bình luận và bộc lộ sinh động thái độ của mình. Hay nói như học giả Thanh Lăng: "ông không có ý chép sử một cách khô khan mà còn có ý làm văn chương nữa" khiến cho những ghi chép của ông gây được xúc động và hấp dẫn với người đọc trong và ngoài Công giáo. Đặc biệt, ông có những quan sát hết sức cận kề và tỉ mỉ về đời sống sinh hoạt cũng như phong tục, tập quán của người Phương Tây và so sánh với người Việt Nam: từ giá cả sinh hoạt, đồ ăn thức uống đến may mặc, thăm viếng, hội hè, lễ tết. Đây là một trong những đoạn như vậy : "*... Lại như năm 1785 khi Quang Trung ra Đàng Ngoài ta thì cấm các làng đánh trống, vì sợ dân họp nhau mà giở chướng thì năm ấy giặc Phalansa đến nước Vutughê thì cũng cấm các Nhà thờ đánh chuông, vì bên Tây chẳng có trống, các việc thì cứ hiệu chuông Nhà thờ dù khi cháy cửa, cháy nhà cùng sự khác đều làm như vậy, hoặc là gọi người ta đến xem lễ lạ. Và lại ngày 25 tháng Chạp năm ấy chẳng có làm lễ sinh nhật Đ.C.J. nửa đêm vì nó cấm người ta ra đàng ban đêm, và truyền cho các phố phường hễ chập tối thì đóng cửa lại là sự lạ bên Tây, vì thói nước người ta xưa nay thì quen ra đàng chơi bồi, hay là mua bán cùng thăm viếng nhau cho đến cuối giờ Tuất thì mới ăn bữa tối, ấy là con nhà thứ dân, bằng kẻ phú quý, sang trọng thì nửa đêm hay là quá nửa đêm thì mới ăn bữa tối*" (NTKTKCCG, tr.52,53) Ngoài ra, trong phần "Nhật trình", Philipê Bình còn chép lại những nét chính của cuộc chiến tranh giữa Pháp với các nước châu Âu : Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia, Anh lúc bấy giờ. Với những trang viết này và trong SSSCCV, ở một khía cạnh nào đó có thể nói rằng có lẽ Philipê Bình là người Việt Nam đầu tiên "chép sử" Bồ Đào Nha bằng chữ Quốc ngữ. Từ trang 203 đến trang 423 là phần mà Philipê Bình chép lại những bức thư

của ông gửi đi cùng với một số bức thư mà ông nhận được từ người khác gửi đến và hai "Lá khải", một của "bốn đạo", một của Phái đoàn tầu lên Nhà vua Bồ Đào Nha. Tất cả có 11 bức thư của ông gửi đi và 7 bức thư mà ông nhận được. Dưới mỗi bức thư viết đi, ngoài việc đề rõ ngày viết thư và ký tên, Philiphê Bình còn ghi rõ nơi viết. Ví dụ, dưới bức thư gửi người em trai ở Hải Dương "cùng già ơn Họ đạo đã cất xác mẹ mình", ông viết : "*Làm thư này ở Ké Chợ, nước Vutughê, năm 1803, tháng 3, ngày 20. Quý Họ niên. Tôi là Thầy Cả Philiphê Bình ký*" (NTKTKCCG, tr. 296). Và dưới mỗi bức thư nhận được từ người khác, ông cũng đều ghi rõ ngày, tháng, năm nhận được; chẳng hạn: dưới bức thư của Paulo Thuyên, Juan Xã Trạch gửi từ Ma Cao, ông viết: "*Thư này chúng tôi nhận được ngày 21, tháng Augustus, năm 1803, thì đã cho dịch ra tiếng Vutughê mà trình Đ. Vít về Evora cho được kêu một hai điều, vì việc ta thì Đ. Vua đã phú cho người lo liệu*" (NTKTKCCG, tr. 379). Qua hai lá khải của Phái đoàn tầu trình lên Nhà vua Bồ Đào Nha, một lần nữa giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm về lý do và mục đích chuyến đi sang Bồ Đào Nha của Phái đoàn đại diện cho bốn đạo của Dòng Tên ở Việt Nam lúc bấy giờ. Còn những bức thư mà Philiphê Bình gửi đi và những bức thư mà ông đã nhận được của người khác lại giúp cho người đọc hiểu thêm về tình hình bốn đạo ở Việt Nam đương thời cũng như tình cảnh và công việc của Phái đoàn ở Bồ Đào Nha. Đáng chú ý là qua thư gửi chú Thông-người em ở Hải Dương, chúng ta thấy Philiphê Bình là người rất chu đáo với gia đình và Họ đạo. "Thứ ba thì chú phải gánh vác mà coi sóc các đàn cháu thay vì tôi... Vì vậy chú phải nói cùng mẹ con bác đỡ rằng 2 con bé ấy nếu ai có lòng đạo mà thương đến thì phải định liệu cho nó có đôi có lứa mà làm bạn cùng nhau về phần xác thì mới để giữ phần linh hồn, song chẳng nên ép nó về việc ấy, vì chung trong phép Matrimonio Đ.C.J. truyền thì phải có bằng lòng hai bên... một xét lẽ nào hơn trong việc ấy mà làm ích cho nó thì khuyên kéo chúng nó trẻ đại suy chữa đến, song chẳng nên được lời nặng làm cho mất trí khôn, thì nó cũng chẳng suy được sự phải suy chăng... (NTKTKCCG, tr. 295).

Cuối cùng, từ trang 425 đến trang 467 là phần thơ, gồm có 40 bài xướng - họa theo thể thất ngôn bát cú được làm từ năm 1793 đến năm 1802. Nội dung của các bài thơ đã thể hiện ý chí quyết tâm ra đi vì việc Đạo của Phái đoàn Dòng Tên và nỗi niềm tâm sự của Philiphê Bình trước những vui buồn mà con người và cảnh vật đã "gợi hứng" cho ông. Từ việc "Bị Phalansa ăn cướp", "Kẻ thù ngăn trở", "Giúp kéo dây đi tầu", "Gặp trận bão ở giữa biển khơi" đến việc "Tìm thấy Thánh câu rút", "Mừng sinh nhật Hoàng Thái tử", "Tạ Quan Bà cho thuốc cao", "Mừng Dòng sống lại"... Philiphê Bình đều làm thơ ghi lại...(7). Có thể coi đây như là một phần nhật ký bằng thơ của Philiphê Bình trong chuyến du hành của ông, bởi lẽ dưới mỗi bài thơ ông đều ghi rõ ngày, tháng, năm sáng tác. Vì khuôn khổ của bài viết không cho phép nên chúng tôi không thể giới thiệu được các bài thơ của Philiphê Bình. Chỉ xin dẫn ở đây một trong số các bài thơ của ông:

Khuyến tình thơ Chư giáo hữu

*Cách mặt sào (song) le chg² (chẳng) cách
lảo (lông),*

Vậy nên gửi một bức thư phao³ (phong),

Rõ mười đã phán lảo (lông) còn tạc,

Cuết (quyết) một cho bền tiết chớ lơ

Cây sức Chúa con đĩ (dìng) chấ⁴ ngại,

*Troũ (trông) ơn Cha cả có thao (thong) đao
(dong).*

Cây mà vừng gốc âu tươi ngon,

Có nước thì âu ắt có Dào (Dòng).

Bài thơ đề : "Kỷ Mùi niên. Trung tuần, tháng Majus, năm 1799". (NTKTKCCG, tr. 457).

Với những tư liệu có được như hiện nay, có thể nói rằng những bài thơ này là tư liệu bằng thơ Quốc ngữ thứ hai được phát hiện sau truyện thơ "Inê tử đạo văn" (8). Vì thế đây sẽ là những tài liệu quý cho việc nghiên cứu về mảng thơ ca của các tác giả Công giáo ở nước ta hồi cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

II. ĐÔI ĐIỀU TRAO ĐỔI THÊM VỀ PHILIPHÊ BÌNH VÀ SÁCH "NHẬT TRÌNH KIM THƯ KHẮT CHÍNH CHÚA GIÁO"

Trước hết về thời gian "làm sách", khác với nhiều tác phẩm khác được ghi rõ nơi chép, thời gian chép, trong NTKTKCCG, Phipiphê Bình không viết điều này mà ông chỉ nêu lý do vì sao ông phải chép tên mình vào sách. Ông viết : "*Thói trong thiên hạ hệ là ai làm sách nào thì phải có tên mình vào sách ấy cho người ta được biết rằng là ai, nếu làm sách mà chẳng có tên mình, thì là kẻ gian, vì vậy tôi cũng chép tên tôi vào đây là kẻ làm sách này. Tôi là Thầy Cả Philipphê Bình, làm sách này mà dưng cho Đức Chúa Jêsu, rất Thánh Đức Bà Maria, ông Thánh Joaquim cùng bà Thánh Anna*" (NTKTKCCG, tr. V). Căn cứ vào "Lời tựa" ấy, học giả Thanh Lãng đã "đoán" rằng : "Cuốn "Nhật trình kim thư khắt chính Chúa giáo" này phải chép trước tiên, trước cả việc sao cuốn Tự điển của Alexandre de Rhodes, nghĩa là trước năm 1797, vì cuốn này (tức cuốn Tự điển của A.De Rhodes - VXQ) chép năm 1797. Vì là lần đầu tiên tác giả phải cầm bút biên tên mình vào bìa sách là thói mà người Phương Đông không quen làm cho nên tác giả bối rối cần phải thanh minh" (Dẫn theo : "*Biểu nhất lãm văn học cận đại*", tr. 43; *Văn hoá A châu*, tr. 29). Tuy nhiên đọc kỹ nội dung của NTKTKCCG, chúng tôi thấy suy luận của học giả Thanh Lãng có thể chỉ đúng về thời gian Philipphê Bình bắt đầu việc ghi chép cuốn sách này, còn thời gian cuốn sách được viết xong thì không phải là năm 1797. Bởi lẽ lần theo các mốc thời gian được ghi trong cuốn sách, chúng tôi thấy Philipphê Bình còn chép đến năm 1814 với việc "*Dòng Đ.C.J. sống lại*" (NTKTKCCG, tr. 70). Như vậy có thể khẳng định rằng "*Nhật trình kim thư khắt chính Chúa giáo*" chưa được Philipphê Bình chép xong trước năm 1814.

Điều thứ hai, chúng tôi muốn nói rõ thêm là về chuyến đi châu Âu của Philipphê Bình và Phái đoàn của Dòng Tên. Trong Tạp chí "Văn hoá Á châu" (VHAC) và sách "*Biểu nhất lãm văn học cận đại*" (BNLVHCD), học giả Thanh Lãng viết: "Ông (tức Philipphê Bình) được Dòng Tên ở Việt Nam sai sang Âu châu để dàn xếp với Toà Thánh Roma sự xích mích giữa hai phe

truyền giáo, một phe thuộc Dòng Tên, một phe thuộc Dòng Sai. Cứ theo những bài thơ của ông còn để lại và những bài tựa các sách vở của ông thì ta phỏng đoán ông ở Việt Nam lên đường sang Âu châu vào ngày mùng 4 tháng Chạp năm 1794" (VHAC, tr. 27; BNLVHCD, tr. 41). Nhưng đến năm 1968, trong "Lời giới thiệu" "*Sách sổ sang chép các việc*", học giả Thanh Lãng lại viết : "Vì vậy phe Dòng Tên thiết lập một Phái đoàn gồm toàn Linh mục và Thầy giảng Việt Nam do Philipphê Bình cầm đầu, sang tận Bồ Đào Nha yết kiến Nhà vua, biện bạch xin Nhà vua can thiệp với Toà Thánh. Phái đoàn lên đường đầu năm 1796, vượt biển mất hơn sáu tháng, tới Âu Châu ngày 20 tháng 6 âm lịch, tức ngày 24 tháng 7 dương lịch năm 1796" (SSSCCV, tr. XIV). Cả hai nhận định này của học giả Thanh Lãng về sau đều được một số người trích dẫn lại. Chẳng hạn : Dẫn theo học giả Thanh Lãng trong VHAC, Phan Phát Huồn viết: "Cứ theo những bài thơ của Ngài còn để lại và những bài tựa sách vở của Ngài có thể phỏng đoán Ngài bỏ Việt Nam lên đường sang Âu châu vào ngày 4-12-1744 (có lẽ Nhà in in nhầm 1794 thành 1744 ?), và đã đến nơi có lẽ vào năm 1796 (xem : Phan Phát Huồn : "*Việt Nam giáo sử*", quyển 1 (1533-1933), Sài Gòn, 1958, tr. 139). Còn Nguyễn Phương Trang chắc lại dẫn theo học giả Thanh Lãng trong "Lời giới thiệu" viết cho "*Sách sổ sang chép các việc*", nên lại viết : "Khi sự tranh chấp giữa hai phe truyền giáo là Dòng Đa Minh và Dòng Tên xảy ra và trước nguy cơ bị Toà Thánh bỏ rơi do áp lực chính trị lúc đó, năm 1796, Philipphê Bình đã được uỷ nhiệm trọng trách dẫn đầu Phái đoàn Linh mục Việt Nam sang Bồ Đào Nha xin Nhà vua can thiệp và giúp đỡ" (xem : Nguyễn Phương Trang. "*Nhận xét về cách ghi các văn cái tiếng Việt trong "Sách sổ sang chép các việc" (1822) của Philipphê Bình*". Ngôn ngữ, 1996, số 4, tr.19). Như vậy là chuyến đi của Philipphê Bình vẫn chưa được biết đến một cách rõ ràng và thống nhất, mặc dù những điều này ông có chép phần nào trong "*Sách sổ sang chép các việc*" và cụ thể hơn là trong "*Nhật trình kim thư khắt chính Chúa giáo*".

Lần theo những ghi chép của Philipphê Bình, chúng ta thấy ở trang đầu của phần "Tự sách" mà

chúng tôi dân ở trên, ông đã nói rõ mục đích của ông khi viết sách này và lý do khiến Dòng Tên phải cử một Phái đoàn xuất dương sang Bồ Đào Nha. Còn trong một "Lá khải" tâu lên Nhà vua Bồ Đào Nha năm 1794 do các bốn đạo cùng ký cũng có đoạn viết về thực trạng của Dòng Tên ở nước ta lúc bấy giờ như sau : "*Vì chúng thuộc về Dòng Vutughê chúng tôi, thì có hơn 80 Nhà thờ lớn và có nhà ở, mà bốn đạo thì có hơn 20 vạn, song Thầy Cả còn có 12 ông, một Thầy Vutughê tên là Agostinho Carneiro đã hơn 80 tuổi, còn 11 Thầy là người nước này, 2 ông phải bệnh mù con mắt, còn mấy ông phần thì già, phần thì ít lắm, chẳng đủ mà làm phúc cho linh hồn chúng tôi, vì nước thì rộng, mà bốn đạo chúng tôi thì nhiều, lại ở tản mắng một họ một nơi. Ấy vậy cho nên năm 1787, thì chúng tôi đã làm một tâu trình như thế này mà tâu Đ. Vua, song chẳng thấy thưa lại, âu là chẳng có đem đến nơi mà cũng trong một dịp ấy thấy 2 Vít vờ, một là Hespanha (Tây Ban Nha), hai là Phalansa (Pháp) có nói rằng, Đ. Thánh Phapha ở Roma đã phú cho Người cai các nhà địa phận thuộc về Thầy Cả Dòng Đ.C.J khi trước" (tr. 232-233), "... Vì vậy các bốn đạo nước Tunkin chúng tôi thuộc về Dòng Vutughê, thấy thấy điều sắp mình xuống trước Toà mà lạy Đ. Vua, xin Người vì 5 dấu thánh Đ.C.J mà kíp sai Đổng Vít vờ cùng Thầy Cả, vì lòng thương xót mà sang làm phúc cho linh hồn chúng tôi..." (NTKTKCCG, tr. 237). Như vậy nếu những điều mà Philiphê Bình ghi lại là đáng tin cậy thì ông cùng với các cộng sự của ông sang Bồ Đào Nha chỉ với mục đích cầu xin Nhà vua cử các Giáo sĩ Bồ Đào Nha sang trông coi các giáo phận thuộc Dòng Tên ở Việt Nam, tránh sự chèn ép của các Giáo sĩ Dòng Đa Minh và Dòng Sai chứ không phải là để "đàn xếp với Toà Thánh" như các tài liệu trên đã viết. Và như trên chúng tôi đã đề cập đến, theo những ghi chép tỉ mỉ của Philiphê Bình trong NTKTKCCG thì trong khoảng thời gian từ năm 1796 đến năm 1808, Phái đoàn của ông đã 15 lần đệ "khải" lên tâu với Nhà vua Bồ Đào Nha.*

Về số người tham gia chuyến đi, trong NTKTKCCG Philiphê Bình viết : "... Bởi đây cho nên bốn đạo Dòng Đ.C.J mới chẳng chịu, vì nhiều người khôn ngoan, liền cất 8 người Nhà Dòng thấy, dù kể trước người sau thì cũng đi có

*một việc, 4 người sang đến Ma Cao, Thầy Lịch thì sợ sự tội và thì giữ về phò bề Thầy ấy. Thầy Liễn thì qua đời ở thành Ma Cao. Thầy Thuyên, Thầy Trạch thì giữ về Annam ... Còn 4 người thì sang đến Kẻ Chợ nước Portugal" (NTKTKCCG, tr. XVIII). Theo những đồng ghi chép này thì Phái đoàn rời Việt Nam gồm có 8 người, nhưng chỉ có 4 người sang đến Lisbonne (Bồ Đào Nha) là : Philiphê Bình, Jose Trung, Thome Nhân và Phanchico Ngân; trong số 4 người này chỉ có Philiphê Bình là Thầy Cả (tức Linh mục), còn 3 người kia chỉ là "bạn đi cùng" : "*Này là tờ khải chúng tôi tâu xin Đ.C.J soi lòng Đ. Vua mở tay nhân lành mà thương đến chúng tôi, vì chúng tôi hằng cầu xin như vậy, cho nên có sai 4 người trong anh em chúng tôi, một người là Thầy Cả, 3 người là bạn đi cùng mà sang tâu lạy Đ. Vua..." (NTKTKCCG, tr. 238).**

Về thời gian rời Việt Nam của Phái đoàn, Philiphê Bình viết : "*Trước hết Jose Trung cùng với Thome Nhân thấy ngày mồng 4 tháng 8 năm 1793. Thứ hai, Phanchico Ngân thấy ngày mồng 5 tháng 5 năm 1794. Sau hết tôi là Thầy Cả Philiphê Bình cùng với một người tên là Simong Liễn, thấy ngày mồng 1 tháng 9 cũng trong một năm 1794" (NTKTKCCG, tr. 227-229). Nhưng khi sang đến Ma Cao được một thời gian thì Philiphê Bình phải trở lại Việt Nam vào đầu năm 1795 để lấy thêm lương thực rồi đi tiếp lần thứ hai vào tháng 9 năm đó (9). "*Đang khi 2 bạn tôi thấy sang Goa thì Philiphê Bình tôi đi vã mà trở về nước nhà vì có việc, đoạn lại sang lần khác, khi đến Ma Cao là ngày 27 tháng Chạp năm 1795, thì gặp 2 người đã thấy sang Goa mà trở lại Ma Cao cùng phải kẻ cướp lấy hết mọi sự, vì vậy chúng tôi có để một người tên là Simong Liễn ở lại Ma Cao cho được đợi đấy, còn 4 chúng tôi thì thấy tàu Juglez (Anh) mà sang Europa, là ngày 25 tháng 2 năm này (tức năm 1795)... cho đến ngày 24 tháng 7 thì đến Kẻ Chợ Lisboa" (NTKTKCCG, tr. 229-230). Như vậy Phái đoàn của Philiphê Bình không xuất phát từ Việt Nam vào cùng một ngày; Philiphê Bình không phải rời Việt Nam ngày "4 tháng Chạp năm 1794" và cũng không phải vào "đầu năm 1796" như các tài liệu trên đã viết mà ông rời Việt Nam lần đầu là ngày 1 tháng 9 năm 1794, lần thứ hai là cuối tháng 9 năm 1795. Nếu kể từ ngày bắt đầu ra đi**

cho đến ngày tới được Lisbonne, chuyển đi của Phái đoàn này đã phải mất gần trọn hai năm. Theo những ghi chép của Philiphe Bình, chuyến đi của Phái đoàn gặp rất nhiều gian truân và trắc trở. Riêng Philiphe Bình đã đến được Ma Cao còn phải quay trở về nước rồi đi lại lần thứ hai mới thành công.

Tóm lại, mặc dù là một cuốn nhật ký chủ yếu ghi chép lại những sự việc có liên quan đến tôn giáo trong khoảng thời gian từ năm 1793 đến năm 1814, song chúng tôi nhận thấy cũng như SSSCCV, NTKTKCCG là một tài liệu có giá trị về nhiều lãnh vực khác như văn hoá, văn học; đặc biệt là về lịch sử và ngôn ngữ. Về mặt lịch sử, có thể nói người đọc tìm thấy ở đây nhiều tư liệu không chỉ có liên quan đến tình hình đạo Thiên Chúa ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, mà còn có nhiều tư liệu chi tiết về những biến động lịch sử ở Bồ Đào Nha lúc bấy giờ cũng được tác giả ghi chép

lại một cách khá tỉ mỉ. Còn về mặt ngôn ngữ, đây là một trong rất ít tài liệu viết bằng chữ Quốc ngữ hồi cuối thế kỷ XVIII và những năm đầu thế kỷ XIX được lưu giữ cho đến ngày nay. Mặt khác, như chúng tôi đã nói ở trên, trong NTKTKCCG không chỉ có những ghi chép của Philiphe Bình mà còn có một số bức thư của các Thầy Cả khác gửi cho ông. Chính vì vậy, đây là một tài liệu quý góp thêm vào vốn tư liệu hiện có chưa nhiều, giúp cho các nhà nghiên cứu trong việc tìm hiểu lịch sử tiếng Việt và đặc biệt là tìm hiểu về chữ Quốc ngữ trong giai đoạn đó. Vấn đề này cần được khảo cứu kỹ hơn trong một bài viết khác. Trong khuôn khổ của bài này, chúng tôi chỉ muốn giới thiệu vài nét sơ lược về tác phẩm NTKTKCCG của Philiphe Bình và chủ yếu là thông qua đó để trao đổi thêm một số chi tiết về chuyến đi của Philiphe Bình cũng như về cuốn sách chưa được công bố này để bạn đọc tham khảo.

CHÚ THÍCH

- (1) Xem: "Thay lời giới thiệu" trong: "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphe Bình. Viện Đại học Đà Lạt xb, Sài Gòn, 1968, tr. 15 và "Quá trình hình thành văn chương Quốc ngữ" trong "Nghiên cứu văn học", số 1-1971, tr. 7-41.
- (2) "Sách sổ sang chép các việc" của Philiphe Bình, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản, Sài Gòn, 1968.
- (3) Năm cuốn sách đó là: 1. Cuyển "Nhật trình kim thư khất chính chúa giáo" (1797). 2. Truyện nhật trình ous Fernad Mendes Pinto (1817). 3. Truyện Anam Đàng Ngoài (1822) 4. Truyện Anam Đàng Tráo (Trong) (1822). 5. "Sách sổ sang chép các việc" (1822). Xem: SSSCCV của Philiphe Bình. Sdd, tr. XVII.
- (4) Thanh Lăng "Nền văn chương tôn giáo ba thế kỷ đầu", Văn hoá Á châu, số 2-1958, tr. 26; 31.
- (5) Thanh Lăng, "Biểu nhất lãm văn học cận đại". Tự do, Sài Gòn, 1958, tr. 40-48.
- (6) Để cho tiện việc trình bày cũng như việc in, từ đây các dẫn chứng trích trong NTKTKCCG được viết bằng hình thức chữ Quốc ngữ ngày nay.
- (7) Trong dấu "..." là đầu đề các bài thơ của Philiphe Bình trong NTKTKCCG. Bốn bài thơ trong cuốn sách này đã được học giả Thanh Lăng công bố trong bài viết "Nền văn chương tôn giáo ba thế kỷ đầu", Văn hoá Á châu, 1958, số 2, tr. 20 - 31. Đó là các bài: "Tới thành Ma Cao thơ", "Làm ngân trở chẳng cho Thầy Cả trầy thơ", "Sở bị Phalansa ăn cướp thơ" và "Mừng được trầy sang bên Tây thơ".
- (8) Về "Inê từ đạo văn" xin xem: "Võ Long Tê - "Góp phần nghiên cứu một trong những truyện thơ Công giáo đầu tiên viết bằng Quốc ngữ: Inê từ đạo văn", Văn hoá tập san, số 1-1968, tr. 83-101.
- (9) Trong: "Sách sổ sang chép các việc" Philiphe Bình có viết về việc này như sau: "Đến cuối tháng năm nam ấy, là khi tôi trầy lần thứ 2 thì lại dc (được) thư Vit vờ Phê gửi cho mà nói hạnh dữ" (tr. 41).

Tìm hiểu tư tưởng hoà bình TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

NGUYỄN CẢNH HUỆ *

Từ xưa đến nay Ấn Độ vẫn là một nước lớn xét về các mặt diện tích, dân số cũng như nền văn minh lâu đời và rực rỡ của nước này. Kể từ ngày thành lập nước (26/1/1950), trải mấy thập kỷ qua ảnh hưởng và uy tín của nước Cộng hoà Ấn Độ ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Ấn Độ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề phức tạp, khó khăn của khu vực và trên toàn thế giới. Uy tín, vị thế của Ấn Độ ngày càng tăng, một phần quan trọng là do chính sách đối ngoại hoà bình của nước Cộng hoà này đưa lại.

Bởi vậy việc tìm hiểu tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ vừa có ý nghĩa chính trị vừa có ý nghĩa thực tiễn, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi mà vấn đề ngăn chặn chiến tranh, gìn giữ hoà bình cũng như việc giải quyết những sự bất hoà, những sự xung đột và chiến tranh bằng phương pháp hoà bình càng cần thiết hơn bao giờ hết.

Đây là một vấn đề lớn mà muốn tìm hiểu nó một cách đầy đủ, toàn diện cần có nhiều thời

gian và các nguồn tư liệu khác nhau. Trong bài viết này, với điều kiện thời gian và tài liệu có hạn, chúng tôi chỉ đặt ra mục đích bước đầu tìm hiểu vấn đề trên ở ba khía cạnh : những biểu hiện và những cơ sở của sự hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ; ý nghĩa, tác dụng của chính sách đối ngoại hoà bình này.

*

* * *

I. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA TƯ TƯỞNG HOÀ BÌNH TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

1. Ấn Độ - Ngọn cờ của Phong trào đấu tranh vì hoà bình thế giới.

Trước hết, để đạt được mục đích hoà bình, Ấn Độ luôn luôn tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc.

Vốn là một nước thuộc địa cũ của chủ nghĩa thực dân Anh, Ấn Độ rất am hiểu và rất thông cảm với số phận của những dân tộc bị áp bức. Chính vì vậy sau khi giành được độc lập dân tộc

* P.T.S. Đại học Đà Lạt.

(1947). Chính phủ và nhân dân Ấn Độ đã đứng về phía những dân tộc đã và đang là thuộc địa của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc; những dân tộc đang tích cực đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì hoà bình và bình đẳng giữa các dân tộc.

Để thực hiện những mục tiêu trên, Ấn Độ đã đề xướng và góp phần thành lập Phong trào "Không liên kết" với nhiệm vụ là củng cố nền độc lập của những nước vừa mới thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc; đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân; bảo vệ hoà bình...

Với cương vị và ảnh hưởng to lớn của mình đối với Phong trào này: người đề xướng và góp phần thành lập, nhiều năm làm Chủ tịch và luôn luôn được coi là linh hồn của Phong trào; Ấn Độ đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc đưa Phong trào đi đúng hướng và phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ mà Phong trào đặt ra. Những thắng lợi của Phong trào "Không liên kết" trong thời gian trước đây không tách rời với sự cố gắng và sự đóng góp của Ấn Độ.

Ấn Độ đã giúp đỡ mạnh mẽ, to lớn về vật chất cũng như về tinh thần cho Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, vì hoà bình và tiến bộ xã hội. Có thể nói rằng từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai, đại đa số những dân tộc thuộc thế giới thứ ba trong cuộc đấu tranh chính nghĩa của mình ở những mức độ khác nhau, gián tiếp hay trực tiếp đều nhận được sự giúp đỡ của Ấn Độ.

Bởi vì sự giúp đỡ và sự ủng hộ các dân tộc bị áp bức đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì hoà bình và tiến bộ xã hội đã được các lãnh tụ và nhân dân Ấn Độ luôn luôn coi là trách nhiệm thiêng liêng của nước mình.

Thứ hai, để bảo vệ, duy trì nền hoà bình của nước mình, của khu vực và trên toàn thế giới; Ấn

Độ đã tham gia ký nhiều Hiệp định hoà bình và hữu nghị với các nước, nhất là với những nước lớn.

Một trong những Hiệp định hoà bình, hữu nghị đầu tiên mà Ấn Độ tham gia ký với các nước là Hiệp định về "Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình" ký với Trung Quốc ngày 29/4/1954 để làm cơ sở cho quan hệ giữa hai nước (*). Đến tháng 4/1955, Hiệp định này đã được Hội nghị thành lập Phong trào "Không liên kết" họp ở Băngdung phát triển thành "Mười nguyên tắc" để làm Cương lĩnh chung của Phong trào. Hiệp định "Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình" không những đã đặt ra những nguyên tắc mới quy định về quan hệ quốc tế lúc bấy giờ mà nó còn có giá trị chuẩn mực cho quan hệ quốc tế của giai đoạn hiện nay và mai sau. Nó cũng là cơ sở, mục đích, phương châm để Phong trào "Không liên kết" hoạt động và phát triển.

Đặc biệt, trên cơ sở quan điểm về hoà bình được nêu lên một cách chung chung trong "Năm nguyên tắc", Hội nghị Băngdung đã phát triển nó cụ thể hơn như: giải quyết tất cả những tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hoà bình; thương lượng, hoà giải trung gian hoặc sử dụng biện pháp pháp lý là tùy theo sự lựa chọn của các bên cho phù hợp với Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Nhờ đó nó đã làm giảm bớt những sự căng thẳng giữa các nước, các khu vực với nhau, gìn giữ hoà bình trên hành tinh của chúng ta.

Sau đó Ấn Độ còn ký nhiều Hiệp định hoà bình, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, văn hoá và khoa học - kỹ thuật với Liên Xô (cũ), Mỹ và nhiều nước khác; tiêu biểu là những Hiệp định ký với Liên Xô (cũ): Hiệp định về hoà bình, hữu nghị và hợp tác ký tại Đêli ngày 09/08/1971; Hiệp định về hợp tác khoa học - kỹ thuật ký tại Đêli năm 1986 (1); Hiệp định về hợp tác kinh tế, khoa học - kỹ thuật ký với Mỹ sau chuyến thăm

nước này vào tháng 3/1966 của Thủ tướng Ấn Độ I. Gandhi (2).

Những Hiệp định nói trên một mặt biểu hiện tư tưởng yêu chuộng hoà bình, hữu nghị của Ấn Độ; mặt khác nó cũng góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Ấn Độ với các nước.

Thứ ba, Ấn Độ rất tích cực trong cuộc đấu tranh chống nguy cơ của chiến tranh hạt nhân, bảo vệ hoà bình.

Vào thời đại của chúng ta, thời đại mà khoa học - kỹ thuật quân sự đã phát triển đến trình độ cao cũng như vũ khí giết người hàng loạt đã được sản xuất ra với khối lượng khổng lồ, thì cuộc chiến tranh thế giới thứ ba nổ ra sẽ không có người chiến thắng và kẻ chiến bại, tất cả đều bị tiêu diệt. Trên thực tế, nhân loại đã có những lúc đứng trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân có thể huỷ diệt toàn thể loài người.

Trong hoàn cảnh như vậy, việc ngăn chặn nguy cơ của chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

Vì nhận thức được một cách sâu sắc giá trị của hoà bình, tác hại của chiến tranh trong thời đại ngày nay nên Ấn Độ rất tích cực trong cuộc đấu tranh loại trừ chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân ra khỏi đời sống của nhân loại, duy trì một nền hoà bình bền vững, lâu dài.

Tư tưởng đó đã được Ấn Độ nhiều lần khẳng định trên các diễn đàn quốc tế cũng như trong các Hiệp định ký kết với các cường quốc hạt nhân như Hiệp định Đêli ký giữa Liên Xô (cũ) và Ấn Độ vào tháng 11/1986.

Theo Hiệp định này, hai bên đã đề ra những nguyên tắc để loại trừ vũ khí hạt nhân ra khỏi đời sống của nhân loại, hai bên cam kết sẽ kêu gọi, thuyết phục những nước khác để họ nhận thức được nguy cơ chưa từng thấy của tai hoạ

chiến tranh hạt nhân và dốc hết sức để đạt được một bầu không khí lành mạnh, không có vũ khí hạt nhân và sự đe dọa của chiến tranh hạt nhân (3).

Như vậy với việc tích cực tham gia vào sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, ủng hộ các dân tộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội; với việc ký các Hiệp định hoà bình, hữu nghị và hợp tác với các nước; với sự tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống nguy cơ của chiến tranh hạt nhân trong giai đoạn hiện nay; Ấn Độ đã trở thành chiến sĩ tiên phong trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình thế giới. Đó là một biểu hiện sinh động của tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

2. Ấn Độ trong việc xây dựng quan hệ hữu nghị và hợp tác với cộng đồng thế giới.

Tuy Ấn Độ là một trong những nước đề xướng và góp phần thành lập Phong trào "Không liên kết", là linh hồn của Phong trào này; và một trong những tư tưởng chủ yếu của chính sách đối ngoại của Ấn Độ là "Không liên kết", nhưng Ấn Độ đã xây dựng được quan hệ hữu nghị, hợp tác rộng rãi với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới. Theo quan điểm của Ấn Độ, "Không liên kết" không có nghĩa là "đóng cửa", "cô lập" với thế giới bên ngoài; mà chỉ có nghĩa là Ấn Độ không gia nhập vào bất cứ một liên minh quân sự hay một liên minh chính trị này để chống lại một liên minh khác. "Không liên kết" không hề mâu thuẫn gì với việc Ấn Độ thiết lập quan hệ hữu nghị, hợp tác, hoà bình với các nước khác.

G.Nêru, vị Thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hoà Ấn Độ, người Cha đẻ của Phong trào "Không liên kết" đã giải thích quan điểm "Không liên kết" của Ấn Độ như sau : "Không liên kết" không có nghĩa là "trung lập" trong tất

cả các quan hệ quốc tế, không có nghĩa là ngồi im trước các sự kiện mà cần phải có thái độ dứt khoát như vấn đề chạy đua vũ trang, vấn đề chính trị xâm lược của chủ nghĩa đế quốc (4).

Ngày 7/9/1946, khi Phó vương Ấn Độ đề nghị G.Nêru làm Thủ tướng lâm thời; G.Nêru đã phát biểu quan điểm của ông trên đài phát thanh Ấn Độ, và quan điểm đó sau này đã trở thành những nguyên tắc căn bản trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ. Ông nói: "Ấn Độ cố gắng thiết lập quan hệ hữu nghị với tất cả các nước, đặc biệt là với các nước Châu Á. Một nước Ấn Độ độc lập sẽ xây dựng quan hệ hữu nghị với Anh, với các nước thuộc khối Liên hiệp Anh; cũng như với Mỹ, Liên Xô (cũ)..." (5).

Thực hiện chủ trương đó, kể từ sau ngày đất nước giành được độc lập, Ấn Độ đã cố gắng không ngừng để xây dựng, củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trong khu vực, ở Châu Á và trên toàn thế giới. Những chuyến đi thăm hữu nghị của các lãnh tụ Ấn Độ tới Liên Xô (cũ), Mỹ, v.v... và ngược lại trong mấy thập kỷ qua đã chứng tỏ rằng Ấn Độ đã thiết lập được và không ngừng củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới. Đó cũng là một biểu hiện nữa của tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Chính phủ Ấn Độ.

3. Ấn Độ luôn luôn chủ trương giải quyết sự bất hoà, sự xung đột và chiến tranh bằng phương pháp hoà bình.

Đây cũng là một trong những biểu hiện đặc sắc nhất của tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ. Điều đó là do sự kế thừa của tư tưởng ghét bạo lực, yêu hoà bình trong truyền thống văn hoá, tôn giáo của nhân dân Ấn Độ. Mặt khác, đó cũng là đường lối chính trị,

ngoại giao của nước Cộng hoà Ấn Độ sau ngày giành được độc lập dân tộc.

Thủ tướng Ấn Độ G.Nêru đã tuyên bố: "Nói chung, chính sách đối ngoại hoà bình có thể giải quyết được những vấn đề của khu vực và của toàn cầu, bảo đảm cho việc củng cố an ninh bằng sự hợp tác và tạo ra một nền hoà bình bền vững" (6).

Với quan điểm đúng đắn đó, Ấn Độ luôn luôn chủ trương giải quyết mọi sự xung đột, chiến tranh bằng phương pháp thương lượng, phương pháp hoà bình. Đây là một quan điểm nhất quán trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ từ sau ngày độc lập. Ví như Ấn Độ chủ trương giải quyết cuộc chiến tranh ở Việt Nam (1954-1975), cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950-1953), cuộc xung đột Irăng-Irắc, cuộc chiến tranh biên giới Việt Nam - Campuchia (1975-1978), vấn đề Campuchia từ sau năm 1979, vấn đề tranh chấp ở biển Đông... ; tất cả đều bằng phương pháp hoà bình.

Có thể nói rằng đây là một sự đóng góp tích cực, hữu hiệu của Ấn Độ vào sự nghiệp bảo vệ, củng cố nền hoà bình thế giới, đặc biệt là trong tình hình thế giới có nhiều biến động, phức tạp đã và đang đe dọa cuộc sống của các quốc gia, các dân tộc trên hành tinh của chúng ta. Giải quyết mọi xung đột, chiến tranh bằng phương pháp hoà bình là một phương pháp tốt, rất phù hợp với nguyện vọng chung của nhân dân yêu chuộng hoà bình, công lý trên toàn thế giới.

II. NHỮNG CƠ SỞ CỦA TƯ TƯỞNG HOÀ BÌNH TRONG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

Khi nói về những cơ sở hình thành nên chính sách đối ngoại của một nước, nhà khoa học

Ấn Độ V.P Đát nổi tiếng về lãnh vực quan hệ quốc tế đã viết : "Chính sách đối ngoại của một nước là sản phẩm tổng hợp của nhiều nhân tố lịch sử, địa lý, truyền thống và những yêu cầu hiện tại cũng như sự đồng nhất quan điểm của giới cầm quyền và sự thống nhất tư tưởng của dân tộc..." (7).

Chúng tôi cho rằng chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ trong mấy thập kỷ qua - trong đó tư tưởng hoà bình là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ chính sách này - được hình thành cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung của những cơ sở trên.

Với những tư liệu cho phép, chúng tôi xin mạnh dạn nêu lên một số yếu tố đã ảnh hưởng đến sự hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Một là, tư tưởng hoà bình đó bắt nguồn từ truyền thống xa xưa của tư tưởng nhân đạo, bác ái, ghét bạo lực, yêu hoà bình được thể hiện trong thế giới quan, tư tưởng, triết học, văn học... của nhân dân Ấn Độ.

Như chúng ta đều biết, Ấn Độ là quê hương của triết học và của nhiều tôn giáo lớn trong thời kỳ Cổ-Trung đại, nhưng điểm chung nhất hay là bản chất nhất, hạt nhân của triết học và của các tôn giáo của Ấn Độ, đó là tinh thần nhân đạo, bác ái, ghét bạo lực, yêu hoà bình. Tư tưởng đó đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân Ấn Độ, trở thành một truyền thống rất tốt đẹp và được kế thừa, phát huy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Ở Ấn Độ, nhân dân thường truyền tụng câu nói sau đây của Đức Phật : "Thắng lợi vĩ đại là thắng lợi mà trong đó không có ai bị thất bại, trái lại tất cả mọi người đều có thể được hưởng thành quả; và không thể đạt được thắng lợi đó bằng sự xung đột và sự huỷ diệt" (8).

Hai là, Ấn Độ không có một sự lựa chọn nào khác trong hoàn cảnh thế giới lúc bấy giờ, ngoài việc lựa chọn cho mình con đường trung lập, không liên kết và thi hành chính sách đối ngoại hoà bình.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, một trong những đặc điểm bao trùm thế giới chúng ta là sự hình thành và thường xuyên đối đầu giữa hai khối chính trị thế giới: khối xã hội chủ nghĩa và khối tư bản chủ nghĩa. Tình hình đó đã có nhiều lúc đưa nhân loại đứng trước "miệng hố" của Chiến tranh thế giới thứ ba, thậm chí có nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân nữa. Vì vậy chiến tranh và hoà bình đã trở thành vấn đề sống còn, bức xúc của toàn thể nhân loại, liên quan đến vận mệnh của các dân tộc trên thế giới.

Phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai với nhiều điều kiện thuận lợi, nhất là với sự hiện diện của Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa, đã phát triển mạnh mẽ và giành được nhiều thắng lợi, mà thành quả lớn nhất của nó là sự ra đời của hàng loạt quốc gia độc lập trẻ tuổi. Tới đầu những năm 60, có gần 50 quốc gia giành được độc lập dân tộc, và khát vọng lớn lao nhất của những quốc gia độc lập này là có hoà bình để xây dựng lại đất nước của họ.

Cũng như những quốc gia non trẻ mới giành được độc lập, lúc này Ấn Độ cần phải thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, trung lập để giữ vững nền độc lập dân tộc và kiến thiết lại đất nước ngày càng hùng mạnh, có vị trí, vai trò nhất định trên trường quốc tế. Vì thế Ấn Độ không muốn gắn mình với bất cứ khối nào : Đế quốc chủ nghĩa hoặc Xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác, bị quá nhiều đau khổ do chính sách thống trị tàn bạo của thực dân Anh gây ra hàng trăm năm nay trên đất nước mình nên Ấn

Độ không muốn và không thể dính líu với chủ nghĩa đế quốc, nhất là bị chúng lôi kéo vào các liên minh quân sự để chống lại Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa.

Còn đối với các nước xã hội chủ nghĩa, ngoài sự khác biệt về ý thức hệ tư tưởng và con đường phát triển; thì những rạn nứt, những bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa hai nước lớn là Liên Xô (cũ) và Trung Quốc trước đây, lại càng củng cố thêm xu hướng "không liên kết", "trung lập", "đứng ngoài" hai khối xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa của Ấn Độ; dù rằng Ấn Độ với Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa có nhiều quan điểm chung trên một số vấn đề quan trọng như: độc lập dân tộc, hoà bình thế giới, chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới... (9).

Tóm lại, trong hoàn cảnh quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai có những biến chuyển sâu sắc và những phức tạp như đã nêu trên chính là cơ sở quan trọng đưa đến việc hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ.

Ba là, tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ là sự thể hiện nguyện vọng tha thiết về hoà bình của nhân dân nước này cũng như của nhân dân các nước trong khu vực.

Từ hàng trăm năm nay, Ấn Độ và các nước trong khu vực Châu Á đều trở thành những nước thuộc địa hoặc nửa thuộc địa của chủ nghĩa tư bản thực dân Phương Tây. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Ấn Độ cũng như nhiều nước trong khu vực đã giành được độc lập dân tộc ở những mức độ khác nhau và ngay cả những nước chưa có độc lập còn đang phải tiến hành cuộc đấu tranh anh dũng để giành độc lập; thì Ấn Độ và tất cả những nước này đều mong muốn có hoà bình để xây dựng lại đất nước ngày càng giàu

manh, có vị thế nhất định trên thế giới, mà trước đó nhân dân nước họ còn phải sống trong cảnh nô lệ, tên nước của họ còn bị xoá bỏ trên bản đồ thế giới.

Theo chúng tôi, đây chính là những cơ sở đã dẫn tới việc hình thành nên tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ trong nhiều thập kỷ qua.

III. Ý NGHĨA, TÁC DỤNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI HOÀ BÌNH CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ ẤN ĐỘ

1. Trước hết, chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ đã góp phần quan trọng giúp cho Chính phủ và nhân dân Ấn Độ trong thời gian qua xây dựng được quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới, giúp cho Ấn Độ được sống trong hoàn cảnh hoà bình. Đó là những điều kiện vô cùng thuận lợi để Chính phủ và nhân dân Ấn Độ tập trung vào công cuộc xây dựng lại đất nước. Có thể nói rằng những thành tựu to lớn về các mặt kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học - kỹ thuật mà Ấn Độ đạt được trong thời gian qua không tách rời khỏi khung cảnh hoà bình của đất nước này.

2. Với ảnh hưởng và uy tín của Ấn Độ ngày càng to lớn trong khu vực và trên toàn thế giới, với chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ, trong mấy thập kỷ qua Ấn Độ đã góp phần quan trọng vào việc làm dịu tình hình căng thẳng ở khu vực và trên thế giới, thông qua việc giải quyết những bất hoà, những xung đột và chiến tranh bằng phương pháp thương lượng hoà bình. Trong tình hình hiện nay, khi mà chủ nghĩa xã hội đang bị khủng hoảng nghiêm trọng, Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu bị sụp đổ; trật tự thế giới cũ bị phá vỡ, trật tự thế giới mới chưa hình thành; các cuộc xung đột về

sắc tộc, tôn giáo, các cuộc chiến tranh ở khu vực, ở biên giới liên tục diễn ra; thì chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết, nó giúp cho nhân loại được sống trong hoà bình, hữu nghị, hạnh phúc, cùng nhau xây dựng hành tinh này của chúng ta tươi đẹp mãi mãi.

3. Với chính sách đối ngoại hoà bình của Ấn Độ, lại phù hợp với nguyện vọng chung của nhân dân tiến bộ yêu chuộng công lý trên toàn thế giới và với xu thế chung của thời đại hiện nay là hoà bình, hữu nghị, hợp tác giữa các quốc gia, các dân tộc nên vị thế của Ấn Độ ngày càng được nâng cao trong cộng đồng quốc tế.

4. Tư tưởng hoà bình trong chính sách đối ngoại của nước Cộng hoà Ấn Độ hiện nay nói riêng và của nước Ấn Độ trải qua các thời kỳ lịch sử nói chung là tài sản vô giá không chỉ riêng của nhân dân Ấn Độ mà nó còn là tài sản vô giá của cả nhân loại; nó cần được kế thừa và phát huy trong chính sách đối ngoại của mỗi nước.

5. Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ trong lịch sử cũng là một ví dụ điển hình trong chính sách đối

ngoại hoà bình của Ấn Độ. Ngay từ xa xưa, văn hoá Ấn Độ truyền bá sang nước ta cũng bằng con đường hoà bình và đã được nhân dân Việt Nam tiếp thu rất tự nguyện. Từ đầu thế kỷ XX đến nay, quan hệ giữa hai nước ngày càng được phát triển tốt đẹp. Hai nước luôn luôn sát cánh bên nhau, ủng hộ lẫn nhau trong những thời kỳ gian khổ cũng như trong những năm tháng hoà bình. Ấn Độ đã ủng hộ chúng ta hết lòng, hết sức trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, giành độc lập dân tộc và hoà bình. Ấn Độ cũng luôn luôn kêu gọi giải quyết những sự xung đột, những cuộc chiến tranh liên quan đến Việt Nam bằng phương pháp hoà bình.

Nói chung, với chính sách đối ngoại hoà bình; với đường lối "trung lập", "không liên kết"; Ấn Độ đã thành công nhất định trong những nhiệm vụ cao cả: xây dựng lại Ấn Độ trở thành một nước hùng cường, ủng hộ Phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc, giải phóng dân tộc, góp phần bảo vệ hoà bình, an ninh trong khu vực và trên toàn thế giới.

CHÚ THÍCH

(*) Nội dung của Hiệp định là : Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của nhau; Không tấn công nhau; Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; Bình đẳng và hai bên cùng có lợi; Chung sống hoà bình.

Năm nguyên tắc này thường được gọi là "Năm nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình".

(1)(3)(6) Giaxốp. T.G - "Cuộc đấu tranh của Ấn Độ vì tự do và độc lập của các nước Đông Dương". Taskent, 1991, tr. 14,15; 15; 5 (chữ Nga).

(2)(7) V.P.Đat. "Chính sách đối ngoại của Ấn Độ". M. 1988. tr. 106.107.108;30 (chữ Nga).

(4)(9) Nguyễn Quốc Hùng - "Ấn Độ và Phong trào "Không liên kết", trong sách : "Tìm hiểu Ấn Độ", H, 1993, tr. 64; 61.

(5) Avôlôdin. Psactitkô. "Niềm hy vọng không đánh lừa con đường đã chọn" (viết về Cuộc đời và Sự nghiệp của G.Nêru) M,1990; tr.107.108 (chữ Nga).

(8) Vinor Bkhatia "G. Nêru và sự thiết lập quan hệ Ấn Độ - Liên Xô". M. 1989. tr. 217 (chữ Nga).

NHẬT BẢN CUỐI THẾ KỶ XVI - ĐẦU THẾ KỶ XVII QUA CON MẮT CỦA GIÁO SĨ ALLESANDRO VALIGNANO (Từ sự phân tích tác phẩm "The Japanese and the Jesuit" của TS. J.F Moran) (Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIM *

II. VĂN HOÁ VÀ PHONG TỤC TRUYỀN THỐNG CỦA NHẬT BẢN

Là người chịu trách nhiệm chính về công việc truyền giáo ở Viễn Đông, A.Valignano đã đề ra nhiều chính sách mới để có thể nhanh chóng phát triển Ki tô giáo trong nhiều cộng đồng cư dân ở các nước. Qua những bức thư gửi về Lisbonne hay Toà Thánh La Mã..., ông không chỉ nhiều lần nhấn mạnh đến sự quan tâm, trợ giúp về tài chính cho các hoạt động tôn giáo ở đây mà ông còn yêu cầu được mở rộng đào tạo, tăng cường xuất bản các tác phẩm truyền giáo bằng tiếng địa phương, nói lòng giáo luật để phù hợp với điều kiện thực tế... Tất cả các ý tưởng đó là để phục vụ cho một chủ trương lớn mà ông đã dành nhiều tâm huyết và gắng công thực hiện: "bản địa hoá" Thiên chúa giáo. Đối với trường hợp Nhật Bản, A.Valignano cho rằng không sớm thì muộn hoạt động Ki tô giáo ở nước này cũng sẽ phải do người Nhật Bản tự đảm nhiệm. Muốn

vậy thì Giáo hội không chỉ dừng lại ở việc khuyến khích các Giáo sĩ châu Âu thâm nhập vào xã hội Nhật Bản, học tiếng Nhật Bản, cải giáo cho nhiều người, chọn những tín đồ Nhật Bản ưu tú đi lưu học, ban giáo phẩm cho họ... mà quan trọng hơn là phải nhanh chóng làm giảm thiểu khoảng cách giữa hai nền văn hoá Âu - Á, phải làm cho người Nhật Bản hiểu, tin tưởng rằng tôn giáo mới là cần thiết và coi đó là đức tin của chính mình. Hơn thế nữa, phải gắn công tác truyền giáo với việc đem lại những lợi ích kinh tế cho nước Nhật Bản. Ông nhấn mạnh là phải làm bằng được điều đó: "Nếu như chúng ta muốn sống và thu được kết quả ở Nhật Bản, chúng ta phải hoà nhập với phong tục cũng như cách xử lý công việc của họ".

Trong rất nhiều phong tục của người Nhật Bản, A.Valignano rất chú ý đến **Chế độ tặng quà**. Ông cho rằng việc thường xuyên tặng quà không chỉ là sự thể hiện tình thân thiện, tôn trọng phong tục truyền thống của người Nhật Bản mà

* *Khoa Lịch sử. Đại học KHXH & NV - ĐHQG, HN.*

Tác giả xin trân trọng cảm ơn PGS, PTS. Đỗ Quang Hưng đã dành thời gian đọc và sửa chữa giúp những chỗ sai sót.

qua đó còn là để chiếm được tình cảm của họ cho sự phát triển thuận lợi của Thiên chúa giáo, đồng thời làm giảm đi sức ép và sự hà khắc của chính sách cấm đạo ở nước này. "Phong tục tặng quà rất phổ biến và thịnh hành ở Nhật Bản, điều đó có nghĩa là một người không thể đi thăm hay cử người đến chỗ ai đó mà lại không có thái độ cư xử tương xứng bằng việc đem theo hay là gửi trước một thứ quà gì đó phù hợp với thứ bậc, hoàn cảnh và thời điểm". A. Valignano nhận thấy rằng mặc dù phong tục đó chỉ thực sự phổ biến trong số các bạn bè thân thích, gia đình, họ tộc; nhưng có một "nguyên tắc" là khi đến thăm ai đó, đặc biệt là những người có địa vị cao hơn thì không thể không đem theo quà. Nếu như ở thành thị, người ta thường mua những món quà lạ, đắt tiền thì ngược lại tại các vùng thôn quê người ta thường chỉ biếu nhau "cây nhà, lá vườn". Quà biếu thường chỉ là hoa trái, mấy con chim, hải sản... Vấn đề là người được nhận quà phải ghi nhớ để trả nghĩa và họ thường phải biếu những món quà tốt, giá trị hơn trong dịp đến thăm đáp lễ.

Bằng lối suy nghĩ "giàu lý trí" của người Âu, lại thêm ảnh hưởng bởi "chủ nghĩa khắc kỷ" của một Giáo sĩ, cho nên mặc dù hiểu rõ được tính truyền thống và hữu dụng của chế độ tặng quà trong quan hệ xã hội của người Nhật Bản, A. Valignano cũng không thể không có những suy tính, bất bình: "Chúng tôi là người châu Âu, còn họ là người Nhật Bản, phong tục đó lúc đầu có thể chấp nhận được khi các Giáo sĩ mới đến Nhật Bản; vì phong tục đó được người Nhật Bản coi là phù hợp với luật pháp, nên họ đã gửi cho chúng tôi thứ này, thứ nọ, có thứ kiếm được ở Nhật Bản, nhưng chúng tôi lại phải biếu họ những món quà từ Ấn Độ, Trung Hoa. Nhưng kể từ khi người Nhật Bản, một phần là do sự nghèo khổ của họ, một phần là do bản tính luôn tính đến lợi nhuận, thì quà tặng của chúng tôi lại luôn luôn có giá trị hơn của họ, chúng tôi chẳng thu được gì mà mất rất nhiều sau các chuyến đi thăm rồi lại đi thăm nữa; Cha Bề trên phải gánh chịu tất cả những thứ đó và phải thường xuyên mua quà hay chuẩn bị sẵn quà để gửi đi các nơi".

A. Valignano nhiều lần phàn nàn rằng chi phí cho các chuyến viếng thăm người Nhật Bản, đặc biệt là việc mua quà biếu đã gây thâm hụt đáng kể cho nguồn tài chính của Giáo hội Nhật Bản. Những món quà cho Tono (*Teno*, Thiên hoàng), cho Nobunaga (tức *Oda Nobunaga*), cho *Kampakudono* (tức Toyotomi Hideyoshi) hay cho các Lãnh chúa thực sự là những tài sản lớn. Ông viết: "Nói chung chúng ta phải gửi cho họ những món quà giá trị gấp đôi những thứ mà họ đã biếu, nếu như không làm như vậy thì họ sẽ không hài lòng, tỏ ra khó chịu và sẽ thể hiện rõ bằng lời nói cũng như hành động". Và "Từ khi Lãnh chúa có quyền lực thực sự trong lãnh thổ của mình, họ có thể làm gì mà họ muốn thì điều thiết yếu với chúng ta là để có được thái độ tử tế, quan hệ hữu hảo với họ, và để giữ được tín đồ Thiên chúa giáo vốn là thần dân của họ hay là để được tiến hành công việc cải giáo thì chúng không thể nào thoát khỏi vòng quà biếu, thăm hỏi. Và nếu như chúng ta không giữ việc biếu quà, chúc tụng, thăm hỏi thì rồi sẽ bị họ coi thường và xúc phạm, chúng ta thấy họ sẽ không coi chúng ta là những người bạn mà là những kẻ phải báo thù". Những lúc thân tình, A. Valignano đã đề nghị các Lãnh chúa đã được cải giáo giải thích về chế độ biếu quà này ở Nhật Bản. Câu hỏi của ông chỉ được trả lời ngắn gọn rằng: "Không thể nào làm khác được, vì đó là phong tục!".

Là cư dân của một quốc đảo, sống dựa vào nông nghiệp tự nhiên và biển, thức ăn chủ yếu của người Nhật Bản là: *Com-Rau (Củ)-Cá*. Cho đến đầu thế kỷ XVII, nhìn chung người Nhật Bản vẫn không có thói quen ăn thịt. Để tránh lặp lại những "xung đột về văn hoá ẩm thực" trước đây đã từng xảy ra, với quyền lực của mình, A. Valignano đã nghiêm khắc khuyến cáo người Phương Tây, đặc biệt là các Giáo sĩ phải luôn luôn thận trọng trong vấn đề ăn uống.

Trong những ngày tháng Giáo hội Nhật Bản phải đối chọi với nhiều khó khăn tật độ về kinh tế lẫn chính trị, đích thân ông đã ra lệnh cấm nuôi lợn và dê, không được mổ bò, phơi và bán da thú vật. Gà, vịt tuy được nuôi, nhưng phải trông giữ

cẩn thận và nhất là phải tránh không để cho người lạ (người Nhật Bản) vào nhà. "Tôi cấm tất cả những điều làm tổn hại đến uy tín và quyền lực của các Cha, những điều có thể làm cho các Cha trở thành bất lực, mất đi sự thông thái, văn hoá và sự che chở, mất đi vẻ trang nghiêm như nuôi lợn, nuôi dê, bán da bò đã bị giết thịt; người Nhật Bản rất kính sợ những thứ đó". Ông đã nhiều lần yêu cầu các Giáo sĩ phải ăn món ăn Nhật Bản, với cách nấu, phục vụ và bàn ăn kiểu Nhật Bản. Vì theo ông, người Nhật Bản là những người trọng nghi lễ và hình thức nên phải làm sao đó tránh không để gây ra tình trạng người Âu bị lạc lõng trước đám đông cũng như là làm cho họ phải sùng sốt, sợ hãi.

Năm 1601, A.Valignano đặc biệt lưu ý các Giáo sĩ nên kiêng ăn thịt, mặc dầu tập quán ăn thịt của người Âu đã bắt đầu ảnh hưởng đến một bộ phận cư dân, nhất là những người sống ở vùng Tây-Nam Nhật Bản. Ông nhắc nhở: "Người Nhật Bản thường rất khiếp đảm khi họ phải ăn một loại thịt nào đó, ngoại trừ thú săn, vì vậy họ hết sức ghê sợ về thức ăn của chúng ta. Họ đã thực sự bị xúc phạm khi biết rằng chúng ta ăn thịt bò và thịt lợn tươi, do đó trong một thời gian dài điều cần thiết đối với chúng ta là chúng ta phải bỏ những thức ăn đó và ăn món ăn của họ, cho đến khi mà người ta đã quen với những thức ăn đó, không còn ghê sợ những món ăn của người Âu chúng ta hơn là những thức ăn mà người Nhật Bản thường ăn. Nhưng qua quan hệ buôn bán với người Bồ Đào Nha cũng như qua cuộc chiến tranh dai dẳng ở Triều Tiên, thời gian sẽ trôi đi và người Nhật Bản đã bắt đầu ăn thịt gia cầm, thịt lợn, thịt bò và một số món ăn châu Âu khác; vì thế thật cần thiết là trên bàn ăn của chúng ta hiện nay nên bỏ đi một số món ăn".

Ngoài tập tục thường xuyên tặng- nhận quà và chưa có thói quen ăn thịt, A.Valignano còn nhận thấy rằng: "Người Nhật Bản có tập quán là rất hay mời người khác đến dự liên hoan, cho dù đó là vào những dịp trang trọng, lịch duyệt... thì ngay cả những người giàu có, những người hết sức sang trọng cũng chỉ dùng những món ăn

thường ngày và họ ăn rất tiết kiệm; điều đó làm cho chúng ta, những người châu Âu theo Thiên chúa giáo phải thấy xấu hổ, vì rằng chúng ta đã quên đi lời răn của Chúa mà luôn luôn tìm ăn những món ăn để thoả mãn thói háu ăn. Vì thế có một số người có vẻ như sống để mà ăn hơn là ăn để mà sống. Hệ quả cuối cùng của tệ ăn quá nhiều là nó sẽ gây ra nhiều căn bệnh nghiêm trọng và làm giảm tuổi thọ".

A.Valignano cho rằng dân tộc Nhật Bản rất trọng lễ nghi và quan hệ xã giao. Những biểu hiện đó trong văn hoá không chỉ đơn thuần mang tính hình thức mà nó còn cho thấy nội dung văn hoá, cách cảm, cách nghĩ của người Nhật Bản trong môi trường sống của họ; và điều đó hoàn toàn xa lạ với cách nghĩ của một số người khi cho rằng đó chẳng qua là sự "dã man". Ông khẳng định rằng: "Phong tục của họ không phải là thô tục, man dại, mà ngược lại rất tao nhã, đầy lý tính, hay nói chính xác hơn là lý trí... Ví dụ như cách ăn, cách chuẩn bị liên hoan, tiệc tùng, cách chào đón khách,... và rất nhiều sự kiện khác nữa là một chuỗi những nghi thức xã giao, và còn có rất nhiều quy định về sự lịch duyệt nữa. Thật là sùng sốt khi chúng kiến mọi chuyện diễn ra... thực tế là những tương phản đó giữa phong tục của Nhật Bản với của châu Âu không có nghĩa là người Nhật Bản mất đi sự lịch thiệp và phong cách tốt, hay có vẻ như họ là man dại, sự man dại đó hoàn toàn không phải là họ".

Sống ở Nhật Bản nhiều năm, đi nhiều nơi, hiểu biết rộng, lại là người rất nhạy cảm với những biến đổi về chính trị; với quyền lực và uy tín của mình, A.Valignano đã đề ra nhiều quyết sách kịp thời để duy trì hoạt động của Giáo hội Dòng Tên trong những ngày tháng hết sức khó khăn. Hơn thế nữa, với sứ mệnh và tấm lòng của một Giáo sĩ, ông cũng sớm thấu hiểu được cuộc sống và số phận cùng cực của những người lao khổ dưới đáy xã hội. Trong cuộc sống tủi nhục, đầy những bức bách, lo toan đó, đôi khi người ta có thể phải buộc lòng đi đến những quyết định trái với lương tâm, nhân tính.

Trước và sau khi A.Valignano đến Nhật Bản, ông đã từng nghe nói nhiều về sự "tàn bạo,

vô lương tâm" của người Nhật Bản trong việc tự giết con mình. Thậm chí trong suy nghĩ của một số người Phương Tây, "tục lệ" đó rất phổ biến ở Nhật Bản và dường như người Nhật Bản tỏ ra "không băn khoăn lắm" về hành động của mình! Trên thực tế, ông viết: "Về việc giết trẻ sơ sinh, đây không phải là tục lệ phổ biến, mà chỉ hạn chế trong một số người nghèo khổ, khi họ cho rằng họ không còn có cách nào khác để nuôi chúng, và dường như có vẻ bớt dã man hơn nếu như họ giết chúng khi chúng mới đẻ còn hơn là để chúng sống trọn đời triền miên trong sự nghèo khổ đáng thương mà họ lại không có khả năng cho chúng ăn uống. Sự thật là việc phá thai phổ biến hơn kiểu giết trẻ con như vậy, mặc dù điều đó là tội tặc, nhưng thực ra cũng chẳng có gì lạ khi người ta đã không tin vào sự bất tử của linh hồn và đã tự giết mình để thoát khỏi sự trừng phạt, sự lãng mạ; vì vậy người ta đã phá thai và giết trẻ sơ sinh".

Với cách nhìn nhận đó, A.Valignano cũng có những nhận xét khá sâu sắc về hành động tự vẫn của người Nhật Bản. Ông cho rằng: "Hành động tự vẫn mà họ làm không phải là tàn bạo, mà là vì bị xúc phạm đến danh dự, để không bị rơi vào tay kẻ thù, những người làm như vậy sẽ không làm tổn hại đến người khác, vợ và con cái của mình; bởi vì vợ con họ rất có thể bị giết, nếu như anh ta cố gắng chống trả. Khi một người gây ra tội ác mà lại trốn đi thì Lãnh chúa sẽ ra tay đối với vợ con của anh ta, giết họ để thế mạng cho người đàn ông đó. Nhưng người Nhật Bản thật là đáng khâm phục, nếu như chuyện đó xảy ra thì người đàn ông đang tự do và an toàn đó sẽ tự tước bỏ quyền tự do của mình, sẽ tự nộp mình cho chủ, mặc dù anh ta vẫn biết chắc rằng mình sẽ phải chết để cho vợ con được sống; những trường hợp đó thật là đáng khâm phục cho thấy một tinh thần dũng cảm vô song".

Mặc dù, như chúng ta thấy, cái nhìn của A.Valignano về phong tục, tập quán, văn hoá của Nhật Bản là rất giàu lý trí, thận trọng và có nhiều phần cảm thông; nhưng rõ ràng là sự cách biệt giữa hai nền văn hoá Âu-Á không thể dễ dàng sớm khắc phục, chia xẻ. Ông cho rằng sự

khác biệt đó được biểu hiện trên tất cả các khía cạnh của đời sống ở Nhật Bản từ tôn giáo, phong tục, phong cách, hành vi, sự lịch thiệp, nghi lễ đến việc nuôi dạy con. Vì vậy mặc dù là người uyên bác, lịch lãm, ông cũng phải chua'chát thú nhận: "Cách thức của chúng tôi thật hoàn toàn ngược đời ở Nhật Bản, vì vậy chúng tôi rất khổ sở, những người có tuổi, có cương vị như vậy mà lại phải tự mình uốn theo cách của họ, nhưng nếu không làm như vậy thì chúng tôi sẽ bị coi là man rợ, cực kỳ kém cỏi về phong cách. Còn họ thì họ không làm theo chúng tôi, và họ cũng không muốn làm như vậy".

III. CON NGƯỜI NHẬT BẢN: KHẢ NĂNG VÀ TÍNH CÁCH

Trong những năm A.Valignano sống và hoạt động truyền giáo ở Nhật Bản, Thiên chúa giáo ở nước này đã có những biến chuyển mạnh về chất. Là một Giáo sĩ dày dặn kinh nghiệm, ông luôn luôn cho rằng nhân tố con người mà cụ thể là phẩm chất của họ cũng như đặc tính văn hoá trong mỗi quốc gia sẽ tác động mạnh đến sự hưng thịnh hay lại thành trở lực đối với sự phát triển của tôn giáo.

Được nghe nhiều, biết nhiều về người Nhật Bản; và mặc dù đôi khi không khỏi có những phần uất, bất bình; nhưng nhìn chung A.Valignano luôn luôn coi trọng, đánh giá cao những phẩm chất cao quý, giàu lý trí, trang nhã, khiêm nhường của người Nhật Bản. Thực ra trước A.Valignano, nhiều nhà truyền giáo, thương nhân đã có những nhận xét đầy thiện cảm về phẩm cách của cư dân ở đây. Cha Saint Francis Xavier (1506-1552), người đã nhiều năm sống ở Nhật Bản cũng cho rằng dân tộc này rất thiện chí, rất hoà hợp, ham hiểu biết những điều mới lạ; do vậy Nhật Bản là "dân tộc xứng đáng được cải giáo". Năm 1561, Giáo sĩ Juan Fernandez khi viết về người Nhật Bản cũng cho rằng họ rất có khả năng, trí nhớ tốt hơn người Tây Ban Nha. Năm 1584, Mexia, người cùng đi với A.Valignano đến Nhật Bản lần đầu tiên, rồi sau đó ông trở về truyền giáo ở Macao cũng viết: "Bởi vì người Nhật Bản ngủ, ăn rất ít nên họ có sự phán

xét và trí thông minh tuyệt vời, họ học chữ của chúng ta không đến hai tháng. Họ là những người có năng lực trí nhớ siêu việt, bất cứ cậu bé nào khi được nói qua một điều, dù điều đó phức tạp, chúng đều lĩnh hội được chính xác, còn người lớn thì đã có thể truyền dạy những tư tưởng của chúng ta từ khi Thiên chúa giáo mới đến, như là họ đã trưởng thành trong môi trường đó vậy".

Năm 1583, sau hơn 3 năm sống ở Nhật Bản, trong bài viết có tên gọi là *Sumario*, một văn phẩm được coi là giá trị nhất còn để lại của A.Valignano, ông đã viết về đất nước và con người Nhật Bản: "1 - Đó là một nước lớn, mọi người có màu da trắng, có văn hoá, thận trọng và đáng được tôn thờ. 2 - Nhật Bản là nước Phương Đông duy nhất, ở đó người ta theo Thiên chúa giáo vì những lý do xác đáng. 3 - Ở Nhật Bản và chỉ ở Nhật Bản, những người được cải giáo theo đạo Thiên chúa bao gồm cả những người cao quý trong đất nước. 4 - Nhìn chung, người Nhật Bản có thiên hướng với tôn giáo và những nhà tu hành Phật giáo rất được kính trọng. Chúng tôi, những người nói về niềm tin chân lý, với sự chính đáng, trân trọng của mình hẳn sẽ được vâng lời và kính trọng cao hơn..."

Đã từng có dịp sống, giao tiếp với nhiều cộng đồng cư dân, nhiều dòng văn hoá, A.Valignano luôn luôn có cái nhìn so sánh về phẩm chất vốn có trong mỗi dân tộc. Trong các dân tộc ở châu Á, ông đánh giá cao bản tính, nhân cách, văn hoá của người Trung Hoa và của người Nhật Bản. Cũng trong *Sumario*, ông nhận xét: "Người ở đây tất cả đều trắng, rất có văn hoá, ngay cả tầng lớp bình dân cũng như nông dân đều được nuôi dưỡng cẩn thận và hết sức lịch thiệp với nhau, có cảm giác như là họ được nuôi dạy trong triều, họ đã chứng tỏ được sự hơn hẳn so với những người Phương Đông khác, ngoại trừ người châu Âu chúng ta. Họ là những người có khả năng nhận thức tốt, còn trẻ em thì rất có năng lực để học tập tất cả những môn khoa học và luật định của chúng ta, chúng có thể thuộc lòng, học đọc, viết ngôn ngữ của chúng ta còn dễ dàng, nhanh hơn trẻ con châu Âu. Thậm chí các tầng lớp thấp hơn cũng không thô kệch, dốt nát như

ở châu Âu; thực tế là ở hầu hết mọi vùng họ là những người hiểu biết, được nuôi dưỡng chu đáo, có năng lực".

Trong một tài liệu khác mang tên *Principio*, A.Valignano cũng có cái nhìn đầy thiện cảm: "Có thể thấy rằng người Nhật Bản cao quý, tao nhã, lịch thiệp như thế nào. Không nghi ngờ gì nữa không có dân tộc nào ở châu Âu lại có thể so sánh được với họ về các mặt đó". Ông đặc biệt đánh giá cao đội ngũ trí thức Nhật Bản, tuy rằng họ cũng có những hạn chế, nhưng ưu điểm là họ rất thông minh, ham học, có khả năng tự kiểm chế tuyệt vời, sự hoà nhập của họ trong cộng đồng, ở trường học, sự đúng mực và tính chấp hành kỷ luật của họ đều giống như mẫu hình châu Âu".

Tuy nhiên A.Valignano cũng phát hiện ra những điểm yếu trong tư duy của người Nhật Bản về các lĩnh vực khoa học thực nghiệm. Ông cho rằng: "Mặc dù người Nhật Bản là những người rất thông minh, có trí nhớ tốt, nhưng bởi vì cho đến nay họ vẫn không có các môn khoa học nên tư duy của họ không có được những nhận thức về các môn học đó như người châu Âu... Tuy nhiên có thể nói chắc chắn rằng họ có đủ khả năng để học các môn khoa học đó. Thực tế là họ rất khéo tay, cần cù, khi viết họ dùng thỏi mực và bút, họ dùng nhiều bút với những nét viết nghiêm túc, những ngón tay của họ thon thả, nhạy cảm một cách tự nhiên hơn chúng ta, họ học vẽ và viết chữ Latinh thường là dễ hơn người châu Âu".

Bên cạnh những ưu điểm, nhược điểm đó: A.Valignano còn cho rằng bản tính của người Nhật Bản không được tự nhiên, hay e dè, không rộng mở trong quan hệ giao tiếp và đôi khi họ "cứ khư khư tuân theo những phong cách, phong tục của mình và cho tất cả điều đó là cao thượng". Theo A.Valignano, người Nhật Bản có ý thức dân tộc và truyền thống văn hoá rất sâu sắc, tuy rằng lòng tự hào, tự tôn dân tộc đó của họ cũng đồng thời cho thấy những biểu hiện cực đoan: "Họ gắn kết chặt chẽ với Tổ quốc mình, duy trì các phong tục của đất nước và đánh giá thấp về tất cả các dân tộc khác".

Về phẩm chất tôn giáo của người Nhật Bản, trong thư viết cho Cha Tổng quản Bê trên là Everard Mercurian năm 1573, tức là năm A.Valignano được E. Mercurian bổ nhiệm làm "Giám quản các vùng Ấn Độ", ông đã cho rằng: "Họ (người Nhật Bản - N.V.K) là những người tài năng, tin cậy, không có nhiều thói xấu... sau khi được làm lễ rửa tội, họ hoàn toàn có đủ khả năng để chăm lo phần hồn". Ba mươi năm sau, A.Valignano vẫn viết: "Khi họ (người Nhật Bản - N.V.K) đã trở thành tín đồ Thiên chúa giáo, họ bắt đầu đi xưng tội, họ sống rất nề nếp, hết sức chăm lo đến phần hồn".

Tuy nhiên theo A.Valignano, trong điều kiện văn hoá bản địa và quan hệ xã hội chi phối mạnh mẽ đến suy nghĩ, cuộc sống của mỗi người dân Nhật Bản thì Thiên chúa giáo rất khó có thể bắt rễ sâu bền ở xứ sở này, nếu không bằng mọi cách đào tạo cho Nhật Bản một đội ngũ những nhà truyền giáo người bản xứ. Hiển nhiên là họ sẽ dễ dàng giao hoà với đồng bào của họ hơn, trong trường hợp chính sách cấm đạo được thực hiện khắt khe ở Nhật Bản thì họ cũng dễ dàng lẫn tránh vào xã hội Nhật Bản hơn. Ông nhận thức rõ ràng rằng: "Người Nhật Bản đầy kiêu hãnh và khôn ngoan nên họ không cho phép người nước ngoài thống trị họ, vì vậy chỉ có cách tốt nhất để thiết lập được địa vị vững chắc của Giáo hội ở Nhật Bản là huấn luyện người bản địa, rồi từng bước giao cho họ được toàn quyền thực hiện sứ mệnh truyền giáo ở đây. Nên chọn ra một số thiếu niên tiêu biểu để đào tạo, phải cho họ học tiếng Latinh và làm quen với cuộc sống của người Âu". Nếu làm được như vậy, "Họ sẽ có nhận thức đúng, có những khả năng tốt, họ sẽ trở nên từng bước hoà nhập và đồng điệu với chúng ta".

Vào cuối thế kỷ XVI, hoạt động của Thiên chúa giáo ở Nhật Bản bắt đầu gặp khó khăn do chính quyền Toyotomi Hideyoshi thực hiện chính sách cấm đạo. Nhưng do tình trạng nội chiến ở Nhật Bản lúc đó nên các chính sách này không được thực hiện một cách triệt để. Đó chính là điều kiện để cho đạo Thiên chúa tiếp tục gây được những ảnh hưởng nhất định và có những

bước phát triển mới. Tuy nhiên theo nhận định của A.Valignano, những bước phát triển đó rất mong manh. Nhật Bản đang tiến nhanh đến sự thống nhất và chắc chắn là những lệnh cấm đạo mới sẽ được ban hành.

Trong điều kiện đó, Thiên chúa giáo sẽ không còn có thể lợi dụng được sự khác biệt về chính sách chính trị, kinh tế của các *Han* để tồn tại nữa. Một mệnh lệnh ban ra sẽ được thực hiện triệt để từ trung ương đến các địa phương. Cơ chế tuân lệnh từ trên xuống, quyền hành cao của các Lãnh chúa về luật pháp, kinh tế và cách nhìn nhận của họ về Thiên chúa giáo thực tế sẽ quyết định số phận của tôn giáo này. Sự phụ thuộc, sự phục tùng tuyệt đối của mọi tầng lớp cư dân vào Lãnh chúa không những sẽ dẫn đến nguy cơ Thiên chúa giáo không những không phát triển thêm được nữa mà nhiều tín đồ của đạo Thiên chúa cũng sẽ bỏ đạo. Bởi vì "Các Lãnh chúa, những người cai quản một vùng đất rõ ràng là có quyền hành với các chư hầu của mình, họ không có trách nhiệm phải đóng góp một khoản nào cho bất cứ ai, còn các chư hầu thì không có cách nào để thoát khỏi sự kiểm soát của họ và có thể chống lại điều đó. Vì thế nếu các Lãnh chúa muốn, họ sẽ định đoạt cuộc sống, gia đình, danh dự, tài sản của những bề tôi bên dưới; họ thường xuyên làm như vậy, không cần đến bất cứ một nguyên nhân hay lý do gì để dẫn đến điều đó. Vì thế họ sẽ mãi mãi có thể thay đổi nhà cửa, ruộng đất, thu nhập, tài sản của các chư hầu của mình và đôi khi có thể tước đoạt toàn bộ tài sản đó để cấp cho những chư hầu khác. Trên thực tế, các Lãnh chúa sẽ làm được những điều mà họ muốn, không có một quy ước tôn giáo nào hay bất cứ một tôn giáo nào có thể bắt ép người ta cam chịu tuân theo những mệnh lệnh của Lãnh chúa như từ bỏ tài sản, sống trong sự nghèo khổ cũng như chấp nhận cuộc sống đó".

Trong các bức thư, các báo cáo gửi về châu Âu, A.Valignano đã nhiều lần nhấn mạnh đến vai trò của các Lãnh chúa trong xã hội Nhật Bản. Về vấn đề tôn giáo, nếu như các Lãnh chúa yêu cầu tất cả mọi cư dân trong địa phương của mình quản lý phải chấp nhận tôn giáo này hay tôn giáo

khác thì họ đều phải sẵn sàng làm theo như vậy và từ bỏ những gì mà họ đã từng theo đuổi. Nhưng nếu như Lãnh chúa lại không cho phép họ theo tôn giáo mới đó nữa thì họ cũng sẽ không theo.

Vào những năm cuối đời, Toyotomi Hideyoshi ngày càng thi hành những chính sách khác nghiệt. Thái độ của ông đối với vấn đề Thiên chúa giáo cũng ngày càng cực đoan. Trong thời gian đó, sức khoẻ của A.Valignano đã giảm sút nhiều, nhưng ông vẫn một lòng thiết tha muốn ở lại Nhật Bản nếu như chính sách cấm đạo của Hideyoshi được thực sự thi hành. Nhưng nếu như tình hình chính trị ở Nhật Bản dễ chịu hơn thì ông lại muốn đến sống những ngày cuối đời ở Macao, chứ không phải là ở Ấn Độ. Hy vọng cuối cùng của ông là: Tokugawa Ieyasu sẽ có những chủ trương rộng mở hơn trong quan hệ quốc tế cũng như có thái độ khoan dung đối với vấn đề tôn giáo.

THAY CHO LỜI KẾT

Trong 8 năm sống tại Nhật Bản, A.Valignano đã dành nhiều tâm huyết cho sự phát triển Ki tô giáo ở đây và được coi là một trong những người có công lao lớn nhất thành lập nên Giáo hội Nhật Bản. Dưới sự chân dất của ông, nhiều Nhà thờ, bệnh viện, chủng viện, trường học, cơ sở xuất bản đã được xây dựng. Nhưng sự nghiệp của ông còn có ý nghĩa hơn vì trước khi qua đời, ông đã để lại cho đời sau một khối lượng lớn tài liệu văn bản đề cập đến nhiều vấn đề quan trọng trong xã hội Nhật Bản đúng vào thời điểm đất nước này đang chuyển nhanh sang thời kỳ cận thế. Những di cảo của A.Valignano để lại thực sự có ý nghĩa nhiều mặt cho công việc nghiên cứu hiện tại, bởi vì những tài liệu này không chỉ được viết ra từ nhận thức, suy nghĩ của một con người có trình độ uyên thâm và có cái nhìn tinh tế, sắc sảo trên nhiều lĩnh vực mà hơn thế nữa còn vì giá trị sử liệu quý báu của nó.

Mặc dầu vậy, nếu chúng ta nghiên cứu kỹ các tư liệu đó thì sẽ phát hiện thấy đôi khi trong cách nhận xét, đánh giá của A.Valignano về đất nước, con người Nhật Bản cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu nhất quán và sai lệch nhất định vì nhãn quan Ki tô giáo của một nhà truyền giáo Phương Tây. Chúng ta có thể hiểu và cảm thông được với những bất cập đó, vì rằng như ông đã viết: "Trong ba lần tôi đến Nhật Bản từ Ấn Độ, tôi luôn luôn phát hiện thấy những chuyển biến, những thay đổi ở đất nước này, những dấu hiệu thay đổi đó thật mới mẻ từ lúc tôi đến cho tới lúc tôi đi".

Ngoài những điều vừa chọn lọc giới thiệu và phân tích ở trên, trong những "bức thư" của mình (mà theo khảo cứu của TS. J.F. Moran thường là dài hơn 7.000 từ), ông còn viết nhiều về quan hệ gia đình, họ tộc, giáo dục, quan hệ quốc tế, tín ngưỡng... và thứ ngôn ngữ phức tạp, giàu biểu cảm, "nói một đằng, viết một nẻo" của người Nhật Bản.

Ngày 15 tháng Giêng năm 1603, A.Valignano rời Nhật Bản lần cuối cùng. Sau những ngày trên biển, đến Macao, ông đã bị trọng bệnh và tưởng chừng đã qua đời, nhưng "nhờ ơn Chúa ban cho sức khoẻ", ông lại có thể phục hồi. Năm 1604, A.Valignano nuôi hy vọng có thể trở lại Nhật Bản, mảnh đất mà ông có nhiều thiện cảm, đã từng đến và đi trong 24 năm, không phải với tư cách là Cha Bè trên mà là một Giáo sĩ bình thường. Năm sau, A.Valignano lại đề ra kế hoạch đến Nhật Bản vào tháng 6 năm 1606. Nhưng "Cha Giám quản các vùng Ấn Độ" Alessandro Valignano không bao giờ có thể trở lại Nhật Bản được nữa!. Ông đã qua đời tại Macao ngày 20-1-1606 ở tuổi 67. Ngay trong những ngày trước khi qua đời, ông còn gắng sức làm việc, sắp đặt công việc với mong muốn hoạt động của Giáo hội sẽ tốt đẹp hơn.

KHO HƯƠNG ƯỚC CẢI LƯƠNG HƯƠNG CHÍNH Ở BẮC KỲ

CAO VĂN BIÊN *

Chúng tôi xin tạm gọi những Hương ước có từ năm 1921 đến trước năm 1945 là "Hương ước Cải lương Hương chính", vì những Hương ước này được lập theo các Nghị định, các Quy chế, các Chỉ dụ về cải cách hành chính cấp làng xã ở Bắc Kỳ lúc ấy mà đương thời gọi là "Cuộc Cải lương Hương chính" và được thể hiện bằng chữ viết hiện đại, chứ không phải bằng chữ Hán, chữ Nôm (1). Theo các Quy chế của Cải lương Hương chính, các làng xã phải đưa những quy định về tổ chức bộ máy quản lý làng xã vào Hương ước của làng và cùng với phần phong tục lập thành Hương ước gửi lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt. Trong nhiều năm qua, Viện Thông tin Khoa học xã hội trực thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia đã sưu tầm, lưu giữ được hàng ngàn bản Hương ước xuất hiện trong thời kỳ Cải lương Hương chính này và đến năm 1991 Viện đã biên soạn thành Thư mục để phục vụ bạn đọc. Đây là một kho tư liệu rất quý. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một cách tổng quát kho tư liệu quý hiếm đó nhằm giúp cho bạn đọc đến nghiên cứu.

1. VỀ KHỐI LƯỢNG VÀ PHÂN BỐ

Theo Thư mục, kho Hương ước được lưu giữ tại Viện Thông tin Khoa học xã hội hiện nay gồm có 4831 bản với trên 90.000 trang, chủ yếu là viết tay. Chúng tôi đã kiểm tra lại thấy trong

đó có một số bản là bản phúc trình gồm 1,2 trang, những bản khai thần phả, v.v.; chứ không phải là Hương ước. Trừ những bản này ra và những bản sai lỗi do đánh máy, xếp nhầm v.v; còn lại 4807 bản Hương ước. Trong đó các tỉnh ở Trung Kỳ có 44 bản Hương ước gồm :

Thanh Hoá	có 23 bản với	225 trang
Nghệ An	có 8 bản với	78 trang
Quảng Bình	có 1 bản với	4 trang
Quảng Ngãi	có 8 bản với	143 trang
Bình Định	có 2 bản với	5 trang
Bình Thuận	có 2 bản với	11 trang

Những Hương ước của các tỉnh ở Trung Kỳ có thể là những bản Hương ước do chính quyền Trung Kỳ yêu cầu các làng xã làm để thử nghiệm. Vì cuộc Cải lương Hương chính ở Trung Kỳ đến năm 1941 mới bắt đầu thực hiện.

Còn lại 4763 bản là Hương ước của các làng xã thuộc Bắc Kỳ. So với số lượng các làng xã ở Bắc Kỳ đương thời là 10450 làng bản (theo số liệu thống kê năm 1943) thì chỉ có 45,5% số làng xã ở Bắc Kỳ có Hương ước. Tuy vậy tỉ lệ 45,5% này chỉ là tỉ lệ chung vì giữa các tỉnh cũng có sự chênh lệch nhau rất lớn về tỉ lệ, nhất là so sánh giữa các tỉnh ở miền núi và ở đồng bằng. Có 4 tỉnh ở miền núi là Hà Giang, Hoà Bình, Tuyên

* PGS-PTS. Viện Sử học.

Quang và Yên Bái gồm 558 làng bản không có một bản Hương ước nào. Số Hương ước của các tỉnh ở miền núi khác cũng rất ít.

Bắc Cạn gồm 102 làng bản chỉ có 2 Hương ước với 59 trang

Cao Bằng gồm 236 làng bản chỉ có 21 Hương ước với 49 trang

Lai Châu gồm 492 làng bản chỉ có 2 Hương ước

Lạng Sơn gồm 233 làng bản chỉ có 16 Hương ước với 129 trang

Lào Cai gồm 381 làng bản chỉ có 6 Hương ước với 48 trang

Sơn La gồm 898 làng bản chỉ có 1 Hương ước với 2 trang

Như vậy trong 10 tỉnh ở miền núi nói trên gồm 2900 làng bản chỉ có 48 làng bản lập Hương ước trong thời kỳ Cải lương Hương chính. Đồng thời phần lớn những Hương ước này cũng chỉ gồm có từ 2 trang đến 5 trang viết tay. Điều này cũng dễ hiểu, bởi vì tổ chức hành chính của làng bản rất khác với tổ chức hành chính của làng xã người Việt mà cuộc Cải lương Hương chính này đang nhằm tới.

Sự phân bố Hương ước giữa các tỉnh ở đồng bằng cũng rất khác nhau. Tỉnh Bắc Ninh, vốn thuộc đất Kinh Bắc xưa gồm 595

làng xã, chỉ có 142 làng xã lập Hương ước, chiếm 23,6%. Tỉnh Hà Đông hồi đó còn bao gồm một số huyện thuộc Hà Nội ngày nay như Thanh Trì, Hoàn Long, Từ Liêm, trong tổng số 820 làng xã chỉ có 173 làng xã lập Hương ước, chiếm 21,2%. Tỉnh Ninh Bình gồm 378 làng xã, chỉ có 8 làng xã, tức 2% tổng số làng xã lập Hương ước. Đáng chú ý là 8 bản Hương ước của tỉnh Ninh Bình đều lập vào những năm 1922-1924 và đều thể hiện bằng cả chữ Hán Nôm, chữ Việt hiện đại và chữ Pháp. Theo thứ tự số trang, chữ Pháp được để lên hàng đầu.

Hương ước của các tỉnh còn lại được thống kê như sau :

Tên tỉnh	Tổng số làng xã (năm 1943)	Số làng xã Hương ước	% số làng xã có Hương ước	Tổng số trang	Số trang trung bình của mỗi Hương ước
Bắc Giang	454	265	58,2	3723	14
Bắc Ninh	595	142	23,8	3077	21
Hải Dương	1017	875	86,0	17571	20
Hải Ninh	61	51	83,6	1041	20
Hà Đông	820	173	21,2	4207	24
Hà Nam	88	278	71,8	4508	16
Hung Yên	510	229	44,9	4159	18
Kiến An (2)	434	450		6226	13
Nam Định	712	649	91,1	20030	30
Phúc Yên	216	119	55,0	2373	19
Phú Thọ	464	378	81,4	5036	13
Quảng Yên	92	65	70,6	1187	18
Sơn Tây	287	264	91,9	5004	18
Thái Bình	819	448	54,7	6477	14
Thái Nguyên	237	137	57,8	1328	10
Vĩnh Yên	303	183	90,1	3345	18
Hà Nội		2		63	31

Qua bảng thống kê, trên chúng ta thấy số tỉnh có trên 80% số làng xã lập Hương ước là Hải Dương, Hải Ninh, Nam Định, Phú Thọ, Sơn Tây và Vĩnh Yên. Ở các tỉnh khác số làng xã lập Hương ước chỉ chiếm: 50% - 70%. Tỉnh Hưng Yên có gần 45% số làng xã lập Hương ước. Nam Định là một trong những tỉnh có tỉ lệ số làng xã lập Hương ước cao nhất (chỉ đứng sau Sơn Tây) và cũng có chỉ số trung bình của mỗi Hương ước cao nhất: 30 trang so với 13 trang của Kiến An và Phú Thọ, 14 trang của Bắc Giang và Thái Bình (chỉ số trang của mỗi Hương ước có liên quan đến nội dung của Hương ước, chúng tôi sẽ trình bày sau).

Xét về tổng số làng xã, tỉnh Hải Dương là tỉnh đứng hàng đầu (bấy giờ Hải Dương còn bao gồm Vĩnh Bảo, Đông Triều) với 1017 làng xã so với: 287 làng xã của Sơn Tây, 388 làng xã của Hà Nam. Hải Dương cũng là tỉnh có chỉ số làng xã lập Hương ước cao (86,0%) và có tổng số trang của Hương ước đứng hàng thứ hai sau Nam Định.

Trong mỗi tỉnh, sự phân bố Hương ước tại các phủ, huyện cũng không đồng đều. Lấy tỉnh Thái Bình làm thí dụ. Tỉnh Thái Bình có 819 làng xã, trong đó có 448 làng xã lập Hương ước, chiếm 54,7% trong tổng số làng xã và được phân bố như sau: (**)

Như vậy là so với chỉ số phần trăm chung của tỉnh thì chỉ số phần trăm của các phủ, huyện có sự chênh lệch nhau rất lớn. Tại huyện Tiên

Hung, gần như tất cả các làng xã đều lập Hương ước (61/63 làng xã). Ngược lại, tại huyện Vũ Tiên chỉ có 1 trong số 59 làng xã lập Hương ước. Riêng huyện Quỳnh Côi, chúng tôi không thấy ghi số lượng Hương ước đã lập được trong bản Thư mục Hương ước.

Những chỉ số chênh lệch về số lượng Hương ước giữa các miền, các tỉnh và các phủ, huyện trong mỗi tỉnh thực sự có ý nghĩa rất quan trọng khi chúng ta tiến hành nghiên cứu về quy mô và kết quả của cuộc Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ do chính quyền thuộc địa tiến hành từ năm 1921 đến năm 1944. Đương nhiên quan trọng hơn cả vẫn là nội dung của Hương ước mà chúng tôi sẽ trình bày sơ bộ trong phần tiếp theo.

2. NỘI DUNG CỦA HƯƠNG ƯỚC

Nội dung của Hương ước (4) gắn liền với mục đích của cuộc Cải lương Hương chính là loại bỏ bộ máy quản lý làng xã phong kiến cổ truyền, tạo dựng một bộ máy quản lý mới đáp ứng yêu cầu cai trị của chính quyền thực dân (5). Với mục đích đó, cuộc Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ được bắt đầu thực hiện bằng Nghị định của

Tên phủ, huyện	Tổng số làng xã	Số làng xã có Hương ước	% số làng xã có Hương ước
Duyên Hà	74	65	87,0
Đông Quan	63	51	80,9
Hưng Nhân	83	3	3,6
Kiến Xương	88	57	64,7
Phụ Dực (3)	39	46	
Thái Ninh	86	76	88,3
Thụy Anh	69	33	47,8
Tiên Hải	81	55	67,9
Tiên Hưng	63	61	96,8
Vũ Tiên	59	1	1,6
Quỳnh Côi	52		

Thông sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921 quy định giải thể Hội đồng Kỳ mục từng quản lý làng xã trong nhiều thế kỷ và thay thế bằng Hội đồng Tộc biểu (hay Giáp biểu) do các dòng họ hay các giáp cử ra theo cơ chế tuyển cử để quản lý làng xã. Đến ngày 25-2-1927, Thông sứ Bắc Kỳ lại ra Nghị định mới, cụ thể thêm một số điều khoản và khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục làm tư vấn cho Hội đồng Tộc biểu trong việc quản lý làng xã. Và đến ngày 23-5-1941, Bảo Đại ra Đạo dụ thứ 31 giải tán Hội đồng Tộc biểu, phục hồi lại quyền quản lý làng xã cho Hội đồng Kỳ mục. Ngoài ba văn bản chính này, còn có các Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thi hành ba Nghị định trên. Như vậy cuộc Cải lương Hương chính ở Bắc Kỳ bao gồm ba đợt : đợt một : 1921-1926 - loại bỏ Hội đồng Kỳ mục cũ, thành lập Hội đồng Tộc biểu; đợt hai: 1927-1941 - khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục làm tư vấn; đợt ba từ năm 1942 về sau - giải thể Hội đồng Tộc biểu, khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục.

Theo bảng thống kê trên, chúng ta thấy có những tỉnh tiến hành lập Hương ước đều trong cả ba đợt như: Hà Đông, Hà Nam, Vĩnh Yên.... Có những tỉnh chỉ lập Hương ước trong đợt hai và đợt ba như: Quảng Yên, Thái Nguyên, Hải Ninh. Các tỉnh ở miền núi thường lập Hương ước cải lương chậm hơn các tỉnh ở miền xuôi. Ở nhiều tỉnh, số Hương ước chủ yếu được lập trong đợt hai và đợt ba như: Hải Dương, Kiến An, Nam Định, Phú Thọ, Sơn Tây, Thái Bình, Bắc Giang. Trong đó, Hương ước lập trong đợt hai chiếm số lượng lớn, nhất là ở các tỉnh Hải Dương, Kiến An, Nam Định, Thái Bình.

Song quan trọng hơn chỉ số năm lập Hương ước là chỉ số số lượng

trang của mỗi Hương ước ở các tỉnh được thống kê trên đây. Chúng tôi chia số lượng trang của các Hương ước ra theo từng mức và thu được kết quả như sau :

Từ 1 trang đến 5 trang có 577 Hương ước

Từ 6 trang đến 10 trang có 697 Hương ước

Từ 11 trang đến 15 trang có 666 Hương ước

Từ 16 trang đến 20 trang có 821 Hương ước

Từ 21 trang đến 25 trang có 778 Hương ước

Từ 26 trang đến 35 trang có 705 Hương ước

Từ 35 trang trở lên có 441 Hương ước

Nhìn chung, số lượng trang của mỗi Hương ước ở các tỉnh đồng bằng nhiều hơn số lượng

Số Hương ước của các tỉnh Bắc Kỳ chia theo ba đợt:

Tỉnh	Đợt một	Đợt hai	Đợt ba	Hương ước không có năm lập
Bắc Giang	7	85	113	60
Bắc Ninh	2	30	62	47
Hà Đông	24	50	55	44
Hà Nam	92	17	112	57
Hải Dương	27	428	270	139
Hải Ninh	0	20	15	16
Hưng Yên	17	92	86	32
Kiến An	17	406	1	26
Nam Định	75	341	193	41
Ninh Bình	8	0	0	0
Phú Thọ	2	161	173	42
Phúc Yên	17	45	41	16
Quảng Yên	0	29	25	11
Sơn Tây	4	112	118	30
Thái Bình	5	322	95	26
Thái Nguyên	0	26	105	6
Vĩnh Yên	29	82	46	26

trang của mỗi Hương ước ở các tỉnh trung du và miền núi. Điều đó có nghĩa là Hương ước của các tỉnh ở đồng bằng ghi chép đầy đủ và chi tiết hơn, sẽ giúp ích nhiều hơn cho việc nghiên cứu. Tỉnh Nam Định có 648 Hương ước thì đến 519 Hương ước có số lượng trang từ 21 trang trở lên. Chỉ số đó ở Hải Dương là 501/868. Tại tỉnh Thái Bình, có 338 trong tổng số 448 Hương ước có số trang từ 10 trang đến 20 trang. Ngược lại, tỉnh Kiến An có 202 trong tổng số 450 Hương ước có số trang từ 1 trang đến 10 trang. Thực tế cho thấy những Hương ước có số trang ít (đây lại là những trang viết tay, lượng từ càng ít) biểu thị ở mức độ nhất định sự đối phó của các làng xã đối với việc bắt buộc lập Hương ước của chính quyền thực dân.

Ngay trong một tỉnh thì sự phân bố của Hương ước theo đơn vị hành chính, theo thời gian lập và theo chỉ số số lượng trang cũng rất khác nhau. Lấy tỉnh Bắc Ninh làm thí dụ.

Tỉnh Bắc Ninh có 142 Hương ước, trong đó có 2 Hương ước lập ở đợt một, 30 Hương ước lập ở đợt hai, 62 Hương ước lập ở đợt ba và 47 Hương ước không rõ năm lập. Về số lượng trang, trong tổng số 142 Hương ước gồm có 3077 trang, tính trung bình số trang của mỗi Hương ước là 21 trang chia ra như sau :

Dưới 5 trang có 32 Hương ước	Tên phủ huyện	Số lượng Hương ước	Tổng số trang	Bình quân trang Hương ước
Từ 6 trang đến 10 trang có 18 Hương ước	Gia Bình	34	317	9,3
	Gia Lâm	1	22	
Từ 11 trang đến 15 trang có 10 Hương ước	Quế Dương	12	387	32,3
	Tiên Du	6	184	30,6
Từ 16 trang đến 20 trang có 9 Hương ước	Thuận Thành	10	257	25,7
	Từ Sơn	28	654	23,3
Từ 21 trang đến 25 trang có 14 Hương ước	Vân Giang	21	580	27,6
	Võ Giàng	2	23	11,5
Từ 26 trang đến 35 trang có 18 Hương ước	Yên Phong	28	651	23,2

Từ 36 trang trở lên có 41 Hương ước (***)

Và số lượng Hương ước được phân theo địa bàn các phủ, huyện như sau:

Như trên chúng tôi đã nêu, mặt chất lượng của nội dung của Hương ước còn tùy thuộc vào số lượng trang của mỗi Hương ước. Vào thời kỳ Cải lương Hương chính, chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ đã đề ra các bản mẫu, trong đó bao gồm các quy chế về cải cách hành chính dưới hình thức những điều khoản của Hương ước và bắt buộc xã dân phải tuân theo. Dựa vào bản mẫu chung đó, chính quyền cấp tỉnh có chằm chước một vài chi tiết và sức cho chính quyền cấp làng xã y theo bản mẫu, điền vào các chỗ trống và khai rõ phong tục, tập quán riêng của địa phương rồi đóng dấu, ký tên, điểm chỉ và cam kết thực hiện các điều khoản đã quy định. Sau khi hoàn chỉnh và tuyên đọc cho xã dân nghe, chính quyền cấp làng xã phải gửi một bản lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt cho thi hành. Có thể nói đây là một cách "lệ làng hoá phép nước".

Trong ba đợt Cải lương Hương chính nói trên, các bản mẫu Hương ước về cơ bản là thống nhất với nhau, chỉ khác nhau về chi tiết và cách trình bày. Tất cả các bản mẫu đều bao gồm hai phần. Phần thứ nhất gồm các quy chế về tổ chức

và hoạt động của bộ máy quản lý làng xã mà bản mẫu Hương ước năm 1921 gọi là "Điều lệ tổng cục", còn bản mẫu Hương ước năm 1927 về sau gọi là *Phần Chính trị*. *Phần thứ hai* về tục lệ riêng của các làng xã gọi là *Phần Tục lệ*. Đối với chính quyền thuộc địa, Phần Chính trị là phần quan trọng nhất. Đó cũng là mục đích của cuộc Cải lương Hương chính. Chúng tôi lấy một số mẫu Hương ước làm thí dụ.

Hương ước của xã Nội Đồng, tổng Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên lập năm 1922 gồm có 82 điều, có chữ ký và dấu của Chánh hội, Lý trưởng, có phần chữ Pháp, chữ Việt, chữ Hán Nôm.

Hương ước của xã Quỳnh Lưu, tổng Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình lập năm 1924 gồm có 78 điều, có dấu và chữ ký của Tri phủ, Tuần phủ và Công sứ, cũng có phần chữ Pháp, chữ Việt và chữ Hán.

Hương ước của làng Văn Quán, tổng Thạch Đà, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên lập năm 1925 gồm có 81 điều, cũng có dấu của Tri phủ, Tuần phủ và Công sứ, có phần chữ Việt và chữ Hán.

Các bản mẫu Hương ước này đều in ti pô. Các làng xã chỉ điền tên của địa phương mình vào và điền vào các chỗ trống theo tục lệ của làng xã. Chẳng hạn tiền lương của Lý trưởng là bao nhiêu ruộng đất hay bao nhiêu tiền. Bản mẫu này gồm có các tiểu mục: việc chính trị, sổ chi thu, các việc: san bổ sưu thuế, kiện cáo, canh phòng trong làng và ngoài đồng, cấp cứu, vệ sinh, vệ nông, sửa chữa đường sá, đê điều, bảo vệ của công, trừ gian lận, tiếp quan trên, giáo dục, ngụ cư, ký táng. Đó là những tiểu mục trong Phần thứ nhất. Tất cả các tiểu mục này đều in sẵn, trong đó quy định cả số tiền phạt về những hành vi sai trái.

Quan trọng nhất trong các Điều khoản ở Phần này là Điều thứ nhất: "việc chánh trị trong

làng ... (các làng xã tự ghi tên làng mình vào) thì chiếu theo Nghị định của quan Thống sứ ngày 12 tháng 8 năm 1921 về việc chỉnh đốn Hương hội và phải tuân lệnh truyền đình theo bản Nghị định ấy mà thi hành".

Điều này lại được cụ thể hoá thành 21 Điều trong Hương ước của làng Bát Tràng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, bản in ti pô năm 1923 có dấu và chữ ký duyệt y của Công sứ tỉnh Bắc Ninh đề ngày 23-5-1931. Bản viết tay Hương ước của làng An Động (Quan Đồng), tổng Nội Viên, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh có dấu và chữ ký của Chánh hội, Lý trưởng, Thủ quỹ và chữ ký phê duyệt của Tổng đốc Bắc Ninh ngày 31-5-1924 cũng chép lại 21 điều đó. Hai mươi một Điều này chính là những điều đã quy định trong Nghị định ngày 12-8-1921 của Thống sứ Bắc Kỳ. Cụ thể như trong Hương ước của làng An Động đã ghi:

Điều thứ nhất. Nhiều người họp lại thành một làng, bởi thế phải có các người thay mặt cho các họ gọi là Tộc biểu để thu xếp việc làng. Tộc biểu ít nhất là 4 người, nhiều nhất là 20 người.

Những người đàn ông từ 18 tuổi trở lên mà xưa nay chưa bao giờ phạm vào tội làm mất quyền công dân kể trong Luật Hình An Nam, điều 29, khoản thứ nhất và khoản thứ năm thì được đi bầu Tộc biểu.

Điều thứ hai. Cứ mỗi số trăm người dự bầu thì bầu 4 người Tộc biểu. Quá số trăm rồi mà chưa đến số trăm thì cũng bầu thêm 4 người Tộc biểu nữa. Lấy số tổng cộng các người dự bầu mà chia mấy (cho) số Tộc biểu đã định như thế thì biết rằng mỗi phái phải bầu một số Tộc biểu có bao nhiêu người, mỗi họ hay mỗi giáp có bao nhiêu số chia ấy thì phải bầu bấy nhiêu Tộc biểu. Khi những họ hay những giáp có ít người không đủ số chia ấy thì những họ hay những giáp ấy họp lại với nhau mà bầu.

Nếu số Tộc biểu như thế mà kém số Tộc biểu đã được phép bầu theo như số tổng cộng người dự bầu thì cứ chiếu theo số chia trước mỗi họ, mỗi giáp còn thừa bao nhiêu hay là mấy phái, mấy họ, mấy giáp còn thừa bao nhiêu thì họ nào, phái nào hay giáp nào còn thừa nhiều hơn thì bầu trước rồi xuống đến họ nào, giáp nào, phái nào còn thừa ít hơn thì bầu sau.

Và lại việc bầu Tộc biểu là do dân thuận theo những Nghị định do quan Thống sứ đã làm ra, hay là sau sẽ làm về việc ấy, và theo những thể thức do quan Công sứ định về việc ấy.

Điều thứ ba. Tư cách của Tộc biểu phải có: có học thức, ít nhất là 25 tuổi, xưa nay chưa bao giờ phạm vào tội làm mất quyền công dân kể trong Luật Hình An Nam, điều 29. Tộc biểu mỗi khoá là ba năm.

Điều thứ tư. Cứ ba năm bầu lại cả Hương hội. Những người nguyên là Tộc biểu có thể bầu lại. Những người Tộc biểu trong những năm làm việc được trừ tạp dịch trong dân (đi tuần, làm đường v.v...). Đến khi mãn khoá, họ được có ngôi thứ trong dân (tuỳ theo dân định).

Hễ có khuyết Tộc biểu thời Hương hội lấy một người thay do cùng một họ hay cùng một giáp với người Tộc biểu khuyết ấy bầu lên, trình quan Công sứ duyệt y.

Điều thứ năm quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Hương hội, kể cả những quyền xét xử những vi phạm ngoài quy định của pháp luật.

Điều thứ sáu quy định về tổ chức của Hương hội bao gồm : Chánh hội, Phó hội do các Tộc biểu bầu ra. Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần được dự vào Hương hội.

Điều thứ bảy quy định về việc cử Thủ quỹ có thể là người ở ngoài Hương hội. Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần không được làm Thư ký, Thủ quỹ.

Điều thứ tám quy định về quyền hạn, trách nhiệm của Thư ký, Thủ quỹ.

Điều thứ chín quy định các kỳ họp của Hương hội.

Điều thứ mười quy định về lễ lối làm việc, hội họp của Hương hội; Chánh tổng, Phó tổng có quyền tham dự các kỳ họp của Hương hội. Dân chúng có thể vào dự họp, nhưng không được quyền bàn và biểu quyết.

Điều thứ mười một quy định về biên bản của cuộc họp của Hương hội phải có đủ chữ ký của các Ủy viên trong Hương hội tham dự.

Điều thứ mười hai quy định trường hợp số phiếu ngang nhau trong khi biểu quyết ở cuộc họp của Hương hội thì ý kiến của phía có Chánh hội là ý kiến quyết định.

Điều thứ mười ba. Chánh hội và Phó hội không có quyền quyết định việc chung.

Điều thứ mười bốn quy định về việc miễn chức Tộc biểu khi Tộc biểu có sai phạm.

Điều thứ mười lăm quy định về trách nhiệm của Chánh hội và Phó hội.

Điều thứ mười sáu quy định về trách nhiệm của Lý trưởng và Phó lý.

Điều thứ mười bảy quy định về trách nhiệm của Trương tuần hay Xã đoàn.

Điều thứ mười tám quy định về trách nhiệm của Thủ quỹ.

Điều thứ mười chín quy định về trách nhiệm của Thư ký.

Điều thứ hai mươi quy định về quyền hạn của Hương hội bầu những người chuyên trách khi cần.

Điều thứ hai mươi một quy định về lộ phí của những người có trách nhiệm đi hầu quan trên.

Chỉ riêng Điều khoản về tổ chức Hương hội, nếu quy định đơn giản thì chỉ gồm có 1,2 Điều; nếu quy định chi tiết thì lên tới hơn 20 Điều; 20 Điều đó chính là những quy định trong Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ngày 12-8-1921.

Các Điều trong tiểu mục tiếp theo về : sổ chi thu, an ninh, vệ sinh, bảo vệ đê điều v.v... cũng đều là sự cụ thể hoá các quy định trong Nghị định ngày 12-8-1921 thành các Điều khoản của Hương ước. Như tiểu mục "Sổ chi thu" có 4 Điều khoản; tiểu mục "Khoản tiền thu vào" có 4 Điều khoản quy định rất chi tiết về các hạng mục bắt buộc hay các khoản không bắt buộc thu, các khoản thu thường lệ, các khoản thu bất thường; tiểu mục "Khoản tiền chi tiêu" có 3 Điều khoản; tiểu mục "Việc thực hành Sổ chi tiêu" có 3 điều khoản. Cộng tất cả là 14 Điều khoản và hàng năm làng xã phải nộp Sổ chi thu cho Công sứ duyệt. Trong khi đó nếu trình bày một cách đơn giản thì chỉ có 5 Điều mà quan trọng là "Điều thứ 3" : Sổ chi thu trong làng xã phải làm theo cách thức đã nói trong Nghị định của quan Thống sứ ngày 12 tháng tám Tây năm 1921 về sự chính đốn Sổ chi thu trong làng xã và phải tuân lệnh truyền đính theo bản Nghị định ấy mà thi hành như ghi trong Hương ước của làng Nội Đông.

Sau 6 năm thực hiện Cải lương Hương chính, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định thứ hai ngày 25-2-1927 bổ sung thêm, chi tiết hoá thêm Nghị định ngày 12-8-1921, mà một trong những điểm quan trọng là khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục. Sau đó chính quyền thực dân ở Bắc Kỳ lại ban hành tiếp một số Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện. Căn cứ vào các văn bản này và dựa vào các bản mẫu ở đợt trước, chính quyền cấp tỉnh đã vạch ra các bản mẫu gửi cho các làng xã. Các bản mẫu này cũng gồm hai Phần : chính trị và tục lệ, song nội dung của mỗi Phần có tính chất chặt chẽ hơn và gọn hơn. Riêng Phần Chính trị thường có các khoản mục:

1. Tổ chức và chức năng của Hội đồng Tộc biểu (Hương hội).
2. Chức năng của Hội đồng Kỳ mục.

3. Cách tuyển cử Lý trưởng, Phó lý, Chương bạ, Trương tuần và nhiệm vụ của họ.
4. Sổ chi của làng xã.
5. Lương bổng cho các hương chức.
6. Việc quản trị công sản.
7. Việc san bổ sưu thuế.
8. Việc tuần phòng chống hoả, chống trộm cướp.
9. Việc học hành trong làng xã.
10. Việc tiếp quan trên.
11. Việc cất lính.
12. Việc tạp dịch.
13. Việc chống gian lận, giữ gìn an ninh, canh phòng.
14. Việc xét xử các vụ khiếu kiện trong làng xã.
15. Việc phân bổ công thổ, điền thổ.
16. Việc tu bổ, kiến trúc đình, chùa.

Trong đó quan trọng nhất là ba khoản mục đầu. Về chức năng của Hương hội, bản mẫu Hương ước quy định : "Chức vụ của Hương hội là phải coi việc cai trị trong làng xã, lập sổ chi thu, bổ sưu thuế, quản trị tài sản công dân, thi hành các Sắc lệnh của quan trên v.v... đã được chỉ định rõ trong các Điều 13, 14, 15, 20, 21, 22, 23 trong hai Nghị định ngày 25-2- 1927 và ngày 13-9-1935" (6). Còn chức năng của Hội đồng Kỳ mục thì "Chức vụ của Hội đồng Kỳ mục là kiểm duyệt sự hành vi của ban Hương hội theo như Điều 16 trong Nghị định ngày 25-2-1927".

Trong đợt hai Cải lương Hương chính này (1927-1941), việc thực hiện các quy định, các quy chế hoạt động, các cơ chế tuyển cử và quản lý làng xã về các mặt gần như đã bắt đầu thành nềp. Cho nên trong các Hương ước, chúng ta không thấy ghi cụ thể như trong đợt một các điều luật của Nghị định thành các Điều khoản của Hương ước. Kể cả việc khôi phục lại Hội đồng

Kỳ mục và chức năng của nó cũng chỉ ghi vắn tắt : "theo như Điều 16, đạo Nghị định ngày 25-2-1927".

Đợt ba Cải lương Hương chính bắt đầu từ Đạo Dụ số 31 của Bảo Đại ký ngày 28 tháng tư âm lịch, năm thứ 16, tức ngày 23-5- 1941 quy định giải tán Hội đồng Tộc biểu, khôi phục lại Hội đồng Kỳ mục. Trong đợt ba Cải lương Hương chính này hầu như không có bản mẫu Hương ước chung. Các Hương ước lập trong đợt ba này thường theo bản mẫu Hương ước của đợt hai. Đạo Dụ số 31 của Bảo Đại đã quy định các tiêu chuẩn của kỳ mục và nếu ai có đủ những tiêu chuẩn đó thì đương nhiên là kỳ mục. Họ họp lại với nhau bầu ra một Hội đồng Kỳ mục do Tiên chỉ, Thứ chỉ đứng đầu. Hương ước của làng Bình Trù ghi : Điều thứ nhất : Việc bầu Hội đồng Kỳ mục thì cứ theo Nghị định của quan trên mà kê bầu (7) hoặc ở "Khoản thứ nhất ghi : Trong làng, người nào đã có đủ tư cách hợp như Điều thứ ba trong Đạo Dụ số 31 ngày 28 tháng tư năm Bảo Đại thứ 16 mà không phạm tội mất quyền công dân kể trong Luật Hình An Nam, Điều thứ 19, Khoản thứ nhất và Khoản thứ năm thì tự khắc có danh sách trong Hội đồng Kỳ mục" (8).

Sau khi Hội đồng Tộc biểu bị giải thể thì chức năng, nhiệm vụ, cơ chế tổ chức, hoạt động của nó được chuyển sang cho Hội đồng Kỳ mục và của từng Hương chức. Nhưng phần lớn Hương ước lập trong đợt ba này đều không ghi các Điều khoản đó thành những Điều khoản của Hương ước, mà chỉ ghi trong một Điều khoản chung : "Điều thứ tư. Hội đồng Kỳ mục quản trị hết thảy việc trong làng. Chức vụ và trách nhiệm của Kỳ mục theo như các Điều 5,6,7,8,9 trong Dụ số 31 ngày 28 tháng tư năm Bảo Đại thứ 16 đã tổ chức mà thi hành" (9). Cách tuyển cử các chức Lý trưởng, Phó lý, Chương bạ, Thủ quỹ, Xã đoàn cũng vậy, "phải theo Dụ mới số 31, các Điều 22, 23, 24, 25, 28, 29, 30, 31 và 32".

Ngoài những Hương ước làm theo bản mẫu của đợt hai thì theo yêu cầu của chính quyền cấp trên, nhiều làng xã đã tự lập Hương ước của địa phương mình, không theo một khuôn mẫu nào. Những Hương ước này phần nhiều chỉ ghi một số phong tục, tập quán của làng xã mình với một số ít điều khoản sơ lược.

Sau Phần Chính trị đã trình bày ở trên là Phần Tục lệ. Các bản mẫu Hương ước đều nêu lên một số tiểu mục để các làng xã tự khai tục lệ của làng xã mình; và ở mỗi tiểu mục đều có câu nhắc nhở : "Điều này, mỗi làng có tục lệ riêng, nên chăm chú cho hợp thời". Trong các Hương ước lúc đó thường có các tiểu mục : Lệ hương âm; Lệ khao vọng, khánh hạ; Các lệ tế tự, các tiết lễ; Lệ phân chia ruộng đất công; Lệ ngôi thứ yến ẩm tại đình làng; Lệ bán vị thứ, bán hậu; Lệ kính biểu; Hôn lễ; Tang lễ; Lệ nhập cư, ngụ cư; Lệ ký táng.

Việc các làng xã tự khai những phong tục, tập quán của làng xã mình là tùy thuộc vào trình độ và quan niệm của những người lập Hương ước. Có Hương ước khai sơ lược; có Hương ước khai chi tiết, tỉ mỉ. Lại có làng xã đặt thêm các tiểu mục để khai chi tiết hơn về tục lệ của làng xã mình. Đây là một kho tài liệu hết sức quý báu để chúng ta nghiên cứu về các mặt lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội đương thời; ví dụ như lệ phân định chỗ ngôi tại đình làng vào những dịp yến ẩm, tục gọi là "ngôi thứ đình trung".

Ở nông thôn Việt Nam trước đây thường có câu nói : "họ thì hàng, làng thì thứ", nghĩa là chỗ ngôi của người dự yến ẩm ở trong họ thì dựa vào hàng, còn ở trong làng thì dựa vào thứ bậc cao thấp. Nhưng thứ bậc cao thấp lại căn cứ vào thiên tước, tức tuổi tác cao thấp và nhân tước, tức chức tước thành đạt của cá nhân. Nhân tước thì chia ra thành khoa, tức là học hành, thi cử, đỗ đạt cao thấp; và hoạn, tức là chức tước làm quan cao thấp từ nhất phẩm đến chức dịch ở làng xã; và sau

cùng là những người mua xã, mua nhiều. Những người này hợp thành lớp quan viên, có quyền tham dự họp, cử ra Hội đồng Kỳ mục quyết định công việc của làng xã. Lớp người ở đây cũng trong làng xã là tráng đinh cũng được dự yến ẩm, nhưng họ phải ngồi dưới cùng. Thiên tước và nhân tước, khoa và hoạn đan xen với nhau. Có nơi trọng thiên tước, có nơi trọng nhân tước; có nơi trọng khoa, có nơi trọng hoạn. Chỗ ngồi trên dưới của mỗi quan viên được xếp theo lệ làng. Làng Tây Mỗ, tổng Đại Mỗ, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông đã xếp loại quan viên như sau :

Quan viên hạng nhất :

Tổng đốc	Tuần phủ
Thống chế	Bố chánh
Án sát	Đô thống
	Đốc học

Quan viên hạng nhì :

Tri phủ	Tiến sĩ
Đề đốc	Kiểm học
Tri huyện	Lãnh binh
Giáo thụ	Cử nhân tân, cựu
Huấn đạo	Kỹ sư
Thái y	Dược y
Cán sự	Tham tá
Phán sự	Thông phán

Quan viên hạng ba :

Tú tài tân, cựu	Nghị viên
Chánh quản, Phó quản	Thừa viên
Suất đội	Thừa phái

Quan viên hạng tư :

Chánh tổng	Phó tổng
Chánh Hương hội	Phó Hương hội
Lý trưởng	Trung học tốt nghiệp
Đội trưởng (Cai)	Tổng hào

Quan viên hạng năm :

Phó lý	Thủ bạ
Hộ lại	Thủ quỹ

Thư ký	Khán hộ
Lý hào	Tộc biểu

Quan viên hạng sáu :

Nhiều nam	Trương tuần
-----------	-------------

Quan viên được ngồi bên phải bái đường chia thành ba dòng. Các hạng lão ngồi bên trái bái đường cũng chia thành ba dòng. Tất cả đều ngồi theo thứ tự cao thấp.

Để được xếp ngồi vào đúng chỗ của mình, tất cả quan viên đều phải theo lệ khao vọng làng xã. Vọng là cúng Thần, Thành hoàng và trình làng xã. Khao là mở tiệc khao đãi dân làng. Ai không khao vọng làng xã thì làng xã không thừa nhận: "vô vọng bất thành quan".

Điều quan trọng của chỗ ngồi trên dưới, cao thấp ở chốn đình trung là nó gắn liền với quyền lực và quyền lợi. Quyền lực thể hiện trong việc quyết định các hoạt động của làng xã. Quyền lợi thể hiện trong sự hưởng thụ các loại lộc.

Thí dụ trên đây cho phép chúng ta hình dung được giá trị to lớn của phần Tục lệ đối với việc nghiên cứu làng xã về mặt lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội (10). Nếu đặt tục lệ ngôi thứ ở chốn đình trung của các làng xã trên mặt bằng không gian theo quan điểm địa - văn hoá trong mối liên hệ với các tục lệ khác, chắc chắn chúng ta sẽ tìm thấy nhiều điều lý thú. Và nếu tất cả tục lệ có ghi trong Hương ước Cải lương Hương chính đều được nghiên cứu theo quan điểm đồng đại và lịch đại thì hiển nhiên sẽ đem lại nhiều đóng góp quý báu cho khoa học và cải tạo thực tiễn. Điều đó đang chờ đợi giới khoa học.

Tuy nhiên qua các Hương ước Cải lương Hương chính được tiếp cận, chúng tôi cảm nhận rằng trong Phần khai về tục lệ riêng, các làng xã chưa kê khai hết những tục lệ của làng xã mình. Các Hương ước thường khai phần "Lê", ít khai phần "Hội". Trong khi đó, như chúng ta đã biết, ở miền đồng bằng sông Hồng gần như làng xã nào cũng có ngày hội làng. Trong ngày hội,

không chỉ có phần tế Thần, Thành hoàng làng mà còn có phần hội với các hình thức múa hát, những cuộc thi bơi thuyền, chọi trâu, đánh vật, đấu võ, múa đao, chọi gà... Ngay cả tục hát quan họ nổi tiếng cũng không được ghi trong Hương ước của các làng xã xứ quan họ

*
* *
*

Chúng tôi đã giới thiệu một cách tổng quát và điếm qua một số thí dụ để minh họa cho vài giá trị đích thực của Hương ước Cải lương Hương chính . Hy vọng rằng cùng với một số kết quả nghiên cứu bước đầu về kho Hương ước quý hiếm này mà chúng tôi đã công bố trong những năm qua, giới nghiên cứu chúng ta cần tiếp tục khai thác thêm nữa để phát hiện những điều lý thú, bổ ích.

CHÚ THÍCH

- (1) Những Hương ước cổ bằng chữ Hán, chữ Nôm được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán - Nôm thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia.
- (2) Chúng tôi chưa có điều kiện tìm hiểu được sự chênh lệch giữa số liệu về tổng số làng xã và tổng số Hương ước của Kiến An, tức là 450 Hương ước so với 434 làng xã.
- (3) Ở đây cũng có sự chênh lệch như trên mà chúng tôi chưa rõ nguyên nhân. Có thể các giáp, các thôn tuy cùng thuộc một đơn vị hành chính làng xã, nhưng đã lập Hương ước riêng của mình và được lưu giữ lại đến nay.
- (4) Xin tham khảo bài viết của Nghiêm Văn Thái : "Một nguồn sử liệu phong phú : Những văn bản Hương ước cận đại" trong cuốn "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại". T.2. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 253-264.
- (5) Xin tham khảo bài viết của Cao Văn Biền: "Bộ máy hành chính làng xã Bắc Kỳ theo quy chế Cải lương Hương chính dưới thời Pháp thuộc" trong cuốn "Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 144-164.
- (6) Hương ước của làng Thiết Ứng, tổng Hà Lỗ, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- (7) Hương ước của làng Bình Trù, tổng Dương Quang, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- (8)(9) Hương ước của làng Thọ Đức, tổng Phong Xá, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- (10) Xin tham khảo bài viết của Cao Văn Biền: "Cơ sở kinh tế cộng đồng của làng xã Bắc Kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945" trong cuốn "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại". Tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr.59-95; và bài viết của Phạm Xuân Nam - Cao Văn Biền: "Mấy nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921-1925 qua Hương ước", Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1-1994.
- (**) Theo: Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liên - Phạm Văn Thư - "Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ". II, 1927, tr. 101 : Thái Bình có :
- 3 phủ : Kiến Xương, Thái Ninh, Tiên Hưng.
- 9 huyện : Vũ Tiên, Thư Trì, Tiên Hải, Đông Quan, Thụy Anh, Phụ Dực, Quỳnh Côi, Duyên Hà, Hưng Nhân.
- 95 tổng và 820 xã.
- (***) Theo : Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liên - Phạm Văn Thư - "Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ", H, 1927, tr.23-24. Tỉnh Bắc Ninh có :
2 phủ : Từ Sơn, Thuận Thành.
8 huyện : Yên Phong, Võ Giàng, Tiên Du, Quế Dương, Gia Lâm, Gia Bình, Lang Tài, Văn Giang.
- 78 tổng và 616 xã.

VỀ NƠI SINH CỦA LÊ THÁNH TÔNG VÀ DÒNG HỌ ĐÌNH TRÊN ĐẤT THÁI BÌNH

MAI HỒNG *

Từ trước tới nay, giới sử học thường nhận định rằng Đinh Liệt và Nguyễn Xí đã giúp Lê Thánh Tông lên ngôi. Nhưng chưa có ý kiến nào nói rõ địa điểm xuất phát để lên ngôi vua của Lê Thánh Tông là từ đâu. Nhân trong các chuyến đi điền dã tại Thái Bình, chúng tôi đã thu thập được một số tư liệu có liên quan tới nơi sinh của vị Hoàng đế đầy tài ba của dòng họ Lê này như sau:

Ở Thái Bình hiện còn một số di tích thờ ba anh em gia đình khai quốc công thần thời Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh (Đình Lễ, Đình Bồ, Đình Liệt) và sự đóng góp của họ trong việc giúp Lê Thánh Tông lên ngôi trị vì đất nước.

A. CÁC NGUỒN TƯ LIỆU DÂN GIAN

Theo gia phả họ Đình và các tư liệu dân gian ở đây cho thấy vào cuối thế kỷ XIV có một người con trai họ Đình tên là Thỉnh dáng người mảnh dẻ thư sinh rời quê hương ở sách Mỹ Lâm, huyện Thụy Nguyên, đạo Thanh Hoa (tên tỉnh Thanh Hoá xưa) ra Bắc Hà làm gia sư cho phú ông người họ Phạm ở làng Đún Ngoại, huyện Thân Khê, phủ Ngự Thiên, đạo Sơn Nam (nay là xã Bình Lăng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), kết duyên với cô con nuôi của phú ông là Phạm Thị Gái. Sau đó cặp vợ chồng này sinh một cậu con trai đặt tên là Đình Tôn Nhân. Khi

Tôn Nhân đã khôn lớn, hai cha con ông Đình Thỉnh dắt nhau về quê nội Thanh Hoa tham gia phong trào của Trần Quý Khoáng. Việc không thành, hai cha con ông lại tìm đến gia đình ông Lê Khoáng, thân phụ Lê Lợi xin làm quản gia. Lê Lợi thấy cha con ông Đình Thỉnh là người có chí khí, bèn xin cha gả em gái của mình cho Đình Tôn Nhân. Đình Tôn Nhân sinh được 3 người con trai : Đình Lễ, Đình Bồ và Đình Liệt. Ba anh em nhà họ Đình này sau đều là những bậc kiệt kiệt và đều là khai quốc công thần của triều Hậu Lê. Đình Bồ hy sinh trong trận Khả Lưu; Lê Lợi vô cùng thương tiếc, truy tặng là Định Quốc công. Đình Lễ làm đến chức Tư Không, vào năm 1426 nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển từ thế thủ sang tấn công tiêu diệt quân thù, giải phóng đất nước. Đại quân tiến từ vùng Thanh - Nghệ ra Đông Quan để đánh nhau với Tổng binh Vương Thông. Lê Lợi sai Đình Lễ như địch đánh tại trận Chúc Động diệt hơn năm vạn tên, bắt sống trên mười vạn tên nữa. Trận đánh ở My Động do Đình Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy, quân ta thắng lớn. Nhân đà thắng lợi, nghĩa quân tiến sát thành Đông Quan, quân địch kéo ra quá đông, lực lượng địch ta chênh lệch quá lớn, voi chiến bị sa lầy, tại bến Chương Dương, Đình Lễ, Nguyễn Xí bị giặc vây bắt. Nguyễn Xí giá hàng, Đình Lễ không chịu khuất phục nên bị giặc giết hại. Lê Lợi vô cùng thương tiếc, truy tặng là Bân Quốc

* PTS. Viện nghiên cứu Hán Nôm.

công. Đinh Lê sinh được ba người con trai và một người con gái : Đinh Trung, Đinh Vệ, Đinh Vĩnh Thái (sau Lê Thánh Tông sai về ở Sáo Đền, trông coi mỏ mỏ họ Đinh và Đốc Hựu điện) và con gái là Đinh Thị Ngọc Kế lấy Ngô Từ con trai tướng quân Ngô Bội. Ngọc Kế sinh ra Ngô Thị Ngọc Giao, Ngô Thị Ngọc Giao được Lê Thái Tông vời vào cung làm Tiệp dư (1) rồi sinh ra Lê Tư Thành (tức Thánh Tông sau này).

Sau khi Đinh Lê hy sinh, Lê Lợi trọng dụng người em ruột của ông là Đinh Liệt. Bấy giờ Đinh Liệt đang ở mặt trận phía Bắc, vua cho gọi về dinh Bồ Đề (Gia Lâm ngày nay) giao cho chỉ huy đội quân Thiết đột ở bên cạnh vua. Trong khi ấy, Liễu Thăng đem mười vạn quân sang để tiếp viện cho Vương Thông đang bị vây ở thành Đông Quan, Mộc Thạnh cũng đem năm vạn quân vượt qua biên giới Lào Cai tiến vào nước ta. Vua sai Đinh Liệt và Đại tư mã Lê Sát đem quân Thiết đột tiến lên Lạng Sơn chặn đường đánh địch. Tương truyền, trên đường ra trận Đinh Liệt ghé thăm quê ngoại ở Y Đún, thăm người thân, bái yết phần mộ họ ngoại và cầu đảo tại đền thờ bà Cẩm Hoa (tức Nguyễn Thị Cẩm Hoa, nữ tướng của Bà Trưng). Tại đền bà Cẩm Hoa (Thượng Phán, xã Quỳnh Lưu, Quỳnh Phụ) hiện nay còn đôi câu đối chép sự kiện này : "Nghĩa phụ Trưng Vương vong Bắc quốc; Linh phù Đinh tướng phục Nam bang". Nghĩa là : (Phụ nữ nghĩa lớn Trưng Vương dẹp tan quân giặc Bắc; Linh thiêng hãy phù giúp Đinh tướng khôi phục nước Nam). Sau khi làm lễ cầu thần, Đinh Liệt đem đại binh tiến thẳng tới ải Chi Lăng - Lạng Sơn, trực tiếp chỉ huy trận đánh ở núi Mã Yên chém chết Liễu Thăng, thu được bằng sắc và ấn kiếm của viên tướng này đem về Bồ Đề dâng vua. Kế ngay đó, Đinh Liệt lại cùng Lê Sát và các tướng khác đánh trận Xương Giang bắt sống Thượng thư Hoàng Phúc, Đốc đốc Thôi Tự. Vua sai đem ấn kiếm của Liễu Thăng lên Lào Cai trao cho Mộc Thạnh. Mộc Thạnh run bắn người lên khi nhận tin này. Y bèn thu quân tháo chạy về nước. Vương Thông thế cô cũng mở cổng thành Đông Quan xin đầu hàng quân ta.

Năm 1428, khi đất nước sạch bóng quân xâm lược, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế đặt niên hiệu là Thuận Thiên. Triều đình luận công khen thưởng, Đinh Liệt là một trong những Đệ nhất công thần Khai quốc. Sau đó ông được giữ chức Thái phó giúp vua Thái Tông trị nước. Bấy giờ vua còn nhỏ tuổi mà triều thần thì lục đục mâu thuẫn, ông cùng Nguyễn Trãi, Nguyễn Xí và những trung thần khác cố gắng làm tốt mọi việc. Sau sự kiện Thái Tông đột tử ở Vườn Vải (Lê Chi viên), Đinh Liệt bị Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Anh (mẹ của Nhân Tông) bắt giam 3 năm. Việc ấy ông đã lường trước được tất cả nên đã mật báo cho con cháu họ Đinh ở Đồ Kỳ chuẩn bị lực lượng đề phòng mọi tình huống bất trắc có thể xảy ra. Khi ấy Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh chưa thể ra tay mà chỉ cách chức Tiệp dư của Ngô Thị Ngọc Giao. Nguyễn Thị Anh biết bà Ngọc Giao đang có thai, mới cho biệt ở chùa Huy Văn (Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội), chờ sau khi sinh nở rồi sẽ định liệu. Trước tình hình gay go như vậy, Đinh Liệt cùng Nguyễn Xí ngầm đưa bà Ngô Thị Ngọc Giao chạy về Y Đún. Trên đường về đến đầu Cầu Tray, nơi giáp danh giữa 2 địa phận làng Chép, xã Gia Lạc, huyện Diên Hà và làng Sâm, xã Mậu Lâm, huyện Thần Khê thì bà Giao chuyển dạ đẻ. Suốt từ chập tối cho đến gần sáng hôm sau, một chuỗi thời gian dài và nặng nề, mọi người lo sợ triều đình sẽ đuổi theo. Trong tình hình tiến thoái đều khó, bà Ngọc Giao cho thắp hương cầu Trời Phật. Bài khấn ấy, đến nay vẫn còn có câu được truyền tụng trong dân gian :

Có phải con mẹ con cha,

Thì sinh ở đất Diên Hà Thần Khê.

Nhược bằng bác mẹ chẳng sinh,

Thì quăng ra đất vạn nình (2) cho rồi.

Lời khấn vừa dứt thì bà Ngọc Giao sinh được một cậu con trai (tức Lê Thánh Tông sau này). Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Bấy giờ ở làng Sâm có một bà mẹ đang nuôi con nhỏ được mời đến cho Hoàng tử bú (3). Sau đó đoàn người đi về làng Đún. Tại làng Đún có 2 bà mẹ người họ Đinh sẵn sàng giúp đỡ bà Giao và nuôi Hoàng tử.

Phần mộ của hai bà nữ mẫu ấy sau cũng được để trong khu lăng công thần của họ Đinh ở xứ Đường Vuông.

Hiện nay, tại từ đường họ Đinh ở Y Đún vẫn còn lưu giữ được đôi câu đối nói về sự kiện đó như sau:

*Quốc sử lưu bi địa giáp Chú Đình thang
mộc ấp (4)*

*Thần Châu hưng nhượng Danh Trì Mỹ Lý
duệ di hương.*

Nghĩa là : sử sách bia đá còn chép đất Chú Đình (tức sách Thuý Lâm hay Thuý Sách ở Thanh Hoá hay Danh Trì hoặc Mỹ Lý (ở Thái Bình)) xưa đã sinh ra vua Lê Lợi. Thần Châu (bãi thiêng) cũng như Thần Khê (sông thần), vùng đất này đã sinh Lê Thánh Tông cháu Lê Lợi.

Tạm dịch :

Sử vàng bia đá còn ghi Thuý Sách thuở trước nổi danh ấp thang mộc; Làng đẹp sông Thần lại chép Thần Khê ngày nay vang tiếng con cháu truyền.

Tới khi lớn, Thánh Tông lấy đất làng Đún làm căn cứ, xây dựng thành luỹ, dùng ngôi chùa để làm văn phòng, trồng 2 cây thị làm cột cổng linh (5). Biết tin này, Nguyễn Thị Anh đã cho người về tận nơi tra xét. Quan khâm sai về đến đây thấy cảnh xây dựng đồ sộ hết như một kinh đô, cũng phải thảng thốt : Đúng là một "kỳ đô" (kinh đô kỳ lạ). Bởi thế Đô Kỳ là một địa danh được ghi nhận từ đấy.

Sau khi Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân dùng bọ quyền thần Phạm Đồn giết Thái hậu Nguyễn Thị Anh và vua Nhân Tông để cướp ngôi, thì Đinh Liệt cùng Nguyễn Xí, giết bọ Phạm Đồn, truất bỏ Nghi Dân đưa Thánh Tông về Thăng Long lên ngôi Hoàng đế (6).

Lê Thánh Tông lên ngôi phong cho ông ngoại (Ngô Từ) là Duyên ý Đại vương, mẹ Ngô Thị Ngọc Giao là Hoàng Thái hậu, minh oan cho Nguyễn Trãi, với con cháu Nguyễn Trãi ra làm quan. Khi Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành ở phía Nam, Hoàng thái hậu về thăm mẹ đang ở Sáo Đền (Song An, Vũ Thư),

thăm viếng mồ mã tổ tiên bên ngoài và thăm mộ Bà Xang (7). Trở về triều bà yêu cầu vua ban sắc chỉ lập 2 đền thờ họ ngoại ở Sáo Đền gọi là Đốc Hựu điện và ở Đô Kỳ (Đông Đô, Hưng Hà) gọi là Phúc Dụ điện. Thánh Tông chiều theo ý mẹ, ông giao cho công chúa Bảo Thanh lo góp tiền hương đèn hàng năm cho 2 di tích này. Cấp 100 mẫu ruộng cho Sáo Đền, cử Đinh Vĩnh Thái con trai út của Đinh Lễ về đây ở trông coi Đốc Hựu điện. Cấp 27 mẫu ruộng cho Y Đún - Đô Kỳ cử Đinh Thế Biểu cháu nội Đinh Liệt trông coi Phúc Dụ điện và thờ cúng tổ tiên họ Đinh.

B. CÁC TƯ LIỆU LỊCH SỬ THÀNH VĂN

I. Tại di tích Y Đún- Đô Kỳ

1. Gò Bà Xang : Gò Bà Xang vốn là một cái gò đất nổi lên giữa cánh đồng, nơi Bà Xang (nhạc mẫu của ông Đinh Thỉnh, bà ngoại của Đinh Tôn Nhân) qua đời. Bà Xang đi cấy thuê giữa mùa đông giá lạnh bụng đói cật rét rồi chết cồng trên một cái gò đất giữa đồng, qua đêm cơn trùng giun để đùn đất lên cao thành mồ. Dân chúng bảo rằng trời chôn (thiên táng) và gọi đấy là gò Bà Xang.

Tương truyền thời bấy giờ, có một thầy tướng-phán rằng: "*Thế đất tường vân bảo nguyệt, địa phát nữ tôn, cần án cư khôn, đại phát nữ tôn, nữ tằng vi hậu*". Nghĩa là : Mây lành trăng báu, đất phát cháu ngoại, phương Khôn (Tây Nam) có Kim tinh (sao Kim) làm án (con dấu), cháu của con gái phát to, chất của con gái được phong làm Hoàng thái hậu. Về sau con cháu xây lăng Bà Xang ngay trên phần mộ của bà. Lăng xây 2 tầng : tầng trên là lầu thờ, tầng dưới xây vòm để trống. Cửa lầu thờ có 3 chữ đại tự : Sinh tư đức (sống nhờ đức).

Câu đối thờ :

Kỳ địa chung linh truyền tự cổ;

Sùng dài ngật lập nhật duy tân.

Tạm dịch :

Đất thiêng người giỏi truyền từ cổ;

Đài miếu nguy nga mới mỗi ngày.

Từ xưa trước lâu thờ vốn đã có 3 gian tiền tế, nhưng nay chỉ còn lâu thờ Bà Xang.

2. Tại nhà thờ họ Đinh ở Y Đún : Ngôi từ đường này vốn có từ rất sớm, nhưng đến năm 1726 do ông Thiệu úy Dương Quận công Đinh Phúc Diên xây dựng qui mô to và kiên cố hơn. Hiện nay tại đây vẫn còn một số tư liệu thành văn có giá trị :

a. Cầu đổi thờ :

Quốc sử lưu bị địa giáp Chú Đình thưng một ắp:

Thần Châu hưng nhượng Danh Trì Mỹ Lý duệ di hương.

b. Đình gia thờ phả : Văn bản này chắc được sao chép vào năm Lê Cảnh Hưng 44 (1783) do ông Đinh Danh Khanh người cao tuổi nhất trong họ hiện thời gìn giữ. Năm 1983 gia tộc đã trao cho Ban nghiên cứu lịch sử Thái Bình để dịch ra tiếng Việt. Nội dung nói về lịch sử dòng họ Đinh bắt đầu từ ông thủy tổ là Đinh Thịnh cho đến đời con ông là Đinh Tôn Nhân, rồi đời cháu ông là các ông Đinh Lễ, Đinh Bô, Đinh Liệt cho đến đời thứ 15 có cha con ông Đinh Phúc Thuần và Đinh Phúc Miên. Giá trị của cuốn gia phả này là chép bản khai công tích của những người họ Đinh đã trải 300 năm phụng sự cho vương triều nhà Lê và chúa Trịnh. Và vương triều vua Lê, chúa Trịnh đã đáp lại công lao cho họ một cách xứng đáng, hàng chục người được làm công hầu khanh tướng, có người làm đến Thái tử, Quốc công...

c. Các đạo sắc : trong gia phả họ Đinh chép có 6 văn bản đạo sắc nhưng thực tế chỉ còn 5 đạo:

- Một đạo sắc của vua Lê Dụ Tông phong cho Đinh Lễ vào năm Vĩnh Thịnh 9 (1713), khen ngợi Đinh Lễ đã có công lao to lớn ngay từ buổi đầu dựng nghiệp nhà Lê - từ Hội thề Lũng Nhai, rồi xông pha trận mạc mà hy sinh, được Thái Tổ tặng đến Nhập nội Tư không, Bình chương quân quốc trọng sự Bản Quốc công và tặng làm phúc thân, hàm Đại vương thượng đẳng thần làng Y Đún (đạo sắc này chỉ còn ở trong gia phả).

- Một đạo sắc do vua Lê Duy Phường tặng cho Đinh Lễ năm Vĩnh Khánh 44 (1730) nhắc lại nội dung đạo sắc ở trên và thêm mấy mỹ tự : Huy như ý cung, minh doãn Đốc Thực Đại vương (văn bản đạo sắc này bị rách mất một vài chữ, đã chép vào gia phả).

- Một đạo sắc do Lê Hiến Tông tặng cho Đinh Lễ vào năm Cảnh Hưng 44 (1783), nội dung nhắc lại các đạo trước và thêm mấy mỹ tự: Khoan hậu, Chính trực, Quảng trạch hồng ân, Khuông vận tế trị, Thạc đức hoàng tài, Vĩ Vọng Đại Vương.

- Ba đạo sắc phong đồng thời do vua Nguyễn Khải Định tặng cho 3 ông họ Đinh : Đinh Lễ, Đinh Liệt và Đinh Phúc Diên (mỗi ông một đạo) vào năm Khải Định thứ 9 (1924). Nội dung khẳng định việc phong tặng của các triều trước cho các vị là hoàn toàn xứng đáng, nay nhân dịp đại khánh của nhà vua lên tuổi 40 ban sắc cho thần dân trăm họ biết để ai nấy đều lo phận sự của mình (3 đạo sắc này còn rất tốt).

d. Bản kê khai công trạng của các công thần họ Đinh ở Y Đún - Đồ Kỳ.

Bản khai này do ông Đinh Phúc Thuần ở đời thứ 14 soạn thảo theo lệnh của triều đình vào năm Lê Cảnh Hưng thứ 8 (1747). Văn bản dày 12 trang, khổ 30cm x 18cm, 9 hàng chữ theo chiều dọc trên xuống, mỗi hàng trung bình 24 chữ.

Nội dung : Khai công trạng của 15 người họ Đinh đã đóng góp và phụng thờ vương triều Lê Trịnh - từ khi Thái Tổ khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh, qua thời Trung Hưng diệt Mạc cho đến đời Lê Hiến Tông : Đã có 4 người được phong tước Quốc công, 3 người Quận công, 13 tước Hầu, 1 người tước Bá, 4 người được phong làm Phúc thân, hàm Đại vương. Về chức có những người đã làm đến Thái sư, Tư không, Thái phó, Thái tử...

e. Lệnh chỉ của Doan Nam vương : gọi ông Đinh Do ở Y Đún lên kinh nhận chức Phó đội trưởng vào năm Lê Cảnh Hưng 44 (1783), nội dung như sau :

Đình Do là con cháu của Khai quốc công thần Thái sư Lê quốc công Đinh Liệt được ban quốc tính Lê Liệt. Nay xét duyệt những con cháu đáng trúng tuyển vào làm việc ở phủ chúa. Bởi công trạng của tổ tiên xứng đáng được giao chức Phó đội trưởng. Nếu sau này ở nơi nào còn thiếu người sẽ được bổ sung, đó là việc tương lai. Còn như lười biếng, không chuyên tâm và lỡ hẹn chậm chạp không tới, thì sẽ có phép nước xử lý.

Nay ban lệnh chỉ.

II. Tại cụm di tích Sáo Đền (An Lão).

1. Từ đường họ Đinh

a. Câu đối thờ ông Đinh Phúc Diên và tổ tiên của ông.

Đồng bào tam quốc công, quán Đô Kỳ, thiên Thuý Cối, biệt cư An Lão trang đức trạch thần thai kim tử tính;

Nhất đường nghĩa đại phúc, thế tướng tề tế hầu vương, biểu tôn Hoàng thái hậu, Đình thanh nhân ngưỡng cổ trung hiền.

Nghĩa là :

Ba anh em ruột Quốc công (8), quán tại Đô Kỳ đi từ Thuý Cối, biệt trú An Lão trang, đức độ trạch ân truyền nay con cháu hưởng;

Một nhà nghĩa phúc dài lâu, đời đời làm tướng; tước tới vương hầu, cháu ngoại Hoàng Thái hậu, họ Đinh trong sáng trung hiền người xưa trông.

b. Văn bia : Tại từ đường họ Đinh ở Sáo Đền ở xã Song An huyện Vũ Thư còn 1 tấm bia nói về lịch sử dòng họ dựng ngoài hiên trước. Bia không chép niên đại dựng, nhưng theo tự dạng, trang trí hoa văn diềm bia chúng tôi cho rằng bia dựng vào thời Nguyễn mụn.

Kích thước bia 130cm x 75cm, trán bia cao 25cm, lòng bia 105cm x 60cm, 27 hàng chữ dọc, 33 chữ một hàng. Thác bản văn bia này được bổ sung vào kho Hán Nôm năm 1993, ký hiệu 29-620.

Mặt trước đề : Tiên Lê Hồng Đức Tam công ký (bài ký về 3 ông trước thời Lê Hồng Đức).

Nội dung : Nói về nguồn gốc quê quán của Tam công (3 ông) là ở Thanh Hoa, ông nội của 3 ông di cư tới ở làng Y Đún huyện Thần Khê, lấy vợ sinh cơ lập nghiệp ở đó. Sau sinh ra thân phụ của 3 ông là Đinh Tôn Nhân và các ông đi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh. lập công to đều được phong hàm chức lớn.

Có nguyên văn bài chế của vua Lê Thánh Tông tấn phong cho Đinh Liệt chức Thái tử - Thái sư và tước Trung Mục vương vào năm Quang Thuận thứ nhất (1460). Nơi chốn để lăng mộ của các bà Quốc thái phu nhân Đinh Thị Ngọc Kế, Quang Thục Thái trưởng công chúa : Phù Dung Thái trưởng công chúa; Quốc công Thái Huệ lăng.

Mặt sau : *Đình gia thế thứ cấp chư tôn vị lăng mộ tịnh tiền triều chuẩn cấp tự điền xứ sở - (thế thứ họ Đinh, cùng lăng mộ của các tôn vị và xứ sở ruộng thờ cúng mà triều trước đã chuẩn cấp).*

Nội dung bia ghi chép về thế thứ của dòng họ Đinh ở Sáo Đền, vốn di cư từ quê Thanh hoá ra xã Y Đún - Đô Kỳ huyện Thần Khê đến thời Lê Thánh Tông mới có một chi về đây - chép về địa điểm, phương hướng lăng mộ tên tuổi chức tước của những vị tôn quý của họ Đinh như Mục Huệ vương Đinh Thỉnh, Thái úy Hùng Quốc công Đinh Tôn Nhân cùng Thái úy phu nhân Lê thị (em gái Lê Lợi), Đinh Lễ và phu nhân, Đinh Bồ và phu nhân. Đinh Liệt và phu nhân. Đinh Thị Ngọc Kế, Thánh mẫu Ngô Thị Ngọc Giao. Số ruộng đất xứ đồng tên thửa ruộng đất để phục vụ thờ cúng tiên tổ họ Đinh và những vị có lăng mộ kể trên. Trao cho con cháu họ Lê trông coi số ruộng đất hương hoá này là Lê Công Vinh và Lê Công Nghi.

2. Tại Đốc Hựu điện :

Như trên đã nói, Đốc Hựu điện được xây dựng đồng thời với Phúc Dụ điện ở Y Đún - Đô Kỳ theo lệnh của vua Lê Thánh Tông. Bấy giờ Thánh Tông sai con trai út của Bà Quốc công Đinh Lễ là Đinh Vĩnh Thái về đây trông coi hương khói họ Đinh và điện Đốc Hựu, nhà vua còn cho công chúa Bảo Thanh phải góp tiền

hương dâng cho tổ tiên họ Đinh và điện Đốc Hựu. Tại di tích này chỉ còn lại 1 tấm bia mộ chí của công chúa Gia Thục được xây ghép vào tường rào phía trước. Văn bia chép trên tảng đá hình chữ nhật : 76cm x 36cm, tổng số chữ là 254 chữ Hán còn đọc được. Bia do các ông Hiến Đại phu, Hàn lâm viện Thị thư, kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh soạn vào ngày 11 tháng 10 năm Hồng Đức 14 (1483).

Tên bia *Gia Thục Công chúa mộ chí*.

Nội dung văn bia - về cuộc đời Công chúa Gia Thục, tên húy là Toại. Công chúa là con gái lớn của vua, mẹ người họ Phạm là Tu nghi chủ cung Trường Xuân. Công chúa ra đời thì mẹ chết, nhờ Hoàng thái hậu nuôi 5 năm. Năm Giáp Thân được nhận sắc phong, tới năm Hồng Đức thứ 5 (1474) hạ giá lấy con giai Thái bảo Kiến Dương hầu Lê Cảnh Huy tên là Tông. Công chúa là người phụ nữ nết na hiền hậu, xuất thân con Hoàng đế, khi hạ giá lấy chồng tâm thường nhưng vẫn giữ đạo làm vợ, không ai chê trách vào đâu được. Đã có sinh con nhưng vô duyên khi qua đời tuổi mới 22. Đám đàn bà con gái trong cung ai ai cũng sùi sụt thương tiếc, thậm chí có kẻ khóc tru tréo kêu trời.

Vậy mới có minh rằng :

Thất bảo hoa hoa,

Lục châu phiến phiến.

Hốt lai thốt thệ,

Thục cứu huyền thiên.

Tạm dịch :

Thất bảo (9) lung linh,

Lục châu óng ánh.

Bồng đầu khuất núi,

Hỡi trời thấu chăng ?

C. MỘT VÀI NHẬN XÉT

1. Những tư liệu dân gian và thành văn tại các cụm di tích của họ Đinh ở Thái Bình là những tư liệu có giá trị để nghiên cứu sâu về các vị Khai quốc công thần thời Lê Lợi.

2. Các di tích văn hoá về thời Lê Thánh Tông : Gò Bà Xang, Đốc Hựu điện, Phúc Dụ điện, đền bà Vú Sữa, và 2 cây thị tại "cổng dinh vua", là nguồn tư liệu rất sinh động trong hoạt động và phát triển của dòng họ Đinh ở Thái Bình. Và đó cũng là sự cống hiến lớn lao của Lê Thánh Tông vào nền văn hoá chung của dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) Tiếp dư - đứng đầu trong 6 bậc nữ quan (thấp hơn bậc Cửu tần và Tam phi).
- (2) Vạn ninh : Tức yên lặng muôn thuở, bãi tha ma.
- (3) Bà nhũ mẫu ấy, sau được lập đền tại quê làng Sầm của bà mà nhân dân địa phương quen gọi là bà đền Vú Sữa.
- (4) Thang mộc ấp : là nơi tắm cho vua lúc mới sinh.
- (5) Hai cây thị hơn 500 tuổi mà dân gian truyền tụng là 2 cây thị cổng vua nay vẫn còn. Sở văn hoá Thông tin Thái Bình giao cho Ủy ban xã Đông Do huyện Hưng Hà và dòng họ Đinh bảo quản.
- (6) *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép : Đinh Liệt đón Lê Thánh Tông lên ngôi, nhưng không nói đón từ đâu.
- (7) Bà Xang vốn là tên làng quê bà cụ sinh ra bà Phạm Thị Gái lấy ông Đinh Thịnh, không ai biết họ tên bà cụ, mọi người cứ gọi cụ là Bà Xang, tới khi cụ đi cây bị chết rét ở cái gò đất giữa cánh đồng. Sau đấy dân chúng cứ gọi gò ấy là gò Bà Xang.
- (8) Ba anh em ruột Quốc công : Đinh Lễ - Bàn Quốc công, Đinh Bõ - Định Quốc công, Đinh Liệt - Lan quốc công.
- (9) Thất bảo : có 4 thuyết của nhà Phật về 7 vật quý, có thuyết tiêu biểu là : Kim ngân, lưu ly, xà cừ, mã não, hổ phách, san hô và pha lê.

Hội thảo về đề tài công nhân tại Bắc Kinh, Trung Quốc (đôi điều nhận thức)

Chúng tôi tới Bắc Kinh để trao đổi khoa học về đề tài công nhân đúng vào lúc mà Quốc hội Trung Quốc họp kỳ thứ nhất khoá IX bàn về cải cách trên ba lãnh vực quan trọng, mà hàng đầu là : Công nghiệp và công nhân.

Ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam giai cấp công nhân là chủ lực quân của công cuộc "đổi mới" "cải cách - mở cửa".

Công cuộc cải cách - mở cửa đã đưa tới một bước phát triển nhanh, mạnh chưa từng có của giai cấp công nhân, đồng thời trước mắt công nhân cũng đang gặp những khó khăn về lao động dôi dư, về yêu cầu nâng cao kỹ thuật, nghiệp vụ, về đời sống ...

Thật bổ ích khi chúng tôi được nghe các nhà nghiên cứu khoa học của Tổng công hội Trung Quốc trình bày về các vấn đề trên.

Trước hết là khẳng định 4 điểm then chốt về vị trí và vai trò lịch sử của giai cấp công nhân Trung Quốc hiện nay :

1. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là chủ lực quân trong sự nghiệp hiện đại hoá.*

2. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là động lực mạnh mẽ của công cuộc cải cách - mở cửa .*

3. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là hòn đá tảng duy trì đoàn kết, ổn định của xã hội.*

4. *Giai cấp công nhân Trung Quốc là lực lượng chủ đạo xây dựng văn minh tinh thần của xã hội.*

Trong cải cách - mở cửa, giai cấp công nhân Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng lẫn chất lượng.

Riêng về số lượng : từ con số hơn 1 triệu trước kia nay trong cải cách mở cửa đã lên tới hơn 300 triệu bao gồm :

Khu vực quốc doanh : hơn 100 triệu

Khu vực hương trấn : hơn 100 triệu

Khu vực tư nhân : khoảng 30 triệu

Khu vực các công ty hợp tư (liên doanh): khoảng 30 triệu.

Khu vực xí nghiệp tập thể (hợp tác kinh doanh, sản xuất): Khoảng 50 triệu.

Tính theo tỷ lệ dân số - nếu năm 1962 công nhân mới chỉ chiếm 7,7% dân số, vào những năm 90 này tỷ lệ đã đạt tới 24,5% dân số Trung Quốc.

Những con số này cũng chỉ là tương đối chính xác, bởi vì trong cải cách - mở cửa với nhịp độ sôi động như hiện nay, nó luôn luôn có sự biến chuyển, nhất là công nhân khu vực xí nghiệp hương trấn. ở đây còn có sự phân biệt chưa rõ ràng giữa công nhân và nông dân, hay nửa công, nửa nông ... Nhưng tất cả đã nói lên sự phát triển nhanh chóng chưa từng có về số lượng.

Còn về *chất lượng*, chỉ nói riêng về mặt *văn hoá*, phổ biến đã đạt trình độ phổ thông (lớp 12). Có khoảng 20% là đại học và một số trên đại học

Về *cơ cấu* nói chung gồm ba thành phần:

Công nhân trực tiếp sản xuất, trí thức, viên chức trong bộ máy quản lý hành chính. ở Việt Nam có *công nhân, nông dân và trí thức trong liên minh công, nông, trí* ở Trung Quốc, *trí thức được coi là đứng trong hàng ngũ công nhân.*

Qua trao đổi, chúng tôi được biết, nếu trí thức nào đó không tham gia vào guồng máy sản xuất hay phục vụ xã hội thì mặc nhiên họ không được nằm trong tầng lớp trí thức của

dân tộc chứ chưa nói đến là đứng trong hàng ngũ công nhân.

Chính vì đặt cả trí thức trong cơ cấu giai cấp công nhân mà có thể thấy sự cố gắng hiến của giai cấp công nhân là rất to lớn. Sản xuất của công nhân chiếm 70% tổng sản lượng của toàn xã hội và chiếm 90% thu nhập quốc dân.

Sự phân phối sản phẩm lao động cũng có đổi mới. Trước kia thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động thì nay là phân phối theo các yếu tố của sản xuất (tức gồm cả lao động, tư liệu sản xuất, tiền vốn và khoa học, kỹ thuật...). Mục tiêu là nhằm phát triển sản xuất, khuyến khích cả đầu tư tiền vốn, tư liệu sản xuất, lẫn lao động, khoa học, kỹ thuật...

Về đời sống thì tiền lương tuy có sự chênh lệch giữa các ngành và các khu vực nhưng bình quân trong cả nước đã là 5.000 nhân dân tệ/năm. Một số ngành công nhân có thu nhập cao thì bình quân có thể đạt được hoặc hơn 10.000 nhân dân tệ./năm.

Tuy vậy, cách mạng bao giờ cũng là con đường gập ghềnh, khó khăn, đầy gian nan vất vả mà người đi đầu gánh chịu và phấn đấu để vượt qua vẫn là giai cấp công nhân

Về tổ chức sản xuất, có những ngành mới phát triển cần thu hút thêm lao động nhưng lại cần tay nghề cao như ngành điện tử cao cấp, ngành hàng không, ngân hàng, dầu khí và một số khu vực dịch vụ...

Lại có những ngành trước kia là thời thượng rất tự hào như ngành dệt thì nay có nơi bị coi như "mặt trời gác núi". Các ngành khác như khai thác than, lâm nghiệp... cũng kém phát triển đã dẫn đến con số lao động dôi dư khá lớn...

Trước mắt khó khăn về *lao động dôi dư* được quy vào ba loại công nhân cần giải quyết: bị thôi việc, gặp khó khăn và bị thất nghiệp.

Công nhân thôi việc

Do sự cải tiến dây chuyền sản xuất, phát huy sáng kiến, ứng dụng khoa học, cải tiến kỹ thuật khiến lao động dôi dư ngày càng nhiều, một số buộc phải thôi việc (cuối năm 1997 đã

lên tới hơn 10 triệu người). Nay chỉ riêng việc cải cách bộ máy hành chính, rút từ 40 bộ và cơ quan ngang bộ xuống còn 29, và giảm tới một nửa số công nhân viên chức ở các cơ quan trên cũng tạo ra hàng vạn lao động dôi dư. Số này, cơ quan, xí nghiệp phải trả tiền bảo hiểm và trợ cấp thôi việc, đồng thời có trách nhiệm hợp tác cùng công nhân tìm công ăn việc làm mới. Một số được *tái tạo sức lao động* bằng đào tạo lại, nâng cao tay nghề... để giải quyết cho được việc làm và đời sống.

Số công nhân gặp khó khăn, tập trung ở khu vực quốc doanh và công nghiệp dệt. Do sản xuất, thua lỗ, thâm hụt vốn, nợ nần chồng chất, dẫn tới chậm trả lương, giảm hay tạm ngừng sản xuất.v.v... Tới tháng 6 năm 1997 số này đã lên tới khoảng 12 triệu người... Công cuộc cải tiến cơ cấu tổ chức sản xuất quốc doanh đang được tiến hành lại sẽ giảm số lượng xí nghiệp quốc doanh xuống một cách mạnh mẽ. Việc làm này có thể giảm bớt khó khăn cho những công nhân còn được lao động ở xí nghiệp, nhưng lại làm tăng thêm số lao động bị thôi việc hay thất nghiệp.

Lao động thất nghiệp - Đây là số công nhân lao động ít có khả năng tái tạo sức lao động hay tìm được việc làm mới, mà tới nay tỷ lệ đăng ký thất nghiệp đã lên tới 3,1% tổng số công nhân viên chức, trong đó đa số là nữ công nhân, công nhân trình độ văn hoá thấp và cao tuổi. Tất nhiên họ được hưởng trợ cấp thất nghiệp nhưng đời sống thì thật sự khó khăn. Nhà nước và các ngành hữu quan đang tìm nhiều biện pháp giải quyết. Có nơi có sự kết hợp giữa ngân hàng, tài chính và xí nghiệp ... cùng nhau hợp sức giải quyết, kể cả biện pháp tăng thuế của các khu vực có thu nhập cao để hỗ trợ các nơi gặp khó khăn v.v...

Tình trạng trên của công nhân còn *bị nặng nề thêm do số lao động dôi dư từ nông dân, nông thôn tràn vào các thành phố*

Hiện nay ngoài những thành phố lớn 10 triệu hay trên 10 triệu dân thì loại thành phố 5.7 triệu dân đã trở thành phổ biến, nhất là ở

những trung tâm kinh tế và thủ phủ của các tỉnh, các đặc khu... Tuy vậy số lao động dôi dư ở nông thôn ra thành thị vẫn là sức ép nặng nề. Nó khiến nhiều xí nghiệp ở đô thị lại tuyển dụng lao động dư thừa ở nông thôn ra để có thể trả lương thấp. Thậm chí có xí nghiệp hạn chế số giờ lao động của công nhân chính thức để thuê thêm lao động rẻ mạt từ nông thôn ta. Số con em công nhân đến tuổi lao động cũng do đó khó xin được việc làm v.v... Tất cả đều đòi hỏi sự giải quyết tổng thể ở tầm vĩ mô của Nhà nước lẫn ở trách nhiệm địa phương, xí nghiệp.

Có người muốn ngăn không để lao động nông thôn tràn ra thành thị nhưng việc làm đó là không hợp lý trong cái cách - mở cửa. Có nơi có sự phối hợp giữa chính quyền nông thôn phụ cận với cơ quan quản lý các cấp ở đô thị để bàn bạc cách điều chỉnh và sử dụng lao động sao cho có lợi cho cả hai khu vực... Tuy vậy đây vẫn là vấn đề nan giải mà Nhà nước và Tổng công hội Trung Quốc cùng các cơ quan, các ngành, các địa phương đang tiếp tục phối hợp giải quyết.

Cuộc họp lần thứ nhất khóa IX của Quốc hội Trung Quốc vừa diễn ra đã tìm ra được giải pháp cho các vấn đề trên, mà hiệu quả của nó vẫn còn cần có sự nỗ lực phấn đấu.

Trong sự nghiệp đổi mới của đất nước ta, giai cấp công nhân Việt Nam cũng có thể rút ra những bài học, những kinh nghiệm bổ ích từ giai cấp công nhân và phong trào công nhân nước bạn láng giềng đang nỗ lực đẩy mạnh sự nghiệp cải cách - mở cửa và đã thu được nhiều thành tựu.

Văn Tạo

Hội thảo khoa học về cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, ngày 12-3-1998, tại Hội trường Thống Nhất, Thành ủy,

Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học về cuộc *Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968*.

Nhiều cán bộ cấp cao của Đảng, Nhà nước, quân đội từng lãnh đạo, chỉ huy cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, nhiều nhà khoa học trong và ngoài quân đội ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế và nhiều thành phố khác đã tới dự và gửi tham luận cho Hội thảo.

Gần 50 bản tham luận đã đánh giá sâu sắc tầm vóc và ý nghĩa của sự kiện lịch sử này, làm sáng tỏ những nét đặc sắc, những sáng tạo trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện, sự phát triển mới về nhận thức và tăng cường sự thống nhất trên cơ sở thảo luận về các ý kiến khác nhau; đồng thời rút ra nhiều bài học thiết thực đối với công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Trước hết về tên gọi của sự kiện lịch sử Mậu Thân 1968 đã có nhiều tên gọi khác nhau như: "*Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968*", "*Cuộc tiến công đồng loạt Tết Mậu Thân 1968*", "*Tổng công kích-Tổng khởi nghĩa Tết Mậu Thân 1968*", "*Tập kích chiến lược Tết Mậu Thân 1968*". Theo chủ trương của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (1-1968) thì đây là cuộc Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa. Song trên thực tế không đủ điều kiện cho mọi cuộc Tổng khởi nghĩa nên Tổng khởi nghĩa đã không nổ ra, nhưng ở từng vùng, từng địa phương vẫn có quần chúng nổi dậy. Do đó thực chất của Mậu Thân 1968 là một cuộc tấn công chiến lược trên quy mô toàn miền Nam có sự tham gia nổi dậy của quần chúng. Do đó Hội thảo đã nhất trí tên gọi sự kiện lịch sử này là "*Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968*" như Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (7-1973) và trong công trình "*Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*" của Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã nêu.

Vấn đề thứ hai mà Hội thảo đã khẳng định là cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968 có nhiều nét đặc sắc và sáng tạo. Nét đặc sắc và sáng tạo này thể hiện trước hết là việc xác định hướng tấn công chủ yếu một cách sáng tạo và tìm ra cách đánh mới: Phương thức tấn công đồng loạt dưới nhiều hình thức (quân sự, chính trị, binh vận), bằng nhiều lực lượng (chủ lực, đặc công, biệt động, lực lượng tại chỗ ...). Đây là sự sáng tạo đặc sắc, vượt lên mọi tư duy quân sự đơn thuần, một cách đánh chưa từng có trong lịch sử dân tộc và có thể nói trong lịch sử chiến tranh của nhân loại. Lần đầu tiên chúng ta đồng loạt tấn công vào hầu hết các đô thị (4 / 6 thành phố, 37 thị xã và hàng trăm thị trấn) - nơi cơ quan đầu não của chính quyền Sài Gòn. Mậu Thân 1968 đã sáng tạo ra hình thức tấn công chiến lược mới với hiệu lực chiến đấu "cộng hưởng" lớn lao chưa từng có, làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Chính cuộc tấn công táo bạo này đã làm cho Chính phủ Mỹ sửng sốt, choáng váng vì chỉ trong vòng 24 giờ, toàn bộ hậu phương an toàn nhất của kẻ địch, tất cả các thành phố, tỉnh lỵ, trước đó hầu như đứng ngoài cuộc chiến, đều bị tấn công đồng loạt.

Cuộc Tổng tấn công Mậu Thân 1968 không chỉ sáng tạo về phương pháp và hình thức tấn công mà còn ở nghệ thuật chọn thời cơ chiến lược nhằm tạo ra bước ngoặt quyết định của cuộc chiến tranh.

Như chúng ta đã biết, năm 1968 là năm bầu cử Tổng thống Mỹ, mà nước Mỹ rất nhạy cảm về chính trị. Kể từ khi tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam (từ 1965) và leo thang chiến tranh ra miền Bắc, đế quốc Mỹ đã huy động tối đa lực lượng dự trữ giành cho cuộc chiến tranh cục bộ này nhưng không xoay chuyển được chiến cuộc ở Việt Nam. Gánh nặng chiến tranh Việt Nam đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế và xã hội, đến chiến lược toàn cầu của Mỹ. Về phía ta, đây là lúc các lực lượng quân sự, chính trị ở miền Nam đã lớn mạnh hơn bất cứ thời kỳ nào trước

đó và ta đang nắm quyền chủ động trên chiến trường. Từ những phân tích, đánh giá trên, Đảng ta đã khẳng định: "Chúng ta đang đứng trước những triển vọng và thời cơ chiến lược lớn", tình hình đó cho phép chúng ta "có thể chuyển cuộc chiến tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định".

Chọn thời cơ tấn công vào dịp Tết Nguyên đán - đúng đêm giao thừa cũng là thời điểm mà địch dễ chủ quan, sơ hở. Đúng lúc ta tấn công, địch hoàn toàn bị bất ngờ và như nhiều tài liệu của địch đã xác nhận, vào những ngày Tết này các đơn vị quân đội Sài Gòn chỉ còn một nửa quân số, khiến Bộ Chỉ huy quân sự Mỹ tại Sài Gòn vô cùng lúng túng trong việc ứng phó.

Hướng tấn công của chúng ta trong Tết Mậu Thân cũng là điều làm địch bất ngờ. Ta đã đánh vào các đô thị là nơi hiểm yếu nhất của kẻ thù. Đòn hiểm này đã làm cho địch phơi bày đầy đủ sự thất bại về quân sự và sự yếu kém của chúng ở miền Nam. Đây là lần đầu tiên trong suốt bao nhiêu năm kháng chiến, chúng ta đã đưa được chiến tranh vào thành thị, thực hiện một đòn đánh hiểm, đánh vào yết hầu, vào "trung ương thần kinh của địch".

Vấn đề thứ ba mà Hội thảo quan tâm là *đánh giá thắng lợi và ưu điểm, khuyết điểm trong chỉ đạo chiến lược*.

Trước hết, chúng ta xác định là cuộc tấn công đồng loạt Mậu Thân 1968 không chỉ diễn ra một đợt mà liên tiếp nhiều đợt. Ta không chỉ tiến công tuần tự từ ngoài vào trong mà kết hợp cả từ ngoài vào và từ trong ra khiến địch đã bất ngờ lại càng bất ngờ hơn.

Vấn đề này có nhiều ý kiến cho rằng việc đánh nhiều đợt là không cần thiết, vì sau đợt 1 yếu tố bất ngờ không còn nữa. Nhưng cũng có những ý kiến cho rằng đối với đế quốc Mỹ, dù đợt 1 cuộc tấn công có mạnh mẽ và gây choáng váng cho giới cầm quyền Mỹ đến đâu đi chăng nữa cũng chưa thể làm lung lay tận

gốc ý chí xâm lược của chúng. Chính các đợt tấn công tiếp theo tuy ta có thiệt hại, song chúng tỏ chúng ta vẫn còn mạnh để tiếp tục đánh địch và qua những đòn đánh tiếp theo đó đã buộc Mỹ không thể "kiên nhẫn" được nữa, phải tuyên bố chấm dứt toàn bộ cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, chấp nhận Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam là một thành viên tại cuộc hội đàm ở Paris.

Về thắng lợi nói chung của cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, phần lớn những ý kiến đều thống nhất cho đây là một thắng lợi có ý nghĩa chiến lược. Có ý kiến cho rằng chúng ta đã phải trả giá quá đắt cho thắng lợi này. Còn giới quân sự và chính khách Mỹ cũng như phương Tây lại cho rằng ta chỉ thắng về chính trị, tâm lý còn thua về quân sự. Song muốn đánh giá thắng lợi hay thất bại phải xuất phát từ mục tiêu chiến tranh của hai bên và mục tiêu chiến lược quân sự trong từng thời kỳ.

Sau cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968, mục tiêu của Mỹ nhằm bẻ gãy "xương sống" (quân chủ lực) của Việt cộng đã không thực hiện được, trái lại quân chủ lực của ta còn mạnh lên. Quân Mỹ không thực hiện được chiến lược "tìm diệt", trái lại quân chủ lực của ta còn tìm đánh quân Mỹ, quân nguy ở ngay các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế ... Sau Mậu Thân 1968, thế chiến lược của quân Mỹ ở miền Nam bị đảo lộn. Mỹ phải thay đổi chiến lược từ "tìm diệt" sang "quét và giữ", phải xuống thang chiến tranh, chấm dứt ném bom miền Bắc và ngồi vào bàn đàm phán hoà bình với ta tại Paris. Đây rõ ràng là một thắng lợi to lớn về quân sự của ta, làm thất bại mục tiêu chiến lược của địch trong một giai đoạn quyết định của cuộc chiến tranh. Mục tiêu của ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là đánh cho Mỹ những đòn đau, đánh vào ý chí xâm lược của chúng, buộc chúng phải rút quân khỏi miền Nam: "Đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguy nhào". Như vậy Mậu Thân 1968 với những đòn tấn công đồng loạt, liên tục, mạnh

mẽ, đều khắp đã làm lung lay tận gốc ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ.

Mặc dù vậy, trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mậu Thân 1968 chúng ta không phải không có khuyết điểm nghiêm trọng. Một số bản tham luận cũng đi sâu phân tích tình hình sau Mậu Thân và thống nhất ý kiến với nhận định của Đảng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (3-1973): "Chúng ta cũng đã mắc một số khuyết điểm: chủ quan trong việc đánh giá tình hình cho nên ta đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó, nhất là sau đợt tấn công Tết Mậu Thân, ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay, nhằm đánh giá lại tình hình, có chủ trương chuyển hướng kịp thời". Những khuyết điểm này biểu hiện ở chỗ ta đặt ra yêu cầu quá cao: Tổng khởi nghĩa trong lúc quân đội địch còn mạnh. Sự chuyển hướng chưa kịp thời do chỉ đạo chưa sát của trên và do báo cáo thiếu chính xác của các cấp dưới.

Một điểm nữa mà Hội thảo nêu ra là vấn đề Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa. Có ý kiến đối chiếu chủ trương đề ra (Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa) với thực tiễn diễn biến (chỉ có Tổng công kích, không có Tổng khởi nghĩa) nên đã cho rằng đề ra như vậy là sai. Có ý kiến lại cho rằng về lý luận thì đúng, nhưng thực tế không xảy ra. Lại có ý kiến không coi là sai mà chỉ cho đó là một khả năng ta chưa thực hiện được.

Thực tế Tổng khởi nghĩa đã không diễn ra như dự kiến. Nguyên nhân là do ta đánh giá thấp kẻ địch, phần khác do những nỗ lực chủ quan của ta cũng chưa đủ. Nói như vậy không có nghĩa là Mậu Thân 1968 ta chỉ có tấn công quân sự, chỉ có tổng công kích. Không có Tổng khởi nghĩa không có nghĩa là không có nổi dậy. Thực tế đã chứng minh Mậu Thân 1968 là cuộc Tổng tấn công và nổi dậy đồng loạt.

Điểm cuối cùng mà các bản tham luận đều chung nhận định là: *Mặc dù có những khuyết điểm, song thắng lợi to lớn mà Mậu Thân 1968 tạo ra không ai có thể phủ nhận*

được. Thắng lợi này bắt nguồn từ đường lối kháng chiến của Đảng ta với hai lực lượng quân sự và chính trị, với phương châm 3 vùng, với tư tưởng tiến công, đánh lâu dài, nhưng biết tạo thời cơ giành thắng lợi quyết định và sự chỉ đạo nhạy cảm, tài trí, sáng tạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nói đến thành công của Mậu Thân 1968 không thể không nói đến tính năng động, nhạy bén và tính kiên định của Lãnh đạo Trung ương Cục, các Thành uỷ, Khu uỷ, Chỉ huy các chiến trường, các mặt trận và ở từng cơ sở. Đây cũng là thắng lợi của lòng quả cảm, trí thông minh và anh dũng tuyệt vời của quân và dân ta ở cả hai miền Nam - Bắc.

Bài học lớn nhất của Mậu Thân 1968 chính là ở ý chí kiên cường, quyết tâm cao và sự sáng tạo, biết dựa vào dân, biết phát huy sức mạnh tổng hợp, đoàn kết, thống nhất và kỷ luật. Bài học đó vẫn còn nguyên giá trị trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta hiện nay.

Nhật Phương

Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ (1938-1998)

Ngày 29-5-1998, tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt nam, Ban Khoa giáo Trung ương, Ủy ban quốc gia chống nạn mù chữ, Hội Khoa học Lịch sử Việt nam, Câu lạc bộ UNESCO chiến sĩ diệt dốt Nguyễn Văn Tố đã phối hợp tổ chức lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ (25/3/1938 - 25/3/1998); với sự tham dự của các đồng chí: Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, chỉ đạo công tác tư tưởng - văn hoá và khoa giáo trung ương; Phạm Minh Hạc, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban ban Khoa giáo Trung ương; Lê Vũ Hùng, Thứ trưởng bộ Giáo dục - Đào tạo; Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và đông đảo các vị lão

thành trong Hội Truyền bá Quốc ngữ, các nhà giáo.

Cách đây 60 năm, ngày 23-5-1938, Hội Truyền bá Quốc ngữ đã được thành lập do cụ Nguyễn Văn Tố (1889 - 1947), một nhân sĩ trí thức yêu nước làm Hội trưởng với mục đích: "truyền bá chữ Quốc ngữ bằng cách dạy cho người Việt Nam biết đọc, biết viết và giúp cho họ thái những kiến văn thưởng thức cần cho cuộc sống mới". Lúc đó Đảng Cộng sản Đông Dương đã cử một số cán bộ, đảng viên của Đảng tham gia Hội, trở thành những "chiến sĩ diệt dốt" rất tích cực của Phong trào, nhiều người còn giữ vai trò chủ chốt bên cạnh những nhân sĩ trí thức cũ, mới, già, trẻ; những nhà hoạt động xã hội nổi tiếng.

Sau đó Hội Truyền bá Quốc ngữ cũng được thành lập ở nhiều tỉnh, thành trong cả nước từ Bắc Kỳ đến Trung Kỳ, Nam Kỳ (riêng ở Nam Kỳ, Hội chính thức tồn tại trong 38 năm: 1938-1975) và một phong trào dạy chữ Quốc ngữ đã lan rộng rất nhanh chóng, được các tổ chức xã hội, giáo dục, báo chí cùng đông đảo sinh viên, học sinh, hướng đạo sinh nhiệt liệt hưởng ứng, ủng hộ. Do đó mặc dù chỉ hoạt động trong 7 năm (1938-1945), Hội Truyền bá Quốc ngữ đã dạy cho hàng vạn người nghèo biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ. Ngoài ra, vượt ra khỏi phạm vi giáo dục, với tư cách là một tổ chức công khai được Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, Hội Truyền bá Quốc ngữ còn giác ngộ quần chúng đi vào cách mạng, cung cấp nhiều cán bộ ưu tú cho Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 cũng như cho chính quyền cách mạng mới.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Hội Truyền bá Quốc ngữ đã sáp nhập vào ngành Bình dân học vụ (của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà); và một Phong trào Bình dân học vụ đã được phát triển rộng khắp trong cả nước và suốt trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, đã thanh toán được cho hàng chục triệu người Việt Nam thoát nạn mù chữ (trước năm 1945, 95% dân

số ở nước ta đều chưa biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ).

Đánh giá sự cống hiến của Hội Truyền bá Quốc ngữ đối với sự nghiệp giáo dục ở nước ta, đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã phát biểu trong Lễ Kỷ niệm như sau: "Phong trào Truyền bá Quốc ngữ chẳng những góp phần mở mang dân trí, chống lại chính sách ngu dân của đế quốc và phong kiến, mà nó đã trở thành một phần của cao trào cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Sau ngày nước nhà giành được độc lập, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những chiến sĩ của Phong trào Truyền bá Quốc ngữ lại là những hạt nhân trong sự nghiệp xây dựng nền giáo dục cách mạng".

Các vị lão thành của Phong trào Truyền bá Quốc ngữ như Nguyễn Văn Luân, Vũ Đình Hoè, Nguyễn Lân đã phát biểu ý kiến ôn lại những kỷ niệm, những bài học kinh nghiệm quý báu của Phong trào Truyền bá Quốc ngữ trước đây.

Nhân dịp này, báo Nhân dân (25-5-1998) và Tạp chí Xưa & Nay (5-1998) đã công bố một số bài viết, một số tư liệu báo chí, ảnh v.v... của các tác giả Phạm Thị Vân, Nguyễn Thìn Xuân, Vũ Đình Hoè, Trần Văn Hà, Nguyễn Lân, Tô Hoài, Hoàng Phong, v.v... nêu lên những hoạt động của Hội Truyền bá Quốc ngữ ở Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn, v.v... năm xưa.

P.V.

Một ngôi chùa cổ thời Trần mới được tìm thấy

Vừa qua, các cán bộ của Bảo tàng Bắc Giang đã phát hiện được một di tích ở thời Trần: Chùa Hồ Thiên, trên đỉnh núi Nước

Vàng, thuộc dãy Yên Tử, ở khu vực Mai Suu, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Chùa nằm ở độ cao chừng 1000 m giữa rừng núi hoang. Dưới lớp phủ của lá cây rừng, các công trình kiến trúc vẫn còn giữ nguyên được phần tường, nền chùa và chân tảng. Chùa Hồ Thiên có khoảng 20 công trình kiến trúc lớn nhỏ với tổng số khoảng trên dưới 100 gian và 13 ngọn tháp cổ ở các thời Trần, Lê và Nguyễn, có ngọn 7 tầng, cao 11 m. Đáng chú ý là Chùa còn có 5 tấm bia đá tương đối nguyên vẹn và nhiều hiện vật bằng đá xanh như tượng đá, thống đá, các mảnh chạm đá...

P.V.

Hai bộ xương đười ươi mới được phát hiện ở Hoà Bình

Tháng 4 - 1998, tại hang đá Núi Sáng, xã Cao Rãm, huyện Lương Sơn, vừa phát hiện được hai bộ xương đười ươi còn tương đối nguyên vẹn (bộ lớn còn 70%, bộ bé còn 40%). Theo Giáo sư Hà Văn Tấn: bộ xương trưởng thành có thể là của con mẹ và bộ xương trẻ con có thể là của con con. Đười ươi có quan hệ gần gũi với loài người, nên còn gọi là vượn hình người. Các nhà khoa học đã từng đưa ra giả thuyết do có những thay đổi lớn về khí hậu và khu vực cư trú nên từ thời Toàn Tân (12000 năm trở lại đây) trên lục địa châu Á không còn loài vượn hình người nữa (đười ươi). Việc tìm thấy hai bộ xương chưa hoá thạch này, mặc dù còn cần phải nghiên cứu thêm nhưng giả thuyết bước đầu là hai con đười ươi này có thể có niên đại muộn hơn, khoảng sau 12000 năm, thậm chí còn muộn hơn nữa. Vì vậy giả thuyết cho rằng đến thời Toàn Tân loại này không còn tồn tại ở lục địa Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam cần phải nghiên cứu lại.

P.V.

HISTORICAL STUDIES

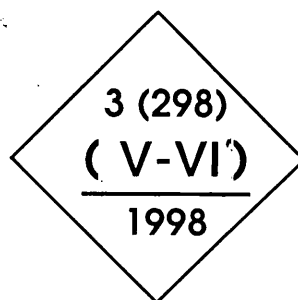
A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569



CONTENTS

CAO VAN LUONG	- Some problems on the building of working class in our country nowadays.	3
LE CUNG	- The policies of Ngo Dinh Diem authority on the South Buddhism towards ideology and politics.	14
PHAN VAN HOANG	- A primary study on the Indochinese Labour Party through some French archives.	22
TRUONG HUU QUYNH	- To look back on Vietnam society in the second half of XIX century.	29
NGUYEN VAN KIEM	- The role of Catholic Congregation in the French's invasion of Vietnam in the second half of XIXth century. (<i>Continued</i>)	37
DINH XUAN LAM	- "Tam cong" (attack to the heart) - an effective tactics of the Confucian Scholar - General Phan Kinh (1715-1761).	47
VO XUAN QUE	- Philippe Binh and the book written in national language "Nhat trinh kim thu khat chinh chua giao".	52
NGUYEN CANH HUE	- About the peaceful ideology in the external policy of the Republic India.	59
NGUYEN VAN KIM	- Japan in the late XVI early - XVII centuries in the eyes of Bishop Allesandro Valignano (From the analysis of "The Japanese and the Jesuit" by Dr. J.F. Moran). (<i>Continued and the end</i>).	66

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

CAO VAN BIEN	- Reformed Conventions in Tonkin.	73
MAI HONG	- About Le Thanh Tong's place of birth and Dinh family in Thai Binh.	84

INFORMATION